**MỤC LỤC**

ĐẶT VẤN ĐỀ 1

I. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 1

1. Cơ sở pháp lý 1

2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 3

3. Phạm vi thực hiện 3

4. Phương pháp thực hiện 4

5. Hồ sơ sản phẩm 6

Phần I 7

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 7

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 7

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thuỷ văn) 7

1.1.1. Vị trí địa lý 7

1.1.2. Địa hình địa mạo 7

1.1.2.1. Địa hình đồi núi cao 7

1.1.2.2. Địa hình đồi núi trung bình 8

1.1.2.3. Địa hình đồi núi thấp 8

1.1.3. Khí hậu 8

1.1.3.1 Nhiệt độ 8

1.1.3.2. Chế độ mưa 8

1.1.3.3. Chế độ ẩm 8

1.1.3.4. Lượng bốc hơi nước 8

1.1.3.5. Chế độ gió 9

1.1.4. Thủy văn 9

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác). 9

1.2.1. Tài nguyên đất 9

1.2.2. Tài nguyên nước 11

a. Nguồn nước mặt: 11

b. Nguồn nước ngầm 11

1.2.3. Tài nguyên rừng 11

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản 14

1.2.5. Tài nguyên năng lượng 15

1.2.6. Tài nguyên nhân văn, du lịch văn hóa 15

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 16

a) Phân tích hiện trạng môi trường 16

b) Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất. 18

1.4. Đánh giá chung 19

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 20

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội. 20

2.1.1. Về tăng trưởng kinh tế 20

2.1.2. Về thu, chi ngân sách nhà nước 21

2.1.3. Đầu tư phát triển 22

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ). 22

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp 22

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp 25

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế dịch vụ 26

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất. 26

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 28

2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển đô thị 28

2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển nông thôn 29

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng. 30

2.6. Đánh giá chung 34

2.6.1. Thuận lợi 34

2.6.2. Hạn chế 34

3. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp trực tiếp đến việc sử dụng đất đến việc sử dụng đất; phát triển đô thị và phát triển nông thôn: 35

3.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; 35

3.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất; 36

3.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 37

3.4. Phân tích về nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp trực tiếp đến việc sử dụng đất; 38

3.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn. 39

Phần II 40

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 40

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 40

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. 40

1.1.1. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 40

1.1.2. Công tác giới thiệu đất, cho thuê đất tổ chức 41

1.1.3. Công tác cấp GCN QSD đất, cho thuê đất hộ gia đình, cá nhân: 41

1.1.4. Chuyển mục đích sử dụng đất 41

1.1.5. Công tác thu hồi đất 42

1.1.6. Công tác bồi thường, GPMB 42

1.1.7. Công tác quản lý khoáng sản 42

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân. 43

1.2.1. Mặt đạt được 43

1.2.2. Tồn tại 44

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. 45

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 45

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 45

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP) 48

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) 49

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) 53

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 53

2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP) 56

Tăng 0,07 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. 58

2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) 58

2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) 64

2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất. 64

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất 64

2.3.1.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế 64

2.3.1.2. Đánh giá hiệu quả xã hội 65

2.3.1.1. Đánh giá hiệu quả môi trường 66

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất 66

2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất 66

2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội 67

2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 68

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất 69

2.4.1. Những tồn tại 69

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại 70

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 70

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 70

3.1.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp 70

3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 71

3.1.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP) 74

Giảm 164,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 0,21% quy hoạch được duyệt. 77

3.1.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) 77

3.1.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD) 85

3.1.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất 86

3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 87

3.2.1. Mặt đạt được 87

3.2.2. Tồn tại 88

3.2.3. Nguyên nhân 89

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 89

Phần III 91

DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 91

1.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương; 91

1.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum 91

1.1.2. Bối cảnh chung của huyện 95

1.2. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (gồm: dự báo kinh tế; dự báo dân số và đô thị hóa; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng); 96

1.2.1. Dự báo về kinh tế 96

1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất 98

1.3.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp 98

1.3.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp 100

1.3.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 102

Phần IV 103

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 103

ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐĂK GLEI 103

I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 103

1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 103

1.1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp 103

1.1.2. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp 103

1.1.3. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng 104

1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất. 104

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 105

2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 105

2.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế; 105

2.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội; 105

2.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; 105

2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. 106

2.1.4.1. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường 106

2.1.4.2. Các chỉ tiêu thích ứng với biến đổi khi hậu 106

2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 109

2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã 109

2.2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP) 109

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN) 110

2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số 166

2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 169

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH 177

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; 177

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực; 178

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; 178

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; 179

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc; 179

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 179

IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 180

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; 180

5.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất 180

5.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; 181

5.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất; 183

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất. 184

Phần V 186

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU 186

CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐĂK GLEI 186

I. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 186

II. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã 199

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh 199

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất. 206

2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 209

III. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. 221

3.1. Chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp 221

3.2. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 221

3.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn 221

3.4. Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai 222

3.5. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở 222

3.6. Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 222

3.7.Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ 222

IV. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 222

VI. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 230

6.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất 231

6.2. Tổng các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 231

VII. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện 232

7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu 232

7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất; 232

7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất. 233

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 235

I. Kết luận 235

II. Kiến nghị 236

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| **KT-XH** | Kinh tế - xã hội |
| **KKT** | Khu kinh tế |
| **NTM** | Nông thôn mới |
| **VQG** | Vườn quốc gia |
| **KBTTN** | Khu bảo tồn thiên nhiên |
| **GDP** | Tổng sản phẩm trong nước |
| **CN-XD** | Công nghiệp - xây dựng |
| **DV** | Dịch vụ |
| **NSNN** | Ngân sách nhà nước |
| **DN** | Doanh nghiệp |
| **HTX** | Hợp tác xã |
| **OCOP** | Chương trình mỗi xã một sản phẩm |
| **QLNN** | Quản lý nhà nước |
| **KHCN** | Khoa học công nghệ |
| **BĐKH** | Biến đổi khí hậu |
| **UBND** | Ủy ban Nhân dân |
| **CHDCND** | Cộng hòa Dân chủ Nhân dân |
| **QCVN** | Quy chuẩn Việt Nam |
| **QL** | Quốc lộ |
| **TL** | Tỉnh lộ |
| **ĐT** | Đường tỉnh |
| **ĐH** | Đường huyện |
| **TNHH MTV** | Trách nhiệm hữu hạn một thành viên |
| **NTM** | Nông thôn mới |
| **PCCC & CNCH** | Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ |
| **ĐTXD** | Đầu tư xây dựng |
| **GCN QSDĐ** | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
| **TDTT** | Thể dục thể thao |
| **PKĐKKV** | Phòng khám đa khoa khu vực |
| **THCS** | Trung học cơ sở |

# ĐẶT VẤN ĐỀ

## I. Sự cần thiết của công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Luật đất đai số 31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số 31/2024/QH15: “Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành”. Do đó, để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống các chỉ tiêu sử dụng đất được áp dụng trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai cần phải rà soát điều chỉnh theo điều 9 Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP; các nội dung thực hiện công tác lập điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất năm đầu theo chương V Luật đất đai số 31/2024/QH15, chương III Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Theo khoản 6 điều 20 số 31/2024/QH15 quy định, “Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là một trong những nội dung quản lý nhà nước quan trọng về đất đai.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, huyện Đăk Glei đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 được UBND thành phố Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022. Tuy nhiên, ngày 21/12/2023 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1756/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kon Tum, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 trên địa bàn huyện Đăk Glei được phân bổ cho các lĩnh vực, các ngành có sự chênh lệch so với các chỉ tiêu đã được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện. Bên cạnh đó, sau 03 năm triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất, nhu cầu thực hiện một số công trình, dự án thay đổi so với phương án Quy hoạch và không còn phù hợp. Do vậy, phải thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ, cân đối quỹ đất hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Xuất phát từ những lý do trên, UBND huyện Đăk Glei tiến hành lập “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

### 1. Cơ sở pháp lý

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đăk Glei.

- Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDĐ ngày 19 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum.

***Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ***

- Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ XIX số 06-NQ/ĐH ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Đảng bộ huyện Đăk Glei;

- Hồ sơ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đăk Glei đến năm 2030;

- Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei;

- Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, năm 2022, năm 2023, năm 2024 của huyện Đăk Glei;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 của huyện Đăk Glei;

- Hồ sơ quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện;

- Báo cáo kết quả công tác Tài nguyên và Môi trường từ năm 2021 đến năm 2024 của huyện Đăk Glei;

- Hồ sơ kiểm kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2024;

- Niên giám thống kê năm 2023 huyện Đăk Glei;

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum.

- Danh mục đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025-2030 của tỉnh Kon Tum.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành đến năm 2030.

### 2. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Việc lập quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp huyện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng cấp huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### 3. Phạm vi thực hiện

- Phạm vi không gian: Lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei được thực hiện trên phạm vi toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Đăk Glei với tổng diện tích tự nhiên 149.364,53 ha (gồm 11 xã và 01 thị trấn).

- Phạm vi nội dung:

Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất của cấp huyện;

Phân tích, đánh giá các nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp huyện;

Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp huyện kỳ trước theo các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP;

Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

Xác định quan điểm, mục tiêu sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện và diện tích các loại đất còn lại quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP theo nhu cầu sử dụng đất cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch;

Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, ứng phó thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

### 4. Phương pháp thực hiện

#### 4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

Phương pháp tiếp cận, chọn lọc tài liệu đã có:

Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023.

Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào nhu đầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, các ngành để tổng hợp, chỉnh lý, đối soát xây dựng điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu điều chỉnh.

Phương pháp kế thừa: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch phát triển của các ngành đã và đang được xây dựng có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai.

#### 4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu:

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện quy hoạch và giải pháp khắc phục.

#### 4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation…

#### 4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện hoặc chưa thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh.

Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

#### 4.5. Phương pháp chuyên gia:

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, kế hoạch, quản lý quy hoạch, kế hoạch và giám sát quy hoạch, kế hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện.

#### 4.6. Phương pháp minh hoạ trên bản đồ:

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/25.000 thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, … Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên ngành làm bản đồ (như Microstation,…).

### 5. Hồ sơ sản phẩm

+ Quyết định phê duyệt.

+ Nghị quyết thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei.

+ Thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei.

+ Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Glei.

+ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Đăk Glei; Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei; bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) huyện Đăk Glei và các bản đồ chuyên đề.

# Phần I

# ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

## I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

### 1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu; thuỷ văn)

### 1.1.1. Vị trí địa lý

Đăk Glei là huyện miền núi nằm về phía Bắc của tỉnh Kon Tum, là huyện vùng cao biên giới và là cửa ngõ cực Bắc của vùng Tây Nguyên, có vị trí chiến lược rất quan trọng đối với an ninh, quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội, tọa độ địa lý trải dài từ 14051’40” đến 15025’20” vĩ Bắc, từ 107028’00” đến 108010’00” kinh Đông. Nằm tiếp giáp với các đơn vị hành chính sau:

- Phía Bắc giáp huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Phía Nam giáp huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

- Phía Đông giáp huyện Tu Mơ Rông, huyện Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum.

- Phía Tây giáp nước CHDCND Lào.

Huyện Đăk Glei có trục đường Hồ Chí Minh đi ngang qua bao gồm thị trấn Đăk Glei và 4 xã (xã Đăk Môn, xã Đăk Kroong, xã Đăk Pek và xã Đăk Man), nối huyện với thành phố Kon Tum và thành phố Đà Nẵng, đưa huyện trở thành cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Kon Tum trên trục đường Hồ Chí Minh. Huyện Đăk Glei cách trung tâm tỉnh Kon Tum 120 km và cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 180 km.

Huyện Đăk Glei có khoảng 130 km chiều dài đường biên giới với nước CHDCND Lào. Huyện có 3 xã biên giới gồm xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Plô chiếm khoảng 39,6% diện tích tự nhiên toàn huyện. Với vị trí nằm gần cửa khẩu Quốc tế Bờ Y huyện Ngọc Hồi, huyện Đăk Glei có 02 cửa khẩu phụ, 05 đồn Biên phòng đóng chân trên địa bàn huyện và 02 xã an toàn khu (xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh). Huyện Đăk Glei trở thành điểm trung chuyển quan trọng trên tuyến thương mại quốc tế, đây là tuyến hành lang Đông Tây ngắn nhất thông qua cửa khẩu Quốc tế Bờ Y.

### 1.1.2. Địa hình địa mạo

Nằm trong khu vực có địa hình phức tạp của tỉnh Kon Tum. Nhìn chung địa hình của huyện cao ở phía Đông - Bắc và Tây - Tây Nam. Địa hình chia cắt phức tạp với nhiều đỉnh núi cao từ 1.000m - 2.218m, thoải nghiêng dần về phía Đông - Nam với những vùng khá bằng phẳng, chia cắt nhẹ, có dạng lượn sóng. Độ dốc các sườn núi từ 150 đến 250. Địa hình của huyện được chia thành 3 dạng chính:

#### 1.1.2.1. Địa hình đồi núi cao

Đây là dạng địa hình chủ yếu của huyện có độ cao từ 1.500- 2.218m, với các dãy núi chạy theo hướng Bắc Nam cao ở đỉnh rồi thoải về phía Tây nam. Địa hình chia cắt hiểm trở và có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Ở phía Đông thuộc xã Mường Hoong có các đỉnh núi cao như: Ngọk Pí (2.218m), Ngọk Ri (1.894m), xã Ngọc Linh có đỉnh Ngọc Linh (2.603m). Ở phía Tây Quốc lộ 14 thuộc các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk KRoong, Đăk Long có dãy núi cao gồm các đỉnh như: Núi Peng Buk (1.560m), Núi Bolck (1.228m).

#### 1.1.2.2. Địa hình đồi núi trung bình

Nằm trong khu vực có độ cao từ 600 - 800m, bao gồm các dãy đồi núi thấp tiếp giáp giữa vùng núi cao và vùng thấp trũng, phân bố chủ yếu ở khu vực trung tâm huyện, dọc 2 bên quốc lộ 14C.

#### 1.1.2.3. Địa hình đồi núi thấp

Dạng địa hình này phân bổ ở khu vực có độ cao từ 480 - 550m, tập trung nhiều ở khu vực hạ lưu suối Đăk Lôi, Đăk Mảm và số ít dọc suối Đăk Na. Đây là dạng địa hình được bồi tụ ở hạ lưu sông suối nên khá bằng phẳng, tạo thành các dải đồng bằng hẹp dọc hai bên suối.

### 1.1.3. Khí hậu

Huyện Đăk Glei nằm trong vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc tỉnh, với các yếu tố khí hậu đặc trưng như sau:

#### 1.1.3.1 Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 200C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,50C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 70C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7 - 16,50C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

#### 1.1.3.2. Chế độ mưa

Lượng mưa trung bình nhiều năm 2.100 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên vùng phía Bắc thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7 - 9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

- Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

#### 1.1.3.3. Chế độ ẩm

Tại huyện Đăk Glei khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 89%.

#### 1.1.3.4. Lượng bốc hơi nước

Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Đăk Glei nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

#### 1.1.3.5. Chế độ gió

Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

- Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

- Gió Tây và Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

### 1.1.4. Thủy văn

Đăk Glei là thượng nguồn của nhiều sông suối lớn của một số tỉnh Tây Nguyên và Miền Trung (sông PôKô, sông Thu Bồn, sông Xe Ka Man...) cung cấp một lượng nước lớn cho thủy điện YaLy, thủy điện Plei Krông và là nơi cung cấp nguồn nước tưới tiêu nông nghiệp cho các huyện phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum và phía Tây Nam tỉnh Quảng Nam. Huyện có hệ thống thủy văn phân bố khá đồng đều. Trên địa bàn Huyện có 3 hệ thống sông suối chính như sau:

- Hệ thống sông Pô Kô: Có chiều dài 55,2 km, bắt nguồn từ phía Bắc dãy núi Ngọc Đăk Ding xã Đăk Man chảy về phía Nam vào hệ thống sông Sê San đổ ra sông Mê Kông. Đây là hệ thống sông có lưu vực lớn nhất, chiếm 2/3 diện tích sông suối toàn huyện, là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho tưới cây nông nghiệp và sinh hoạt cho các xã Đăk Man, Đăk Pék, Đăk Nhoong, thị trấn Đăk Glei, Đăk KRoong, Đăk Long và Đăk Môn đồng thời là vùng cung cấp điều tiết nước của thủy điện Plei Krông và thủy điện Ya Ly.

- Hệ thống sông Đăk Mek: Bắt nguồn từ phía Đông núi Ngọc Linh (xã Ngọc Linh), nơi bắt nguồn của sông Tranh, sông Cái chảy về phía Đông Bắc vào hệ thống sông Thu Bồn (là thượng nguồn của sông Thu Bồn tỉnh Quảng Nam), là nguồn nước phục vụ tưới, sinh hoạt cung cấp cho các xã phía Đông Bắc Huyện, gồm Đăk Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh, xã Xốp.

- Hệ thống sông Đăk Bla: Bắt nguồn từ phía Nam núi Ngọc Leng (xã Đăk Plô) chảy qua đất Lào, là một phần đầu nguồn của sông Xe Ka Man, chiếm diện tích không lớn, nằm trọn trong xã Đăk Plô, là nguồn nước

## 1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (tài nguyên đất; tài nguyên nước; tài nguyên rừng; tài nguyên biển; tài nguyên khoáng sản; tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác).

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả nhiệm vụ điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai kỳ đầu tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2015-2020). Huyện Đắk Glei có 3 nhóm đất chính gồm nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi và nhóm đất phù sa. Đặc điểm, tính chất lý, hóa học của các loại đất trên địa bàn huyện Đăk Glei như sau:

*Nhóm đất đỏ vàng:* Phổ biến 02 loại đất chính là đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs) và đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl). Dung trọng đất dao động trong khoảng D = 0,57 - 1,84 g/cm3, trung bình là 1,13 g/cm3. Độ chua của đất dao động trong khoảng pHKCl = 3,29 - 7,10, trung bình là 4,06 và ở mức rất chua đến ít chua là chủ yếu. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,58 - 10,84%, trung bình là 2,49%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,02 - 0,47%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Phốt pho tổng số dao động từ 0,01 - 0,58%, trung bình là 0,10%; hàm lượng Kali tổng số dao động từ 0,01 - 3,31%, trung bình là 0,59%; trong đó đất nâu đỏ trên đá Bazan và đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất thường có hàm lượng các chất tổng số cao hơn các loại đất còn lại. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 0,8 - 26,4 lđl/100g đất, trung bình là 9,03 lđl/100g đất và thường ở mức thấp đến trung bình là chủ yếu.

Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả nông nghiệp và lâm nghiệp. Khả năng sử dụng đất đỏ vàng phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và độ dầy tầng đất mịn. Các khu vực đất có địa hình cao thoát nước và có tầng đất hữu hiệu dầy có khả năng trồng được nhiều loại cây như cây hàng năm (hoa màu, lương thực, đậu đỗ), đặc biệt là các cây dài ngày như cao su, cà phê, tiêu, cây ăn trái. Các khu vực đất có tầng đất hữu hiệu mỏng, chỉ có khả năng trồng cây hàng năm. Những nơi đất quá mỏng hoặc địa hình dốc chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

*Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:* Chủ yếu là đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs). Đất được hình thành trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, độ cao > 900 - 1.800 m. Phẫu diện kém phát triển, hình thái phổ biến kiểu AC. Hàm lượng chất thường khá cao, đất có màu vàng đỏ, vàng xám là chủ đạo.

Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi cho thấy: dung trọng đất dao động trong khoảng D = 0,59 - 1,27 g/cm3, trung bình là 0,97 g/cm3. Đất có phản ứng rất chua đến ít chua, độ chua của đất dao động trong khoảng pHKCl = 3,43 - 5,39, trung bình là 4,10. Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 1,68 - 8,82%, trung bình là 4,10%. Hàm lượng Nitơ tổng số dao động từ 0,09 - 0,41%, trung bình là 0,21%; hàm lượng Phốt pho tổng số dao động từ 0,03 - 0,49%, trung bình là 0,16%; hàm lượng Kali tổng số từ mức nghèo đến trung bình, dao động từ 0,02 - 1,77%, trung bình là 0,52%. Dung tích hấp thu của đất dao động từ 5 - 26,2 lđl/100g đất, trung bình là 13,18 lđl/100g đất và thường ở mức trung bình đến cao là chủ yếu.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi hiện tại chủ yếu là đất lâm nghiệp. Một số khu vực có độ dốc < 150, tầng đất mịn dày để phát triển một số cây ưa lạnh như rau, cây ăn quả, cây dược liệu quý hiếm như Sâm Ngọc Linh.

*Nhóm đất phù sa:* chủ yếu là đất phù sa ngòi suối (Py). Đất được hình thành từ trầm tích có nguồn gốc sông, suối, tuổi Holocene muộn (aQ3 - IV). Thành phần trầm tích chủ yếu là cấp hạt mịn và trung bình. Kết quả đánh giá tính chất đất tầng mặt đối với từng chỉ tiêu của nhóm đất phù sa cho thấy: dung trọng của đất dao động từ 0,47 - 1,58 g/cm3 (trung bình là 1,16 g/cm3). Độ chua của đất ở mức rất chua đến ít chua (pHKCl tầng mặt dao động từ 3,49 - 5,63; trung bình là 4,02). Hàm lượng chất hữu cơ tổng số dao động từ 0,91 - 5,76%, chủ yếu ở mức trung bình đến mức giàu với giá trị trung bình là 2,23%. Hàm lượng Nitơ tổng số biến động từ 0,04 - 0,40% (trung bình là 0,15%). Hàm lượng Phốt pho tổng số biến động từ 0,04 - 0,24% (trung bình là 0,12%). Hàm lượng Kali tổng số biến động từ 0,17 - 2,31% (trung bình là 0,93%). Dung tích hấp thu của đất dao động từ 3,6 - 32,6 lđl/100g đất và chủ yếu ở mức trung bình với giá trị trung bình là 10,16 lđl/100g đất. Phân bố tập trung ở ven suối Đắk Grang, suối Đắk Trang, suối Đắk Ter, diện tích đất này hiện đang sử dụng vào mục đích trồng cây hàng năm (lúa, đậu đỗ, mía, bắp, khoai lang, …) và các loại cây lâu năm.

### 1.2.2. Tài nguyên nước

#### a. Nguồn nước mặt:

Bao gồm nước mưa và nước trong hệ thống sông suối trên địa bàn huyện, nhưng chủ yếu là nguồn nước các sông, suối cung cấp. Với lượng mưa trung bình năm 2100-2600 mm, nhìn chung nguồn nước mặt của huyện khá lớn, được phân bố đều trong các xã, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và sinh hoạt của nhân dân. Tuy nhiên, do hệ thống sông suối nhỏ hẹp, sườn có độ dốc lớn nên khả năng giữ nước rất hạn chế. Vì vậy, để điều hòa chế độ thủy văn trong hai mùa mưa và mùa khô, đồng thời khai thác tốt nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, huyện cần phải xây dựng các công trình thủy lợi kết hợp với công trình thủy điện phục vụ bơm nước và sinh hoạt. Ngoài các công trình thủy điện đã xây dựng, huyện cần xây dựng thêm 1 số công trình mới và hạn chế việc chặt phá rừng, phát rẫy hai bên sườn núi và rừng đầu nguồn các sông chính, để đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt và phục vụ sản xuất.

#### b. Nguồn nước ngầm

Nguồn nước ngầm Đắk Glei tương đối dồi dào về trữ lượng, chất lượng nước ngầm tốt do thảm thực vật, độ che phủ cao, mực nước ngầm cao (mạch nước ngầm nông) phục vụ tốt cho sinh hoạt và tưới tiêu của nhân dân. Ở các xã vùng thấp, mạch nước ngầm có độ sâu từ 10-15m, lưu lượng nước cấp 15-20 m3/giây.

Trên địa bàn huyện có điểm mỏ nước khoáng tập trung tại các xã Đăk Pét huyện Đăk Glei, tiềm năng và trữ lượng công nghiệp cấp C2, đây là những nguồn nước có dược tính cao có thể đưa vào khai thác.

### 1.2.3. Tài nguyên rừng

Trên địa bàn huyện Đăk Glei có khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tỉnh Kon Tum được thành lập được thành lập vào năm 2002. Dãy núi Ngọc Linh trong Khu bảo tồn còn là dãy núi cao thứ hai của Việt Nam sau dãy núi Hoàng Liên Sơn ở phía Bắc và cao nhất trong các dãy núi của miền Nam Việt Nam; đây chính là nóc nhà của vùng Tây Nguyên nên có giá trị to lớn về phòng hộ đầu nguồn và quân sự, an ninh quốc phòng trong khu vực. Đặc biệt, trong KBT có kiểu rừng kín thường xanh á nhiệt đới núi trung bình, phân bố ở độ cao từ 1.800 m - 2.604 m, đặc trưng có lớp thảm mục dầy đây là sinh cảnh của một số loài động thực vật quý hiếm đặc hữu của Việt Nam được phát hiện mà nơi khác không có như: Sâm Ngọc Linh *Panax vietnamense*, Khướu Ngọc Linh *Garrulax ngoclinhensis*.

Về thực vật, theo kết quả điều tra và phân loại cho thấy trên địa bàn huyện có các kiểu thảm vật rừng chính như sau:

*Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi trung bình:* Phân bố chủ yếu trên các đỉnh và sườn núi cao của dãy núi Ngọc Linh. Kiểu rừng này ít bị tác động, độ tàn che khá cao 0,7-0,8 có lâm phần độ tàn che đạt 0,9. Tổ thành chủ yếu là cây lá rộng, một vài điểm xen cây lá kim và chủ yếu gặp Thông 5 lá *Pinus dalatensis* mọc rải rác tại các sườn đỉnh, đỉnh và dông núi cao, nhưng do chúng phân bố tản mạn nên được xếp chung vào kiểu rừng này; ưu thế thực vật là các loài thuộc họ Long não (Lauraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Chè (Theaceae), họ Mộc Lan (Magnoliaceae), họ Hoa Hồng (Rosaceae). Các loài cây gỗ của kiểu rừng này có đường kính tương đối lớn, trung bình 25 -30 cm, chiều cao bình quân 16-20m, trữ lượng rừng bình quân đạt 200 - 300m3/ha. Ở kiểu thảm này còn xuất hiện kiểu rừng lùn trên các sườn dông và đỉnh dông của các đỉnh cao trong vùng phổ biến từ 2.300m trở lên. Thành phần loài chủ yếu có: Đỗ quyên *Rhododendron sp.*, Nam trúc *Lyonia spp.*, Dẻ *Quercus spp.*, Chè béo *Anneslea fragrans*, Hoa thu *Sorbus wattii,* Thích bẩy gân *Acer heptaphlebium*, ... và kiểu rừng Sặt *Arundinaria vicinia*, các cây sặt đường kính từ 1,3-1,7 cm, chiều cao từ 2,5-3,5 m, mọc tản. Mật độ cây rất dày, khoảng 20.000 cây/ha; chúng mọc trên tầng mùn chưa phân giải, có cảm giác rùng rình như ở trên đỉnh. Trong kiểu rừng này còn có một số loài hạt trần mọc rải rác như Thông 5 lá *Pinus dalatensis*, Hoàng đàn giả *Dacrydium elatum,* Sam bông *Amentotaxus poilanei*, Du sam *Keteleeria evelyniana,* Thông lông gà *Dacrycarpus imbricatus.*

*Kiểu rừng kín lá rộng thường xanh mưa mùa á nhiệt đới núi thấp:* Phân bố rộng khắp các khu vực sườn của dãy núi Ngọc Linh, Ngọc Lum Heo, Ngọc Pâng cho đến các dãy núi chân đèo Lò Xo, các đỉnh dưới 1.800 m và vùng Cổng Trời. Kiểu rừng này ít bị tác động; ưu thế là cây lá rộng sinh trưởng tốt chủ yếu là các cây họ Dẻ (Fagaceae), họ Long não (Laurceae), họ mộc lan (Magnoliaceae), họ Sến (Sapotaceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae), ... Các loài cây gỗ của kiểu rừng này có đường kính khá lớn, trung bình 30 -35 cm, chiều cao bình quân 18-22 m, trữ lượng rừng bình quân khá cáo từ 300 - 400m3/ha. Ở kiểu rừng này là môi trường sống chủ đạo của Sâm ngọc linh *Pannax vietnamensis*.

*Kiểu rừng kín là rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi thấp:* Phân bố chủ yếu ở khu vực Làng Đung và ven suối Đăk Mek, thác Đăk Làng, .... Thực vật tạo rừng chủ yếu là các loài thuộc họ Re (Lauraceae), họ Dẻ (Fagaceae), họ Xoan (Meliaceae), họ Xoài (Anacardiaceae), họ Mộc lan (Magnoliaceae), họ Dâu tằm (Moraceae), họ Sến (Sapotaceae), họ Bồ hòn (Sapindaceae), họ Đậu (Fabaceae), họ Na (Annonaceae), họ Ngũ gia bì (Araliaceae), họ Trám (Burcearceae), họ Vang (Caesalpiniaceae), … Đây là kiểu rừng có diện tích không lớn so với các kiểu rừng còn lại nhưng đã đóng góp tính đa dạng hệ sinh thái nơi đây. Do phân bố tại các vùng thấp, gần khu dân cư nên nhiều hoạt động từ các cộng đồng cư dân bản địa tác động đến tài nguyên rừng thường diễn ra.

*Kiểu rừng kín thường xanh cây lá rộng, lá kim:* Phân bố rải rác thành từng đám lớn nhỏ khác nhau trong KBT, với nhiều loài cây lá kim có cá thể to lớn, xen kẽ với các loài lá rộng hình thành nên kiểu rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim này. Tầng tán được tạo bởi những loài cây lá rộng đan xen với loài cây lá kim bao gỗm các loài như: Thông 5 lá *Pinus dalatensis*, Thông 3 lá *Pinus kesiya*, Thông tre *Podocarpus neriifolius*, Thông nàng *Dacrycarpus imbricatus*, Côm các loại *Elaeocarpus spp*., Các loài dung *Symplocos spp*., Dẻ các loại *Lythocarpus spp.,*...

*Kiểu rừng thưa cây lá kim hơi khô nhiệt đới, á nhiệt đới núi thấp:* Tổ thành thực vật rừng loài Thông ba lá *Pinus kesiya* chiếm ưu thế tuyệt đối ở tầng trên, cấu trúc rừng vùng này gần như đồng tuổi, tầng dưới tán rừng vẫn xuất hiện một số cây gỗ nhỏ, lá rộng thường xanh mọc xen kẽ như: Sơn trâm *Vaccinium spp*., Dẻ quả dẹt *Quercus helferiana*, Sồi trắng *Lithocarpus dealbatus,..*. Một số chỉ tiêu định lượng như sau: D1.3 tb = 45cm, Hvn = 28m, M = 116m3/ha.

*Kiểu rừng thứ sinh nhân tác mưa ẩm nhiệt đới, á nhiệt đới núi thấp:* Phân bố chủ yếu ở đai cao từ 300-800 m, thuộc khu vực sườn chân của dãy Ngọc Linh. Kiểu rừng này được hình thành từ nương rẫy bỏ hoang hay sau khai thác kiệt. Thành phần thực vật tham gia tổ thành khá phong phú, phổ biến ở các loài Dẻ *Lithocarpus spp., Castanopsis spp., Quercus spp.*, Bời lời *Litsea* *sp*, chi Kháo *Machilus sp*, Lòng trứng *Lindera* *sp*., họ Long não (Lauraceae), Chò xót *Schima wallichii ssp.*, một số loài Ba soi *Macaranga* *spp*, Ba bét *Mallotus spp*, Sòi *Sapium spp*, Thổ mật *Bridelia spp*, Vạng trứng *Endospermum sinensis*, một số loài Trám *Canarium spp*, Bưởi bung *Acronychia pedunculata*,...

*Kiểu phụ thứ sinh tre nứa và hỗn giao gỗ nứa:* Phân bố chủ yếu ở tiểu khu 20, 72 và khu vực xã Xốp. Tại những lâm phần thuần loại xuất hiện các loài như: Tre quả thịt *Dinochloa sp.*, Le *Gigautochloa nigro*, Nứa lâm viên *Cephalostachyum langbianensis*, Lồ ô *Bambusa balcoa*… Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa thường xuất hiện sau khi phát nương làm rẫy rồi bỏ hoá lâu năm, với các loài cây gỗ mọc hỗn giao phổ biến là Bời lời *Litsea spp*., Lòng mang *Pterospermum lanceaefolium*, Vạng trứng *Endospermum chinense*, Hu đay *Trema orientalis*, Dẻ *Castanopsis spp*., Ba soi *Macaranga kurzii*, Thôi ba *Alangium kurzii*, Sòi *Sapium discolor*, Lá nến *Macaranga denticulata*,...

Dựa trên kết quả điều tra, phân loại lâm sản ngoài gỗ cho thấy nhiều chủng loại khá phong phú và đa dạng. Phân theo công dụng như sau:

**Bảng 3.** **Tổng hợp thành phần lâm sản ngoài gỗ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nhóm LSNG** | **Số loài** | **Nơi phân bổ chủ yếu** |
| 1 | Nhóm cây thuốc | 373 | Núi trung bình, núi cao |
| 2 | Nhóm cây ăn được | 155 | Núi thấp |
| 3 | Nhóm cây làm cảnh và cây bóng mát | 125 | Toàn khu KBT |
| 4 | Lấy sợi, lá gói bánh, lá nón, lá cọ, ... | 200 | Núi trung bình, núi thấp |

*Nhóm cây làm thuốc:*Đã ghi nhận được khoảng 373 loài cây có thể dùng làm thuốc, các loài cây quý, có giá trị thương mại cao, do khai thác không kiểm soát trong thời gian dài đã dẫn đến suy giảm nghiêm trong về số lượng cá thể loài như: Sâm ngọc linh - *Panax vietnamensis,* Đẳng sâm - *Codonopsis javanica,* Hoàng đằng - *Fibraurea recisa, ..*. Hiện nay, người dân đang tập trung khai thác với số lượng đáng kể một số loài trong chi Cốt toái bổ - *Drynaria* *spp,* Gừng tía – *Zingiper rubens*, Dây huyết rồng - *Spatholobus harmandii*, ...

*Nhóm cây ăn được:* khoảng 155 loài, mặc dù số lượng loài làm thức ăn khá đa dạng và phong phú về chủng loại, nhưng những loài này trong tự nhiên thường phân bố rải rác và trữ lượng mỗi điểm gặp thường rất ít nên chưa thành hàng hoá cung cấp nhu cầu thị trường. Những loài thường được người dân thu hái về làm thức ăn như: Dền gai - *Amaranthus spinosus,* Rau má - *Celtella asiatica,* Cải xoong – *Rorippa nasturtium-aquatium,* Cà hoang gai – *Solanum torvum,* Củ mài – *Dioscorea glabra,* Chuối rừng - *Musa acuminate,* Ráng đại rực - *Pteridium aquilinum, …*

*Nhóm cây làm cảnh và cây bóng mát:* khoảng 125 loài làm cảnh, trong số này những loài được làm cảnh phân bố ở nhiều họ khác nhau... chủ yếu là các loài cây có hoa, lá đẹp, hình dáng kỳ dị dễ uốn và thuần hóa tốt đều được nhân dân đem về làm cảnh.

*Nhóm cho sợi:* có 257 loài, trong đó, đáng chú ý nhất là các loài tre nứa có 7 loài, song mây có 5 loài. Tuy nhiên, các loài được sử dụng đan lát và được khai thác làm hàng hóa chính chủ yếu là loài Lồ ô *Bambusa sp*, Song bột - *Clamus poilanei*.

*Nhóm khác:* khoảng 200 loài, gồm các loài lấy sợi, lá gói bánh, lá lợp nhà… phần lớn là các loài có biên độ sinh thái rộng, phân bố rải rác trong khu vực KBT Ngọc Linh và các vùng lân cận.

Về động vật, theo kết quả điều tra, giám định các mẫu vật thu được và kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu, đến nay đã thống kê được khoảng 716 loài động vật thuộc 4 lớp khác nhau: Thú, Chim, Bò sát Lưỡng cư, Bướm. Trong tổng số 716 loài động vật đã ghi nhận được, lớp Côn trùng chiếm tỷ lệ lớn nhất về số loài với 45,5%, tiếp đến là Chim chiếm 32,7%, Thú chiếm 12,7%, Bò sát lưỡng cư chiếm 9,1%.

### 1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau và vị trí nằm rải rác, gồm có:

- Nhóm khoáng sản kim loại quý hiếm, gồm có mỏ vàng gốc, phân bố ở các xã Đăk Pék, Đăk Nhoong, Đăk KRoong và thị trấn Đăk Glei, ở độ sâu 5-6m và 40-60m; Vàng sa khoáng phát triển ở hầu hết các con suối rải rác khắp các xã trong huyện, tập trung nhiều hơn ở thung lũng Đăk Pék.

- Nhóm khoáng sản đá quý, phân bố ở xã Đắk Long và Đắk Choong, gồm các loại Rubi và Saphia.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, gồm có đá, cát, sỏi xây dựng. Đá xây dựng có trên các núi đá phân bố đều tại các xã, được khai thác phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại chỗ. Các cở sở khai thác đá có quy mô nhỏ hơn 30.000 m3/năm, nhưng do khai thác thủ công nên một số cơ sở đã làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và gây lãng phí tài nguyên; Nguồn cát sỏi xây dựng khá phong phú do Đắk Glei có nhiều sông, suối. Hiện nay, theo thống kê huyện có nhiều tổ hợp, hộ cá thể khai thác cát, sỏi khoảng 16.000 m3/năm.

### 1.2.5. Tài nguyên năng lượng

Huyện Đăk Glei thuộc Tây Trường Sơn do vậy bị ảnh hưởng bởi hai miền khí hậu khác biệt nhau: miền khí hậu Đông và Tây Trường Sơn. Hướng gió thịnh hành trong mùa Đông là Tây Bắc, Bắc, Đông Bắc. Hướng gió thịnh hành trong mùa hạ là Tây và Tây Nam. Qua khảo sát, khu vực đèo Lò Xo có khả năng có tốc độ gió, đủ điều kiện để phát triển điện gió. Tuy nhiên, tại các khu vực này chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn, hoặc rừng đặc dụng. Trong trường hợp phát triển dự án điện gió tại hai khu vực này sẽ ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, diện tích đất rừng.

Hiện nay, huyện Đăk Glei có 5 dự án điện gió (trong đó dự án Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei 50MW đã cơ bản hoàn thành, các dự án còn lại đang trong thời gian khảo sát, lập thủ tục xin chủ trương đầu tư); 1 dự án điện sinh khối đang tiến hành khảo sát. Ngoài ra, Điện lực Đăk Glei đã tiến hành lắp đặt 29 hệ thống điện mặt trời áp mái cho khách hàng có nhu cầu, góp phần tăng tỷ trọng khai thác, sử dụng năng lượng tái tạo trên địa bàn huyện.

Đăk Glei cũng có tiềm năng lớn về thủy điện, điện mặt trời. Trên địa bàn huyện hiện có 19 dự án thủy điện được quy hoạch có tổng quy mô công suất 195,6 MW. Trong đó, Dự án thủy điện Đăk Pru 1 hoàn thành phát điện vào tháng 12/2018; Dự án thủy điện Đăk Mi (xã Đăk Choong) đạt khối lượng thi công khoảng 60%, dự kiến hoàn thành và phát điện vào cuối năm 2024; 14 dự án đã có chủ trương khảo sát, đầu tư thủy điện với tổng quy mô công suất 173,6 MW và 3 dự án chưa có chủ trương đầu tư với công suất 15 MW.

### 1.2.6. Tài nguyên nhân văn, du lịch văn hóa

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Giẻ Triêng, còn lại là Kinh, Xơ Đăng, Mường, Thái, Ba Na, Gia Rai, Tày, Nùng,... chiếm tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc huyện Đắk Glei giàu lòng yêu nước, đoàn kết và có trình độ tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất để hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất đời sống, hình thành cộng đồng các dân tộc anh em cùng chung sống và xây dựng huyện ngày càng phát triển.

Bản sắc văn hoá các dân tộc thể hiện rất rõ trong lối sống, sinh hoạt cộng đồng, ngôn ngữ, nghi lễ, phong tục tập quán…. Mỗi dân tộc đều có truyền thống và sắc thái văn hóa riêng tạo nên nét đặt trưng. Hệ thống di sản văn hóa vật thể và phi vật thể rất phong phú, độc đáo mang bản sắc đặc thù, thể hiện ở các loại hình như: văn hóa luật tục, văn hóa cư trú, nhà rông - nhà dài, văn hóa cồng chiêng và nhạc cụ dân tộc, diễn xướng dân gian, các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống, văn hóa ẩm thực, văn hóa trang phục, ngôn ngữ - chữ viết, chạm khắc - hoa văn, họa tiết, dệt thổ cẩm, đan lát…

Văn hóa dân gian truyền miệng: Hiện nay còn tồn tại các bài chiêng cổ, chiêng lễ, chiêng hội của từng dân tộc theo đặc thù và giá trị truyền thống của các bộ chiêng như Chiêng Xteng (dân tộc Xơ Đăng Xơ Teng), Chiêng Nỉ (dân tộc Giẻ Triêng) đã được cơ bản sưu tầm, thống kê và phân loại được các thể loại dân ca cổ truyền của các dân tộc như hát KĐọ (dân tộc Giẻ -Triêng), hát Rơ Nghê, Tin Tin (dân tộc Xơ Đăng, Ba Na).

Nghệ thuật trình diễn dân gian: Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên là di sản văn hoá quý báu của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở Tây Nguyên nói chung và của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở huyện Đăk Glei nói riêng. Cồng chiêng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong đời sống văn hoá tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, bất cứ một lễ hội nào đều không thể thiếu cồng chiêng. Sau khi Đề án Bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa cồng chiêng Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai nhiều hoạt động bảo tồn, phát huy di sản không gian văn hóa cồng chiêng.

Đăk Glei có nhiều cảnh quan thiên thiên hấp dẫn, các di tích văn hóa, lịch sử để phát triển du lịch sinh thái, du lịch gắn với văn hóa, lịch sử, thắng cảnh, cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn, tạo thành các sản phẩm du lịch độc đáo, mang tính đặc thù của địa phương. Huyện có hệ thống thác ghềnh hùng vĩ như thác Đăk Chè (xã Đăk Man), thác Đăk Ruồi (thị trấn Đăk Glei), thác Đăk Long (xã Đăk Long).

Bện cạnh đó, huyện Đăk Glei còn có di tích lịch sử Ngục Đăk Glei được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích Lịch sử cấp Quốc gia theo quyết định số 2307/QĐ-BT, đây là một biểu tượng đầy tự hào cho tinh thần đấu tranh kiên cường của các chiến sĩ cách mạng của đồng bào các dân tộc huyện Đăk Glei nói riêng và cả nước nói chung. Mỗi năm Ngục Đăk Glei đón từ 300-500 khách du lịch đến tham quan; Riêng trong Quý I năm 2024 Ngục Đăk Glei đón khoảng 1.500 khách du lịch trong và ngoài tỉnh; tuy nhiên hoạt động du lịch còn mang tính tự phát.

### 1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

#### a) Phân tích hiện trạng môi trường

Theo báo cáo số 388/BC-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024 cho thấy:

*Môi trường không khí:* Kết quả của chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn trên năm 2023 cho thấy chất lượng môi trường không khí năm 2023 khá tốt và ổn định, các thông số quan trắc tại vị trí đại diện đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; mức âm tương đương (LAeq) hầu hết nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 26:2010/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; mức gia tốc rung đều nằm trong giới hạn tối đa cho phép tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Không có các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn xã.

*Môi trường nước mặt:* Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt được thực hiện trên lưu vực các sông cho thấy đối với các thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông và bảo vệ môi trường sống dưới nước như DO, E.Coli, Coliform, pH và nhiệt độ tại đa số vị trí quan trắc vẫn đảm bảo giới hạn cho phép theoQCVN 08-MT:2023/BTNMT, chất lượng nước tốt có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

*Môi trường nước dưới đất:* Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất cho thấy hầu hết các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của các Quy chuẩn QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

*Môi trường đất:* Kết quả quan trắc chất lượng môi trường đất cho thấy hàm lượng các kim loại nặng nằm trong giới hạn Loại 1 của QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất, điều đó cho thấy chất lượng đất có xu hướng ổn định, không bị ô nhiễm bởi các thông số kim loại nặng trong đất; chỉ số pH (H2O) và pH (KCl) từ chua nhẹ đến trung tính; riêng hàm lượng N tổng và P tổng chịu ảnh hưởng bởi hoạt động nông nghiệp không đạt khoảng giới hạn của TCVN 7373:2004 và TCVN 7374:2004, nguyên nhân có thể do chịu tác động từ quá trình canh tác, cải tạo đất, hoạt động dân sinh. Do đó, để khai thác và sử dụng đất có hiệu quả hơn trong thời gian tới cần có các biện pháp cải tạo, bón phân hợp lý nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

Nhìn chung chất lượng môi trường xung quanh trên địa bàn huyện khá tốt. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế như sau:

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn khoảng 1.770 m3/ngày.đêm. Thực tế hiện nay tất cả các khu dân cư nông thôn đều không có hệ thống xử lý nước thải, lượng nước thải nói trên đang thải trực tiếp ra các ao hồ trong khu dân cư hoặc tự thấm xuống đất. Thời gian gần đây trong phong trào xây dựng nông thôn mới, nhiều địa phương đã chỉ đạo quyết liệt như đào đắp, xây dựng khơi thông cống rãnh thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt, theo đó những xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới đã cơ bản giảm bớt tình trạng tù đọng nước thải gây ô nhiễm môi trường.

Lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nông thôn khoảng 20 tấn/ngày. Ngoài ra còn có các loại chất thải rắn khác phát sinh từ hoạt động sản xuất nông nghiệp. Lượng rác thải nông thôn tăng dần hằng năm. Toàn huyện hiện nay mới đầu tư phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị, còn khu vực nông thôn chưa có phương tiện thu gom, xử lý. Rác thải phát sinh ở các khu vực này đang xử lý dưới nhiều hình thức như chôn lấp tại vườn nhà, đưa về các bể thu gom rác thải hoặc chuyển đến bãi chôn lấp rác thải. Một số xã đã hình thành các tổ thu gom rác thải tự quản tại các thôn, làng.  Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng người dân còn thói quen vứt rác bừa bãi tại các khu vực công cộng ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống, sức khỏe người dân và cảnh quan.

Hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm quy mô hộ gia đình thiếu sự đầu tư dành cho xử lý chất thải là nguồn gây ô nhiễm môi trường.

Sử dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật trong trồng trọt, sử dụng thuốc tăng trọng, thuốc kháng sinh trong hoạt động chăn nuôi nhưng không tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật, đã đưa vào môi trường một dư lượng hóa chất không nhỏ, gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng.

#### b) Hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.

Hoang mạc hóa: Trong đất luôn diễn ra song song các quá trình hình thành đất và các quá trình biến đổi chất lượng đất. Trong đó phải kể đến các quá trình biến đổi chất lượng đất làm ảnh hưởng rất lớn đến các đặc điểm, tính chất đất như quá trình xói mòn ở vùng đồi núi; quá trình kết von, đá ong hóa ở các khu vực có địa hình chuyển tiếp, chế độ nhiệt luân phiên khô ẩm. Suy giảm độ phì nhiêu đất cũng là một trong những biểu hiện của sự biến đổi chất lượng đất tầng mặt. Đất bị suy giảm độ phì có những tác động chưa tốt đến sự phục hồi của đất, nhất là tại các khu vực đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác, đất trồng 1 vụ lúa, đất trồng cây lâu năm, ... do có sự suy giảm về hàm lượng Đạm, Lân và Kali tổng số trong đất là rất rõ.

Xói mòn, sạt lở đất: Do khí hậu mang đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên với hai mùa đặc trưng: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Dưới ảnh hưởng của biến đổi toàn cầu, tình hình thời tiết diễn biến rất phức tạp. Hạn hán kéo dài dẫn đến nguồn nước mặt cạn kiệt, nguồn nước dưới đất bị suy giảm, tình trạng đất bị khô hóa diễn biến nhanh. Với sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, đặc biệt là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất hoặc thu hẹp. Hạn hán và sự suy thoái đa dạng sinh học sẽ thúc đẩy quá trình hoang mạc hóa diễn ra nhanh, phạm vi ảnh hưởng cũng rất rộng do đất đai bị xói mòn, rửa trôi xảy ra hằng năm. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Huyện Đăk Glei thuộc khu vực vùng núi phía Bắc và Tây Bắc tỉnh Kon Tum, đây là khu vực tiềm ẩn nhiều nguy cơ mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất vào mùa mưa làm cho các công trình cấp nước có nguy cơ bị hư hỏng nhanh hơn, các công trình vệ sinh, kết hợp với thói quen vệ sinh lạc hậu của cư dân địa phương do không có nhà vệ sinh đạt chuẩn có thể gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, dẫn đến nguy cơ bùng phát các đợt dịch bệnh có nguyên nhân từ nước sau mỗi đợt thiên tai, lũ lụt.

Theo kết quả thống kê, thiệt hại về nhà ở do thiên tai gây ngập nước, sạt lử, tốc mái qua các năm 2020 là 63 căn, năm 2021 là 43 căn, năm 2022 là 13 căn. Diện tích lúa bị thiệt hại năm 2020 là 164 ha, năm 2021 là 8,3 ha. Diện tích hoa màu bị thiệt hại năm 2020 là 10,3 ha; năm 2021 là 4,2 ha.

### 1.4. Đánh giá chung

\* Thuận lợi:

Điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh, mạng lưới giao thông vận tải của huyện khá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho huyện Đăk Glei thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các đô thị lớn.

Huyện có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, mỗi dân tộc có một phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hóa hết sức đa dạng và phong phú, hiện nay vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới.

Huyện Đăk Glei có thế mạnh về tài nguyên đất phong phú, đa dạng, có chất lượng khá tốt phù hợp với việc phát triển các vùng nông nghiệp tập trung với quy mô khá lớn, chuyên canh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, quỹ đất của huyện còn có tiềm năng lớn để mở rộng các cụm công nghiệp, khu tiểu thủ công nghiệp làng nghề, các trung tâm thương mại, dịch vụ, xây dựng thủy điện, điện gió, khai thác khoáng sản, phát triển du lịch sinh thái.

Diện tích rừng tự nhiên chiếm diện tích lớn, trữ lượng cao, đa dạng và phong phú về kiểu rừng, đa dạng về lâm sản ngoài gỗ, nên khá thuận lợi cho công tác bảo tồn và phát triển các loài động, thực vật quý hiếm; đặc hữu, các hệ sinh thái rừng; đồng thời có tiềm năng rất lớn trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

\* Khó khăn:

Khí hậu khá đặc thù với hai mùa rõ rệt, đây là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường đặc biệt là về mùa khô thường xảy ra nạn hạn hán, cháy rừng và cây công nghiệp. Mùa mưa thường xuất hiện các trận bão, lũ lụt gây sạt lở nghiêm trọng và thiệt hại lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự đa dạng của khí hậu cho phép bố trí các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú, thuận lợi cho sự đa dạng hoá sinh học. Song sự đa dạng và với hai mùa rõ rệt cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến sản xuất nông nghiệp đặc biệt là giữa mùa vụ và nhu cầu lao động thu theo thời vụ, nạn cháy rừng và cây công nghiệp về mùa khô nghiêm trọng.

Diện tích rừng phân bố trên địa bàn rộng lớn, trong khi sức ép về dân số lên tài nguyên rừng, đất rừng ngày càng gia tăng; nhu cầu lâm sản ngày càng tăng đang tạo sức ép đối với tài nguyên rừng và môi trường, đặc biệt đối với rừng tự nhiên; tình trạng phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển, cất giấu, chế biến, kinh doanh lâm sản trái phép vẫn còn; tính chất và mức độ các vụ việc vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng ngày càng nghiêm trọng gây ra nguy cơ lớn làm giảm chất lượng rừng, cao hơn là mất diện tích rừng.

Theo tài liệu của viện Vật lý địa cầu, Kon Tum thuộc vùng Tây Nguyên nằm trong vùng dự báo có động đất cấp 5, cấp 6. Những vùng dự báo có động đất thường dọc theo đới đứt gãy Tam Kỳ - Hiệp Đức nằm khu vực phía Bắc, qua địa bàn các Tỉnh Kon Tum và Gia Lai. Vùng Kon Tum chứa đựng nguy cơ phát triển sự cố môi trường địa chất ở các mức độ trung bình. Các sự cố ngày càng gia tăng với tần suất lớn hơn, diện phân bố rộng hơn, mức độ thiệt hại ngày càng nghiêm trọng hơn. Tác động tiêu cực thể hiện qua các hiện tượng như động đất, nứt, lún sụt hay trượt lở nền móng công trình, đá lăn v.v…Khu vực xung quanh các đứt gãy thường là vùng có nguy cơ cao về các tai biến thiên nhiên, mặt khác các hoạt động xây dựng, khai thác tài nguyên, đặc biệt là hoạt động khoan nước ngầm và khai thác khoáng sản... sẽ góp phần gia tăng thêm những tác động xấu đến địa chất. Khi xây dựng cần căn cứ vào các tài liệu đã dự báo về các đứt gãy của vùng, đặc biệt lưu ý đối với các công trình đầu mối để đảm bảo tính kinh tế và an toàn trong hoạt động, đặc biệt là các công trình cao tầng, công trình đầu mối, đầu tư lớn và sử dụng lâu dài.

Cấu tạo địa chất bao gồm đất phù sa sông suối, đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất, có khả năng xây dựng tương đối thuận lợi, tuy nhiên vì hàm lượng cát và mùn khá cao nên công tác san đắp, đặc biệt ở các khu vực có độ dốc lớn cần phải có biện pháp hợp lý tránh xói mòn, sạt lở.

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn còn thấp; tình trạng vỏ bao bì đựng thuốc bảo vệ thực vật thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn huyện triển khai tại các địa phương cần kinh phí đầu tư lớn để xử lý; ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi nhất là chăn nuôi quy mô hộ gia đình trong khu dân cư chưa được xử lý triệt để; biến đổi khí hậu gây nên các hiện tượng thời tiết cực đoan như lụt bão và hạn hán trở thành mối đe dọa với môi trường nông thôn.

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

### 2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

#### 2.1.1. Về tăng trưởng kinh tế

Cơ cấu kinh tế tiếp tục phát triển và chuyển dịch theo hướng tích cực,tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị sản xuất các ngành năm 2023 đạt 16,2%, tăng 0,33% so với đầu nhiệm kỳ năm 2020. Cơ cấu theo nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 26% năm 2020 lên 26,1% năm 2023; thương mại- dịch vụ tăng từ 34% năm 2020 lên 34,5% năm 2023; nông - lâm - thủy sản giảm từ 40% năm 2020 xuống còn 39,4%.

Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2023 đạt 3.828 tỷ đồng, tăng 1.375 tỷ đồng so với năm 2020. Trong đó: Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản tăng 527 tỷ đồng ; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng tăng 361 tỷ đồng; Khu vực Dịch vụ tăng 487 tỷ đồng.

##### Bảng 1. Cơ cấu các ngành lĩnh vực giai đoạn 2020-2023

Đơn vị: tỷ đồng.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| **Tổng số** | **2.453** | **2.792** | **3.318** | **3.828** |
| Khu vực I ( Nông lâm nghiệp và thủy sản) | 981 | 1.132 | 1.317 | 1.508 |
| Cơ cấu | 40 | 40,54 | 39,69 | 39,39 |
| Khu vực II ( Công nghiệp, xây dựng) | 638 | 680 | 859 | 999 |
| Cơ cấu | 26 | 24,46 | 25,89 | 26,10 |
| Khu vực III (Thương mại, dịch vụ) | 834 | 980 | 1.142 | 1.321 |
| Cơ cấu | 34 | 35,10 | 34,42 | 34,51 |

Chỉ số phát triển tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 năm 2023 đạt 12,68%. Trong đó Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản đạt 13,17%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng đạt 11,35%; Khu vực Dịch vụ đạt 13,11%.

#### 2.1.2. Về thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 là 857.331 triệu đồng, tăng 207.415 triệu đồng so với năm 2020. Các nguồn thu ngân sách chính trên địa bàn huyện chủ yếu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2023 là 552.538 triệu đồng. Các nguồn chi trên địa bàn huyện chủ yếu là chi bổ sung cân đối ngân sách cho cấp xã, chi đầu tư phát triển đối với các dự án, chi thường xuyên cho các lĩnh vực như giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học, công nghệ; y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình, văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thể dục thể thao, bảo vệ môi trường, các hoạt động kinh tế, hoạt độn của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng và chi đảm bảo xã hội.

##### Bảng 2. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2020-2023

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| **Tổng thu ngân sách nhà nước** | **649.916,0** | **561.005,0** | **727.092,0** | **857.331,0** |
| Trong đó: thu nội địa | 39.663,8 | 56.665,7 | 31.664,7 | 37.052,9 |
| Thu từ khu vực DNNN |  |  |  |  |
| Trung ương quản lý | 308,4 | 354,6 | 333,9 | 434,2 |
| Địa phương quản lý | 1.690,3 | 1.824,6 | 1.654,3 | 2.777,3 |
| Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài | 18,7 | 366,7 | 2.732,3 | 279,3 |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước | 9.379,6 | 41.369,1 | 11.332,8 | 17.561,2 |
| Thu thuế thu nhập cá nhân | 1.218,5 | 1.504,0 | 2.533,9 | 2.295,9 |
| Thuế bảo vệ môi trường |  |  |  |  |
| Lệ phí trước bạ | 2.048,1 | 3.385,3 | 3.281,8 | 2.500,9 |
| Thu phí, lệ phí | 146,2 | 980,9 | 1.288,3 | 2.169,2 |
| Thuế sử dụng đất nông nghiệp |  |  | 116,2 |  |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 24,1 | 35,9 | 38,4 | 27,1 |
| Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.057,3 | 271,3 | 105,8 | 142,2 |
| Thu tiền sử dụng đất | 20.179,5 | 3.446,1 | 3.968,5 | 3.079,8 |
| Tiền cho thuê | 38,1 |  |  |  |
| Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.782,1 | 733,1 | 2.283,3 | 1.463,4 |
| Thu khác ngân sách | 1.772,9 | 2.394,1 | 1.975,2 | 4.322,4 |
| **Tổng chi ngân sách cấp huyện** | **633.602,0** | **533.006,0** | **572.374,0** | **552.528,0** |
| Chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã | 91.410,6 | 69.006,4 | 88.874,8 |  |
| Chi đầu tư phát triển | 113.005,0 | 29.165,8 | 59.237,4 | 125.673,0 |
| Chi thường xuyên | 347.772,0 | 332.713,0 | 378.701,0 | 426.865,0 |

#### 2.1.3. Đầu tư phát triển

Hoạt động đầu tư trên địa bàn huyện cơ bản được duy trì ổn định, tăng so với cùng kỳ. Công tác phân bổ và đôn đốc giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công được chỉ đạo triển khai quyết liệt ngay từ đầu các năm, đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công đúng mục đích, hiệu quả.

Các công trình đầu tư sau khi hoàn thành đã phát huy được hiệu quả đầu tư, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế, từng bước hoàn thiện mạng lưới đường giao thông, thủy lợi, trường lớp trên địa bàn huyện Đăk Glei, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh hoạt, sản xuất của nhân dân địa phương, đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách, hàng hóa, khai thác có hiệu quả các điều kiện về vị trí địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội trong quá trình hội nhập, thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn, biên giới và giữ vững trật tự an ninh, quốc phòng, tạo việc làm, tăng cường đào tạo, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn huyện

### 2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực (khu vực kinh tế nông nghiệp; khu vực kinh tế công nghiệp; khu vực kinh tế dịch vụ).

### 2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế nông nghiệp

*Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản:*

Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện, các ngành Nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đã đi đúng hướng và từng bước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, một phần diện tích đất sản xuất bạc màu kém hiệu quả, đã được chuyển đổi sang trồng các loại cây lâu năm, cây hàng hóa có giá trị kinh tế như cây cà phê, mắc ca, dược liệu.

##### Bảng 3. Thực trạng diện tích cây trồng trên địa bàn huyện

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** |
| **Tổng số** | **10762,00** | **11971,00** | **13284,30** | **13358,20** |
| Cây hàng năm | 7343,00 | 8266,00 | 8706,40 | 8484,90 |
| *Trong đó* |  |  |  |  |
| *Cây lương thực có hạt* | *2813,00* | *3617,00* | *3526,60* | *3550,20* |
| *Cây hàng năm khác* | *4530,00* | *4649,00* | *5179,80* | *4934,70* |
| Cây lâu năm | 3418,00 | 3705,00 | 4577,90 | 4873,10 |
| *Trong đó* |  |  |  |  |
| *Cây công nghiệp lâu năm* | *3263,00* | *3336,00* | *3811,10* | *3999,80* |
| *Cây ăn quả* | *150,00* | *345,80* | *766,80* | *873,30* |
| *Cây dược liệu (Sâm Ngọc linh)* | *5,30* | *21,20* | *33,40* | *41,20* |

Cây hàng năm: diện tích trồng cây hàng năm năm 2023 đạt 8.484,9 ha, tăng 1.141,9 ha so với năm 2020. Diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chủ yếu như sau: diện tích cây lương thực có hạt năm 2023 tăng 737,2 ha so với năm 2020; diện tích trồng các cây hàng năm khác năm 2023 khoảng 4.934,7 ha tăng 404,7 ha. Diện tích một số loại như sau: sắn 3.937 ha phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Kroong; sâm dây 849,9 ha phân bố nhiều nhất tại xã Mường Hoong; rau đậu các loại 123,8 ha phân bố nhiều nhất tại thị trấn Đăk Glei.

Đối với cây lúa, diện tích trồng cây hàng năm năm 2023 đạt 3.398,4 ha. Diện tích cây lúa giảm chủ yếu do diện tích lúa rẫy giảm vì lúa rẫy cho năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao nên người dân chuyển sang trồng các loại cây khác.

Cây lâu năm: Tính đến năm 2023, tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn huyện là 4.873,1 ha, tăng 1.455,1 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích cây công nghiệp lâu năm khoảng 3.999,8 ha tăng 736,8 ha so với năm 2020, chủ yếu là cao su, cà phê, tiêu, điều.....Diện tích trồng một số loại cây công nghiệp lâu năm như: cao su 1.866 ha phân bổ nhiều tại xã Đăk Môn; cà phê 1.892,4 ha phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Choong

Diện tích cây ăn quả khoảng 873,3 ha tăng 723,3 ha so với năm 2020. Phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Choong.

Diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện chủ yếu trồng rải rác ở các khu vườn hộ dân, trồng xen trong vườn cây công nghiệp, sản lượng thu hoạch không lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày.

Cây dược liệu năm 2023 khoảng 41,2 ha phân bố tại các xã Ngọc Linh, Mường Hoong, xã Xốp, Đăk Choong, Đăk Nhoong, Đăk Man, Đăk Blô.

Lĩnh vực Chăn nuôi:

##### Bảng 4. Thực trạng ngành chăn nuôi trên địa bàn huyện

*Đơn vị tính: con*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Trâu** | **Bò** | **Lợn** | **Gia cầm** |
| **Năm 2020** | 3260 | 10466 | 9743 | 41928 |
| **Năm 2021** | 3385 | 11138 | 12177 | 49427 |
| **Năm 2022** | 3600 | 11174 | 15000 | 54937 |
| **Năm 2023** | 3976 | 12515 | 15015 | 55095 |

Chăn nuôi tiếp tục ổn định, phát triển, tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2023 đạt 86.601 con. Trong đó, đàn trâu 3.976 con, tăng 716 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Nhoong; đàn bò 12.515 con, tăng 2.049 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Pek; đàn lợn 15.015 con, tăng 5.272 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại thị trấn Đăk Glei; tổng số đàn gia cầm 55.095 con, tăng 13.167 con so với năm 2020, phân bố nhiều nhất tại xã Đăk Long.

Tổng sản lượng ngành chăn nuôi năm 2023 là 3.056,7 tấn thịt hơi, tăng 1.018,7 tấn so với năm 2020.

##### Bảng 5. Sản lượng ngành chăn nuôi

|  | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (tấn) | 192 | 231 | 287 | 303,2 |
| Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (tấn) | 477 | 536 | 592 | 703,3 |
| Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (tấn) | 1180 | 1438 | 1727 | 1752,7 |
| Sản lượng thịt gia cầm hơi giết,bán (tấn) | 83 | 107 | 114 | 115,5 |
| Trứng gia cầm (nghìn quả) | 106 | 160 | 181 | 182 |

*Lâm nghiệp:*

Trong giai đoạn 2020-2030, tổng số diện tích rừng trồng mới tập trung theo phân loại rừng là 1.549,4 ha, toàn bộ là rừng sản xuất. Trong đó, năm 2020 trồng mới 23 ha; năm 2021 trồng mới 311,2 ha; năm 2022 trồng mới 561,1 ha; năm 2023 trồng mới 654,1 ha.

Sản lượng gỗ khai thác giảm dần qua các năm, đến năm 2023, trên địa bàn huyện không tiếp tục khai thác gỗ mà chỉ thực hiện khai thác củi, sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán như nứa hàng, nhựa thông, quế, lá dong, măng tươi, cu li, bông đót.

##### Bảng 6. Thực trạng sản lượng lâm sản khai thác

|  | **Đơn vị** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Gỗ | m3 | 4.176,00 | 460,00 | 640,00 |  |
| 2. Củi | Ster | 34.060,00 | 34.158,00 | 34.128,00 | 29.730,00 |
| 3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán |  |  |  |  |  |
| Nứa hàng | Nghìn cây | 15,60 | 15,50 | 15,60 | 15,70 |
| Nhựa thông | Tấn | 87,30 | 107,80 | 86,70 | 88,00 |
| Quế | Tấn | 0,40 | 0,40 | 0,40 | 0,40 |
| Lá dong | Nghìn lá | 19,60 | 20,20 | 20,50 | 20,70 |
| Măng tươi | Tấn | 17,50 | 17,40 | 17,40 | 17,80 |
| Cu li | Tấn | 185,20 | 165,10 | 87,20 | 88,00 |
| Bông đót | Bông đót | 16,00 | 15,70 | 15,60 | 16,80 |

Thủy sản:

Ngành nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện chiếm diện tích nhỏ, chủ yếu là diện tích nuôi trồng mặt nước của các hộ gia đình. Tổng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản năm 2023 trên toàn huyện là 41 ha tăng 8,5 ha so với năm 2020. Đối tượng nuôi trồng chính là cá nước ngọt, phân bố chủ yếu tại xã Đăk Blô, xã Đăk Môn, xã Đăk Kroong, xã Đăk Long.

##### Bảng 7. Thực trạng nuôi trồng thủy sản

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| Nuôi trồng thủy sản nội địa | ha | 32,50 | 39,00 | 39,00 | 41,00 |
| Sản lượng |  |  |  |  |  |
| *Khai thác* | *Tấn* | *14,80* | *19,30* | *19,50* | *20,00* |
| *Nuôi trồng* | *Tấn* | *36,40* | *40,30* | *48,70* | *40,00* |

### 2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp

Khu vực kinh tế công nghiệp xây dựng trên địa bàn huyện Đăk Glei bao gồm các ngành khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, sản xuất và phân phối điện, khí đốt, xây dựng. Đến năm 2023, trên địa bàn huyện có 341 cơ sở sản xuất công nghiệp, điển hình như công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Cao Nguyên, công ty cổ phân Nước giải khát Sâm Ngọc Linh, công ty TNHH Phương Hoa,...

##### Bảng 8. Thực trạng phát triển khu vực kinh tế công nghiệp

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm 2020** | **Năm 2021** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| **Tổng số** | **318** | **336** | **339** | **341** |
| Sản xuất trang phục | 17 | 16 | 12 | 12 |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) | 46 | 49 | 57 | 57 |
| Sản xuất giường tủ, bàn ghế | 12 | 10 | 7 | 7 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác | 236 | 251 | 253 | 255 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng | 6 | 9 | 9 |  |

Ngành năng lượng tiếp tục thu hút đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo. Trên địa bàn huyện hiện có 01 công trình thuỷ điện hoàn thành đóng điện với quy mô công suất 7 MW12 . Có 01 Dự án Nhà máy điện gió đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung Quy hoạch điện VII điều chỉnh với tổng công suất 50 MW13. Hệ thống điện tại địa bàn huyện được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống lưới điện vận hành đảm bảo an toàn, phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân liên tục. Tỷ lệ hộ được sử dụng điện trên địa bàn huyện đạt 100%; tỷ lệ số thôn có điện đạt 100%; xã có điện 100%.

### 2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển khu vực kinh tế dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tăng trưởng ổn định, cơ cấu giá trị sản phẩm theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế chủ yếu gồm bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm 19,8%; hoạt động vận tải, kho bãi chiếm 0,8%; dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 3%; các dịch vụ thông tin và truyền thông chiếm 0,4%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm 0,4%;kinh doanh bất động sản chiếm 0,1%.

Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo. Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại được tăng cường.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm *(OCOP)* được duy trì thực hiện. Tính đến nay, trên địa bàn huyện có 11 sản phẩm/07 Chủ thể được công nhận sản phẩm 03 sao OCOP cấp tỉnh gồm:

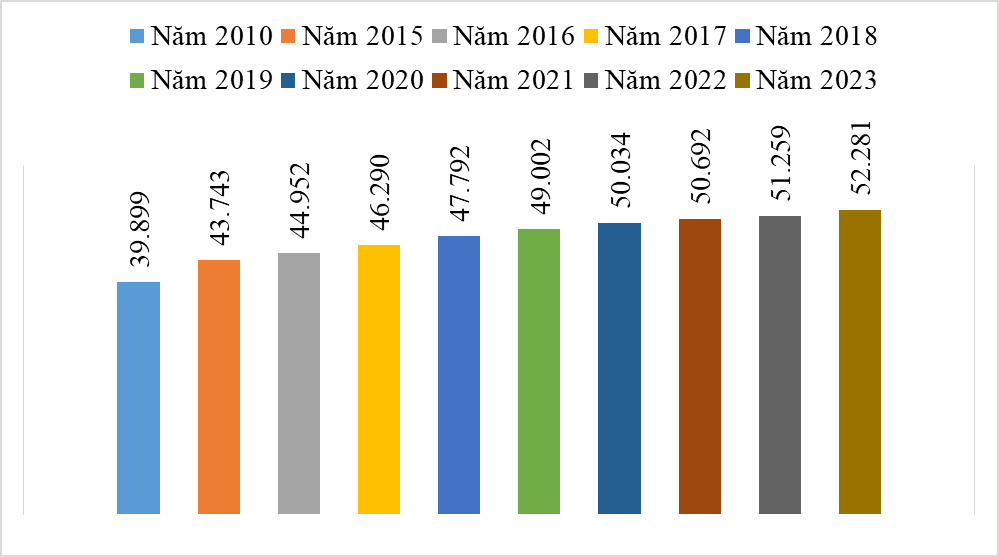
Sản phẩm nước sâm dây của Công ty CP nước giải khát Ngọc Linh, sản phẩm Bột lá Hồng Đảng sâm Vinnate, sản phẩm Hồng Đảng sâm thái lát Vinnate, sản phẩm Bột Hồng Đảng sâm Vinnate của Công ty TNHH Vinnate, sản phẩm Mứt sâm dây Ngọc Linh của hộ gia đình Phạm Mây, sản phẩm thịt khô gác bếp của hộ gia đình Y Lý Huyền; sản phẩm cà phê Arabica dạng bột của hộ kinh doanh AZ Coffee, sản phẩm Sâm dây Ngọc Linh TP, sản phẩm Măng khô của hộ kinh doanh Trịnh Thị Phượng, sản phẩm Rượu Sâm dây Ngọc Linh của hộ kinh doanh Trịnh Thị Phượng, sản phẩm cao Sâm dây Ngọc Linh của Hợp tác xã Thương mại và Dịch vụ Đăk Glei.

### 2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

Dân số trung bình năm 2023 toàn huyện là 52.281 người, mật độ dân số 35 người/km2. Trong đó dân số nữ là 26.187 người chiếm 50,18%; dân số thành thị 7.338 người chiếm 14,03%; dân số nông thôn 44.943 người chiếm 85,97%.

Dân số tập trung đông nhất tại xã Đăk Pek 9.393 người, mật độ dân số 105 người/km2 và thấp nhất tại xã Đăk Man 1.392 người, mật độ dân số 11,5 người/km2.

Tính từ năm 2015 đến năm 2023, trung bình dân số mỗi năm tăng khoảng 1.000 người. Dân số năm 2015 là 43.743 người, đến năm 2023 là 52.281 người.



Trên địa bàn huyện Đăk Glei, dân tộc thiểu số chiếm 86,79% dân số, phần lớn chủ yếu là người Gié Triêng và người Xơ Đăng.

Dân cư trên địa bàn huyện cư trú theo từng địa bàn khu vực rộng lớn, đời sống kinh tế - xã hội khép kín trong cộng đồng từng thôn làng, vẫn còn tập tục lạc hậu và đời sống kinh tế - xã hội còn khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trong năm 2023 là 3,5 triệu đồng, khá thấp so với mặt bằng chung để phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Tỷ lệ số hộ nghèo, hộ thiếu đói có sự giảm dần qua các năm, tuy nhiên vẫn còn chiếm tỷ lệ cao.

##### Bảng 9. Thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2020-2023

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2023 |
| Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng (triệu đồng) | 2,9 | 3 | 3,3 | 3,5 |
| Số hộ nghèo (hộ) | 3029 | 2416 | 2118 | 1457 |
| Tỷ lệ hộ nghèo (%) | 23,06 | 18,04 | 15,46 | 10,4 |
| Số hộ cận nghèo (hộ) | 1264 | 1276 | 1237 | 1091 |
| Số hộ thiếu đói (hộ) | 486 | 640 | 636 | 711 |
| Số nhân khẩu hộ thiếu đói (nhân khẩu) | 1685 | 1972 | 2114 | 2134 |

Theo số liệu thống kê, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện là 42 triệu đồng/người/năm. Trong đó, mức sống dân cư cao nhất tại thị trấn Đăk Glei 53,8 triệu đồng/người/năm, tiếp đến là các xã Đăk Pek 51,7 triệu đồng/người/năm, xã Đăk Môn 50,4 triệu đồng/người/năm, thấp nhất là xã Ngọc Linh 24,2 triệu đồng/người/năm.

Trên địa bàn huyện có 495 người lao động tham gia sản xuất trong các cơ sở sản xuất công nghiệp, gồm các ngành nghề sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm liên quan, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, công nghiệp chế biến, chế tạo khác và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.

### 2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

### 2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển đô thị

Đăk Glei là một đô thị miền núi với thế mạnh về cảnh quan tự nhiên bao quanh đô thị và phân bố rải rác trong đô thị bao gồm các hồ nước, sông, suối và các dải đồi với trục cảnh quan tự nhiên là sông Pô Kô. Các yếu tố cảnh quan tự nhiên này tạo nên cảnh quan ấn tượng mang sắc thái vùng cao Tây Nguyên định hình khung cảnh quan và khung phát triển đô thị cho thị trấn Đăk Glei. Ngày 18/01/2018, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum đã ban hành quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 về việc công nhận thị trấn Đăk Glei đạt tiêu chuẩn đô thị loại V. Với các tính chất, chức năng gồm:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học kỹ thuật của Huyện Đăkglei.

- Là đầu mối giao thông quan trọng liên vùng, tỉnh.

- Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng của vùng Bắc KonTum và vung Tây nguyên.

- Là đô thị có tính chất dân tộc, văn hoá lịch sử và đặc điểm tự nhiên đặc trưng của vùng Tây Nguyên.

Theo kết quả thống kê, dân số thành thị có khoảng 7.339 người chiếm 14% tổng dân số. Mật độ dân số 78,7 người/km2. Cấu trúc và hướng phát triển đô thị tập trung ở hướng Đông – Bắc của thị trấn. Dân cư phát triển dàn trải dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh (QL.14), các tuyến giao thông trong đô thị như đường Trần Phú, Măng Rao, …

Trên địa bàn thị trấn có 3 loại kiến trúc nhà ở điển hình: kiến trúc nhà ở dân tộc Tây Nguyên, kiến trúc nhà ở dân gian truyền thống, kiến trúc nhà ở lô phố. Nhà ở của nhân dân chủ yếu có quy mô nhỏ, mật độ xây dựng từ trung bình đến cao với tỉ lệ lớn nhà từ 2 tầng trở lên, công trình bám sát mặt đường. Mật độ xây dựng nhà trên đất còn thấp, hình thức kiến trúc chưa đồng bộ.

Khung phát triển hạ tầng đô thị: dọc theo hai phía của trục đường Hồ Chí Minh theo mô hình trục chính và xương cá. Bao gồm cả giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước.

Nhìn chung chất lượng môi trường thị trấn mang giá trị tự nhiên cao do mật độ xây dựng thấp, các nguồn gây ô nhiễm hiện chưa tác động quá nhiều đến đời sống, môi trường sinh hoạt.

Tốc độ đô thị hóa còn chậm, chưa có sự bứt phá, rõ ràng. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, đường trục chính, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa thị trấn Đăk Glei và các đô thị khác trong nội tỉnh và giữa thành thị với nông thôn là hết sức cần thiết. Trên địa bàn huyện đã và đang phát triển đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V đối với các đô thị miền núi, đã có các công trình tiêu biểu như: Đài truyền thanh truyền hình Đăk Glei, Nhà thi đấu đa năng Đăk Glei, Trường tiểu học thị trấn Đăk Glei, Trung tâm y tế huyện Đăk Glei, UBND huyện Đăk Glei, Bưu điện huyện, Chợ thị trấn Đăk Glei,... Kết cấu công trình khá kiên cố, tầng cao xây dựng từ 1-3 tầng.

Lực lượng lao động chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực phi nông nghiệp với đa dạng các ngành nghề như: dịch vụ ăn uống, thu mua chế biến nông sản, vận tải, tiểu thương,...

### 2.4.1 Phân tích thực trạng phát triển nông thôn

Đến năm 2023 tổng dân số nông thôn của toàn huyện là 44.942 người, chiếm 86% tổng dân số. Phân bố tập trung tại 11 xã.

Các điềm dân cư nông thôn phân bố chủ yếu tại các vùng thung lũng; phần lớn gắn với các vùng nông nghiệp dọc theo các lưu vực sông Pô Kô, hình thức các điểm dân cư nông thôn được tổ chức theo các dạng mô hình sau:

- Theo tuyến: Bám theo quốc lộ, đường tỉnh, liên huyện, liên xã

- Theo điểm: phân tán nhỏ ở trong nội đồng hoặc trong các vùng nông - lâm nghiệp.

Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là các dân tộc thiểu số, chiếm gần 87% dân số. Chủ yếu là người Xơ Đăng, Giẻ-Triêng. Khu dân cư nông thôn sinh sống phần lớn là nhà ở gắn liền với đất sản xuất, tập trung thành từng thôn, làng.

Huyện có 02 trung tâm cụm xã đã được xây dựng tại xã Mường Hoong và xã Đăk Môn. Trung tâm cụm xã Mường Hoong phục vụ giao lưu kinh tế, buôn bán, trao đổi hàng hóa, sinh hoạt văn hóa cho dân cư 02 xã Mường Hoong, Ngọc Linh đã đưa vào sử dụng. Trung tâm cụm xã Đăk Môn phục vụ nhân dân 3 xã Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Kroong và giao lưu với hai xã Đăk Ang, Đăk Dục (huyện Ngọc Hồi) đang hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng. Các trung tâm cụm xã đã tạo ra động lực phát triển kinh tế của từng vùng, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong huyện, đồng thời là tiền đề để phát triển thành các thị tứ.

Hạ tầng nông thôn được chú trọng đầu tư từ nhiều nguồn vốn ngân sách nhà nước và huy động từ nhân dân; bộ mặt nông thôn trên địa bàn huyện cơ bản được cải thiện. Hệ thống hạ tầng cơ sở nông thôn được đầu tư đồng bộ, cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân. Đến nay tất cả các xã đã có đường ô tô đến trung tâm xã.

Tuy nhiên nông thôn phát triển chưa đồng đều, khoảng cách chênh lệch về xây dựng nông thôn mới giữa các xã còn khá lớn; một số xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn của huyện có số tiêu chí đạt chuẩn còn thấp; chất lượng một vài tiêu chí ở một số xã đạt chuẩn nông thôn mới chưa cao, chưa thật sự bền vững.

Nhìn chung đời sống dân cư ở nông thôn còn nhiều khó khăn, đặc biệt là các khu vực vùng sâu, vùng xa đời sống nhân dân còn nhiều thiếu thốn, điều kiện điện nước sạch chưa được giải quyết tốt, trang bị cơ sở vật chất thiết bị trường học, y tế còn rất thiếu, giao thông đi lại khó khăn, sự tiếp cận với thông tin, khoa học kỹ thuật còn rất hạn chế. Phần lớn hoạt động sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn nông thôn chủ yếu là kinh tế nông nghiệp, làm nương rẫy, sản lượng thấp nên đời sống còn nhiều khó khăn; số hộ nghèo, cận nghèo còn cao.

### 2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Trong những năm qua, các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Chính vì vậy, cơ sở hạ tầng của huyện có nhiều sự biến đổi sâu sắc. Thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, hầu hết các cơ sở hạ tầng quan trọng như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, hệ thống bảo vệ môi trường của xã, thôn đã được tăng cường.

*Điện:* Sau nhiều năm đẩy mạnh đầu tư và triển khai quyết liệt, hệ thống điện lưới quốc gia đã có đến tất cả các xã và hầu hết các thôn, làng. Đến nay, các hộ dân cư toàn huyện đã sử dụng toàn bộ điện lưới quốc gia. Mạng lưới điện đến các xã đã được đầu tư, mở rộng và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Đây cũng là một trong những nội dung quan trọng trong chiến lược xóa đói, giảm nghèo và thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới của huyện nhằm cải thiện điều kiện sống, sức khỏe, phát triển sản xuất và cung cấp dịch vụ tốt hơn góp phần thu hẹp khoảng cách và sự chênh lệch giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

*Đường giao thông*: Hệ thống giao thông tăng cả về số lượng và chất lượng. Các tuyến giao thông từ UBND xã đến UBND huyện và đến các thôn, làng ngày càng thông suốt. Toàn huyện có 11 xã và 01 thị trấn có đường ô tô kết nối tư UBND xã đến UBND huyện, chiếm 100% tổng số xã; 91 thôn, làng có đường ô tô kết nối với trụ sở UBND xã, chiếm 97,8%; có 2 thôn, làng chưa có đường ô tô đến trụ sở UBND xã, chiếm 2,2%. Đến nay đã có 11 xã, đạt 100% số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện đi được quanh năm.

Thực hiện chủ trương của Nhà nước về chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, trong đó có chỉ tiêu về xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn và bê tông hóa đường liên thôn, liên xã, giao thông nông thôn đã có những bước phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đây là điều kiện hết sức thuận lợi về hạ tầng cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân nông thôn vùng sâu vùng xã trong việc đi lại, trao đổi hàng hóa, phát triển sản xuất, kinh doanh về khu vực nông thôn.

Hệ thống giao thông của huyện phân theo các tuyến như sau:

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14):

Từ ranh giới với huyện Ngọc Hồi tới đèo Lò Xo (ranh giới tỉnh Quảng Nam) dài 55 km, tuyến đi qua 4 trung tâm xã và thị trấn, đây là trục quan trọng nhất không chỉ với cả huyện mà cả vùng Tây Nguyên nói chung. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III, nền 9m, mặt 6m.

- Đường tỉnh lộ:

+ Tỉnh lộ 673, đây là tuyến quan trọng phía Bắc huyện, đồng thời là một trong 3 tuyến đường đi qua vùng núi cao đèo dốc nhất tỉnh. Tuyến dài 39,85 km, điểm đầu từ đường Hồ Chí Minh, đi qua trung tâm 3 xã Đăk Choong, Mường Hoong và Ngọc Linh, điểm cuối tại Ngọc Linh. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m; hiện tại có 31,2 km đường nhựa và 8,65 km đường bê tông xi măng.

+ Tỉnh lộ 673A, đây là tuyến quan trọng phía Tây huyện tuyến dài 35,8 km, điểm đầu Giao với ĐT.673 (lý trình Km 8), xã Đăk Choong, Đăk Glei, điểm cuối tại Cửa khẩu phụ Đăk Plô. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V hiện tại đã được bê tông xi măng.

+ Hiện tuyến đường Ngọc Hoàng - Măng Bút -Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đăk Glei) với tổng chiều dài 58,42 km, xuyên qua địa phận 3 huyện vùng sâu khó khăn nhất của tỉnh Kon Tum. Điểm đầu tuyến đường thuộc địa phận thôn Ngọc Hoàng (xã vùng sâu Đăk Ring, huyện Kon Plông), đoạn giữa tuyến đi qua huyện Tu Mơ Rông và điểm cuối tuyến thuộc xã Ngọc Linh (huyện Đăk Glei), nơi tiếp giáp với Tỉnh lộ 673, kết nối với quốc lộ 24, đường Hồ Chí Minh, đường Nam Quảng Nam, Đông Trường Sơn… tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt hiện tại đoạn đi qua huyện đã hoàn thành.

- Đường huyện:

Toàn huyện có 10 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 260,4 km, hầu hết đã được trải nhựa. Bao gồm các tuyến: ĐH. 81, ĐH. 81A, ĐH. 82, ĐH. 83, ĐH. 84, ĐH. 85, ĐH. 86, ĐH. 87, ĐH. 88, ĐH. 89.

+ Đường huyện ĐH. 81: Dài 19,7 km, điểm đầu ở Km 12+020 ĐT 673 đoạn qua xã Đăk Choong và điểm cuối giao ĐT 673 đoạn qua xã Ngọc Linh; toàn tuyến là đường nhựa nền rộng 5m, nhưng nay đã xuống cấp, chất lượng xấu.

+ Đường huyện ĐH. 81A: Dài 8,9 km, điểm đầu và điểm cuối giao ĐT 673 đoạn qua xã Đăk Man.

+ Đường huyện ĐH. 82: Dài 25,5 km, điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh, đoạn qua thị trấn Đăk Glei và giao ĐT 673; toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 83: Dài 35,2 km, điểm đầu ở Km 1437+500 đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT. Đăk Glei và điểm cuối giáp huyện Ngọc Hồi, tiếp nối với ĐH.79A; toàn tuyến đạt cấp VI, nền 6 m, mặt 3,5 m và láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 84: Dài 29,2 km, điểm đầu ở Km 379 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối tại làng Nú Vai xã Đăk Kroong, giao với đường tuần tra biên giới. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 85: Dài 20,2 km, điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh đoạn qua thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei và điểm cuối giao với đường Tuần tra biên giới. Tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, nền 6,5 m, mặt 3,5 m, mặt láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH. 86: Dài 30,8 km, điểm đầu giao với ĐT 673A đoạn qua xã Đăk Plô và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh.

+ Đường huyện ĐH. 87: Dài 42,1 km, điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh và điểm cuối giáp huyện Tu Mơ Rông, tiếp nối ĐH 68.

+ Đường huyện ĐH. 88: Dài 17,2 km, điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh đoạn qua thị trấn Đăk Glei và điểm cuối giáp với đường Tuần tra biên giới.

+ Đường huyện ĐH. 89: Dài 31,6 km, điểm đầu giao với đường ĐT 673 đoạn qua xã Mường Hoong và điểm cuối giáp tỉnh Quảng Nam.

+ Đường nội thị trấn dài 12 km đã rải nhựa. Một số tuyến đường nội thị khác vào các cơ quan, trụ sở cũng đã được trải nhựa chiều rộng tương đối hẹp và chất lượng mặt đường không cao. Các trục đường nội thị còn lại vẫn còn là đường đất và chưa đạt tiêu chuẩn đường đô thị.

- Đường xã, thôn: Ngoài ra, có các tuyến đường giao thông liên xã, liên thôn và đường xã, thôn, xóm có tổng chiều dài khoảng 200 km, hiện nay đều là đường đất và cấp phối, chất lượng đường còn thấp, một số tuyến đường do men theo sườn núi nên dễ bị xói lở khi gặp mưa lớn kéo dài. Nhiều thôn chưa có đường ô tô đến được trung tâm của thôn.

*Hệ thống trường học các cấp:* Đến nay, trên địa bàn huyện có 12 trường mẫu giáo, 7 trường tiểu học, 6 trường trung học cơ sở, 7 trường trung học cơ sở và tiều học (cấp I+II), 02 trường Trung học phổ thông gồm trường dân tộc nội trú và trường Lương Thế Vinh. Tất cả các trường được kiên cố hóa 100%.

Mạng lưới cơ sở giáo dục các cấp học được sắp xếp hợp lý, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia là 45,16%. Chất lượng giáo dục vùng dân tộc thiểu số được cải thiện, có chuyển biến tích cực. Công tác xóa bỏ phòng học tạm, mượn trên địa bàn huyện được quan tâm thực hiện. Năm học 2023-2024, toàn ngành đã được đầu tư xây mới 14 phòng học, 4 phòng học bộ môn, 1 công trình vệ sinh nước sạch, 1 nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc, 8 phòng ở cho học sinh, giáo viên. Cải tạo, sửa chữa 46 phòng học, 2 cổng, hàng rào, 1 công trình vệ sinh. Mua sắm 150 bộ bàn ghế học sinh, 25 bộ bàn ghế giáo viên, 20 bộ bàn ghế văn phòng, 45 tivi; các loại đồ dùng, đồ chơi và các thiết bị dạy học khác.

*Hệ thống y tế:* Toàn huyện có 01 bệnh viện huyện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 11 trạm y tế xã. Tổng số giường bệnh đến năm 2023 là 185 giường, trong đó bệnh viện huyện 110 giường, phòng khám đa khoa khu vực 20 giường, các trạm y tế xã 55 giường. Tổng số y bác sĩ hiện đang công tác khám chữa bệnh là 187 người, trong đó có 32 bác sĩ. Hệ thống y tế được quan tâm đầu tư xây dựng, nhất là các trạm tuyến xã để xây dựng tuyến chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, thị trấn. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn. Đến nay, đã có 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020.

*Mạng lưới thông tin, văn hóa:* Trên địa bàn huyện có 12/12 xã, thị trấn có hệ thống loa truyền thanh không dây và 100% các xã, thị trấn được phủ sóng điện thoại di động. Trong kỳ quy hoạch, huyện đã tập trung quy hoạch, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn huyện:

+ Đối với cấp huyện: Quy hoạch đất dành cho hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao huyện: Hội trường 16/5: Tổng diện tích 726m2; Nhà đa năng: Tổng diện tích 1.998m2, trong đó: Tầng 01 diện tích 1.389 m2; Tầng 2: Diện tích sử dụng 609m2 (gồm khán đài, phòng họp, phòng kỹ thuật); Sân Thể thao - Lễ hội với diện tích là 17.778 m2, thư viện với diện tích 45 m2..

+ Đối với cấp xã có 11 Hội trường, trong đó: Có 04 hội trường dùng chung trụ sở của UBND xã (Thị trấn, Đăk Choong, Đăk Kroong, Đăk Man); Nhà văn hoá: Có 05 xã (Đăk Choong, Đăk Kroong, Đăk Man, Mường Hoong); Trung tâm học tập cộng đồng có 02 xã (Đăk Long, Đăk Nhoong); Sân bóng chuyền: Có 10/12 xã (Xốp, Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Man, Đăk Plo, Đăk môn, Đăk Nhoong, Mường Hoong, Ngọc Linh); Sân bóng đá có 11/12 xã (Xốp, Đăk Choong, Đăk Long, Đăk Kroong, Đăk Man, Đăk Plô, Đăk Pék, Đăk môn, Đăk Nhoong, Mường Hoong, Ngọc Linh).

+ Đối với cấp thôn, làng: được sự quan tâm của chính quyền các cấp, sự đóng góp ngày công, kinh phí của Nhân dân và lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án, Ủy ban nhân dân huyện đã đầu tư xây dựng được 65 nhà rông, 40 hội trường, 74 sân bóng chuyền, 49 sân bóng đá tại các thôn làng trên địa bàn huyện, cơ bản đã đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của Nhân dân.

*Hệ thống thủy lợi:* Tổng số công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đăk Glei là 103 công trình, diện tích tưới theo thực tế là 948 ha theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý kết cấu hạ tầng công trình thủy lợi (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, trong đó: Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi tỉnh Kon Tum quản lý 07 công trình (Blốc1, Blốc 2, Đăk Giao 2 xã Đăk Long, Hồ Đăk Tin xã Đăk Choong, và Đập Đăk Nol xã Xốp, Đập Đăk Rang hạ xã Đăk Pek, Đập Đăk Pam xã Đăk Plô); UBND huyện Đăk Glei quản lý 96 công trình chủ yếu là công trình cấp IV và một số đập tạm, đập bổi của nhân dân tự làm. Hầu hết các công trình thuỷ lợi của huyện đã được xây dựng từ lâu, công nghệ cũ, khả năng phát huy hiệu quả kém.

*Hệ thống cấp nước:*

Do đặc điểm của địa hình Đăk Glei có nhiều núi cao hiểm trở, địa hình phân cắt mạnh, dân cư sống thưa thớt... gây khó khăn không nhỏ cho việc cung cấp nước sạch bằng hệ thống cấp nước tập trung.

Tại thị trấn Đăk Glei đang dùng nước hệ thống cấp nước tự chảy lấy nguồn nước từ nhánh thác Đăk Rang tập trung vào bể chứa khoảng 200 m3 phía sau khu trung tâm hành chính, sau đó cung cấp chủ yếu cho các cơ quan và một phần dân cư thị trấn. Việc xử lý nước của hệ thống cấp nước tự chảy chưa đảm bảo hợp vệ sinh. Đa số hộ dân thị trấn vẫn phải dùng nước giếng.

Trên địa bàn các xã, các hộ gia đình vẫn phải dùng nước giếng đào, nước giếng khoan và bể, lu chứa nước mưa của hộ gia đình, trong đó chủ yếu là giếng đào, tỷ lệ giếng đào đất vẫn còn cao, một số hộ dân còn sử dụng nước sông suôi trong sinh hoạt. Tỷ lệ số lượng lu, bể có chất lượng nước hợp vệ sinh còn thấp, các giếng khoan có chất lượng nước cao hơn cả (khoảng 90% hợp vệ sinh). Giếng nước chưa đáp ứng đầy đủ nên những nơi khan hiếm nguồn nước ngầm và gần sông suối người dân vẫn phải sử dụng nước sông suối chưa qua xử lý để ăn uống và sinh hoạt hàng ngày, kết hợp với việc cung cấp nước cho trồng trọt. Do các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy, do đó nước đục, tỷ lệ cát, phù sa bồi lắng cao, đặc biệt là vào mùa mưa nên nước sông suối ở Đăk Glei thường bị ô nhiễm ở mức độ nhẹ.

### 2.6. Đánh giá chung

#### 2.6.1. Thuận lợi

Tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả, nhiều chỉ tiêu quan trọng của huyện cơ bản đảm bảo tiến độ như: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, số doanh nghiệp thành lập mới, số hợp tác xã thành lập mới, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, sản lượng ngành công nghiệp chủ yếu,… Các chế độ, chính sách về an sinh xã hội và giảm nghèo được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định; cơ sở vật chất giáo dục được quan tâm, đầu tư; tình hình dịch bệnh tương đối ổn định, kiểm soát tốt; cải cách thủ tục hành chính đạt được nhiều kết quả tích cực; công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp được triển khai quyết liệt; kỷ luật, kỷ cương hành chính được chú trọng; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

#### 2.6.2. Hạn chế

Địa hình chia cắt, dân cư sinh sống không tập trung, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn cao.

Kết cấu hạ tầng của một số xã vẫn còn hạn chế, đến nay còn 2 thôn chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã; Về giáo dục, các xã chưa có trường Trung học phổ thông; 90,9% số xã và 97,8% số thôn chưa có hệ thống thoát nước sinh hoạt chung.

Kinh tế tăng trưởng chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, việc gắn kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhất là phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn hạn chế. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện; năng suất một số loại cây trồng chưa cao; chưa giải quyết triệt để vấn đề tạo đầu ra đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện.

Hoạt động thương mại, dịch vụ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn chậm phát triển; thương mại biên giới, nhất là qua 02 cặp cửa khẩu phụ chậm phát triển. Việc đăng ký thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của huyện chưa nhiều.

Việc huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Chưa có nhiều dự án đầu tư lớn triển khai trên địa bàn huyện. Thu ngân sách tại địa bàn kết quả những năm đầu tuy cao nhưng không bền vững. Đến cuối nhiệm kỳ khả năng không đạt chỉ tiêu đề ra.

Mô hình hợp tác xã phát triển chậm, chưa xây dựng được các hợp tác xã kiểu mới, quy mô lớn. Doanh nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, ngành nghề kinh doanh chưa đa dạng, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với việc khai thác, phát triển du lịch chưa hiệu quả, ngân sách đầu tư cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa còn hạn chế.

Công tác triển khai thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, nhất là một số tiêu chí chưa đạt (do thay đổi quy định) tại các xã nằm trong lộ trình phấn đấu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2021-2025 như: Tiêu chí số 1, Tiêu chí số 8, Tiêu chí số 12, tiêu chí số 13, tiêu chí số 15, tiêu chí số 17.1

Chất lượng lao động thấp đang là trở ngại lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội, công tác đào tạo nghề mới, tạo việc làm cho người lao động chưa cao.

Đời sống nhiều hộ dân cư còn khó khăn, nhất là dân cư vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### 3. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, nguồn lực của huyện và tỉnh tác động trực tiếp trực tiếp đến việc sử dụng đất đến việc sử dụng đất; phát triển đô thị và phát triển nông thôn:

### 3.1 Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội;

Nằm ở cửa ngõ phía Bắc, huyện Đăk Glei có núi Ngọc Linh cao 2.605m (cao nhất Tây Nguyên và miền Nam), có nhiều thác nước, di tích lịch sử (Ngục Đăk Glei, Làng kháng chiến Xốp Dùi, Di tích lịch sử chiến thắng Đăk Pék), văn hóa của đồng DTTS Xơ Đăng, Gié Triêng... với nhiều lễ hội, ngành nghề thủ công và ẩm thực đặc sắc để phát triển du lịch, tạo điểm đến hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Huyện Đăk Glei có thế mạnh và nhiều cơ hội trong thúc đẩy các lĩnh vực dịch vụ và thương mại dựa trên sản phẩm của các ngành kinh tế truyền thống, bên cạnh đó là các thế mạnh về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, năng lượng, công nghiệp,...

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích, thúc đẩy phát triển kinh tế vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Kết quả là khu vực nông thôn của huyện đã đạt được những thành tựu khá toàn diện và to lớn. Ngành nông nghiệp phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, cơ cấu sản xuất chuyển dịch theo hướng nâng cao sản xuất, chất lượng, hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được tăng cường đầu tư, cơ sở hạ tầng của huyện được thay đổi theo hướng văn minh, giàu đẹp. Đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn ngày càng được cải thiện. Văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ; dân chủ cơ sở được phát huy, anh ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều khó khăn thách thức như giải quyết đầu ra của các mặt hàng nông sản, giá cả còn biến động phụ thuộc vào thị trường tiêu thụ. Sản xuất nông nghiệp còn chịu nhiều tác động của thiên tai, dịch bệnh, rủi ro cao. Hiệu quả sản xuất nông nghiệp còn thấp, khối lượng hàng hóa thấp. Đời sống tinh thần của nhân dân còn thấp, chênh lệch giàu nghèo giữa vùng nông thôn và thành thị còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn cao.

### 3.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất;

Ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt kinh tế. Bộ mặt nông nghiệp có nhiều khởi sắc, đời sống vật chất và tinh thần từng bước được cải thiện; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đã đưa vào khảo nghiệm một số giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế thích nghi với điều kiện tự nhiên của huyện. Một số cây trồng tiếp tục mở rộng với diện tích hợp lý, chú trọng đầu tư thâm canh tăng năng suất, phát triển thành vùng nguyên liệu tập trung như cây cà phê, chè, cây ăn quả, dược liệu. Trong đó, mở rộng và hình thành các vùng chuyên canh, các vùng nguyên liệu đối với cây hồng đẳng sâm, đương quy, sâm Ngọc Linh.

Nông nghiệp đã từng bước thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, qua đó đã khắc phục một phần tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ. Quy hoạch nông nghiệp, đất đai phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng CNC được chú trọng. Công tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ cũng được quan tâm. Doanh nghiệp, người dân đã chú trọng áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Nhờ đó, đã hình thành chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; kinh tế tập thể, trang trại, tổ hợp tác và doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp từng bước hoạt động có hiệu quả.

Ngành công nghiệp – xây dựng: công nghiệp chế biến tuy có tăng trưởng nhưng chỉ mới ở mức sơ chế tại chỗ là chính, nguồn nguyên liệu chủ yếu là sắn, sản phẩm công nghiệp làm ra kém sức cạnh tranh. Đối với các nguồn nguyên liệu có sản lượng lớn tại địa phương như cao su, cà phê chưa có hướng sản xuất chế biến tại chỗ. Sự phụ thuộc quá nhiều vào điều kiện tự nhiên, nhất là việc thường xuyên thiếu nước vào mùa khô và sự phụ thuộc của giá các loại nông sản vào thị trường thế giới là những thách thức lớn nhất đến sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến. Do đó, diện tích đất sử dụng cho hoạt động công nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ, chưa tập trung và hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn.

Đối với ngành công nghiệp năng lượng có sự phát triển mạnh do thực hiện dự án điện gió, tuy nhiên hoạt động khai thác năng lượng cũng tác động đáng kể đến diện tích rừng bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất.

Ngành khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện chủ yếu là khai thác cát sỏi sử dụng kết hợp với mục đích sông suối, số ít khai thác đất san lấp chủ yếu phục vụ nhu cầu thực hiện các dự án và nhu cầu xây dựng cơ bản của người dân trên địa bàn huyện.

Ngành Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải trên địa bàn huyện Đăk Glei chưa được đầu tư xây dựng, hiện tại trên địa bàn huyện chưa có các nhà máy xử lý nước thải, nhà máy xử lý rác thải và hệ thống các trạm bơm, ống dẫn cấp nước tới các thôn làng.

Hoạt động xây dựng cơ bản được quan tâm đầu tư như đường giao thông, hệ thống trường học, y tế, văn hóa xã hội, năng lượng,... đã góp phần lớn trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, nâng cao hiệu quả của công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Đối với ngành thương mại, trên địa bàn huyện chủ yếu hình thành các hệ thống bán buôn và bán lẻ, chưa có các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn.

Hệ thống các cửa hàng xăng dầu đã hình thành và phát triển đồng đều tới các xã, tập trung chủ yếu tại các khu vực đông dân cư, dọc tuyến đường Hồ Chí Minh và các tuyến tỉnh lộ.

Ngành du lịch phát triển chủ yếu thông qua hình thức du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện đã chú trọng đầu tư nâng cấp và phục dựng các công trình có giá trị lịch sử, cách mạng cao như Ngục Đăk Glei, Chiến thắng Đăk Pét, di tích lịch sử Làng Kháng chiến Xốp Dùi.

### 3.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Năm 2023 dân số thành thị là 7.339 người, chiếm 14% tổng dân số, dân số nông thôn là 44.942 người, chiếm 86%. So với năm 2020, dân số thành thị tăng 301 người, dân số nông thôn tăng 1.945 người. Dân số huyện Đăk Glei phân bố không đồng đều, tập trung phần lớn ở các xã Đăk Pek, thị trấn Đăk Glei, xã Đăk Môn, xã Đăk Long. Dân tộc chủ yếu là người Giẻ Triêng, sinh sống chủ yếu bằng nghề nông. Trình độ sản xuất lạc hậu, thô sơ; năng suất, hiệu quả lao động thấp; phần lớn sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất hàng hóa chậm phát triển hoặc quy mô nhỏ, lẻ, tự phát…

Tập quán canh tác nông nghiệp còn lạc hậu và tự phát, đến nay vẫn còn thói quen đốt nương làm rẫy lặp lại hàng năm. Đối tượng canh tác thiếu tính đa dạng, chủ yếu là trồng sắn và khai thác các nguồn lợi từ rừng.

Nhận thức của người dân về giá trị của đất đai còn thấp, chưa xét đến tính bền vững trong việc quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất, việc khai thác hiệu quả các diện tích đất hiện có còn thấp, một số diện tích đất nông nghiệp còn bị bỏ hoang, không canh tác.

Bên cạnh đó, đối với một số khu vực vẫn còn tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và tranh chấp đất đai ở vùng đồng bào DTTS.

### 3.4. Phân tích về nguồn lực của huyện và của tỉnh tác động trực tiếp trực tiếp đến việc sử dụng đất;

Trong kỳ quy hoạch, tỉnh Kon Tum tập trung chú trọng xây dựng nền tảng cơ sở hạ tầng vững chắc cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh, Triển khai kịp thời các giải pháp về tiền tệ, tín dụng và hoạt động ngân hàng trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng, chỉ đạo cùa Trung ương; tập trung nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực ưu tiên như: Doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp úng dụng công nghệ cao, tín dụng phục vụ phát triển NN, nông thôn. Đối với các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh được phản ánh đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch đầu tư của các Bộ, ngành và bảo đảm tài chính cho đầu tư phát triển.

Bên cạnh đó, tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hiệu quả các nghị quyết trọng tâm của tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản; đẩy mạnh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường; đổi mới và phát triển hợp tác xã nông nghiệp, trang trại theo hướng chú trọng tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao. Tập trung thu hút đầu tư các cơ sở sơ chế, sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu, tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn; phát triển các dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời theo đúng quy hoạch; phát triển kinh tế cửa khẩu, các cụm công nghiệp, làng nghề truyền thống,... tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng nông thôn. Mặt khác, tăng cường liên kết, phát triển du lịch, trọng tâm là du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tâm linh, du lịch cộng đồng,... trên cơ sở bảo tồn, phát huy giá trị của các di tích lịch sử, bản sắc văn hoá của các dân tộc thiểu số để tạo ra các sản phẩm du lịch đặc trưng của tỉnh.

UBND tỉnh đã xây dựng và ban hành kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn, ưu tiên các công trình quan trọng, cấp bách, có tính kết nối, tạo động lực cho phát triển. Đồng thời, tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công có hiệu quả.

Nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, UBND tỉnh đã ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư, xác định cụ thể các ngành lĩnh vực trọng tâm. Trong đó, trên địa bàn huyện Đăk Glei thực hiện các dự án trồng cây dược liệu có giá trị cao; dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn; dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến; Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối; Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man; Nhà máy nước sạch trên địa bàn huyện Đăk Glei.

Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện tiếp tục được chú trọng. Phối hợp rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của huyện. Bên cạnh đó, huyện đã phối hợp với nhà đầu tư, các Sở ngành, địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư trên địa bàn huyện.

Để tập trung các nguồn lực của huyện Đăk Glei trong quá trình phát triển kinh tế xã hội liên quan đến việc sử dụng đất, UBND huyện đã xây dựng, ban hành nhiều kế hoạch về tập huấn, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật Đất đai 2013, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, đồng thời phối hợp tổ chức Hội nghị tập huấn, tuyên truyền phổ biến, quán triệt nội dung Luật Đất đai 2013, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho UBND các xã, thị trấn.

Về nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện chủ yếu được phân bổ từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ ngân sách địa phương tương đối thấp, do đó, UBND huyện đã triển khai các giải pháp thu ngân sách gắn với cơ cấu, sắp xếp lại nhiệm vụ chi phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả; tăng cường công tác quản lý về tài nguyên đất đai, khoáng sản và nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

### 3.5. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

Công tác quản lý quy hoạch và phát triển đô thị được triển khai tích cực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư.

Đến nay, tỷ lệ đô thị hóa đạt 16,5%, hệ thống đô thị cơ bản đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị.

Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý năm 2023 đạt 65%, tăng 15% so với năm 2020.

Nhà ở dân cư: đến nay số nhà tạm trên địa bàn huyện còn 244 căn *(đã giảm được 106 căn so với đầu năm 2023: 330 căn),* trong đó: xã Đăk Long còn 5 căn, xã Mường Hoong giảm còn 90 căn, xã Ngọc Linh giảm 59 căn, xã Đăk Man giảm còn 54 căn, Xốp còn 36 căn.

Kết quả xây dựng nông thôn mới: Hiện nay toàn huyện có 04 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới gồm xã Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Kroong và xã Đăk Choong.

# Phần II

# TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

## I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

### 1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### 1.1.1. Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện được quan tâm, chú trọng. Hàng năm, UBND huyện Đăk Glei đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất và công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Đối với công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu, xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua danh mục dự án công trình thu hồi đất và danh mục dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn huyện Đăk Glei thực hiện trong các năm;

Đối với một số dự án phát sinh trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đăk Glei đã đề nghị cơ quan cấp trên chấp thuận, bổ sung một số công trình, dự án vào quy hoạch tỉnh Kon Tum, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm và điều chỉnh vị trí trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện Đăk Glei.

Trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cơ bản đảm bảo tính liên kết, đồng bộ với quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và quy hoạch khu trung tâm xã, quy hoạch nông thôn mới trên địa bàn xã.

Theo dõi, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc công nhận QSD đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Đăk Glei đã phối hợp với các cơ quan, ban, ngành kiểm tra tình hình xây dựng, vị trí đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp huyện như phối hợp với Công an huyện kiểm tra vị trí đất xây dựng trụ sở công an xã biên giới; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Đăk Choong và Công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum kiểm tra, điều chỉnh bản đồ thu hồi đất dự án Thủy điện Đăk Mi 1A; Phối hợp với Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật và UBND xã Đăk Môn kiểm tra tình hình xây dựng trạm trộn Bê tông tại thôn Broong Mỹ; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi Cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum kiểm tra diện tích đất rừng sản xuất bị ảnh hưởng công trình Thủy điện Đăk Pru3; Trả lời đơn kiến nghị của Công dân về việc đề nghị UBND huyện xin cấp phép đất san lấp; Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc chấp hành các quy định công tác lắp đặt trạm cân và camera về hoạt động khai thác khoáng sản; Phối hợp với UBND xã Đăk Nhoong và Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Pru3 tổ chức họp với người dân về phương án tái định canh cho các hộ bị ảnh hưởng dự án; Phối hợp với UBND xã Đăk Kroong và Ban chỉ huy quân sự huyện kiểm tra vị trí đất xây dựng trụ sở Dân quân xã,....

Về thống kê, kiểm kê đất đai: Đã tổ chức thực hiện và hoàn thành việc thống kê đất đai định kỳ hàng năm 2021, 2022, 2023. Ngoài ra, còn thực hiện các yêu cầu khác trong công tác quản lý đất đai, đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ cho quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh.

### 1.1.2. Công tác giới thiệu đất, cho thuê đất tổ chức

Giới thiệu vị trí đất cho các doanh nghiệp:

Công ty TNHH MTV tư vấn & ĐTXD 79 Gia Laivị trí xin khảo sát đất để lập dự án chăn nuôi heo công nghệ cao trên địa bàn xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum, cho Công ty TNHH MTV tư vấn & ĐTXD 79 Gia Lai với diện tích 60 ha.

Công ty TNHH MTV Đồng Lợi Kon Tumvị trí xin thuê đất để thực hiện sân công nghiệp bãi tập kết đá làm vật liệu xây dựng thông thường của Công ty TNHH MTV Đồng Lợi Kon Tum với diện tích 0,21 ha.

### 1.1.3. Công tác cấp GCN QSD đất, cho thuê đất hộ gia đình, cá nhân:

Năm 2021: UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 25 trường hợp với diện tích 17.164,6m2*(ODT: 335,1 m2; ONT: 4.035,1 m2; NHK: 12.794.4 m2)*; công nhận không thu tiền sử dụng đất: 28 trường hợp với diện tích 110.678,8 m2*(ODT: 1.800 m2;CLN:71.377,2 m2; NHK: 37.501,6 m2);*

Năm 2022, tham mưu UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 18 trường hợp với diện tích 5.069,7 m2 *(ODT: 1.320,5 m2; ONT: 1.205,0 m2; NHK: 2.544,2 m2)*; công nhận không thu tiền sử dụng đất: 23 trường hợp với diện tích 120.273,3 m2 *(CLN:93.553,7 m2; NHK: 26.719,6 m2)*;

Năm 2023: UBND huyện công nhận QSD đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất: 15 trường hợp với diện tích 3.960,1 m2*(ODT: 1.136,8 m2, ONT: 1.353,1 m2 và NHK: 1.470,2 m2)* Công nhận QSD đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất: 28 trường hợp với diện tích 120.208,4 m2 *(ODT: 340 m2, CLN: 75.205,3 m2 và NHK: 44.603,1 m2).*

### 1.1.4. Chuyển mục đích sử dụng đất

Năm 2021: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 20 trường hợp với diện tích 3.046,6 m2*(trong đó: 684 m2 đất ODT và 2.362,6 m2 đất ONT);*

Năm 2022: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 24 trường hợp với diện tích 5.363,5 m2 *(Trong đó: 1.244,8 m2 đất ODT, 2.406,1 m2 đất ONT và 1.712,6 m2 đất TMD)*;

Năm 2023: UBND huyện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 09 trường hợp với diện tích 1.761,6 m2 *(Trong đó: 390 m2 đất ODT và 1.371,6 m2).*

### 1.1.5. Công tác thu hồi đất

Đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất, huyện đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được xét duyệt. Tập trung rà soát, xử lý dứt điểm những trường hợp đất đã giao cho nhà đầu tư, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức đoàn thể nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích, trái pháp luật. Rà soát các trường hợp đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, đầu cơ đất, chậm đưa đất vào sử dụng... để có biện pháp xử lý theo đúng quy định của pháp luật. Rà soát các chính sách ưu đãi đầu tư của địa phương để điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương nhằm thu hút đầu tư.

UBND huyện thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng các công trình dự án: Khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (Đợt 2), diện tích 32.768,9 m2; Khắc phục, sửa chữa đường vào cửa khẩu phụ Đăk Long - Văn Tách *(Việt Nam - Lào)* do ảnh hưởng của mưa bão, diện tích 186.853 m2; Xây dựng đồn Biên phòng Đăk Long (673), diện tích 100.000 m2; Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh,diện tích 5.000 m2; Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei,diện tích 21.432,1 m2; Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đăk Choong, diện tích 1.000 m2; Thủy điện Đăk Mi1A, diện tích 212.123,6 m2; Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei: diện tích: 69.979,6 m2; Thủy điện Đăk Krong:diện tích: 236.424 m2; Điện gió Tân Tấn Nhật-Đăk Glei:diện tích**:** 134.479,8 m2;...

### 1.1.6. Công tác bồi thường, GPMB

Phối hợp chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cùng với hộ gia đình tiến hành kiểm đếm đất đai, cây cối hoa màu, vật kiến trúc bị ảnh hưởng Công trình: Thủy điện Đăk Mi 1A; Tổ chức thẩm định và tham mưu UBND huyện phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các công trình, dự án trên địa bàn huyện gồm Khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (Đợt 2); Xây dựng đồn Biên phòng Đăk Long (673); Dự án Khắc phục, sửa chữa đường vào cửa khẩu phụ Đăk Long – Văn Tách (Việt Nam-Lào) do ảnh hưởng mưa bão; Dự án San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện (Đợt 2); Xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei;...

### 1.1.7. Công tác quản lý khoáng sản

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản trên địa bàn huyện thời gian qua đã được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Trong kỳ quy hoạch, UBND huyện chủ động xây dựng kế hoạchkiểm tra khoáng sản, đồng thời phối hợp với các phòng ban chuyên môn, Đoàn liên ngành huyện, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra.

Công tác cấp phép hoạt động khoáng sản đối với các loại khoáng sản theo thẩm quyền của UBND tỉnh được thực hiện phù hợp với quy hoạch và đúng quy định của pháp luật khoáng sản và pháp luật có liên quan. Các hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là cát, đá phục vụ thi công các công trình xây dựng và phục vụ nhu cầu của người dân, hoạt động khoáng sản đã gắn liền với bảo vệ môi trường, an ninh, an toàn lao động, sử dụng khoáng sản tiết kiệm và có hiệu quả.

Trên địa bàn huyện hiện có 11 đơn vị được cấp có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản, với các loại khoáng sản như vàng, đá, cát gồm công ty TNHH MTV Hưng Long, công ty TNHH MTV Đặng Phát Kon Tum, công ty TNHH MTV Long Thịnh Lộc, công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa, công ty TNHH MTV Quốc Thiên Kon Tum, xí nghiệp xây dựng Đức Tiến Đăk Glei, hộ kinh doanh Trần Đình Trọng, công ty Cổ phần Tấn Phát, công ty TNHH MTV Vũ Quỳnh, công ty Cổ phần Long Phát Kon Tum, công ty Cổ phần Quang Đức Kon Tum. Các đơn vị được cấp phép khai thác khoáng sản chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động.

### 1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

### 1.2.1. Mặt đạt được

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch đất đã được phê duyệt cơ bản đảm bảo, công tác quản lý hồ sơ địa chính đã đi vào nề nếp, các hoạt động đánh giá hiện trạng sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai được đảm bảo hơn; hồ sơ về đất đai của người dân được thực hiện theo thủ tục hành chính của cơ chế một cửa, một cửa liên thông bước đầu đáp ứng yêu cầu trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai hướng tới đảm bảo quản lý và sử dụng đất hiệu quả, tiết kiệm cũng như góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, bảo vệ lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích của các tổ chức, công dân, phục vụ tích cực công cuộc đổi mới của địa phương.

Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế xã hội. Nhìn chung, cơ cấu sử dụng đất đã được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn phù hợp với nền kinh tế hàng hóa, tạo điều kiện để kinh tế nông thôn thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp và chuyển sang sản xuất hàng hóa, bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn được cải thiện. Quy hoạch sử dụng đất đã góp phần khôi phục, bảo vệ và phát triển rừng, đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng…, cơ bản từng bước đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thông qua thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất để đấu giá QSD đất, giao đất, cho thuê đất đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách tại địa phương.

Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định, từng bước khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng. Đất được giao, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất về cơ bản là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương, các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất. Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phát huy hiệu quả.

Việc xây dựng bảng giá đất hàng năm được chú trọng và được thực hiện chi tiết cụ thể đến từng xã, làm căn cứ để tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tính thuế, lệ phí và các khoản thu tài chính khác.

Pháp luật đất đai đã đi vào thực tiễn cuộc sống, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định; tình trạng vi phạm các quy định của pháp luật đã được ngăn chặn, xử lý nghiêm minh, có chiều hướng thuyên giảm; quyền lợi của người sử dụng đất được đảm bảo; một số khó khăn, vướng mắc trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tiếp tục được tháo gỡ để đảm bảo quyền lợi chính đáng của người sử dụng đất; việc công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng đất đai ngày càng được tăng cường, phát huy dân chủ; bộ máy quản lý từng bước được kiện toàn theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

### 1.2.2. Tồn tại

Công tác lập quy hoạch có lúc chưa cập nhật quy định pháp luật, thiếu tính thực tiễn, chậm tiến độ; do đó chưa tạo động lực đầu tàu dẫn dắt các ngành khác phát triển. Hoạt động thương mại, dịch vụ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn chậm phát triển; thương mại biên giới, nhất là qua 02 cửa khẩu phụ chậm phát triển. Việc đăng ký thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của huyện chưa nhiều.

Việc huy động nguồn lực xã hội hóa để đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Chưa có nhiều dự án đầu tư lớn triển khai trên địa bàn huyện. Thu ngân sách tại địa bàn kết quả những năm đầu tuy cao nhưng không bền vững.

Việc triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra, thể hiện ở một số điểm sau: chậm tiến độ lập quy hoạch, còn nhiều bất hợp lý, thiếu sự thống nhất dẫn đến chồng chéo, nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn như thay đổi tên dự án, diện tích các loại đất bị ảnh hưởng khi thực hiện dự án chưa phù hợp với diện tích được xác định trong quy hoạch sử dụng đất.

Hệ thống pháp luật trong lĩnh vực đất đai thường xuyên thay đổi. Giá đền bù quyền sử dụng đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thường thấp hơn rất nhiều so với giá thị trường. Vì vậy, công tác thu hồi, bồi thường cũng có những khó khăn nhất định.

Trình độ, năng lực cán bộ ngành địa chính, đặc biệt cán bộ địa chính ở cơ sở còn hạn chế. Hệ quả là tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý và sử đụng đất còn phổ biến, đặc biệt trong: giao, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; sử dụng đất không đúng mục đích; lúng túng trong thực hiện phân công, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai,… làm giảm hiệu lực quản lý đất đai.

Người sử dụng đất chưa quan tâm tìm hiểu các quy định pháp luật về đất đai để bảo vệ quyền lợi cho mình, chưa thực hiện đúng, đủ các nghĩa vụ của người sử dụng đất. Việc tuyên truyền các quy định của pháp luật về đất đai đến nhân dân chưa chủ động, tích cực, chất lượng các buổi tuyên truyền chưa cao, chưa thu hút được sự quan tâm của người dân.

### 1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Cải thiện và nâng cao hiệu quả quy hoạch sử dụng đất. Cập nhật, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước cấp trên. Cũng như sự giám sát của HĐND đối với công tác quản lý đất đai của UBND cùng cấp.

Thông qua công tác thống kê, kiểm kê đất định kỳ, các cấp chính quyền cần nắm chắc quỹ đất để thực hiện việc quản lý, sử dụng đất hiệu quả nhất phù hợp với mục tiêu phát triển chung của quốc gia cũng như từng địa phương.

Việc giao, thu hồi đất phải tuân thủ nghiêm túc quy hoạch; công tác đấu giá quyền sử dụng đất cần được tiến hành theo đúng quy trình, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ địa chính cấp cơ sở. Hằng năm, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần tăng cường các đợt tập huấn về kiến thức pháp luật đất đai, chuyên môn nghiệp vụ, khai thác ứng dụng công nghệ thông tin.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật đất đai đến nhân dân, đi đôi với thiết lập cơ chế hỗ trợ pháp lý cho người có quyền sử dụng đất để người dân bảo vệ quyền lợi của mình và chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người sử dụng đất. Mở các kênh truyền tải thông tin từ cơ quan quản lý đến người dân sử dụng đất.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quản lý, giám sát công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch. Phát triển các kênh thông tin, tạo điều kiện cho người dân, các tổ chức xã hội tham gia giám sát, góp ý cho công tác quản lý đất đai. Tổ chức các buổi đối thoại giữa chính quyền và người dân, doanh nghiệp để kịp thời giải quyết những vấn đề, bất cập trong quản lý và sử dụng đất.

## II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

### 2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

##### Bảng 10. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích** |  | **149.364,49** | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **143.187,96** | **95,87** |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.919,54 | 1,95 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 1.268,21 | 0,85 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1.651,32 | 1,11 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17.209,75 | 11,52 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.075,79 | 10,76 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.618,74 | 27,86 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 38.379,44 | 25,70 |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất | RSX | 26.932,12 | 18,03 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *25.878,33* | *17,33* |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 52,17 | 0,03 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  |  |
| 1.11 | Đất làm muối | LMU |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,41 | 0,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.517,21** | **3,02** |
|  | Trong đó: |  |  |  |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 420,34 | 0,28 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 108,46 | 0,07 |
| 1.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27,64 | 0,02 |
| 1.4 | Đất quốc phòng | CQP | 165,19 | 0,11 |
| 1.5 | Đất an ninh | CAN | 1,95 | 0,00 |
| 1.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70,71 | 0,05 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4,12 | 0,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,73 | 0,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 40,97 | 0,03 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 21,14 | 0,01 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,58 | 0,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 0,16 | 0,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 99,25 | 0,07 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
|  | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |
|  | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |
|  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  |
|  | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,03 | 0,00 |
|  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 23,03 | 0,02 |
|  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 73,19 | 0,05 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.725,48 | 1,16 |
|  | Trong đó: |  |  |  |
|  | Đất công trình giao thông | DGT | 1.081,47 | 0,72 |
|  | Đất công trình thủy lợi | DTL | 45,96 | 0,03 |
|  | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0,23 | 0,00 |
|  | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 4,70 | 0,00 |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 26,06 | 0,02 |
|  | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 10,40 | 0,01 |
|  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 545,74 | 0,37 |
|  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,66 | 0,00 |
|  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,44 | 0,00 |
|  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8,82 | 0,01 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 2,11 | 0,00 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,70 | 0,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 81,03 | 0,05 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 28,53 | 0,02 |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.785,34 | 1,20 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,48 | 0,00 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.659,32** | **1,11** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 93,09 | 0,06 |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1.562,22 | 1,05 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 149.364,49 ha.

Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính. Đơn vị có diện tích lớn nhất là các xã Đăk Long 28.050,38 ha; xã Đăk Nhoong 16.560,30 ha; xã Đăk Plô 14.351,6 ha. Đơn vị có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là xã Đăk Môn 6.439,43 ha.

### 2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 toàn huyện có 143.187,96 ha, chiếm 95,87% diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

***Đất trồng lúa (LUA):***

Hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2024 toàn huyện có 2.919,54 ha chiếm 1,95% diện tích đất tự nhiên. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 1.268,21 ha; đất trồng lúa còn lại có 1.651,32 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 196,45 ha; xã Đăk Choong 195,58 ha; xã Đăk Kroong 151,01 ha; xã Đăk Long 253,34 ha; xã Đăk Man 49,12 ha; xã Đăk Môn 170,7 ha; xã Đăk Nhoong 161,31 ha; xã Đăk Pek 245,55 ha; xã Đăk Plô 209,92 ha; xã Mường Hoong 558,97 ha; xã Ngọc Linh 529,08 ha; xã Xốp 198,51 ha.

***Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 17.209,75 ha chiếm 11,52% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3.531,99 ha; xã Đăk Choong 445,95 ha; xã Đăk Kroong 2.703 ha; xã Đăk Long 2.784,07 ha; xã Đăk Man 649,1 ha; xã Đăk Môn 1.821,44 ha; xã Đăk Nhoong 1.190,22 ha; xã Đăk Pek 1.964,81 ha; xã Đăk Plô 617,82 ha; xã Mường Hoong 543,18 ha; xã Ngọc Linh 588,87 ha; xã Xốp 404,02 ha.

***Đất trồng cây lâu năm (CLN):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 16.075,79 ha chiếm 10,76% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1.576,55 ha; xã Đăk Choong 1.984,36 ha; xã Đăk Kroong 2.179,58 ha; xã Đăk Long 1.488,81 ha; xã Đăk Man 572,65 ha; xã Đăk Môn 1.891,57 ha; xã Đăk Nhoong 559,28 ha; xã Đăk Pek 2.951,81 ha; xã Đăk Plô 242,5 ha; xã Mường Hoong 960,96 ha; xã Ngọc Linh 1.286,65 ha; xã Xốp 381,07 ha.

***Đất rừng phòng hộ (RPH):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 41.618,74 ha chiếm 27,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Long 14.946,16 ha; xã Đăk Nhoong 13.527,98 ha; xã Đăk Pek 179,14 ha; xã Đăk Plô 12.965,46 ha.

***Đất rừng đặc dụng (RDD):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 38.379,44 ha chiếm 25,7% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Choong 6.218,28 ha; xã Đăk Man 9.434,81 ha; xã Mường Hoong 7.617,94 ha; xã Ngọc Linh 3.790,33 ha; xã Xốp 11.318,08 ha.

***Đất rừng sản xuất (RSX):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 26.932,12 ha chiếm 18,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3.297,99 ha; xã Đăk Choong 2.643,83 ha; xã Đăk Kroong 3.050,44 ha; xã Đăk Long 7.432,22 ha; xã Đăk Man 968,61 ha; xã Đăk Môn 2.240,26 ha; xã Đăk Nhoong 275,25 ha; xã Đăk Pek 3.046,85 ha; xã Đăk Plô 315,52 ha; xã Mường Hoong 625,57 ha; xã Ngọc Linh 1.121,64 ha; xã Xốp 1.913,94 ha.

Trong đó, hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên năm 2024 toàn huyện có 25.878,33 ha chiếm 17,33% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2.950,41 ha; xã Đăk Choong 2.183,66 ha; xã Đăk Kroong 3.014,96 ha; xã Đăk Long 7.432,22 ha; xã Đăk Man 968,61 ha; xã Đăk Môn 2.240,26 ha; xã Đăk Nhoong 275,25 ha; xã Đăk Pek 3.037,01 ha; xã Đăk Plô 127,39 ha; xã Mường Hoong 616,14 ha; xã Ngọc Linh 1.121,64 ha; xã Xốp 1.910,78 ha.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 52,17 ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 8,34 ha; xã Đăk Choong 2,68 ha; xã Đăk Kroong 8,09 ha; xã Đăk Long 7,19 ha; xã Đăk Man 1,32 ha; xã Đăk Môn 9 ha; xã Đăk Nhoong 1,37 ha; xã Đăk Pek 6,35 ha; xã Đăk Plô 6,27 ha; xã Mường Hoong 0,07 ha; xã Ngọc Linh 0,21 ha; xã Xốp 1,28 ha.

***Đất nông nghiệp khác (NKH):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,41 ha. Phân bố tại xã Mường Hoong.

### 2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 4.517,21 ha chiếm 3,02% diện tích đất tự nhiên. Cụ thể từng loại đất như sau:

***Đất ở tại nông thôn (ONT):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 418,78 ha chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Choong 36,73 ha; xã Đăk Kroong 46,56 ha; xã Đăk Long 54,83 ha; xã Đăk Man 14,63 ha; xã Đăk Môn 60,85 ha; xã Đăk Nhoong 27,37 ha; xã Đăk Pek 82,26 ha; xã Đăk Plô 16,08 ha; xã Mường Hoong 32,21 ha; xã Ngọc Linh 28,02 ha; xã Xốp 20,8 ha.

***Đất ở tại đô thị (ODT):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 108,46 ha chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Phân bố tại thị trấn Đăk Glei.

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 27,64 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 10,81 ha; xã Đăk Choong 1,14 ha; xã Đăk Kroong 0,59 ha; xã Đăk Long 2,65 ha; xã Đăk Man 3,59 ha; xã Đăk Môn 2,06 ha; xã Đăk Nhoong 0,79 ha; xã Đăk Pek 2,73 ha; xã Đăk Plô 0,86 ha; xã Mường Hoong 0,71 ha; xã Ngọc Linh 0,79 ha; xã Xốp 0,92 ha.

***Đất quốc phòng (CQP):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 165,19 ha chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 80,03 ha; xã Đăk Choong 0,11 ha; xã Đăk Kroong 0,05 ha; xã Đăk Long 24,77 ha; xã Đăk Nhoong 13,86 ha; xã Đăk Pek 3,6 ha; xã Đăk Plô 30,77 ha; xã Mường Hoong 9,99 ha; xã Xốp 2,01 ha.

***Đất an ninh (CAN):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1,95 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,5 ha; xã Đăk Kroong 0,07 ha; xã Đăk Long 0,06 ha; xã Đăk Man 0,17 ha; xã Đăk Nhoong 0,11 ha; xã Ngọc Linh 0,04 ha.

***Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 70,71 ha chiếm 0,05 % diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

*- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 4,12 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,6 ha; xã Đăk Choong 0,23 ha; xã Đăk Kroong 0,68 ha; xã Đăk Long 0,55 ha; xã Đăk Man 0,11 ha; xã Đăk Nhoong 0,02 ha; xã Đăk Pek 0,08 ha; xã Đăk Plô 0,1 ha; xã Mường Hoong 0,07 ha; xã Xốp 0,68 ha.

*- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 3,73 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,19 ha; xã Đăk Choong 0,08 ha; xã Đăk Kroong 0,17 ha; xã Đăk Long 0,16 ha; xã Đăk Man 0,46 ha; xã Đăk Môn 0,3 ha; xã Đăk Nhoong 0,18 ha; xã Đăk Pek 0,34 ha; xã Đăk Plô 0,16 ha; xã Mường Hoong 0,23 ha; xã Ngọc Linh 0,21 ha; xã Xốp 0,25 ha.

*- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 40,97 ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 9,14 ha; xã Đăk Choong 3,76 ha; xã Đăk Kroong 2,93 ha; xã Đăk Long 3,47 ha; xã Đăk Man 1,5 ha; xã Đăk Môn 3,53 ha; xã Đăk Nhoong 3,06 ha; xã Đăk Pek 4,99 ha; xã Đăk Plô 2 ha; xã Mường Hoong 2,37 ha; xã Ngọc Linh 1,97 ha; xã Xốp 2,25 ha.

*- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 21,14 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,48 ha; xã Đăk Choong 1,14 ha; xã Đăk Kroong 2,7 ha; xã Đăk Long 3,63 ha; xã Đăk Man 0,17 ha; xã Đăk Môn 4,3 ha; xã Đăk Nhoong 0,3 ha; xã Đăk Pek 2,59 ha; xã Đăk Plô 1,08 ha; xã Mường Hoong 0,73 ha; xã Ngọc Linh 0,08 ha; xã Xốp 1,94 ha.

*- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,58 ha. Phân bố tại xã Đăk Plô.

*- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,16 ha. Phân bố tại xã Đăk Plô.

***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 99,25 ha chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

*Đất thương mại, dịch vụ (TMD):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 3,03 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,66 ha; xã Đăk Kroong 0,32 ha; xã Đăk Man 0,54 ha; xã Đăk Môn 0,1 ha; xã Đăk Nhoong 0,09 ha; xã Đăk Pek 1,27 ha; xã Đăk Plô 0,05 ha.

*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 23,03 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 3,49 ha; xã Đăk Choong 4,35 ha; xã Đăk Kroong 7,73 ha; xã Đăk Long 4,48 ha; xã Đăk Man 0,24 ha; xã Đăk Pek 2,83 ha; xã Đăk Plô 0,05 ha; xã Xốp 0,1 ha.

*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 73,19 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 5,22 ha; xã Đăk Choong 1,37 ha; xã Đăk Kroong 9,7 ha; xã Đăk Man 4,22 ha; xã Đăk Môn 0,83 ha; xã Đăk Pek 1,06 ha; xã Đăk Plô 50,79 ha.

***2.1.2.6.* *Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.725,48 ha chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

*Đất công trình giao thông (DGT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.081,47 ha chiếm 0,72% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 74,62 ha; xã Đăk Choong 56,48 ha; xã Đăk Kroong 100,52 ha; xã Đăk Long 265,02 ha; xã Đăk Man 75,23 ha; xã Đăk Môn 72,84 ha; xã Đăk Nhoong 146,68 ha; xã Đăk Pek 85 ha; xã Đăk Plô 94,5 ha; xã Mường Hoong 40,95 ha; xã Ngọc Linh 46,56 ha; xã Xốp 23,06 ha.

*Đất công trình thủy lợi (DTL):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 45,96 ha chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,72 ha; xã Đăk Choong 7,72 ha; xã Đăk Kroong 2,96 ha; xã Đăk Long 10,6 ha; xã Đăk Man 0,42 ha; xã Đăk Môn 0,64 ha; xã Đăk Nhoong 1,05 ha; xã Đăk Pek 4,59 ha; xã Đăk Plô 3,04 ha; xã Mường Hoong 5,21 ha; xã Ngọc Linh 1,1 ha; xã Xốp 7,91 ha.

*Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,23 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Choong 0,03 ha; xã Đăk Pek 0,11 ha; xã Đăk Plô 0,09 ha.

*Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 4,7 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 6,62 ha; xã Đăk Pek 1,01 ha; xã Đăk Plô 0,07 ha.

*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 26,06 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 26,05 ha; xã Đăk Man 0,01 ha.

*Đất công trình xử lý chất thải (DRA):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 10,4 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 6,98 ha; xã Đăk Choong 0,56 ha; xã Đăk Long 0,81 ha; xã Đăk Man 1,82 ha; xã Đăk Plô 0,23 ha.

*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 545,74 ha chiếm 0,37% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 182,91 ha; xã Đăk Choong 117 ha; xã Đăk Kroong 63,44 ha; xã Đăk Long 11,48 ha; xã Đăk Man 67,13 ha; xã Đăk Môn 32,47 ha; xã Đăk Nhoong 5,52 ha; xã Đăk Pek 40,69 ha; xã Mường Hoong 25,1 ha.

*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,66 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,21 ha; xã Đăk Choong 0,02 ha; xã Đăk Kroong 0,05 ha; xã Đăk Long 0,08 ha; xã Đăk Man 0,02 ha; xã Đăk Môn 0,03 ha; xã Đăk Nhoong 0,04 ha; xã Đăk Plô 0,09 ha; xã Mường Hoong 0,06 ha; xã Ngọc Linh 0,03 ha; xã Xốp 0,03 ha.

*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1,44 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 0,57 ha; xã Đăk Môn 0,34 ha; xã Đăk Pek 0,46 ha; xã Xốp 0,07 ha.

*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 8,82 ha chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,11 ha; xã Đăk Choong 0,31 ha; xã Đăk Kroong 1,93 ha; xã Đăk Man 0,8 ha; xã Đăk Môn 0,8 ha; xã Đăk Nhoong 0,43 ha; xã Đăk Pek 1,29 ha; xã Đăk Plô 0,17 ha; xã Mường Hoong 0,44 ha; xã Ngọc Linh 0,53 ha; xã Xốp 0,01 ha.

***2.1.2.7.* *Đất tôn giáo (TON):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 2,11 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Kroong 0,21 ha; xã Đăk Môn 0,51 ha; xã Đăk Pek 1,39 ha.

***2.1.2.8. Đất tín ngưỡng (TIN):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,7 ha. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Đăk Long 0,23 ha; xã Đăk Man 0,47 ha.

***2.1.2.9.* *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 81,03 ha chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 8,58 ha; xã Đăk Choong 5,96 ha; xã Đăk Kroong 9,87 ha; xã Đăk Long 6,46 ha; xã Đăk Man 2,31 ha; xã Đăk Môn 5,71 ha; xã Đăk Nhoong 3,2 ha; xã Đăk Pek 1,97 ha; xã Đăk Plô 8,1 ha; xã Mường Hoong 15,71 ha; xã Ngọc Linh 10,61 ha; xã Xốp 2,55 ha.

*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 28,53 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 2,47 ha; xã Đăk Long 16,44 ha; xã Đăk Môn 1,48 ha; xã Đăk Nhoong 7,96 ha; xã Đăk Plô 0,18 ha.

*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.785,34 ha chiếm 1,2% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 163,37 ha; xã Đăk Choong 270,99 ha; xã Đăk Kroong 229,4 ha; xã Đăk Long 282,04 ha; xã Đăk Man 101,4 ha; xã Đăk Môn 101,79 ha; xã Đăk Nhoong 81,71 ha; xã Đăk Pek 167,18 ha; xã Đăk Plô 98,66 ha; xã Mường Hoong 116,69 ha; xã Ngọc Linh 67,98 ha; xã Xốp 104,13 ha.

***2.1.2.11.* *Đất phi nông nghiệp khác (PNK):*** Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 0,48 ha. Phân bố tại xã Mường Hoong.

### 2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.659,32 ha chiếm 1,11% diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

*Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 97,1 ha chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 1,43 ha; xã Đăk Choong 80,55 ha; xã Đăk Kroong 5,1 ha; xã Đăk Long 0,32 ha; xã Đăk Môn 8,6 ha; xã Đăk Nhoong 1,1 ha.

*Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):*Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 toàn huyện có 1.562,22 ha chiếm 1,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: Thị trấn Đăk Glei 40,6 ha; xã Đăk Choong 24,47 ha; xã Đăk Kroong 63,58 ha; xã Đăk Long 450,51 ha; xã Đăk Man 131,08 ha; xã Đăk Môn 9,28 ha; xã Đăk Nhoong 550,54 ha; xã Đăk Pek 143,44 ha; xã Đăk Plô 41,25 ha; xã Mường Hoong 10 ha; xã Ngọc Linh 21,36 ha; xã Xốp 76,11 ha.

### 2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 được căn cứ theo điều 10 Luật đất đai số31/2024/QH15. Số liệu Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được tổng hợp dựa trên kết quả thống kê đất đai năm 2020 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Tuy nhiên, Luật đất đai số31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số31/2024/QH15: *“Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành”.* Hệ thống chỉ tiêu Để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng năm 2024 được cập nhật theo điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tổng hợp dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Do đó, biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sẽ được đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu mới quy định theo Luật đất đai năm 2024.

##### Bảng 11. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024 huyện Đăk Glei

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (ha)** | **Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024** | **Tăng (+); giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
|  | **Tổng diện tích** |  | **149.364,49** | **149.364,49** |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **142.759,11** | **143.187,96** | **428,85** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.726,67 | 2.919,54 | 192,87 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 1.196,85 | 1.268,21 | 71,36 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1.529,82 | 1.651,32 | 121,50 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17.167,53 | 17.209,75 | 42,22 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.160,23 | 16.075,79 | -84,44 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.677,75 | 41.618,74 | -59,01 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 36.772,00 | 38.379,44 | 1.607,44 |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất | RSX | 28.209,02 | 26.932,12 | -1.276,90 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *26.418,06* | *25.878,33* | *-539,73* |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 45,58 | 52,17 | 6,59 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  |  |  |
| 1.11 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,34 | 0,41 | 0,07 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.218,32** | **4.517,21** | **298,89** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 378,66 | 420,34 | 41,68 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 103,66 | 108,46 | 4,80 |
| 1.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 24,17 | 27,64 | 3,47 |
| 1.4 | Đất quốc phòng | CQP | 164,46 | 165,19 | 0,73 |
| 1.5 | Đất an ninh | CAN | 1,43 | 1,95 | 0,52 |
| 1.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70,72 | 70,71 | -0,01 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4,69 | 4,12 | -0,57 |
|  | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,33 | 3,73 | 0,40 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 41,61 | 40,97 | -0,64 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 20,51 | 21,14 | 0,63 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,58 | 0,58 |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT |  | 0,16 | 0,16 |
|  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 117,04 | 99,25 | -17,79 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
|  | Đất cụm công nghiệp | SKN |  |  |  |
|  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  |  |
|  | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,82 | 3,03 | 2,21 |
|  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 36,40 | 23,03 | -13,37 |
|  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 79,82 | 73,19 | -6,63 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.717,19 | 1.725,48 | 8,29 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | Đất công trình giao thông | DGT | 1.022,69 | 1.081,47 | 58,78 |
|  | Đất công trình thủy lợi | DTL | 103,48 | 45,96 | -57,52 |
|  | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT |  | 0,23 | 0,23 |
|  | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC |  | 4,70 | 4,70 |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 26,06 | 26,06 |  |
|  | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 2,39 | 10,40 | 8,01 |
|  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 554,21 | 545,74 | -8,47 |
|  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,62 | 0,66 | 0,04 |
|  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,37 | 1,44 | 0,07 |
|  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 6,37 | 8,82 | 2,45 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 1,55 | 2,11 | 0,56 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,58 | 0,70 | 0,12 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 84,29 | 81,03 | -3,26 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 3,08 | 28,53 | 25,45 |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.551,39 | 1.785,34 | 233,95 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,11 | 0,48 | 0,37 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **2.387,06** | **1.659,32** | **-727,74** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT |  | 97,10 | 97,10 |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 2.387,06 | 1.562,22 | -824,84 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |

### 2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 142.759,11 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 143.187,96 ha.

Tăng 428,85 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể như sau:

***Đất trồng lúa (LUA):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.726,67 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2.919,54 ha.

Tăng 192,87 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước tăng 71,36 ha; đất trồng lúa còn lại tăng 121,5 ha. Nguyên nhân do người dân khai hoang diện tích đất chưa sử dụng ven sông suối, khu vực thuận lợi về nguồn nước để đưa vào canh tác đất lúa nước và lúa nương.

***Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 17.167,53 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 17.209,75 ha.

Tăng 42,22 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân tăng do thực hiện quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 04/01/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 958/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh Kon Tum, diện tích do nhân dân canh tác nằm xen kẽ trong các lâm phần do Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đăk Glei quản lý được thu hồi và giao về địa phương quản lý.

Mặt khác, một số diện tích đất trồng cây hàng năm có biến động giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đất có mục đích công cộng, đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất cơ sở tôn giáo,...

***Đất trồng cây lâu năm (CLN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 16.160,23 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16.075,79 ha.

Giảm 84,44 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Nguyên nhân do một số diện tích đất trồng cây lâu năm nằm rải rác trong ranh giới đất thuộc lâm phần quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ được phục hồi hiện trạng. Một số diện tích đã được nhân dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây hàng năm.

Bên cạnh đó, một số diện tích đất nằm xen kẽ trong khu dân cư đã được chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội như đất có mục đích công cộng, đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp,...

***Đất rừng phòng hộ (RPH):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41.677,75 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 41.618,74 ha.

Giảm 59,01 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất để phát triển kinh tế xã hội.

Trong kỳ giảm 16,76 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện các công trình đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh); dự án cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long (671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện cây dựng công trình.

***Đất rừng đặc dụng (RDD):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 36.772 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 38.379,44 ha.

Tăng 1.607,44 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: do thực hiện điều chỉnh ranh giới quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

Trong kỳ quy hoạch đã thu hồi 60.170,2 m2 đất rừng đặc dụng của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thôn Đăk Mi, xã Đăk Choong để thực hiện xây dựng Dự án: Thủy điện Đăk Mi 1 theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei. Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đối với một số công trình Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa thực hiện giao, cho thuê sử dụng được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý thì thống kê, kiểm kê vào đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ quy hoạch đã chuyển 214.045,5 m2 mục đích sử dụng đất từ đất rừng đặc dụng không có rừng, chức năng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất sông suối, đất trồng cây lâu năm sang đất công trình năng lượng và cho Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum thuê đất, giao đất để thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mi 1.

***Đất rừng sản xuất (RSX):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 28.209,02 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26.932,12 ha.

Giảm 1.276,9 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Trong đó:

*Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (RSX):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 26.418,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 25.878,33 ha.

Giảm 539,73 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do do thực hiện điều chỉnh ranh giới quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 45,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 52,17 ha.

Tăng 6,59 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do người dân mở rộng hoạt động nuôi trồng thủy sản tại các khu vực thuận lợi về nguồn nước.

***Đất nông nghiệp khác (NKH):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,34 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,41 ha.

### Tăng 0,07 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện vườn ươm giống tại xã Mường Hoong.

### 2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4.218,32 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4.517,21 ha.

Tăng 298,89 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể:

***Đất ở tại nông thôn (ONT):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 378,66 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 420,34 ha.

Tăng 41,68 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do một số dự án bố trí dân cư trên địa bàn huyện đã được triển khai thực hiện như dự án di dân tự do xã Đăk Nhoong (điểm thôn Đăk Nớ); Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, xã Mường Hoong; Đất ở khu tái định cư thôn Đăk Mi, xã Đăk Choong,...

Bên cạnh đó, việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở hàng năm của hộ giá đình, cá nhân đã được triển khai thực hiện hiệu quả nhằm tăng nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, dẫn đến chỉ tiêu đất ở tại nông thôn tăng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Diện tích tăng phù hợp với tốc độ phát triển dân số chung của huyện.

***Đất ở tại đô thị (ODT):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 103,66 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 108,46 ha.

Tăng 4,8 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện triển khai các dự án Đấu giá quyền sử dụng đất dọc 02 bên tuyến đường Lê Hồng Phong nối dài thôn Đăk Xanh-Đăk Ra thị trấn Đăk Glei, chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại đô thị,... do đó, chỉ tiêu đất ở tại đô thị tăng so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 24,17 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 27,64 ha.

Tăng 3,47 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP quy định *“Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở của cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật và được Nhà nước giao nhiệm vụ, hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, trừ đất xây dựng trụ sở cơ quan của đơn vị sự nghiệp công lập gắn liền với công trình sự nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này”.* Do đó, các diện tích hiện trạng thuộc loại đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 được tổng hợp chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC).

***Đất quốc phòng (CQP):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 164,46 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 165,19 ha.

Tăng 0,73 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự tại các xã.

***Đất an ninh (CAN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,43 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,95 ha.

Tăng 0,52 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng các công trình trụ sở công an của các xã: Xốp, Đăk Long, Mường Hoong, Ngọc Linh, Đăk Choong, Đăk Man, Đăk Kroong, Đăk Pek.

***Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 70,72 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 70,71 ha.

Giảm 0,01 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Cụ thể các loại đất như sau:

*- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 4,69 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,12 ha.

Giảm 0,57 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đối với một số công trình Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai mà chưa thực hiện giao, cho thuê sử dụng được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức phát triển quỹ đất quản lý thì thống kê, kiểm kê vào đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê.

*- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,33 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,73 ha.

Tăng 0,4 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Nguyên nhân do cập nhật hiện trạng các loại đất theo hướng dẫn tại điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

*- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 41,61 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 40,97 ha.

Giảm 0,64 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: cập nhật hiện trạng các loại đất theo hướng dẫn tại điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

*- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 20,51 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 21,14 ha.

Tăng 0,63 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện xây dựng sân thể thao các thôn trên địa bàn huyện.

*- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,58 ha.

Không biến động so với diện tích sử dụng năm 2020.

***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 117,04 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 99,25 ha.

Giảm 17,79 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó:

*- Đất thương mại, dịch vụ (TMD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,82 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,03 ha.

Tăng 2,21 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng một số trạm cân nông sản, trạm dừng nghỉ Đăk Glei, chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ.

*- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 36,4 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 23,03 ha.

Giảm 13,37 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do cập nhật hiện trạng theo ranh giới thu hồi, giao đất của Thủy điện Đăk Mi 1 tại quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

*- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 79,82 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 73,19 ha.

Giảm 6,63 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: Trên địa bàn huyện có một số bãi khai thác cát tại các xã Đăk Pek đã hết thời gian khai thác, được rà soát chuyển qua đất chưa sử dụng. Bên cạnh đó, một số diện tích tại thị trấn Đăk Glei, Đăk Kroong bị ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở được tổng hợp rà soát qua đất sông suối.

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, diện tích hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) đã được tổng hợp sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS).

***Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.717,19 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.725,48 ha.

Tăng 8,29 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Các loại đất cụ thể như sau:

*- Đất công trình giao thông (DGT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1.022,69 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.081,47 ha.

Tăng 58,78 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do trên địa bàn huyện đã thực hiện chuyển mục đích các loại đất khác như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,... sang đất giao thông để thực hiện xây dựng các tuyền đường giao thông.

*- Đất công trình thủy lợi (DTL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 103,48 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 45,96 ha.

Giảm 57,52 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực đất thủy lợi cũ đã bị sạt lở được rà soát chuyển qua đất sông suối.

Bên cạnh đó, diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi (DTL) đã được rà soát, tổng hợp lại mục đích sử dụng căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo đó, đất công trình thủy lợi được xác định phân tách thành 03 mục đích sử dụng gồm: Đất công trình thủy lợi (DTL); Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT); Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC).

*- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 20,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 20,06 ha.

Không biến động so với diện tích sử dụng năm 2020.

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) và đất danh lam thắng cảnh (DDL).

*- Đất công trình xử lý chất thải (DRA):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2,39 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 10,4 ha.

Tăng 8,01 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân: do thực hiện xây dựng bải xử lý rác thải tại các xã, thị trấn.

*- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 554,21 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 545,74 ha.

Giảm 8,47 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do tổng hợp phần diện tích đã thu hồi đất của dự án thủy điện Đăk Mi và Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật nhưng chưa thực hiện giao đất vào loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê theo điều điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích các loại đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm,... sang đất năng lượng, chiếu sáng công cộng để thực hiện các dự án như đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh), dự án cấp điện cho đồn biên phòng Rơ Long (Đồn Biên phòng 671), Trạm 110KV (thị trấn Đăk Pek, Đăk Môn, Đăk Kroong), Tiểu dự án 01-Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum (thi công xây dựng lưới điện (thôn Mô Bo, thôn Đăk Bối, xã Mường Hoong), thủy điện Đăk Mi 1,...

*- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,62 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,66 ha.

Tăng 0,04 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do tăng diện tích sử dụng đất tại xã Đăk Nhoong.

*- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,37 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,44 ha.

Tăng 0,07 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện nhu cầu xây dựng chợ dân sinh tại xã Đăk Man.

*- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 6,37 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 8,82 ha.

Tăng 2,45 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do: căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: *“Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là đất xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác, trừ cơ sở chiếu phim, rạp xiếc, nhà hát, cơ sở dịch vụ trò chơi; công trình hội họp và các hoạt động khác phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư ở địa phương”.* Do đó, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) và đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV).

***Đất tôn giáo (TON):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1,55 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,11 ha.

Tăng 0,56 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do thực hiện xây dựng các công trình tôn giáo tại xã Đăk Kroong theo quyết định số 765/QĐ ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Tòa Giám Mục Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại thôn Đăk Túc và đất tôn giáo xây dựng cơ sở Hội thánh Đăk Glei theo quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pék.

***Đất tín ngưỡng (TIN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,7 ha.

Tăng 0,12 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do nhu cầu xây dựng miếu thờ tại xã Đăk Man.

***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 84,29 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 81,03 ha.

Giảm 3,26 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do chuyển qua đất giao thông. Một số diện tích nghĩa trang bị mất chuyển qua đất sông suối do ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ bị sạt lở.

***Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 3,08 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 28,53 ha.

Tăng 25,45 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do: căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: *“Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản”.* Do đó, đối với các hồ nước thủy lợi có mục đích chính là phục vụ sản xuất đã được điều chỉnh, tổng hợp mục đích đất có mặt nước chuyên dùng.

*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 1551,39 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.785,34 ha.

Tăng 233,95 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do hậu quả của các đợt thiên tai, bão lũ làm cho các khu vực đất ven sông bị sạt lở, dẫn đến hệ thống sông suối được mở rộng hơn.

***Đất phi nông nghiệp khác (PNK):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 0,11 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,48 ha.

Tăng 0,37 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân, do thực hiện xây dựng các trạm quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn huyện.

### 2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.387,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.659,32 ha.

Giảm 727,74 ha so với diện tích sử dụng năm 2020. Trong đó:

*Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 là 2.387,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.659,32 ha.

Giảm 727,74 ha so với diện tích sử dụng năm 2020.

Nguyên nhân do việc khai thác đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng như chuyển mục đích các khu vực thuận lợi về nguồn nước, có điều kiện thuận lợi về sản xuất sang đất nông nghiệp, thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng hàng năm.

### 2.3. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.

### 2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

### 2.3.1.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế được xác định thông qua hiệu quả sử dụng đất, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất.

Hiệu quả sử dụng đất = tổng giá trị sản phẩm/tổng diện tích

Trong đó, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện được căn cứ theo kết quả niên giám thống kê hàng năm của huyện.

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản là 1.508 tỷ đồng, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là 143.187,96 ha. Hiệu quả sử dụng các loại đất nông nghiệp trung bình trên địa bàn huyện khoảng 11 triệu đồng/ha. Kết quả này cho thấy hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện khá thấp. Nguyên nhân do diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện lớn, chủ yếu là đất lâm nghiệp có vai trò chủ yếu là bảo vệ tài nguyên rừng, giá trị kinh tế khai thác từ rừng thấp. Theo quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Kon Tum, hiệu quả sử dụng đất cụ thể một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Lúa 1 vụ có giá trị gia tăng 5,9 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,48 lần; Lúa 2 vụ có giá trị gia tăng 15,9 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,42 lần; Lúa nương có giá trị gia tăng 3,4 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,37 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức thấp.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Sắn có giá trị gia tăng 10,8 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,63 lần; Ngô có giá trị gia tăng 18,5 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 1,46 lần; Rau có giá trị gia tăng 94,2 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 2,17 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức thấp.

- Đất trồng cây lâu năm: Cà phê có giá trị gia tăng 49,2 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 2,26 lần; Cao su có giá trị gia tăng 61,8 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 3,22 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

- Rừng sản xuất: giá trị gia tăng 32,6 triệu đồng/ha, hiệu quả đầu tư đạt 3 lần. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực công nghiệp, xây dựng là 999 tỷ đồng, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 4.517,21 ha. Hiệu quả sử dụng các loại đất phi nghiệp trung bình trên địa bàn huyện khoảng 231 triệu đồng/ha. Riêng đối với lĩnh vực thương mại dịch vụ, tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn huyện theo giá hiện hành phân theo khu vực thương mại dịch vụ là 1.321 tỷ đồng, diện tích đất thương mại dịch vụ là trên địa bàn huyện là 0,82 ha. Hiệu quả sử dụng đất thương mại dịch vụ trung bình trên địa bàn huyện khoảng 1.321 tỷ đồng/ha. Đánh giá hiệu quả kinh tế đạt mức cao.

### 2.3.1.2. Đánh giá hiệu quả xã hội

Thông qua việc phân bố, sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã tạo được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập, góp phần ổn định đời sống cho người dân và phát triển kinh tế của huyện trong thời gian qua.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp, đẩy mạnh công nghiệp hóa hiện đại hóa. Cơ cấu lao động chuyển đổi theo chiều hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

Giáo dục đào tạo cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng trường học ở các cấp đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ của sự nghiệp giáo dục đào tạo. Tuy nhiên tỷ lệ phòng học cấp IV, phòng tạm còn cao, chất lượng phòng học vẫn còn thấp. Nhiều trường còn thiếu các khu phòng chức năng, trang thiết bị dạy và học.

Y tế cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích đất xây dựng phục vu nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

Hoạt động thể dục thể thao được phát triển, cơ sở vật chất, sân chơi, bãi tập tại các thôn làng đã từng bước được quan tâm.

Văn hóa, thông tin phát triển đều khắp, đáp ứng yêu cầu công tác tuyên truyền, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội ở địa phương.

### 2.3.1.1. Đánh giá hiệu quả môi trường

- Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng: Diện tích đất lầm nghiệp trên địa bàn huyện là ha, trong đó, diện tích rừng phòng hộ ha; rừng đặc dụng ha; rừng sản xuất ha. Tỉ lệ che phủ rừng trên địa bàn huyện là %. Khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất cũng được đánh giá ở mức cao.

Bên cạnh đó, với lợi thế là huyện có diện tích đất nông nghiệp lớn, quá trình canh tác các loại cây trồng cũng góp phần lớn vào việc tăng mật độ che phủ đất như lúa có thời gian che phủ 3-6 tháng/năm, cây hàng năm khác và cây lâu năm có thời gian che phủ hầu như quanh năm.

- Duy trì bảo vệ đất: Trên địa bàn huyện có ha đất chuyên trồng lúa nước, đây là nguồn cung cấp chất hữu cơ lớn cho đất, mỗi năm có một lượng rơm rạ hoàn trả lại cho đất vừa cung cấp chất hữu cơ vừa đảm bảo được khoảng 80 - 90% lượng kali đã bị cây lấy đi từ đất trong quá trình trồng trọt. Do quá trình canh tác sử dụng nước ngọt có chế độ cấp nước, xả nước nên hạn chế được quá trình thoái hóa, ô nhiễm đất cao.

Đối với các loại hình canh tác cây hàng năm, cây lâu năm, khả năng duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất được đánh giá ở mức trung bình do quá trình canh tác có thực hiện các biện pháp canh tác duy trì, bảo vệ đất như ép xanh, bón phân vi sinh, làm đất, đào hố, làm cỏ,... Tuy nhiên, trong quá trình canh tác còn sử dụng các loại phân bón hóa học, thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật ảnh hưởng đến nồng độ N, P trong đất, dự lượng các loại hóa chất cũng gây tác động lớn đến môi trường sinh thái.

Đối với các loại đất phi nông nghiệp, chỉ tiêu duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa trên đất được đánh giá như sau:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản lấy đi lớp đất mặt, gây ô nhiễm đất (chất thải sau khai thác chảy theo các dòng sông, suối từ nơi khai thác xuống hạ lưu) nên các chỉ tiêu về duy trì bảo vệ đất và giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất đều được đánh giá ở mức thấp.

Đối với các loại hình đất các công trình xây dựng được đánh giá ít gây ô nhiễm môi trường xung quanh và ít gây tác động xấu đến đất.

### 2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

### 2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Đến năm 2024, diện tích tự nhiên huyện là 149.364,49 ha, cơ cấu sử dụng đất của huyện sau:

Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là 143.187,96 ha, chiếm 95,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là 4.517,21 ha, chiếm 3,02% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2024 là 1.659,32 ha, chiếm 1,11% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Về cơ bản, cơ cấu sử dụng đất chung của huyện Đăk Glei đang chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp). Tuy nhiên đất phi nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất, qua đó cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển của huyện trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

\* Các đối tượng sử dụng đất đai:

- Hộ gia đình và cá nhân: 35.598,7 ha, chiếm 23,8% tổng diện tích tự nhiên.

- Các tổ chức trong nước sử dụng 107.670,5 ha, chiếm 72,1% tổng diện tích tự nhiên, trong đó tổ chức kinh tế sử dụng 22.203,9 ha; cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 5.186,3 ha, tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 80.280,3 ha.

\* Các đối tượng quản lý đất đai:

- UBND cấp xã quản lý 2.950,1 ha, chiếm tỷ lệ 1,98 % tổng diện tích tự nhiên.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý 3.142 ha, chiếm 2,1% tổng diện tích tự nhiên.

### 2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện đã có những thay đổi tích cực. Tổng giá trị sản phẩm theo các ngành kinh tế tăng dần qua các năm. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo trung tâm huyện ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện hơn,… các khu sản xuất phi nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã và đang hình thành không những góp phần tăng thu ngân sách cho địa phương mà còn thu hút một lượng lớn lao động dư thừa ở nông thôn.

Đất nông nghiệp: Quỹ đất này hiện nay chiếm đến 95,86% tổng diện tích tự nhiên của huyện đã cơ bản ổn định quỹ đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hoá. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đất đai đang dần được khai thác đúng hướng, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu. Trong thời gian tới cần tập trung diện tích, đẩy mạnh cơ giới hóa, nâng cao năng suất, sản lượng cây trồng. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, hình thành các mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thành mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, cho giá trị kinh tế cao. Mở rộng diện tích thâm canh lúa nước, tiếp tục chăm sóc diện tích rau màu, cây ăn quả quả hiện có. Quy hoạch, xây dựng và nhân rộng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, các mô hình sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 4.517,21 ha, chiếm 3,02% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp của huyện chủ yếu là đất phát triển cơ sở hạ tầng và đất ở nông thôn. Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Sự phát triển các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thương mại dịch vụ đã góp phần lớn vào tiến trình công nghiệp hóa. Điều đó chứng tỏ việc chuyển mục đích đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng sang đất phi nông nghiệp là phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn mới, tiếp tục quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang quỹ đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả phục vụ cho các tiêu chuẩn phát triển kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại như đất dành cho hệ thống giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hoá, giáo dục, thể thao... nhằm tạo động lực mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo bộ mặt đô thị văn minh, hiện đại trên địa bàn huyện.

Đất chưa sử dụng: Hiện tại diện tích đất chưa sử dụng của huyện chỉ chiếm 1,18% tổng diện tích tự nhiên, diện tích này khá thấp so với tổng diện tích tự nhiên của huyện. Trong giai đoạn tới, diện tích đất chưa sử dụng cần được chuyển đổi sang xây dựng các công trình hạ tầng, công trình phi nông nghiệp, chuyển đổi vào mục đích sản xuất nông nghiệp… Đây là hướng khai thác, sử dụng đất đem lại hiệu quả và cần được tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới nhằm khai thác tối đa nguồn tài nguyên đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất của huyện.

### 2.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Chú trọng thu hút vốn đầu tư luôn là vấn đề được huyện Đăk Glei quan tâm. Theo đó, những năm qua, huyện Đăk Glei luôn gần gũi, đồng hành cùng doanh nghiệp. Huyện tập trung cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh thông qua các biện pháp cải cách thủ tục hành chính gọn nhẹ như cơ chế một cửa liên thông nhằm giảm tối đa các thủ tục, rút ngắn thời gian trong giải quyết công việc với tổ chức, công dân, doanh nghiệp; chấn chỉnh công tác thanh tra, kiểm tra nhằm giảm bớt sự chồng chéo, phiền hà đối với doanh nghiệp; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng (đất đai, mặt bằng, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn tài sản). Qua đó, từng bước tạo điều kiện thuận lợi nhất để doanh nghiệp phát triển.

Bên cạnh đó, huyện cũng quan tâm đầu tư xây dựng, hình thành một số khu đô thị mới; rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo hướng mở rộng không gian đô thị gắn với thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đô thị (đặc biệt là phía đông sông Pô Kô, thị trấn Đăk Glei, đồng thời có chủ trương kêu gọi đầu tư xây dựng thêm cầu để kết nối hai bờ sông Pô Kô).

Huyện tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết; quan tâm đầu tư, phát triển các cụm công nghiệp; đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút, xã Đăk Kroong.

Đặc biệt, huyện chủ trương nhân rộng các hợp tác xã kiểu mới trong lĩnh vực nông nghiệp để gắn kết với thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

Nhằm thực hiện triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Tỉnh ủy “về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; huyện Đăk Glei đã  rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án thu hút đầu tư để phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển của huyện như: dự án hạ tầng cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút, xã Đăk Kroong; dự án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông tại trung tâm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei; dự án du lịch sinh thái Thác Đăk Bâng, thôn Dục Lang, xã Đăk Long; Dự án du lịch sinh thái Thác Đăk Ruồi, thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei; Tổ chức hội nghị đối thoại doanh nghiệp, hộ kinh doanh, Hợp tác xã và Tổ hợp tác trên địa bàn huyện Đăk Glei năm 2023 gồm có 21 đơn vị tư vấn, xây lắp đang thực hiện các dự án trên địa bàn huyện, 68 doanh nghiệp, 16 Hợp tác xã, 109 Tổ hợp tác, đại diện 60 Hộ kinh doanh trên địa bàn huyện tham dự.

Thời gian qua, Hội Nông dân huyện Đăk Glei đã tổ chức nhiều hoạt động, nhiều hình thức tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ, dạy nghề, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho nông dân được tiếp cận với các nguồn vốn vay ưu đãi với mức lãi suất thấp của Ngân hàng Chính sách xã hội để người dân vay vốn đầu tư cho các hoạt động sản xuất, phát triển kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo và vươn lên làm giàu.

Tích cực, chủ động trong việc hỗ trợ nhân dân tiếp cận tiến bộ khoa học, công nghệ để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tổ chức tập huấn, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao cho nông dân; Tập huấn, hướng dẫn nông dân sử dụng và truy cập mạng Internet để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tiến hành hỗ trợ hội viên, nông dân quảng bá, tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.

### 2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

### 2.4.1. Những tồn tại

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đã được tăng cường, góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế xã hội chung của huyện cũng như của tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên quá trình sử dụng đất vẫn còn một số tồn tại sau:

Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, trong sản xuất nông nghiệp vẫn thiếu các giải pháp đồng bộ như chưa giải quyết tốt giữa khai thác sử dụng với cải tạo đất, giữa sản xuất với tiêu thụ và chế biến sản phẩm, giữa mục đích kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái,... đã phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất.

Công tác chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp còn chậm, số lượng dự án, mô hình chuyển đổi chưa nhiều và dự án phát triển kinh tế hiệu quả còn hạn chế. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất mới có hiệu quả còn hạn chế, kết quả sản xuất kinh doanh chưa cao; sản xuất đơn thuần, chưa chủ động mạnh dạn phát triển trang trại tổng hợp, chưa quan tâm đến phát triển kinh tế gắn với việc đảm bảo môi trường.

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### 2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại

Trong quá trình sử dụng đất, một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, huỷ hoại đất. Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

Hầu hết các tổ chức, hộ cá nhân đều sử dụng đất đai theo đúng mục đích được giao. Tuy nhiên, quá trình khai thác sử dụng đất chưa thật hợp lý và triệt để, vẫn còn nhiều bất cập, hiệu quả sử dụng đất chưa cao.

Việc tổ chức sử dụng và khai thác tiềm năng đất đai để sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong những năm qua đã dần theo hướng tích cực đạt được những kết quả nhất định. Việc thâm canh tăng vụ chuyển dịch cơ cấu cây trồng với giống mới có giá trị kinh tế cao, ngày càng được mở rộng, góp phần làm tăng hiệu quả, nâng cao hệ số quay vòng sử dụng đất. Tuy nhiên do chưa giải quyết tốt vấn đề thuỷ lợi ở một số khu vực nên việc sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn. Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến pháp luật đất đai một cách rộng rãi đến từng người dân, giúp họ có ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng đất.

## III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

### 3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 3.1.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei đã đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện giai đoạn 2011 - 2020 đã được phê duyệt. Làm rõ những vướng mắc, khó khăn, bất cập trong việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước để xây dựng quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 hoàn thiện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực.

Phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng có hiệu quả và xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án sử dụng vào các mục đích quy định theo Luật Đất đai 2013 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại quyết định số 98/UBND ngày 01/3/2022, Ủy ban nhân huyện Đăk Glei đã tiến hành công tác công khai quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại thông báo số 61/TB-UBND ngày 15/3/2022 để mọi người dân biết và thực hiện đúng quy hoạch kế hoạch.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Đăk Glei được xây dựng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện đảm bảo đồng bộ trong việc phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện.

### 3.1.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

Hệ thống chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei được tổng hợp theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Luật đất đai năm 2013.

Tuy nhiên, Luật đất đai số31/2024/QH15 được Quốc hội ban hành có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Căn cứ khoản 4 điều 252 Luật đất đai số31/2024/QH15: *“Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 (sau đây gọi là Luật Đất đai số 45/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành”.* Để phù hợp với các quy định của Luật mới, hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất hiện trạng năm 2024 được cập nhật theo điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và các điều 4, điều 5, điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được tổng hợp dựa trên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Do đó, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất sẽ được đánh giá theo hệ thống chỉ tiêu mới quy định theo Luật đất đai năm 2024.

##### Bảng 12. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

##### huyện Đăk Glei

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 (ha)** | **Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)** | **So Sánh** | |
| **Tăng (+), giảm (-) ha** | **Tỷ lệ** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) | (7)=(5)/(4)  \*100% |
|  | **Tổng diện tích** |  | **149.364,49** | **149.364,49** |  | **100,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **142.306,11** | **143.187,96** | **881,85** | **100,62** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| *1.1* | *Đất trồng lúa* | *LUA* | *2.647,28* | 2.919,54 | 272,26 | 110,28 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 1.181,25 | 1.268,21 | 86,96 | 107,36 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1.238,29 | 1.651,32 | 413,03 | 133,35 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 14.175,20 | 17.209,75 | 3.034,55 | 121,41 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 15.880,64 | 16.075,79 | 195,15 | 101,23 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 42.670,00 | 41.618,74 | -1.051,26 | 97,54 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 37.473,00 | 38.379,44 | 906,44 | 102,42 |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất | RSX | 29.249,82 | 26.932,12 | -2.317,70 | 92,08 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  | *25.878,33* | 25.878,33 |  |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 45,54 | 52,17 | 6,63 | 114,56 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  |  |  |  |
| 1.11 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 164,64 | 0,41 | -164,23 | 0,25 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **6.452,97** | **4.517,21** | **-1.935,76** | **70,00** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 622,52 | 420,34 | -202,18 | 67,52 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 147,43 | 108,46 | -38,97 | 73,57 |
| 1.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 29,88 | 27,64 | -2,24 | 92,50 |
| 1.4 | Đất quốc phòng | CQP | 518,06 | 165,19 | -352,87 | 31,89 |
| 1.5 | Đất an ninh | CAN | 2,66 | 1,95 | -0,71 | 73,31 |
| 1.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 87,22 | 70,71 | -16,51 | 81,07 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 7,35 | 4,12 | -3,23 | 56,05 |
|  | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,33 | 3,73 | 0,40 | 112,01 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 43,33 | 40,97 | -2,36 | 94,55 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 32,63 | 21,14 | -11,49 | 64,79 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,58 | 0,58 |  | 100,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT |  | 0,16 | 0,16 |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 486,77 | 99,25 | -387,52 | 20,39 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
|  | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |
|  | Đất cụm công nghiệp | SKN | 70,00 |  | -70,00 |  |
|  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  |  |  |
|  | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 45,68 | 3,03 | -42,65 | 6,63 |
|  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 47,25 | 23,03 | -24,22 | 48,74 |
|  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 323,84 | 73,19 | -250,65 | 22,60 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 2.920,09 | 1.725,48 | -1.194,61 | 59,09 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |
|  | Đất công trình giao thông | DGT | 1.598,89 | 1.081,47 | -517,42 | 67,64 |
|  | Đất công trình thủy lợi | DTL | 136,64 | 45,96 | -90,68 | 33,64 |
|  | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT |  | 0,23 | 0,23 |  |
|  | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC |  | 4,70 | 4,70 |  |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 33,86 | 26,06 | -7,80 | 76,96 |
|  | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 19,76 | 10,40 | -9,36 | 52,63 |
|  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 1.101,70 | 545,74 | -555,96 | 49,54 |
|  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,88 | 0,66 | -0,22 | 75,00 |
|  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 5,61 | 1,44 | -4,17 | 25,67 |
|  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 22,75 | 8,82 | -13,93 | 38,77 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 3,21 | 2,11 | -1,10 | 65,73 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,70 | 0,70 |  | 100,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 130,23 | 81,03 | -49,20 | 62,22 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 3,08 | 28,53 | 25,45 | 926,30 |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.475,58 | 1.785,34 | 309,76 | 120,99 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 25,11 | 0,48 | -24,63 | 1,91 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **605,41** | **1.659,32** | **1.053,91** | **274,08** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT |  | 97,10 | 97,10 |  |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |  |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 605,41 | 1.562,22 | 956,81 | 258,04 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |  |

### 3.1.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 142.306,11 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 143.187,96 ha.

Tăng 881,85 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 100,62% quy hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

***Đất trồng lúa (LUA):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 2.647,28 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2.919,54 ha.

Tăng 272,26 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 110,28% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do tăng diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng lúa tại các khu vực thuận lợi về nguồn nước. Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch do thực hiện nghiêm ngặt việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa, việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác cần được sự cho phép của Hội đồng Nhân dân tỉnh nên chưa triển khai thực hiện các thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các các loại loại đất khác.

***Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 14.175,2 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 17.209,75 ha.

Tăng 3.034,55 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 121,41% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do tăng diện tích hiện trạng từ việc điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng sản xuất, rừng phòng hộ.

Bên cạnh đó, do khó khăn về nguồn vốn và các nguồn lực thực hiện nên việc triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt danh mục trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn.

***Đất trồng cây lâu năm (CLN):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 15.880,64 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 16.075,79 ha.

Tăng 195,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 101,23 % quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do tăng diện tích hiện trạng từ việc điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch do thiếu các nguồn lực và vốn đầu tư nên việc thực hiện chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác để thực hiện các dự án còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Một số công trình trọng điểm chưa được triển khai thực hiện như các công trình đất quốc phòng, cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong, cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Glei; các tuyến đường giao thông đường huyện, đường nội thôn, đường đi khu sản xuất, các dự án trồng dược liệu trên địa bàn huyện.

***Đất rừng phòng hộ (RPH):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 42.670 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 41.618,74 ha.

Giảm 1.051,26 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 97,54% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: giảm diện tích hiện trạng do thực hiện điều chỉnh giảm diện tích, chuyển diện tích đất chồng lấn ra khỏi quy hoạch chức năng rừng phòng hộ sang đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm để tạo quỹ đất cho nhân dân tổ chức hoạt động sản xuất để phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh đó, việc khoanh nuôi, tái sinh rừng phòng hộ từ các diện tích đất chưa sử dụng, quy hoạch chức năng 03 loại rừng chưa được hoàn thành theo quy hoạch đề ra.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng phòng hộ sang các loại đất như:

Chuyển 3,36 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện công trình đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh); Chuyển 13,13 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện các công trình cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long (671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện cây dựng công trình.

***Đất rừng đặc dụng (RDD):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 37.473 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 38.379,44 ha.

Tăng 906,44 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 102,42% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do điều chỉnh ranh giới quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, chuyển từ đất rừng sản xuất sang và khoanh nuôi tái sinh các khoanh đất chưa sử dụng trong khu bảo tồn.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất rừng đặc dụng sang các loại đất như:

Chuyển 60.170,2 m2 đất rừng đặc dụng của Ban quản lý khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh tại thôn Đăk Mi, xã Đăk Choong sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê để thực hiện xây dựng Dự án: Thủy điện Đăk Mi 1 theo quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của UBND huyện Đăk Glei.

Căn cứ quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ quy hoạch đã chuyển 214.045,5 m2 mục đích sử dụng đất từ đất rừng đặc dụng không có rừng, chức năng ngoài quy hoạch 03 loại rừng, đất sông suối, đất trồng cây lâu năm sang đất công trình năng lượng và cho Công ty cổ phần Quang Đức Kon Tum thuê đất, giao đất để thực hiện dự án Thủy điện Đăk Mi 1.

***Đất rừng sản xuất (RSX):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 29.249,82 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26.932,12 ha.

Giảm 2.317,7 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 92,08% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chuyển sang đất rừng đặc dụng theo điều chỉnh ranh giới quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

Bên cạnh đó, do khó khăn về nguồn vốn đầu tư và các nguồn lực thực hiện, trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện các dự án phát triển rừng sản xuất như: các dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến tại các xã, dự án Trồng rừng nguyên liệu kết hợp chế biến xã Đăk Kroong, dự án trồng cây dược liệu có giá trị cao trên địa bàn huyện Đăk Glei.

Thực hiện các quy định hiện hành theo Luật Lâm nghiệp năm 2017, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn vì khi thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, các đơn vị chủ đầu tư luôn gặp một số vướng mắc liên quan đến nội dung, trình tự và thời gian hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang phục vụ các dự án. Do đó, diện tích chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các loại đất khác đạt thấp so với phương án quy hoạch xây dựng.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 45,54 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 52,17 ha.

Tăng 6,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 114,56% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do tăng hiện trạng sử dụng đất tại các khu vực thuận lợi cho hoạt động nuôi trồng thủy sản.

***Đất nông nghiệp khác (NKH):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 164,64 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,41 ha.

### Giảm 164,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 0,21% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do việc thu hút đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện còn gặp nhiều khó khăn, dẫn đến các dự án đã được phê duyệt theo phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 chưa hoàn thành các thủ tục xin phép chủ trương đầu tư.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng vườn ươm giống dược liệu tại địa bàn xã Mường Hoong diện tích 0,3 ha.

### 3.1.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 6.452,97 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4.517,21 ha.

Giảm 1.935,76 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 70% quy hoạch được duyệt. Cụ thể:

***Đất ở tại nông thôn (ONT):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 622,52 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 420,34 ha.

Giảm 202,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 67,52% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án mở rộng các khu dân dư, bố trí khu tái định cư, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất ở chưa được triển khai thực hiện.

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đã thực hiện 03 dự án: Dự án di dân tự do xã Đăk Nhoong (điểm thôn Đăk Nớ); Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Đất ở khu tái định cư thôn Đăk Mi.

Đối với dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei đã thực hiện 68.762,8m² theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei để xây dựng Dự án.

***Đất ở tại đô thị (ODT):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 147,43 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 108,46 ha.

Giảm 38,97 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 73,57% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do một số dự án đất ở đô thị chưa được triển khai thực hiện.

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất dọc 02 bên tuyến đường Lê Hồng Phong nối dài thôn Đăk Xanh-Đăk Ra thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.

Đối với dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei đã thực hiện 75.588m² theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei để xây dựng Dự án.

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):***

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan được tổng hợp bổ sung thêm chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS) theo điều 10 Luật đất đai năm 2013.

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 29,88 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 27,64 ha.

Giảm 2,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 92,5% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các hạng mục nhà làm việc của cơ quan huyện uỷ, Nhà làm việc chính huyện uỷ thuộc dự án San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện; Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND xã Đăk Choong; Trạm quản lý bảo vệ rừng khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh; Đất trụ sở Đội thuế, Quỹ tín Dụng, Trạm khuyến nông, Thư viện (theo QH trung tâm cụm xã); Trạm khuyến nông khuyến lâm xã Đăk Man; Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Xốp; Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đăk Long; Nhà công vụ xã Đăk Nhoong;... chưa được triển khai thực hiện do khó khăn về nguồn vốn đầu tư.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện các công trình trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Ngọc Linh; Trạm kiểm dịch động vật Măng Khênh (Cấp Giấy chứng nhận QSD đất).

***Đất quốc phòng (CQP):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 518,06 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 165,19 ha.

Giảm 352,87 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 31,89% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích để thực hiện một số dự án đất quốc phòng trên địa bàn huyện.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng một số công trình đất quốc phòng tại các xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Kroong.

***Đất an ninh (CAN):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 2,66 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,95 ha.

Giảm 0,71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 73,31% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình mục đích an ninh như Nhà làm việc Công an cấp xã Đăk Nhoong, Nhà làm việc Công an cấp xã Đăk Plô, Nhà làm việc Công an cấp xã Đăk Môn.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Xốp; xã Đăk Long; xã Mương Hoong; xã Ngọc Linh; xã Đăk Choong; xã Đăk Man; xã Đăk Kroong; xã Đăk Pek.

***Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 7,35 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 4,12 ha.

Giảm 3,23 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 56,05% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do khó khăn về nguồn vốn, một số công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa chưa được triển khai thực hiện như Nhà văn hoá xã Đăk Pek, Nhà văn hóa xã Ngọc Linh, Thư viện chuẩn xã Đăk Plô, Thư viện chuẩn xã Ngọc Linh, Xây mới nhà văn hóa xã Đăk Plô, Nhà văn hóa xã Xốp, Nhà văn hóa xã Đăk Long, Nhà văn hóa thôn Mô Mam xã Đăk Choong, Nhà Bia ghi danh liệt sĩ các xã.

Trong kỳ quy hoạch 2021-2030 đã thực hiện xây dựng các công trình: xây dựng nhà văn hóa xã Đăk Choong; Nhà văn hóa xã Đăk Man; Nhà văn hóa xã Đăk Kroong; Nhà văn hóa thôn Đăk Rang, xã Đăk Pek; Nhà văn hóa thôn 14B; Hội trường Đăk Xanh.

***Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,33 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,73 ha.

Tăng 0,4 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 112,01% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân tăng do cập nhật hiện trạng sử dụng đất trạm y tế các xã Đăk Pek và Ngọc Linh theo quy định tại điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP.

***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 43,33 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 40,97 ha.

Giảm 2,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 94,55% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do khó khăn về nguồn vốn đầu tư, trong kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án: Trường Mầm Non thôn Chung Năng, Mở rộng Trường tiểu học Đắk Kroong - Điểm trường Đắk Gô, mở rộng trường Mầm non thôn Đăk Xam, mở rộng trường TH( trường chính) tại thôn Broong Mỹ, điểm trường thôn Ri Mẹt, điểm trường thôn Kon Boong, mở rộng trường TH, THCS xã Đăk Man,...

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long; Mở rộng trường THCS xã Đắk Kroong.

***Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 32,63 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 21,14 ha.

Giảm 11,49 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 64,79% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện xây dựng các sân thể thao, sân bóng chuyền tại các thôn.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng các công trình: Sân Vận động trung tâm xã Đăk Long; Sân bóng chuyền thôn Đăk Bể, xã Mường Hoong; Sân vận động xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Kon Brỏi xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Mô Mam xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn La Lua xã Đăk Choong; Khu thể thao thôn Đăk Lây xã Đăk Choong; Sân Thể thao thôn Đăk Bla (Khu thể thao thôn Kon Rồng).

***Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,58 ha.

Không chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt % quy hoạch được duyệt.

***Đất cụm công nghiệp (SKN):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 70 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0 ha.

Giảm 70 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chưa thực hiện các công tác thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong và Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Glei tại Thị trấn Đăk Glei.

***Đất thương mại, dịch vụ (TMD):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 45,68 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 3,03 ha.

Giảm 42,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 6,63% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các công trình dự án phát triển đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện như các cửa hàng xăng dầu, trung tâm thương mại xã Đăk Man, Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo, các trạm dừng chân, điểm kinh doanh thương mại, dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, Nhà trưng bày UBND Thị Trấn,...

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ để thực hiện các dự án Trạm cân nông sản xã Đăk Nhoong, Trạm dừng nghỉ Đăk Glei, Đất thương mại dịch vụ (Cty Thạch Anh Sa).

***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 47,25 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 23,03 ha.

Giảm 24,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 48,74% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các dự án như đất sản xuất kinh doanh thôn Đăk Poi, thị trấn Đăk Glei; đất sản xuất kinh doanh xã Đăk Nhoong; đất cơ sở sản xuất kinh doanh xã Đăk Choong,...

***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):***

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, diện tích hiện trạng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (SKX) đã được tổng hợp sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 323,84 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 73,19 ha.

Giảm 250,65 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 22,6% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do giảm diện tích hiện trạng tại một số khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, sạt lở được tổng hợp rà soát qua đất sông suối, rà soát một số khu vực hết thời hạn khai thác chuyển qua đất chưa sử dụng.

Bên cạnh đó, trong kỳ quy hoạch chưa tổ chức thực hiện các công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn huyện đối với các mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) thôn Pêng Lang (4); Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wất (23); Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wất (24); các điểm mỏ đất, cát, đá làm vật liệu xây dựng tại các thôn.

Trong kỳ quy hoạch đã tổ chức đấu giá và cho thuê các điểm mỏ: Khu khai thác đá xây dựng thôn Đông Lốc, xã Đăk Man; Thu hồi và cho Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đăk Glei thuê đất để thực hiện Dự án khai thác mỏ cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei theo quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 01/02/2021; cho phép Công ty TNHH MTV Đặng Phát Kon Tum thuê đất để sử dụng vào mục đích khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Đăk Kroong.

***Đất công trình giao thông (DGT):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.598,89 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.081,47 ha.

Giảm 517,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 67,64% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: do gặp khó khăn về nguồn vốn, các công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng nên việc cân đối phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất giao thông trong những năm đầu của kỳ quy hoạch còn thấp.

***Đất công trình thủy lợi (DTL):***

Diện tích hiện trạng đất công trình thủy lợi (DTL) đã được rà soát, tổng hợp lại mục đích sử dụng căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Theo đó, đất công trình thủy lợi được xác định phân tách thành 03 mục đích sử dụng gồm: Đất công trình thủy lợi (DTL); Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT); Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 136,64 ha.

Hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2024 là 45,96 ha; Hiện trạng sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là 0,23 ha; Hiện trạng sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2024 là 4,7 ha.

Giảm 85,75 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân: do gặp khó khăn về nguồn vốn, các công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng nên việc cân đối phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thủy lợi trong những năm đầu của kỳ quy hoạch còn thấp.

***Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):***

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT) và đất danh lam thắng cảnh (DDL).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 33,86 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 26,06 ha.

Giảm 7,8 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 76,96% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các công trình Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi, Nhà tưởng niệm xã Đăk Kroong, xây dựng khu di tích lịch sử Ngục Đăk Glei chưa được triển khai mở rộng tu bổ, phục dựng.

***Đất công trình xử lý chất thải (DRA):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 19,76 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 10,4 ha.

Giảm 9,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 51,42% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư xây dựng, một số công trình đất bãi xử lý rác thải tại các xã chưa được triển khai thực hiện.

***Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.101,7 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 545,74 ha.

Giảm 555,96 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 49,54% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do gặp khó khăn trong công tác xin phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng qua đất năng lượng theo các quy định hiện hành của Luật Lâm nghiệp năm 2017 nên các dự án xây dựng công trình thủy điện trên địa bàn huyện chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Bên cạnh đó, còn một số công trình đã triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục đấu nối thiết bị, lưới điện vào hệ thống điện Quốc gia. Các công trình đất năng lượng chưa thực hiện trên địa bàn huyện gồm: Thủy điện Đăk Roong, Thủy điện Đăk Man, Thủy điện Đăk Pru 3, Thủy điện Đăk Mil 1A, Thủy Điện Đăk Mek 3, Thuỷ điện Đăk Krin, Thuỷ điện Ngọc Linh 1, Thuỷ điện Ngọc Linh 2, Thuỷ điện Ngọc Linh 3, Thủy điện Đăk Mil 1B, Dự án nhà máy điện gió KOSY-ĐAKGLEI, Thuỷ điện Đăk Pek, Thủy điện Đăk Glei,...

***Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,88 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,66 ha.

Giảm 0,22 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 75% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện các công trình đất viễn Thông (KTM0160-11), đất viễn Thông (KTM0327-13), hệ thống thông tin truyền thông cơ sở xã Đăk Môn, bưu điện xã Đăk Pek, trạm phát sóng xã Đăk Kroong.

Trong kỳ quy hoạch đã hoàn thành nâng cấp cải tạo đìa truyền thanh truyền hình huyện Đăk Glei.

***Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 5,61 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1,44 ha.

Giảm 4,17 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 25,67% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do thiếu vốn đầu tư, các công trình chợ dân sinh tại các xã Đăk Plô, xã Xốp, xã Đăk Kroong, xã Đăk Long, xã Đăk Choong, xã Mường Hoong, xã Đăk Pek (giai đoạn 2), xã Đăk Nhoong chưa được triển khai xây dựng.

Trong kỳ đã thực hiện xây dựng chợ xã Đăk Man.

***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):***

Căn cứ điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng được rà soát tổng hợp từ 02 mục đích sử dụng theo điều 10 Luật đất đai năm 2013 là đất sinh hoạt cộng đồng (DSH) và đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV).

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 22,75 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 8,82 ha.

Giảm 13,93 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 38,77% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ chưa thực hiện hết các công trình đã được phê duyệt theo phương án quy hoạch sử dụng đất gồm trung tâm học tập cộng đồng xã Đăk Kroong; xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok; xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong; xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn; nhà văn hóa thôn Pêng Lang; Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Chung Năng ( Nhóm trong); Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Làng Mới; Công viên cây xanh trung tâm các xã Đăk Pek, xã Xốp (theo QH trung tâm cụm xã); Cải tạo cảnh quan khu vực trước nhà đa năng huyện Đăk Glei; Đất công viên cây xanh giải trí xã Đăk Long; Đất công viên cây xanh xã Đắk Nhoong; Đất công viên cây xanh trung tâm cụm xã Đăk Nhoong, Đăk Môn, Đăk Man, Đăk Nhoong, thị trấn Đăk Glei.

Trong kỳ quy hoạch đã thực hiện xây dựng nhà rông thôn Làng Mới, xã Mường Hoong.

***Đất tôn giáo (TON):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,21 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 2,11 ha.

Giảm 1,1 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 65,73% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện công tác chuyển mục đích và giao đất cho các cơ sở tôn giáo để thực hiện xây dựng công trình tại các xã Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Pek, thị trấn Đăk Glei, Đak Choong.

Trong kỳ đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Tòa Giám Mục Kon Tum để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong theo quyết định số 765/QĐ ngày 07/11/2022; chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pék theo quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023.

***Đất tín ngưỡng (TIN):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 0,7 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,7 ha.

Không chênh lệch so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 100% quy hoạch được duyệt.

***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 130,23 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 81,03 ha.

Giảm 49,2 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 62,22 % quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do chưa thực hiện xây dựng nghĩa trang nhân dân tại các xã.

***Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 3,08 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 28,53 ha.

Tăng 25,45 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nguyên nhân do tổng hợp bổ sung các hồ nước thủy lợi có mục đích chính là phục vụ sản xuất, điều tiết nguồn nước theo điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP: *“Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm, phá và sông, ngòi, kênh, rạch, suối đã được xác định mục đích sử dụng mà không phải mục đích chính để nuôi trồng thủy sản”.*

***Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 1.475,58 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.785,34 ha.

Tăng 309,76 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 110,6% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, một số khu vực sử dụng đất dọc sông suối bị sạt lở làm thay đổi dòng chảy, mở rộng hai bên bờ dẫn đến tăng diện tích sông suối trên địa bàn huyện.

Mặt khác, do khó khăn về nguồn vốn nên chưa thu hồi đất sông suối để thực hiện một công trình có sử dụng đất sông suối như các nhà máy thủy điện, hệ thống đập, kênh mương thủy lợi, đường giao thông,...

***Đất phi nông nghiệp khác (PNK):***

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 25,11 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 0,48 ha.

Giảm 24,63 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 1,91% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do các dự án thu hút đầu tư về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện, do đó các hạng mục xây dựng hạ tầng của các dự án cũng bị ảnh hưởng tiến độ theo tiến độ thực hiện các dự án.

Trong kỳ đã thực hiện xây dựng trạm quản lý bảo vệ rừng khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh.

### 3.1.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 605,41 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.659,32 ha.

Tăng 1.053,32 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 274,08% quy hoạch được duyệt. Trong đó:

*Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):*

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 là 605,41 ha.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là 1.562,22 ha.

Tăng 956,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Đạt 258,04% quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do trong kỳ chưa thực hiện hết quy hoạch chuyển mục đích đất chưa sử dụng vào sử dụng để thực hiện các dự án. Bên cạnh đó, theo theo điều 9 Luật đất đai số31/2024/QH15 và điều 6 Nghị định 102/2024/NĐ-CP, một số dự án đất năng lượng, đất giao thông,... đã có quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền nhưng chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất thì rà soát tổng hợp vào loại đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê thuộc nhóm đất chưa sử dụng. Diện tích tổng hợp đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê là 97,1 ha.

### 3.1.3. Phân tích, đánh giá kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

***3.1.3.1. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp***

Diện tích chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 2.135,77 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 178,11 ha.

Trong đó:

Diện tích chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 74,96 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 2,26 ha để thực hiện các công trình:

- Chuyển 0,24 ha sang đất năng lượng, chiếu sáng công cộng để thực hiện xây dựng đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh).

- Chuyển 0,45 ha sang đất năng lượng, chiếu sáng công cộng để thực hiện xây dựng dự án cấp điện cho đồn biên phòng Rơ Long (Đồn Biên phòng 671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện xây dựng công trình.

- Chuyển 1,33 ha sang đất ở tại nông thôn để thực hiện dự án dự án đầu tư cơ sở hạ tầng tại các điểm định canh định cư tập trung theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về danh mục các dự án cần thu gồi đất năm 2021 và các dự án có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum; quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh Kon Tum giao đất cho Ban Dân tộc tỉnh Kon Tum để thực hiện dự án.

- Chuyển 0,1 ha sang đất phi nông nghiệp để thực hiện dự án bố trí sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei tại Thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong; thôn Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong; thôn Đăk Chung, Long Nang, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei theo quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện Đăk Glei để xây dựng Dự án.

- Chuyển 0,14 ha sang đất tôn giáo để thực hiện dự án đất tôn giáo xây dựng cơ sở Hội thánh Đăk Glei căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum và quyết định số 22/QĐ ngày 19/01/2023 chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Hội thánh Đăk Glei thuộc Hội Truyền giáo cơ đốc Việt Nam để sử dụng vào mục đích cơ sở tôn giáo tại xã Đăk Pék, huyện Đăk Glei.

Diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 771,03 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 83,9 ha.

Diện tích chuyển mục đích từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 755,88 ha; Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 52,25 ha.

Diện tích chuyển mục đích từ đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 47,83 ha; Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 16,76 ha. Trong đó chuyển 3,36 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện công trình đường điện vào đồn biên phòng 663 (đồn Sông Thanh); Chuyển 13,13 ha đất rừng phòng hộ sang đất năng lượng để thực hiện các công trình cấp điện cho Đồn Biên phòng Rơ Long (671) theo quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 của UBND tỉnh về việc cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Kon Tum để thực hiện cây dựng công trình.

Diện tích chuyển mục đích từ đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 185,63 ha; Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 0 ha.

Diện tích chuyển mục đích từ đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 299,20 ha; Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 0,6 ha đề thực hiện xây dựng nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đắk Glei) và trụ sở làm việc Công an xã Đăk Pek.

Diện tích chuyển mục đích từ đất nuôi trồng thuỷ sản sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 1,24 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 0 ha.

Diện tích chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 194,70 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 0 ha.

Diện tích chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở được duyệt là 5,27 ha. Diện tích đã chuyển mục đích trong kỳ là 0 ha.

### 3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 3.2.1. Mặt đạt được

Sau 03 năm thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030, đã có nhiều công trình, dự án trọng điểm được hoàn thiện; các tuyến giao thông được nâng cấp, mở rộng như khắc phục sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô; khắc phục sữa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Đăk Plô đi đồn biên phòng sông Thanh; sửa chửa, nâng cấp tuyến đường từ huyện Đăk Glei đi xã Xốp (đoạn ĐH83 từ ngã 3 Đăk Choong đi xã Xốp); Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đắk Glei); Dự án khắc phục, sữa chữa đường vào cữa khẩu phụ Đăk Long - Văn Tách (Việt Nam- Lào) do ảnh hưởng của mưa bão; Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum; Tiểu dự án 2 – Đường giao thông từ làng Mô Bo đi làng Tu Chiêu A xã Mường Hoong và Đường giao thông từ làng Lê Vân đi làng Tân Rát 2 xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei thuộc dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum;... đã tạo đà phát triển về mọi mặt.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, cơ bản đáp ứng yêu cầu tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Công tác giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai đều khắp trên địa bàn huyện và đạt được nhiều kết quả nhất định. Nguồn thu ngân sách từ đất đai, khoáng sản tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách của huyện

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ cấp xã đến cấp huyện đã phát huy hiệu quả trong quản lý, khoanh định được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất lúa, đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng đảm bảo cải thiện môi trường sinh thái và đa dạng sinh học; quỹ đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, phát triển nông nghiệp nông thôn và góp phần đáng kể tạo lập diện mạo mới cho huyện, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân theo hướng văn minh.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức của chính quyền và người sử dụng đất về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực tiễn; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

### 3.2.2. Tồn tại

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bố quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư, cụm công nghiệp.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển cơ sở sản xuất kinh doanh,... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, chờ thu hút đầu tư gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

Chỉ tiêu thực hiện về đất công nghiệp chưa cao. Như vậy, ảnh hưởng không nhỏ đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn của huyện. Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của người nông dân còn khó khăn, và dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế khó khăn.

Nhiều công trình dự án liên tục chuyển tiếp giữa các kỳ quy hoạch, kế hoạch do điều kiện thiếu vốn thực hiện. Một số khu vực chưa xây dựng được cơ sở hạ tầng do điều kiện khó khăn của các doanh nghiệp, chủ đầu tư phải chuyển sang giai đoạn sau

Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, một số chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

### 3.2.3. Nguyên nhân

Công tác xây dựng, thông qua, xét duyệt kế hoạch đầu tư trung hạn còn chậm đã ảnh hưởng rất lớn đến phân bổ nguồn vốn từ ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình, dự án.

Nhiều công trình dự áp có tính cấp thiết nhưng do nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế hoặc bị động về nguồn thu nên vẫm chưa được triển khai thực hiện, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

Do công tác dự báo quy hoạch, kế hoạch của một số ngành còn nhiều bất cập dẫn đến việc bố trí, sử dụng đất cho ngành còn chưa thật sự hợp lý nên khó triển khai thực hiện theo đúng chỉ tiêu đề ra.

### 3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện nghiêm túc việc bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai để đầu tư cho sự nghiệp của ngành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc tiển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai của huyện.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền.

Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị trong quản lý đất đai.

Tăng cường đầu tư hỗ trợ cơ người sử dụng đất về khoa học kỹ thuật, thị trường sản phẩm nhất là trong nông nghiệp. Trong thời gian vừa qua có nhiều diện tích đất nông nghiệp đã chuyển đổi như sang trồng rau màu hàng hoá, nuôi cá, chăn nuôi tập trung đã mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, vấn đề khoa học kỹ thuật, thị trường cho sản phẩm chưa ổn định với người dân.

# Phần III

# DỰ BÁO XU THẾ BIẾN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

## 1.1. Bối cảnh chung của tỉnh và thực tế của địa phương;

### 1.1.1. Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum

Kon Tum là một trong 05 Tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên; có diện tích tự nhiên 9.677,3 km2; dân số 555.645 người; phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam; phía Nam giáp tỉnh Gia Lai; phía Đông giáp tỉnh Quảng Ngãi; phía Tây giáp Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia; là đầu mối của các tuyến giao thông quan trọng như: Quốc lộ 40, Quốc lộ 24, Quốc lộ 14C và có đường Hồ Chí Minh (QL.14) đi qua, kết nối khu vực Tây nguyên với vùng Duyên hải miền Trung.

Tỉnh Kon Tum có vị trí chiến lược tại khu vực ngã 3 Đông Dương, trong vùng lõi tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia; giáp vùng kinh tế trọng điểm miền trung; kết nối trực tiếp với hành lang kinh tế Đông - Tây (Myanma - Thái lan - Lào - Campuchia - Việt Nam); là điểm khởi đầu của trục phát triển kinh tế Bờ Y - Pleiku - Quy Nhơn. Kon Tum cách TP Đà Nẵng 300km, cách các khu kinh tế Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội từ 110 - 160 km; được coi là điểm nối quan trọng giữa vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với vùng kinh tế trọng điểm miền trung; có vị trí chiến lược hết sức quan trọng về mặt quốc phòng, an ninh và là khu vực bảo vệ môi trường sinh thái quan trọng của cả nước. Với vị trí như vậy, tỉnh Kon Tum có nhiều điều kiện và tiềm năng, đồng thời cũng có không ít những thách thức trong chiến lược phát triển Tỉnh.

Nền kinh tế của tỉnh Kon Tum đang từng bước phát triển qua các năm. Cơ cấu kinh tế Tỉnh Kon Tum chuyển dịch theo hướng hiện đại. Kon Tum là tỉnh có quy mô dân số xếp thứ 61/63 tỉnh thành, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) xếp thứ 59/63Tỉnh/thành phố trong cả nước và thấp nhất trong 5 Tỉnh/thành phố vùng Tây Nguyên; xếp thứ 53 về GRDP bình quân đầu người, đứng thứ 28 về tốc độ tăng trường. Tỷ suất di cư qua các năm của tỉnh luôn thuần âm; trong đó tỷ suất nhập cư xếp thứ 04/05 tỉnh và tỷ suất xuất cư xếp thứ 02/05 tỉnh trong khu vực. Điều này cho thấy, Kon Tum là vùng đất phát triển kinh tế hấp dẫn đối với các hộ di cư tự do.

Kết cấu hạ tầng giao thông, cơ sở vật chất ngày càng được cải thiện, là động lực thúc đẩy giao lưu thương mại, dịch vụ,… Cơ sở hạ tầng giao thông được xây dựng, nâng cấp, mở rộng ngày càng hiện đại, các tuyến quốc lộ đi qua địa bàn Tỉnh và tuyến Đường tỉnh được nâng cấp đã phá thế ngõ cụt về giao thông trong những năm trước đây, tạo điều kiện cho Kon Tum giao lưu thuận lợi với các Tỉnh, các khu vực trong nước và với các Tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan. Dự kiến giai đoạn đến năm 2030 đầu tư xây dựng tuyến Cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02) Đoạn Ngọc Hồi – Kon Tum – Pleiku; đầu tư vào giai đoạn sau năm 2030 tuyến cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi – Bờ Y (CT.21); cảng hàng không dân dụng.... Các yếu tố này giúp Kon Tum kết nối tốt hơn với các trung tâm kinh tế lớn cũng như đặt ra yêu cầu xây dựng, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông nội Tỉnh, giao thông kết nối vùng, hạ tầng KKT, KCN và các trung tâm logistics.

Sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong nhưng năm qua đã đem lại những nguồn lực quan trọng cho việc xây dựng và cải tạo chỉnh trang diện mạo kiến trúc, cảnh quan của các đô thị. Kết cấu hạ tầng các đô thị được đặc biệt quan tâm đầu tư, nâng cấp theo hướng đồng bộ, hiện đại, chất lượng đô thị đang từng bước được nâng cao; nhiều đô thị cũ được cải tạo, nâng cấp, được đầu tư xây dựng mới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; nhất là các đô thị trung tâm, có vai trò động lực như: TP. Kon Tum – Kon Plông – Ngọc Hồi – Đăk Tô – Đăk Hà. Một số khu đô thị mới ra đời với những công trình có kiến trúc hiện đại làm thay đổi đáng kể diện mạo đô thị của tỉnh. Ngoài ra, hạ tầng nhiều đô thị nhỏ trên địa bàn các huyện đã được đầu tư làm trung tâm đầu mối kết nối với các khu vực dân cư nông thôn lân cận như Plei Kần, Đăk Glei, Đăk Hà, Đăk Rve, Măng Đen; gắn kết các khu, cụm công nghiệp, các điểm dịch vụ và du lịch theo quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Hệ thống giao thông đô thị, hệ thống thoát nước, cấp nước, cấp điện, xử lý chất thải rắn, nước thải, viễn thông, công nghệ thông tin đang từng bước được hoàn thiện. Diện mạo kinh tế - xã hội vùng nông thôn phát triển vượt bậc. Sau hơn 10 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tính đến nay đã có 28/85 xã trong toàn Tỉnh được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Hạ tầng xã hội và chất lượng cuộc sống được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người tăng qua các năm, năm 2020, thu nhập bình quân đầu người là 2.375 nghìn đồng/tháng 69 tương đương 28,5 triệu đồng/năm, tăng 14,6% so với năm 2018 và 0,2% so với năm 2019. Khi mới thành lập lại tỉnh, tỷ lệ hộ đói, nghèo của toàn Tỉnh trên 65%; đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 10,29% tổng số hộ trong toàn Tỉnh. Đến nay gần 100% hộ dân sử dụng điện. Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị khám, chữa bệnh được đầu tư, nâng cấp. Chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được nâng lên. Tỉnh đã đầu tư nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tỉnh lên 750 giường; xây dựng thêm Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi; Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng.

Các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số trên địa bàn Tỉnh được quan tâm phục dựng, phát huy. Nhiều di tích lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh cấp Tỉnh, cấp quốc gia như: Di tích lịch sử Ngục Kon Tum, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử Khu căn cứ Tỉnh ủy, di tích lịch sử Điểm cao Chư Tan Kra,... được quan tâm xây dựng, bảo vệ. Tỉnh Kon Tum sở hữu các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số, văn hoá Cồng Chiêng đặc trưng. Nhiều di tích lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh cấp Tỉnh, cấp quốc gia như: Di tích lịch sử Ngục Kon Tum, di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, di tích lịch sử Ngục Đăk Glei, di tích lịch sử Khu căn cứ Tỉnh ủy, di tích lịch sử Điểm cao Chư Tan Kra,... Các danh lam thắng cảnh nổi trội. Với vị trí cửa ngõ vùng Tây Nguyên, nơi tiếp giáp với 2 quốc gia Lào và Campuchia, tỉnh Kon Tum có vị thế quan trọng trong phát triển, quảng bá hình ảnh văn hoá, du lịch đặc trưng của vùng.

Với mục tiêu phát triển sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất hàng hóa, Tỉnh Kon Tum đã tập trung đẩy mạnh sản xuất theo hướng đầu tư thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tăng cường xây dựng chuỗi liên kết giá trị… Cơ cấu cây trồng của Tỉnh dần được chuyển dịch theo hướng ứng dụng công nghệ cao và an toàn sinh học. Tỉnh Kon Tum đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, nhất là cây công nghiệp như cao su, cà phê, hồ tiêu, mía, mì, dược liệu và cây ăn quả. Trên địa bàn tỉnh Kon Tum, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong những năm qua là một định hướng lớn và được triển khai hết sức mạnh mẽ. Với việc ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 30/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên đại bàn tỉnh Kon Tum. Đến nay, tổng diện tích sản xuất theo hướng ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng gần 8.000 ha, trong đó diện tích sản xuất rau, củ quả, hoa khoảng 300 ha; diện tích cây cà phê, tiêu áp dụng công nghệ tưới tiên tiến: 7.057 ha; diện tích cây ăn quả gần 600 ha. Ứng dụng công nghệ cao tiếp tục được duy trì áp dụng trong sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh như nuôi cấy mô tế bào thực vật để nhân giống quy mô công nghiệp (cây lan kim tuyến, sâm dây, đương quy, chuối...); Công nghệ tưới tiết kiệm nước, tự động hóa trong bón phân, thủy canh, nhà màn thông minh…; Vật liệu mới như ứng dụng nano, bạt phủ trong giữ ẩm đất trong sản xuất nông nghiệp... được quan tâm sử dụng trong trồng trọt. Các sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao (Cà phê, rau củ, quả..) đạt năng suất và chất lượng cao, dần tìm được chỗ đứng trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghệ cao đạt khoảng 40 ha, năng suất đạt bình quân khoảng 08 tấn cá/ha/vụ, sản lượng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 640 tấn/năm. Chủ yếu là nuôi cá rô phi đơn tính Progift. Sản xuất chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có xu hướng tăng về số lượng và quy mô. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất được chú trọng, góp phần kiểm soát tốt dịch bệnh, nâng cao năng suất, hiệu quả trong chăn nuôi. Tỉnh đã hình thành và đưa vào hoạt động Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Măng Đen (huyện Kon Plông) và đang hoàn thiện Đề án thành lập Khu nông nghiệp công nghệ cao Đăk Hà và thành phố Kon Tum trình cấp thẩm quyền xem xét, quyết định. UBND Tỉnh đã công nhận 2 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại huyện Kon Plông và huyện Đăk Hà. Việc áp dụng cơ giới vào sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua ở một số khâu cũng đạt mức độ cao, nhất là đối với các sản phẩm chủ lực như cà phê. Tỉnh Kon Tum đã xây dựng được 7 cánh đồng lớn với 4 loại cây trồng là cà phê, mía, ngô sinh khối, lúa nước theo mô hình liên kết sản xuất. Thông qua liên kết sản xuất cánh đồng lớn, các hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã được doanh nghiệp cung ứng dịch vụ đầu vào bằng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật theo định mức, quy trình sản xuất. Sản phẩm được thu mua lại theo giá thị trường và theo giá bảo hiểm mang lại thu nhập cao, ổn định cho người dân. Cùng với việc đẩy mạnh sản xuất, Tỉnh chú trọng thu hút và khuyến khích nhà đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến nông, lâm sản, dược liệu. Đến nay, trên địa bàn tỉnh hiện đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến với 29 cơ sở trong đó có: 08 nhà máy chế biến sắn, 12 nhà máy chế biến cao su, 01 nhà máy chế biến đường mía, 03 cơ sở chế biến cà phê, 02 cơ sở chế biến dược liệu, 02 cơ sở chế biến nước giải khát, 1 cơ sở chế biến trái cây sấy, còn lại chủ yếu vẫn là các cơ sở chế biến nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình. Các cơ sở chế biến cơ bản tiêu thụ hết vùng nguyên liệu trên địa bàn Tỉnh. Bên cạnh đó, người dân, các doanh nghiệp cũng đầu tư trang thiết bị máy móc, sân phơi, xây dựng lò sấy cà phê để chế biến sản phẩm, ứng dụng mô hình nhà kính trong nông nghiệp để nâng cao chất lượng nông sản. Các ngành, địa phương tích cực hỗ trợ doanh nghiệp, nhà sản xuất xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại để tạo đầu ra ổn định cho hàng hóa; khai thác và đẩy mạnh sản xuất sản phẩm nông nghiệp đặc sản, lợi thế để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Về hoạt động thu hút đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đến nay đã có trên 500 doanh nghiệp đặng ký ngành nghề nông nghiệp với tổng số vốn điều lệ trên 7.200 tỷ đồng. Các doanh nghiệp đầu tư tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh như: Trồng cây công nghiệp, trồng rừng, nuôi trồng phát triển cây dược liệu, sản xuất sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao. Tính đến nay đã cấp phép đầu tư cho 90 dự án nông nghiệp, tập trung chủ yếu tại địa bàn các huyện Kon plông, Ia H’Drai, Sa Thầy và một số dự án tại huyện Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Kon Rẫy.

Về chăn nuôi bắt đầu hình thành chuỗi liên kết trong chăn nuôi dưới các hình thức như chăn nuôi gia công, hợp tác xã chăn nuôi, doanh nghiệp và nông dân cùng làm... Giá trị chuỗi sản xuất thịt an toàn được hình thành và tiếp tục phát triển nhân rộng cung cấp sản phẩm thịt an toàn ngày càng tăng ra thị trường. Các giống gia súc, gia cầm có năng suất cao được đưa vào sản xuất như giống lợn siêu nạc, bò thịt chất lượng cao, giống gia cầm cao sản, bò sữa cao sản. Việc áp dụng phương thức chăn nuôi theo hướng công nghệ cao, đảm bảo an toàn sinh học là giải pháp đưa các trang trại chăn nuôi lợn vượt qua những tác động, khó khăn trong thời gian dịch tả lợn Châu Phi hoành hành trên toàn Tỉnh. Trong tiến trình tái đàn lợn sau dịch tả lợn Châu Phi, mô hình chăn nuôi theo quy mô trang trại, đảm bảo nghiêm ngặt các tiêu chuẩn an toàn đang được ngành nông nghiệp Tỉnh khuyến khích, vận động người dân xây dựng; từng bước hạn chế chăn nuôi nhỏ lẻ, hiệu quả thấp, rủi ro cao… Để phát triển chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo hướng bền vững, mang lại hiệu quả cao, ngành nông nghiệp và các địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền triển khai thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2050; thu hút đầu tư trong lĩnh vực chăn nuôi; ứng dụng công nghệ cao, đưa những giống mới cho năng suất cao vào chăn nuôi; phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung gắn với vệ tinh là các hộ gia đình.

Tỉnh Kon Tum có tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và dược liệu, tập trung tại các huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Đăk Glei...; Phát triển tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, xây dựng các làng nghề gắn với đô thị chuyên nghề sản xuất tiểu thủ công nghệ kỹ thuật cao, khuyến khích tạo mọi điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển tiểu thủ công nghiệp theo hộ gia đình với quy mô nhỏ, hướng vào sản xuất hàng tiêu dùng là chủ yếu như dệt thổ cẩm, chế biến lương thực, chế biến lâm sản, sao sấy bảo quản nông sản sau thu hoạch, sửa chữa cơ khí, sản xuất đồ mộc, gia dụng… nhằm tạo việc làm cho người lao động và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp của tỉnh vào khoảng 2.200 - 3.600 ha cho xây dựng mới và mở rộng các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp… Tiềm năng phát triển công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng với tổng diện tích khoảng 1.500 ha phân bố tại 10 huyện, thành phố trên địa bàn Tỉnh. Tiềm năng phát triển công nghiệp điện: do nằm ở vùng núi cao, nhiều sông suối, lưu lượng dòng chảy lớn... nên tỉnh Kon Tum có tiềm năng thủy điện rất phong phú và đa dạng với 81 vị trí thủy điện vừa và nhỏ được phê duyệt quy hoạch, tổng công suất lắp máy 870,6MW. Mặt khác với địa hình cao nguyên và nền nhiệt độ cao Kon Tum cũng có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối: tiềm năng để phát triển điện gió khoảng 6.058 MW; tiềm năng để phát triển điện mặt trời khoảng 13.964,637 MWp. Tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp điện của tỉnh vào khoảng 22.000 ha cho xây dựng các công trình thủy điện, điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối.

### 1.1.2. Bối cảnh chung của huyện

Ngày 01-11-1975, Hội nghị Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum đã ra Nghị quyết hợp nhất hai huyện H30 và H40 để thành lập lại huyện Đăk Glei. Trải qua gần 50 năm xây dựng và phát triển, thực hiện các Nghị quyết của Đảng bộ huyện, tranh thủ những thời cơ, thuận lợi vượt qua những khó khăn, thử thách, dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện qua các thời kỳ, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân các dân tộc huyện Đăk Glei đã đoàn kết thống nhất xây dựng và phát triển huyện đạt được những thành tựu đáng khích lệ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị...tạo tiền đề quan trọng để Đăk Glei tiếp tục xây dựng và phát triển nhanh, bền vững hơn trong giai đoạn mới.

Huyện Đăk Glei có quy mô đất đai lớn nhất trong Tỉnh và đứng thứ 4 về dân số. Là vị trí cửa ngõ phía Bắc của Tỉnh Kon Tum và là điểm trung chuyển quan trọng trến tuyến hành lang thương mại quốc tế Đông –Tây (EWEC) thông qua khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y với gần 130 km chiều dài đường biên giới nước CHDCND Lào cùng 02 cửa khẩu phụ có trên địa bàn, có trục đường Hồ Chí Minh (QL.14) đi qua nối huyện với TP Kon Tum và TP Đà Nẵng, có quy hoạch các dự án trọng điểm quốc gia như cao tốc Bắc Nam và tuyến đường sắt Tây Nguyên đi qua địa bàn Huyện, có chuỗi các sản phẩm chủ lực như cao su, cà phê, sắn…đặc biệt là sâm Ngọc Linh là sản phẩm đang có giá trị cao trong thị trường trong nước và quốc tế và rất nhiều các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đang phát triển trên địa bàn huyện.

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện phát triển ổn định. Huyện còn nhiều nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác như vị trí địa lý, giao thông, có thế mạnh về tài nguyên đất, rừng, cây công nghiệp, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc, có tiềm năng về thủy điện, khoáng sản, du lịch sinh thái. Huyện có khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với nhiều loại sâm quý được ghi vào sách đỏ Việt Nam.

Bên cạnh các thành tựu đã đạt được, huyện vẫn còn một số khó khăn như sau:

Huyện Đăk Glei là huyện miền núi, biên giới, trên 85% dân số là đồng bào dân tộc thiểu số. Địa hình đồi núi, chia cắt phức tạp, dân cư phân tán, kinh tế phụ thuộc rất lớn vào nông nghiệp. Về kinh tế, nhìn chung tăng trường chưa bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Nông nghiệp phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi gắn với sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Hoạt động thương mại dịch vụ ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa còn chậm phát triển, thương mại biên giới, nhất là qua 02 cặp cửa khẩu phụ còn gặp nhiều khó khăn. Việc đăng ký thương hiệu cho các sản phẩm chủ lực của huyện chưa nhiều.

Việc huy động nguồn lực để đầu tư phát triển còn gặp nhiều khó khăn. Mô hình hợp tác xã phát triển còn chậm, chưa xây dựng được các hợp tác xã kiểu mới, quy mô lớn, họa động sản xuất, kinh doanh của một số hợp tác xã chưa cao. Doanh nghiệp trên địa bàn chủ yếu có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh thấp, ngành nghề kinh doanh chưa đa dạng, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí xã nông thôn mới còn thấp. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia còn thấp, chất lượng khám, chữa bệnh tuy được nâng lên nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu xã hội. Đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường còn hạn chế. Công tác bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với khai thác, phát triển du lịch chưa hiệu quả. Kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững.

### 1.2. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (gồm: dự báo kinh tế; dự báo dân số và đô thị hóa; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng);

### 1.2.1. Dự báo về kinh tế

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện sẽ hình thành các hành lang kinh tế quan trọng như đường Hồ Chí Minh (QL.14), ĐT672, ĐT676,... Đây là động lực góp phần hình thành các không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, du lịch và đặc thù khác; đặc biệt là hướng phát triển với các khu vực có lợi thế tiềm năng như: Khu Kinh Tế Bờ Y- TT Đăk Hà, TT Đăk Tô… Hình thành đường vành đai đô thị nhằm phát triển đô thị theo hướng xây dựng đô thị lớn; phân định giữa bảo tồn và phát triển.

Khu vực thị trấn Đăk Glei là trung tâm kinh tế của huyện, được cải tạo nâng cấp, phát triển mở rộng ra các khu vực lân cận nằm trong ranh giới vành đai xanh. Tính chất là trung tâm hành chính, kinh tế, chính trị, văn hóa, du lịch, dịch vụ, thương mại, dịch vụ công - nông nghiệp và khu vực đô thị mở rộng dựa trên hành lang Hồ Chí Minh (QL.14), TL 672-676, và dự án cao tốc Thạch Mĩ – Ngọc Hồi. Thị trấn Đăk Glei sẽ phát triển đô thị gắn với các hoạt động dịch vụ đời sống và sinh hoạt cộng đồng, tại dây sẽ bố trí các khu trung tâm hành chính đô thị. Khu vực này cũng là khu vực thuận lợi để đầu tư xây dựng các cơ sở kinh tế.

Ngoài khu vực trung tâm thị trấn Đăk Glei, huyện sẽ phát triển thêm các cực đối trọng và các cực vệ tinh dựa trên hành lang kinh tế động lực Hồ Chí Minh (QL.14) nhằm thúc đẩy các khu vực trong toàn huyện theo vị thế và tiềm năng. Cụ thể:

Cực phát triển đối trọng phía Đông: Là khu vực phát triển trên cơ sở trung tâm xã Ngọc Linh. Với lợi thế từ khu du lịch Vườn quốc gia Ngọc linh và nguồn dược liệu có giá trị kinh tế cao và vị trí nằm trên hành lang kinh tế Tl 672-676 giáp với Tỉnh Quảng Nam và huyện Tu Mơ Rông. Đây sẽ là một trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch của huyện.

Cực phát triển đối trọng phía Nam: Được phát triển trên cơ sở khu vực phát triển đô thị xã Đăk Môn. Đây là khu vực có lợi thế nằm trên hành lang Hồ Chí Minh (QL.14), tiệm cận các cực phát triển TT. Pley Kần – Bờ y và TT. Đăk Glei và cửa khẩu Đăk Long. Khu trung tâm này là nhân tố thúc đẩy phát triển vùng phía Nam với vai trò là đầu mối giao thương thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ, khai thác những lợi thế gắn với tuyến đường Hồ Chí Minh (QL.14), đường Hồ Chí Minh (QL.14) và cao tốc Thạch Mỹ - Ngọc Hồi.

Các cực phát triển vệ tinh: Được phát triển trên cơ sở khu vực trung tâm các xã Đăk Choong, Đăk Plo, Đăk Long. Đây sẽ là các trung tâm phát triển nông nghiệp và phụ trợ cho trung tâm huyện.

Hành lang kinh tế theo hướng Bắc Nam (Hành lang dọc theo đường Hồ Chí Minh (QL.14)): Đây là hành lang có sức ảnh hưởng lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh nói chung và của huyện Đăk Glei nói riêng. Là hành lang phát triển động lực chủ đạo của Tỉnh và của huyện đến 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Tính chất phát triển: Công Nghiệp - Nông nghiệp – Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hoá, cảnh quan và môi trường.

Hành lang kinh tế theo hướng Đông Tây (hành lang dọc theo ĐT673): Đây là hành lang khai thác đặc thù quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế Nông Nghiệp và du lịch cho huyện. Được xác định là hành lang động lực thứ cấp của huyện đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050. Tính chất: Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường. Ngoài ra hành lang ĐT 672- 676 là trục kết nối huyện Đăk Glei với huyện Kon Plông và huyện Tu Mơ Rông thành tuyến du lịch quốc gia Khu BTTN Ngọc Linh – Tu Mơ Rông – Khu du lịch QG Măng Đen. Tính chất Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Dự báo dân số: Đến năm 2025, dự báo dân số huyện Đăk Glei là 53.000 người, dân số đô thị 10.800 người; Đến năm 2030 dân số toàn huyện là 55.700 người, dân số đô thị là 14.500 người, tốc độ tăng giai đoạn 2020 - 2025 là 1,03%, giai đoạn 2025 – 2030 là 0,82%

Dự báo đô thị hóa: Quy mô dân số đô thị giai đoạn 2021-2025 khoảng 10.800 người, tỷ lệ đô thị hóa 20,38%, đến năm 2030 khoảng 14.500 người, tỷ lệ đô thị hóa 26,03%.

Huyện Đăk Glei hiện có một đô thị là thị Trấn Đăk Glei. Đến năm 2050 thành lập đô thị Đăk Môn.

Thị trấn Đắk Glei: Là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và du lịch, dịch vụ của huyện Đăk Glei; mang đậm sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên; Là đầu mối liên hệ quan trọng trong chuỗi cung ứng “vùng nguyên liệu – vùng chế biến, sản xuất – vùng tiêu thụ” với 02 vùng kinh tế động lực và là đô thị đối trọng phát triển trong chiến lược kinh tế xã hội của Tỉnh đến 2030 và 2050 trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ - du lịch. Định hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk Glei theo hướng Tây và hướng Đông - Nam. Trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk Glei và dọc sông Pô Kô.

Đô thị Đăk Môn: Là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và dịch vụ của huyện Đăk Glei, được phát triển trên cơ sở trung tâm xã Đăk Môn.

### 1.3. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

### 1.3.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Chuyển từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, sản xuất sản phẩm hàng hóa có giá trị cao, đa dạng theo chuỗi giá trị phù hợp với yêu cầu của thị trường, tích hợp các giá trị văn hóa, xã hội và môi trường vào thương hiệu sản phẩm. Sản xuất nông nghiệp có trách nhiệm, hiện đại, hiệu quả và bền vững; phát triển nông nghiệp sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải Cacbon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp gắn với ứng dụng công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển đa dạng hoá theo hình thức kết hợp kinh tế tư nhân và tập thể, khuyến khích hình thức kết hợp giữa 4 nhà: Nhà Nông - Nhà khoa học- Nhà đầu tư - Nhà nước, khuyến khích cổ phần đất đai vào doanh nghiệp nông nghiệp, góp đất vào lập trang trại…vv. Khuyến khích canh tác các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và ở trình độ công nghệ cao. Tiếp tục phát huy tính tích cực của các nông, lâm trường, trang trại để trở thành chỗ dựa của các thành phần kinh tế khác tại địa bàn nông thôn. Gắn mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp với xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao dân trí và từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ, nhất là Sâm Ngọc Linh và một số sản phẩm chủ lực để đầu tư, hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện; lựa chọn một số sản phẩm có lợi thế để xây dựng liên kết chuỗi giá trị gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); liên kết chặt chẽ với các địa phương, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để tìm đầu ra cho nông sản. Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư triển khai các dự án trồng dược liệu dưới tán rừng gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng bền vững. Đồng thời, hình thành các vùng chuyên canh cây dược liệu ở những nơi có điều kiện.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới có hiệu quả, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu, nhất là bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn gắn với bảo đảm an ninh nguồn nước. Phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả cao với quy mô phù hợp, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả phát triển cây công nghiệp, mở rộng diện tích cây ăn quả, dược liệu, rau, hoa, chăn nuôi gia súc bảo đảm môi trường. Phát triển thủy sản nuôi lồng bè ở vùng lòng hồ các công trình thủy lợi, thủy điện.

Xây dựng 2 khu nông nghiệp ứng dựng công nghệ cao, tổng diện tích 110 ha tại xã Xốp, Đăk Pek; Đăk Kroong; Đăk Môn; Đăk Long; Đăk Blô; Đăk Môn gồm xây dựng mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm đảm bảo vệ sinh môi trường theo phương thức chăn nuôi tập trung, trang trại và phát triển vùng nguyên liệu mía, công nghiệp gắn liền với chế biến sản phẩm và phát điện sinh khối.

Bố trí không gian tập trung cho hoạt động chăn nuôi với quy mô khu chuồng trại cấp I tại các xã, diện tích trên 5ha/khu, cách khu ở >500m; khu vực này dành cho các công ty, doanh nghiệp, tổ chức đầu tư; là nơi cung cấp con giống, vốn, vật tư, thức ăn hoặc bao tiêu sản phẩm cho các hộ gia đình chăn nuôi thương phẩm. Đến năm 2030, thực hiện xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung của xã Đăk Kroong 60 ha, trang trại chăn nuôi heo công nghệ mới 46 ha, các trang trại chăn nuôi tập trung tại các xã.

Quy hoạch 36 khu vực đồng cỏ chăn thả tập trung phục vụ cho chăn nuôi gia súc lớn được bố trí gắn với các thôn bản, có diện tích khoảng >10ha/khu; mỗi thôn có 1 khu; những đồng cỏ này được bố trí tận dụng ở những khe hẹp, bờ chảy, lũng chảy, bờ dốc, khó tận dụng vào các mục đích xây dựng khác.

Khuyến khích tăng cường đầu tư đồng bộ từ khâu bảo tồn, nghiên cứu khoa học, sản xuất, quản lý giống, nguồn giống gốc đến sản xuất, khai thác, chế biến, phân phối, tiêu thụ sản phẩm dược liệu. Thu hút các cơ sở sơ chế, sản xuất, chế biến sâu các sản phẩm từ dược liệu.

Rà soát phân bổ chỉ tiêu các loại rừng phù hợp với quy hoạch tỉnh Kon Tum và quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021- 2030; Thực hiện tốt công tác giao khoán quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với tạo sinh kế, nâng cao thu nhập và làm giàu từ rừng cho người dân, cộng đồng dân cư; gắn việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích các đơn vị, tổ chức, cá nhân trồng rừng trên các diện tích đất chưa có rừng. Bố trí diện tích đất rừng và đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp phù hợp để phát triển vùng trồng dược liệu tập trung quy mô lớn; gắn công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng với phát triển dược liệu.

Không gian cho nuôi trồng thủy sản cơ bản được giữa nguyên các vị trí như hiện trạng; giữ nguyên quy mô các mặt nước hiện hữu; Phát triển thêm các diện tích mới theo quy hoạch phát triển các hồ chứa nước mới; Nâng cao sản lượng và chất lượng thủy sản trên các hồ Đăk Mek1; Đăk Mi 1; Đăk Mi 1A; Đăk Lô 1, 2, 3; Đăk Ruồi và Đăk Ruồi 2 và các thủy vực nhỏ khác theo hướng thủy sản nuôi trồng chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm có chế biến sâu thành sản phẩm thủy sản có thương hiệu.

Mặt khác, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng tất yếu cần phải có một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác. Do đó trong những năm tới cần có các biện pháp thâm canh tăng vụ, tăng sản lượng lúa gạo và chuyển đổi một số diện tích đất chưa sử dụng ven sông, suối có khả năng canh tác sang đất trồng lúa nhằm ổn định và mở rộng diện tích đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu lương thực trên địa bàn. Định hướng tập trung mở rộng phát triển cây công nghiệp lâu năm, đầu tư trồng mới cao su, cà phê; trồng bổ sung trên diện tích cao su, cà phê, hồ tiêu trên diện tích đã có. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất cây lâu năm từ diện tích đất trồng cây lâu năm hiệu quả thấp sang các loại cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

### 1.3.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Thực hiện rà soát và bố trí quy hoạch các vị trí xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã, nhà làm việc công an xã, chốt dân quân thường trực đảm bảo mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch theo hướng mở rộng không gian đô thị gắn với thực hiện tốt công tác quản lý quy hoạch đô thị, nhất là phía đông sông Pô Kô, thị trấn Đăk Glei. Tiếp tục hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại V đối với thị trấn Đăk Glei, hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk Glei chủ yếu theo hướng Tây và hướng Đông – Nam trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk Glei và dọc sông Pô Kô.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng Cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp Đăk Sút, xã Đăk Kroong. Đến 2030, bổ sung 1 cụm công nghiệp tại 1 xã huyện Đăk Glei, quy mô 50 ha định hướng phát triển công nghiệp đa ngành nghề.

Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhất là thu hút đầu tư, sản xuất và chế biến dược liệu. Phát triển nền công nghiệp theo hướng có chọn lọc các lĩnh vực công nghiệp mà huyện đang có lợi thế như chế biến Nông - Lâm - Thủy sản; Khai khoáng, Sản xuất VLXD, Năng lượng, ứng dụng khoa học và công nghệ cao; thân thiện với môi trường, qua đó thúc đẩy thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ thu hẹp tỷ lệ nông nghiệp sang tăng dần tỷ lệ công nghiệp trong GRDP.

Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ; thu hút đầu tư, xã hội hóa phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở các xã thuận lợi, hình thành hệ thống các cửa hàng, chợ phiên ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Phát triển hạ tầng du lịch, nhất là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khám phá du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và hình thành các tour du lịch trải nghiệm, du lịch chuyên đề. Xây dựng 03 khu du lịch với tổng diện tích 444,07 ha (hiện có là 285,2ha) bao gồm: Đỉnh Ngọc Linh, Khu du lịch sinh thái Ngọc Linh, KDL sinh thái đèo Lò Xo.

Tiếp tục đầu tư kiên cố hóa hệ thống trường học, lớp học gắn với các trang thiết bị phục vụ việc giảng dạy, học tập theo hướng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

Bố trí quy hoạch, điều chỉnh mở rộng các công trình hạ tầng xã hội bao gồm: Cơ quan hành chính, đoàn thể, Trường THCS, tiểu học, Trạm y tế, công trình văn hoá, điểm bưu điện, công trình thể thao,... các công trình này thường được bố trí ở khu vực các trung tâm xã.

Bố trí theo quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và đời sống như điện, đường giao thông, thuỷ lợi, nghĩa trang, vệ sinh ,môi trường, cấp thoát nước,....

Xây dựng hệ thống giao thông vận tải đồng bộ, từng bước hiện đại tạo thành mạng lưới giao thông hợp lý. Tập trung nguồn lực đầu tư trọng tâm, trọng điểm các công trình hạ tầng giao thông quan trọng, có tính đột phá; các tuyến kết nối đến Khu công nghiệp, Khu du lịch, các trục chính trong đô thị và các trục nối các vùng kinh tế trọng điểm; các tuyến đảm bảo quốc phòng an ninh và phù hợp với khả năng cân đối, huy động nguồn lực của Tỉnh. Tập trung nguồn lực để đưa vào cấp kỹ thuật hệ thống giao thông hiện có. Đến năm 2030, nâng cấp mở rộng bến xe huyện Đăk Glei với diện tích khoảng 3.500 m2; quy hoạch xây dựng các tuyến ĐT672, ĐT676, dự án cao tốc Cao tốc đoạn Thạch Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi; nâng cấp các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh cũ gồm các tuyến: Đường Hồ Chí Minh (QL.14), ĐT 673A, ĐT 678. Hình thành các tuyến giao thông vành đai, liên huyện theo quy hoạch Tỉnh. Nâng cấp, cải tạo đối với các tuyến đường khu vực và đường nội bộ trong huyện đồng thời mở mới một số tuyến đến các khu sản xuất, khu dân cư để đảm bảo nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng hệ thống thủy lợi đảm bảo nước tưới cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hiện hữu. Đầu tư xây dựng mới hệ thống thủy lợi cho các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Từng bước xây dựng và phát triển các nguồn điện có thế mạnh trên địa bàn huyện, đặc biệt là nguồn thủy điện, thủy điện tích năng, điện gió và mặt trời, góp phần khai thác tài nguyên năng lượng hiệu quả, đảm bảo môi trường, phù hợp với kế hoạch phát triển chung của quốc gia như thủy điện Đăk Ruồi 2,3; thủy điện Đăk Mek 3; thủy điện Đăk Mi 1 A, thủy điện Đăk Krin, thủy điện Đăk Pru 3, thủy điện Đăk Pek, thủy điện Ngọc Linh 1,2,3; thủy điện Đăk Mi 1B,...

Xây dựng phương án quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Phát triển nông thôn theo hướng duy trì ổn định toàn bộ số lượng, quy mô, ranh giới và diện tích các khu, điểm dân cư nông thôn hiện hữu, hạn chế phát triển các khu dân cư mới; việc xây dựng các khu dân cư mới chỉ nhằm mục đích thay thế các điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ trong diện di dời, không tiện lợi với khu vực sản xuất, đặc biệt là điểm dân cư nằm trong khu vực có mức độ rủi ro tai biến do thiên tai cao, nằm trong khu vực bảo tồn, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước trên địa bàn.

Đối với các điểm dân cư thuộc vùng phát triển đô thị: Đây là các điểm dân cư có khả năng đô thị hóa rất cao; sẽ hòa nhập với đô thị trong tương lai; nên cần phát triển theo hướng tăng dần hoạt động phi nông nghiệp như dịch vụ và thương mại, sản xuất CN, TTCN làng nghề, chăn nuôi tập trung, nuôi trồng thuỷ sản và các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ công cộng và cải thiện hệ thống hạ tầng nông thôn. Không gian điểm dân cư nông thôn cần phải đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động của địa phương nhằm phù hợp với nhịp sống của đô thị và tạo điều kiện cho hình thành các hình thái cư trú và sinh hoạt đô thị sau này.

Tiếp tục triển khai công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số, tôn tạo và phát huy các giá trị di tích lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch. Trong đó, quan tâm đầu tư, nâng cấp các di tích lịch sử như Ngục Đăk Glei, tượng đài chiến thắng Đăk Pek, làng kháng chiến Xốp Dùi.

Đối với đất công trình xử lý chất thải, đóng cửa bãi rác huyện Đăk Glei thuộc đối tượng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Bên cạnh đó, thực hiện xây dựng mới 01 khu xử lý rác thải rắn liên huyện xã Đăk Môn công suất 100 tấn/ngày đêm.

Nâng cấp, đầu tư mới cơ sở hạ tầng, trang thiết cho 02 cửa khầu Đăk Long và Đăk Plô để nâng cấp lên cửa khẩu chính vào giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trở thành của khẩu quốc tế, đảm bảo các hoạt động thương mại, logisics, du lịch và dịch vụ phát triển tương xứng với tiềm năng và nhu cầu giao thương giữa các tỉnh biên giới Việt Nam, Lào và Campuchia.

### 1.3.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đối với các khu vực đất đã thực hiện thu hồi đất, tiếp tục thực hiện các bước giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để đưa các công trình, dự án vào sử dụng.

Đối với các khu vực đất trống, sau khi căn cứ thực tế điều kiện quỹ đất sẽ ưu tiên đưa vào khai thác để phát triển phù hợp với nhu cầu sử dụng đất sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội. Trong đó, đối với ngành nông nghiệp đưa vào khai thác đối với các khu vực đất bằng, thuận lợi về nguồn nước tưới để chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm; đối với các khu vực đất đồi núi chưa sử dụng, các đất chưa sử dụng da báo nằm trong ranh giới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng mới rừng sản xuất. Bên cạnh đó, đối với các khu vực thuận lợi, tăng cường khai thác đưa vào sử dụng vào các mục đích quốc phòng, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi, đất giáo dục, đất công trình năng lượng, đất có di tích lịch sử văn hóa, đất làm nghĩa trang nghĩa địa, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan,...

# Phần IV

# PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

# ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐĂK GLEI

## I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

### 1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

### 1.1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

Quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp huyện Đắk Glei phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

Phát triển huyện Đăk Glei trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển. Phát triển mạnh về nông nghiệp công nghệ cao.

### 1.1.2. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

Quy hoạch phát triển huyện Đắk Glei phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với quy hoạch vùng, ngành, lĩnh vực.

Phát triển huyện Đăk Glei trên quan điểm mở và hội nhập, có cơ chế, chính sách hợp lý, tạo điều kiện tốt cho hội nhập kinh tế quốc tế, thu hút các nguồn lực của các thành phần kinh tế, kể cả nguồn lực trong và ngoài nước.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Thúc đẩy mạnh mẽ khoa học - kỹ thuật, công nghệ, đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tốt mọi cơ hội phát triển, nhất là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển mạnh về du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo.

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn huyện. Tăng cường công tác quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình giảm nghèo bền vững. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện. Tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

### 1.1.3. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng

Đối với các loại đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, đất có mặt nước chưa sử dụng cần nghiên cứu khai thác triệt để đưa vào sử dụng phù hợp với điều kiện tự nhiên tại khu vực khai thác nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đối với các khu vực đất do nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê thì căn cứ vào điều 116 Luật đất đai năm 2024 để triển khai thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

### 1.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đẩy mạnh phát triển các tổ hợp tác, hợp tác xã, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi; quan tâm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết.

Tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển nông nghiệp đi vào chiều sâu theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chế biến và đảm bảo thị trường tiêu thụ; phát triển cây dược liệu, nhất là Sâm Ngọc Linh và một số sản phẩm chủ lực để đầu tư, hình thành các sản phẩm đặc trưng của huyện. Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến các sản phẩm đặc trưng của địa phương, nhất là thu hút đầu tư, sản xuất và chế biến dược liệu; tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai các dự án trồng dược liệu dưới tán rừng gắn với công tác quản lý, bảo vệ rừng bền vững.

Tăng cường công tác quản lý về trật tự đô thị, đất đai, tài nguyên, môi trường, khoáng sản, lâm sản. Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư và hộ gia đình quản lý, bảo vệ nhằm tạo thu nhập, sinh kế cho người dân sống gần rừng; rà soát thu hồi diện tích đất lâm nghiệp, đất rừng bị mất, bị lấn chiếm để trồng lại rừng.

Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng các xã nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá; tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt trong cơ cấu ngành nông nghiệp, quy hoạch các vùng, bãi để trồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc; đồng thời chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá - xã hội, khoa học công nghệ, nhất là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của Huyện và của Tỉnh.

Huy động mọi nguồn lực để khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện; thực hiện có hiệu quả các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh, các nguồn vốn đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện; khai thác có hiệu quả các nguồn thu trên địa bàn. Tăng cường công tác quảng bá những tiềm năng, lợi thế của huyện để thu hút đầu tư phát triển hạ tầng du lịch, nhất là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khám phá, du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và hình thành các tour du lịch.

## II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

### 2.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế;

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành đạt: 16,45%.

- Cơ cấu kinh tế:

Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành: Nông, lâm, thủy sản đạt 39%; công nghiệp - xây dựng đạt 26,5%; thương mại - dịch vụ đạt 34,5%.

- Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành) là 5,176 tỷ đồng;

- Thu ngân sách nhà nước tại địa bàn đạt trên 52 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 48 triệu đồng.

- Toàn huyện có trên 615 ha dược liệu, trong đó có trên 585 ha Đảng sâm, trên 15 ha sâm Ngọc Linh và trên 15 ha cây dược liệu khác;

- Diện tích cây trồng hàng năm chủ yếu đạt 6.980 ha;

- Diện tích cây trồng lâu năm đạt 3.592 ha...

### 2.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội;

- Dân số trung bình đạt 53.210 người;

- Tỷ lệ học sinh được phân luồng sau THCS đạt ít nhất 30%; phổ cập THCS độ tuổi  15 - 18 phấn đấu đạt tỷ lệ trên 85%; xóa mù chữ độ tuổi 15 đến 60 tuổi, phấn đấu đạt tỷ lên trên 96%;

- Tỷ lệ tham gia BHYT đạt 98% dân số; BHXH đạt 18,69% lực lượng lao động;

- Có thêm 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới;

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 11,75%; phấn đấu 93 thôn làng đều có nhà rông hoặc hội trường thôn; 81% số xã có nhà văn hóa; 93% thôn đạt danh hiệu thôn văn hóa; 70% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

### 2.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, anh ninh, gắn với phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phỏng thủ huyện vững chắc. Tiếp tục tăng cường công tác phòng ngừa, phát triện, đấu tranh, xử lý các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Chủ động phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm tài nguyên, tệ nạn xã hội, trật tự an toàn giao thông.

Tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, bảo đảm việc tiếp nhận, điều tra, truy tố, xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Tăng cường tuần tra, kiểm soát, quản lý tốt đường biên, cột mốc; triển khai có hiệu quả các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới. Duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị với 02 huyện của tỉnh Sê Kông, Attapư (nước CHDCND Lào) giáp biên với huyện Đăk Glei.

### 2.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

#### 2.1.4.1. Các chỉ tiêu bảo vệ môi trường

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường 100%;

Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 72%;

Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%;

Tỷ lệ rác và chất thải rắn được thu gom và xử lý đạt trên 95%;

Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý đạt trên 80%;

Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đạt 100%;

#### 2.1.4.2. Các chỉ tiêu thích ứng với biến đổi khi hậu

Triển khai thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 do UBND tỉnh ban hành tại quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 18/3/2021. Cụ thể:

*Lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn:*

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Quản lý rừng bền vững, ngăn chặn mất rừng và suy thoái rừng: trồng rừng, bảo vệ, phục hồi rừng.

- Phòng lũ hạ du, nuôi trồng thủy sản, phòng chống cháy rừng, tăng mực nước ngầm cho hạ du, bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; xây dựng các hồ chứa đa mục đích để đảm bảo mục tiêu phục vụ cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và cung cấp nước sinh hoạt cho người dân.

*Lĩnh vực công nghiệp và năng lượng:*

- Điều chỉnh kế hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu. Đối với các cụm công nghiệp đang quy hoạch cần thực hiện việc đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đề xuất phương án thực hiện xây dựng có tích hợp với việc thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, giảm phát thải khí nhà kính.

- Chuyển đổi nguồn cung cấp năng lượng tiêu tốn nhiều tài nguyên sang các dạng năng lượng tái tạo thân thiện với môi trường, không phát thải khí nhà kính như năng lượng gió, sinh khối, khí sinh học, điện từ quá trình phân hủy và xử lý rác thải.

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng chương trình sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

*Lĩnh vực xây dựng:*

- Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị, công trình thoát nước, xử lý nước thải, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, tạo điều kiện để thu hút các nhà đầu tư và nhân dân về sinh sống tại trung tâm huyện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Điều tra, khảo sát về quản lý cao độ nền đô thị và xây dựng giải pháp quản lý cao độ nền đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng hướng dẫn đánh giá, lựa chọn đất xây dựng đô thị và phát triển hạ tầng có lồng ghép các kịch bản biến đổi khí hậu.

- Đưa các yêu cầu, tiêu chí về nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu vào trong nhiệm vụ quy hoạch, lựa chọn phương án quy hoạch lấy yếu tố phát triển bền vững là mục tiêu quan trọng nhất.

- Nghiên cứu, xây dựng các công trình bằng các vật liệu tại chỗ, công nghệ cao, kết hợp với chất phụ gia để tăng độ bền cho công trình.

*Lĩnh vực giao thông vận tải:*

Tăng cường kiểm soát khí thải từ các phương tiện giao thông, kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động giao thông vận tải; khuyến khích phát triển các loại phương tiện sử dụng ít hoặc không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, đẩy mạnh nghiên cứu và sử dụng nhiên liệu tái tạo trong các phương tiện vận tải.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho cán bộ quản lý xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông, đảm bảo yêu cầu giao thông thông suốt trong điều kiện biến đổi khí hậu, thiên tai lũ lụt, sạt lở đất xảy ra.

- Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo lộ trình, kế hoạch đề ra.

*Lĩnh vực y tế và giáo dục:*

- Rà soát hệ thống cơ sở khám chữa bệnh và đề xuất chính sách, cơ chế thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào các chính sách, chương trình, dự án, quy hoạch, kế hoạch lĩnh vực khám chữa bệnh.

- Lập bản đồ các khu vực bị ảnh hưởng sức khỏe do biến đổi khí hậu, xây dựng phương án giám sát, dự báo, cảnh báo sớm dịch bệnh và tỉ lệ nhập viện đối với một số bệnh truyền nhiễm (sốt rét, sốt xuất huyết, cúm, tiêu chảy và các dịch bệnh mới nổi), một số bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, tim mạch, hô hấp, suy dinh dưỡng trẻ em) liên quan đến biến đổi khí hậu; Tăng cường giám sát dịch bệnh, các bệnh không lây nhiễm tại các vùng dễ bị ảnh hưởng trước các tác động của biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực cho cán bộ y tế tuyến tỉnh, huyện về thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức của cán bộ y tế và cộng đồng trong việc bảo vệ sức khoẻ và thích ứng trước các tác động của biến đổi khí hậu.

*Lĩnh vực tài nguyên và môi trường:*

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu, xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn và tài nguyên và môi trường; tổ chức quan trắc các thành phần môi trường trên địa bàn.

- Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý chất thải sinh hoạt trong đô thị, nông thôn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính. Nghiên cứu chuẩn bị nguồn lực để giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thực hiện thỏa thuận Paris và các kiến thức về biến đổi khí hậu, hoạt động truyền thông nâng cao ý thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong tương lai tại các cơ sở trên địa bàn, đặc biệt là các loại hình khai thác khoáng sản, chế biến cao su, tinh bột sắn, thủy điện và các cơ sở khác có hồ chứa chất thải, nước thải hoặc các bãi lưu giữ chất thải. Các giải pháp giảm thiểu mùi hôi, khí thải trong hoạt động chế biến nông sản.

- Thực hiện lồng ghép thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng, thông qua phát triển dịch vụ hệ sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng kiến thức bản địa, ưu tiên cộng đồng dễ bị tổn thương nhất.

*Lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:*

- Tạo cảnh quan du lịch, phát triển cơ sở hạ tầng làm tăng khả năng giao lưu kinh tế và văn hóa xã hội trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thúc đẩy sản xuất, xóa đói giảm nghèo, ổn định phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng đề án duy tu, bảo tồn các khu di tích văn hóa trong điều kiện biến đổi khí hậu, chú trọng công tác duy tu, bảo tồn các khu di tích văn hóa.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các khu du lịch, các điểm nghỉ dưỡng nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt chú trọng đối với các khu, điểm du lịch.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình ổn định đời sống văn hóa tinh thần của cộng đồng địa phương trong quá trình tái định canh, định cư dưới tác động của biến đổi khí hậu nhằm bảo vệ các thiết chế văn hoá cơ sở, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các tri thức địa phương trong thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ địa phương nhằm bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa phi vật thể trước tác động của biến đổi khí hậu bằng các tri thức địa phương.

Bên cạnh đó, xác định và có phương án phòng hộ đối với các vùng có nguy cơ lũ quét và sạt lở đất trên địa bàn huyện gồm: xã Ngọc Linh với các thôn Long Nang, Đắk Nai, Long Năng; Xã Mường Hoong với các thôn Đắk Rế, Tu Răng, Đắk Bối, Ngọc Lâng; Xã Đăk Plô với các thôn Lau Mưng, Đắk Book, Peeng Lang; Xã Đắk Long với các thôn Đắk Tu, Vai Trang, Dục Lang; Xã Đăk Man với các thôn Măng Khên, Đông Lốc; Xã Đắk Nhoong với các thôn Đắk Ga, Đắk Nhoong, Núi Vai, Đắk Bo, Đắk Wất; Xã Đắk Kroong với các thôn Núi Vai, Đắk Bo, Đắk Wất, Đắk Gô, Đắk Túc, Đắk Sút; Thị trấn Đắk Glei với các thôn Đắk Tung, Đắk Thung, Đắk Cung, Đắk Poi, Long Nang; Xã Đắk Choong với các thôn Đắk Glây, Kong Riêng.

Triển khai kịp thời các giải pháp, phương án ứng phó với hạn hán, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt, nhu cầu thiết yếu khác; chủ động kịp thời huy động mọi nguồn lực để tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống hạn, thiếu nước và tác động của biến đổi khí hậu, trong đó, cần xác định khả năng bị ảnh hưởng đến từng vùng, từng địa phương để có giải pháp cụ thể đảm bảo kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả.

Tập trung đầu tư xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC&CNCH đảm bảo tính chính quy, chuyên nghiệp và hiện đại, bên cạnh đó cần quan tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực của các lực lượng dân phòng, lực lượng PCCC cơ sở và chuyên ngành, Công an cấp xã để phát huy vai trò chủ công của các lực lượng này trong công tác cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống thiên tai tại các cơ sở, công trình và địa bàn dân cư; đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật và trang bị các phương tiện thiết yếu cho hoạt động phòng ngừa, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, trong đó cần chú ý đến sự phù hợp của các phương tiện, thiết bị cứu nạn, cứu hộ với đặc điểm các sự cố thiên tai thường xảy ra.

### 2.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

### 2.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Kon Tum, tầm nhìn đến năm 2050, chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện như sau:

### 2.2.1.1. Đất nông nghiệp (NNP)

Phương án tổ chức quy hoạch đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ cho huyện Đăk Glei như sau:

- Tiếp tục quy hoạch nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp cho hiệu quả kinh tế cao; phát triển các mô hình nông nghiệp hữu cơ và kết hợp truyền thống, xây dựng nhà màng/nhà lưới, trang trại nông nghiệp. Giai đoạn 2021-2030 quy hoạch 2 vùng NNUDCNC gắn với chuỗi liên kết sản xuất là Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei, tại xã Xã Xốp, Thị trấn, Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Môn, Đăk Long, Đăk Blô, có quy mô 60ha, Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến UDCNC và phát điện sinh khối tại xã Xã Đăk Môn có quy mô 50ha.

- Phát triển mạnh vùng sản xuất cây dược liệu đang là sản phẩm tiềm năng và thế mạnh của địa phương, tập trung ở các xã có diện tích rừng lớn. Phấn đấu đến năm 2025, diện tích cây dược liệu đạt trên 615 ha, trong đó có trên 585 ha cây Đảng Sâm, trên 15 ha Sâm Ngọc Linh và trên 15 ha dược liệu khác. Đến năm 2030, diện tích cây dược liệu đạt trên 730 ha.

- Đối với lĩnh vực lâm nghiệp: Phấn đấu đến năm 2025, diện tích trồng rừng đạt trên 300 ha, độ che phủ rừng 72,7% trở lên. Đến năm 2025, diện tích trồng rừng đạt trên 500 ha, độ che phủ rừng 75% trở lên.

- Đối với phát triển thủy sản: Phát triển nuôi thuỷ sản tại các hồ chứa thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện có các công trình thủy điện vừa và nhỏ như công trình thủy điện Đăk Mi 1 (xã Đăk Choong), Đăk Ruồi (xã Xốp) và Đăk Bru (xã Đăk Nhoong), vì vậy khi các thủy điện đi vào hoạt động, phát triển nghề nuôi cá lồng, bè trên lòng hồ thủy điện, thủy lợi khi có điều kiện.

Chỉ tiêu phân bổ đất nông nghiệp là 143.124 ha. Trong đó:

- Chỉ tiêu phân bổ đất trồng lúa (LUA): 2.717 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất trồng cây lâu năm (CLN): 14.398 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất rừng đặc dụng (RDD): 38.561 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất rừng phòng hộ (RPH): 41.741 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất rừng sản xuất (RSX): 31.912 ha.

### 2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp (PNN)

Phương án tổ chức quy hoạch đất phi nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ cho huyện Đăk Glei như sau:

- Đô thị: Thị trấn Đắk Glei là đô thị huyện lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và du lịch, dịch vụ của huyện Đăk Glei; mang đậm sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên; Là đầu mối liên hệ quan trọng trong chuỗi cung ứng “vùng nguyên liệu – vùng chế biến, sản xuất – vùng tiêu thụ” với 02 vùng kinh tế động lực và là đô thị đối trọng phát triển trong chiến lược kinh tế xã hội của Tỉnh đến 2030 và 2050 trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ - du lịch. Định hướng phát triển mở rộng đô thị Đăk Glei theo hướng Tây và hướng Đông - Nam. Trên cơ sở tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua TT Đăk Glei và dọc sông Pô Kô.

- Đối với các điểm dân cư nông thôn: Tiếp tục xây dựng có chiều sâu các điểm dân cư nông thôn nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Tập trung nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, trên cơ sở bảo tồn các làng, bản truyền thống; kế thừa và phát huy các giá trị cũ. Phấn đấu đến năm 2025 huyện có 60% xã trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2026-2030 đạt 100% xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới. Kết hợp không gian văn hóa truyền thống (đình, đền, chùa...) với thiết chế văn hóa làng xã tạo đời sống văn minh. Bảo tồn và phát triển các khu vực làng nghề, kết hợp phát triển du lịch, dịch vụ thương mại.

- Khuyến khích phát triển mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, tài chính, bảo hiểm, tín dụng nhân dân...Tổ chức khai thác có hiệu quả mạng lưới chợ nông thôn; phát triển các chợ mới ở các xã. Phát triển du lịch tâm linh lịch sử kết hợp với du lịch sinh thái. Phối hợp với các Tỉnh để xây dựng các tour, cụ thể tuyến du lịch thăm ngục Đăk Glei – khu bảo tồn thiên nhiên sâm Ngọc Linh.

- Giai đoạn 2021-2030: Phát triển các khu du lịch, điểm du lịch hiện có như Đỉnh Ngọc Linh mở rộng quy mô lên 364,07ha, KDL sinh thái Ngọc Linh quy mô 50ha, Ngục Đăk Glei, Thác Đăk Chè, Đường Tuần tra biên giới và dự kiến bổ sung thêm KDL sinh thái Đèo Lò Xo quy mô 30ha.

- Tổ chức mạng lưới y tế: Quy hoạch giường bệnh tại trung tâm y tế huyện Đăk Glei từ 120 giường lên 150 giường bệnh, PKĐKKV Đăk Môn quy mô 15 giường bệnh.

- Tổ chức mạng lưới trường học, cơ sở đào tạo: xây dựng 01 trung tâm GDNN GDTX. Trong đó, đề xuất xây mới 01 trường THPT với quy mô 2ha. Bổ sung cơ sở vật chất cho Trường Trung học phổ thông Lương Thế Vinh và trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Đăk Glei.

- Tổ chức mạng lưới công trình Ngành Văn hóa – TDTT: Quy hoạch mới trung tâm văn hóa huyện Đăk Glei, với quy mô 1 ha; Quy hoạch mới khu thể dục thể thao trung tâm huyện quy mô 2,5 ha.

- Tổ chức mạng lưới công trình Ngành An sinh xã hội: Tiếp tục đầu tư các công trình an sinh xã hội trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của người dân.

- Tổ chức mạng lưới công trình phục vụ Công tác quốc phòng, an ninh: Tiếp tục thực hiện xây dựng các thao trường huấn luyện, nhà ở, công trình hậu cần, trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự các xã,… phục vụ nhu cầu huấn luyện và các muc đích đảm bảo quốc phòng trên địa bàn huyện.

Chỉ tiêu phân bổ đất phi nông nghiệp là 5.312 ha.

Trong đó:

- Chỉ tiêu phân bổ đất ở tại nông thôn (ONT): 453 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất ở tại đô thị (ODT): 147 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): 24 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất quốc phòng (CQP): 516 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất an ninh (CAN): 8 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): 20 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): 9 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): 71 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): 23 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất cụm công nghiệp (SKN): 60 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất thương mại dịch vụ (TMD): 28 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): 47 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS): 140 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất công trình giao thông (DGT): 1.221 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất công trình thủy lợi (DTL): 170 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): 34 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất công trình xử lý chất thải (DRA): 14 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): 1.014 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): 1 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất tôn giáo (TON): 3 ha.

- Chỉ tiêu phân bổ đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD): 106 ha.

**2.2.1.3. Chỉ tiêu phân bổ đất chưa sử dụng (CSD):** 928 ha.

**2.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã**

**2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp**

***Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hằng năm khác (HNK):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 3 công trình với tổng diện tích 74,7 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 13. Nhu cầu sử dụng đất trồng trồng cây hằng năm khác đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3 | 4,70 | Xã Đăk Nhoong |
| 2 | Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối | 50,00 | Xã Đăk Môn |
| 3 | Khu Nông nghiệp và Dược liệu công nghệ cao | 20,00 | Xã Đăk Nhoong |

***Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm (CLN):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 9 công trình với tổng diện tích 220 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 14. Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 2 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 3 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 4 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang | 5,00 | Xã Đăk Plô |
| 5 | Dự án trồng Đào Nhật | 38,00 | Xã Ngọc Linh |
| 6 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 100,00 | Xã Ngọc Linh |
| 7 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 95,00 | Xã Mường Hoong |
| 8 | Dự án phát triển cây ăn quả | 50,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 9 | Xây dựng Mô hình sản xuất cây Sachi inchi | 12,00 | Xã Đăk Môn |

***Nhu cầu sử dụng nhóm đất lâm nghiệp:*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 11 công trình với tổng diện tích 9.641,05 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 15. Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến(Dự án Trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến trên địa bàn huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum của Công ty cổ phần xây dựng Eco khoáng sản Gia Lai) | 533,90 | Thị trấn Đăk Glei |
| 250,84 | Xã Đăk Choong |
| 703,09 | Xã Đăk Kroong |
| 1.837,64 | Xã Đăk Long |
| 64,56 | Xã Xốp |
| 247,18 | Xã Đăk Man |
| 501,85 | Xã Đăk Nhoong |
| 395,86 | Xã Đăk Pek |
| 335,08 | Xã Đăk Môn |
| 2 | Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến | 800,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 3 | Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến | 130,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến | 400,00 | Xã Đăk Long |
| 5 | Dự án trồng rừng nguyên liệu sản xuất gắn với chế biến | 100,00 | Xã Đăk Môn |
| 6 | Dự án Trồng rừng nguyên liệu kết hợp chế biến xã Đăk Kroong(100ha) | 100,00 | Xã Đăk Kroong |
| 7 | Dự án trồng cây dược liệu có giá trị cao trên địa bàn huyện Đăk Glei | 175,00 | Xã Mường Hoong |
| 185,00 | Xã Ngọc Linh |
| 145,00 | Xã Xốp |
| 165,00 | Xã Đăk Choong |
| 150,00 | Xã Đăk Man |
| 180,00 | Xã Đăk Plô |
| 8 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ | 486,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 9 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 219,20 | Xã Đăk Man |
| 10 | Quy hoạch đất rừng phòng hộ | 45,50 | Xã Đăk Long |
| 44,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 62,51 | Xã Đăk Pek |
| 50,00 | Xã Đăk Plô |
| 11 | Quy hoạch đất rừng đặc dụng | 48,75 | Xã Mường Hoong |
| 65,00 | Xã Ngọc Linh |
| 148,05 | Xã Xốp |
| 80,98 | Xã Đăk Choong |
| 12 | Công ty Cổ phần phát triển nông nghiệp công nghệ cao G.O.C Cao Nguyên (Dự án trồng rừng gắn với nguyên liệu chế biến và sản xuất) | 70,00 | Xã Đăk Plô |
| 64,72 | Xã Đăk Man |

***Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (NTS):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện Khu nuôi cá nước Ngọt 1,3 ha tại xã Đăk Nhoong.

***Nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung (CNT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 09 công trình với tổng diện tích 161,82 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất chăn nuôi tập trung đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei (Đăk Dung) | 11,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 6,00 | Xã Đăk Long |
| 3 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 6,00 | Xã Đăk Pek |
| 4 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 11,00 | Xã Đăk Môn |
| 5 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 10,00 | Xã Xốp |
| 6 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 10,00 | Xã Đăk Plô |
| 7 | Khu chăn nuôi tập trung | 3,00 | Xã Đăk Choong |
| 8 | Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đăk Kroong (60ha) | 60,00 | Xã Đăk Kroong |
| 9 | Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới | 44,82 | Xã Đăk Man |

***Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác (NKH):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 4 công trình với tổng diện tích 78 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 17. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum | 6,00 | Xã Ngọc Linh |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum | 7,00 | Xã Mường Hoong |
| 3 | Vườn thực vật và trung tâm cứu hộ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 53,00 | Xã Đăk Man |
| 4 | Đất xây dựng hạ tầng các dự án trồng dược liệu và sản xuất nông nghiệp tập trung | 12,00 | Toàn huyện |

***2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp (PNN)***

***Nhu cầu sử dụng đất ở:***

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, đất xây dựng cho các điểm dân cư phải phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương. Đối với đất xây dựng công trình nhà ở, chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu tại các xã là 25 m2/người, tại thị trấn Đăk Glei là 45-55 m2/người.

Theo nội dung phương án phát triển nhà ở tại mục 8.1 trang 684 báo cáo tổng hợp quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, để phù hợp với quan điểm sử dụng đất và phương hướng phát triển chung của tỉnh Kon Tum, xác định đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người tại khu vực đô thị đạt 32,0 m2 sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 27,8 m2 sàn/người.

Căn cứ điều 66 Luật đất đai năm 2024, nhu cầu sử dụng đất ở được xác định trên cơ sở dự báo dân số, điều kiện hạ tầng, cảnh quan, môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng. Lựa chọn chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở tối thiểu tại các xã là 27,8 m2/người, tại thị trấn Đăk Glei là 55 m2/người.

Dựa trên báo cáo số 72/BC-CCTK ngày 20/2/2024 của Chi cục Thống kê khu vực Đăk Glei – Ngọc Hồi về phân tích tình hình dân số chính thức năm 2023 của huyện Đăk Glei. Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở đến năm 2030 cần bố trí thêm một số diện tích như sau:

##### Bảng 18. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở đến năm 2030

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Dân số năm 2023 (người)** | **Tỉ lệ tăng dân số hằng năm (%)** | **Dự báo dân số đến 2030 (người)** | **Dự báo nhu cầu sử dụng đất xây dựng công trình nhà ở đến năm 2030 (ha)** |
| 1 | Đăk Plô | 1.573 | 1,46 | 1.716 | 4,77 |
| 2 | Đăk Man | 1.418 | 3,53 | 1.746 | 4,85 |
| 3 | Đăk Nhoong | 2.442 | 1,47 | 2.666 | 7,41 |
| 4 | Đăk Pek | 9.545 | 1,69 | 10.553 | 29,34 |
| 5 | Đăk Choong | 3.998 | 3,23 | 4.837 | 13,45 |
| 6 | Xã Xốp | 2.034 | 0,79 | 2.132 | 5,93 |
| 7 | Mường Hoong | 3.397 | 2,33 | 3.899 | 10,84 |
| 8 | Ngọc Linh | 2.850 | 3,65 | 3.534 | 9,82 |
| 9 | Đăk Long | 6.543 | 1,45 | 7.134 | 19,83 |
| 10 | Đăk Kroong | 4.883 | 2,03 | 5.508 | 15,31 |
| 11 | Đăk Môn | 6.836 | 2,06 | 7.727 | 21,48 |
| 12 | Thị trấn Đăk Glei | 7.359 | 1,21 | 7.909 | 43,50 |

Căn cứ dự báo tổng diện tích nhà ở đến năm 2030 và tình hình thực tế triển khai các dự án phát triển khu dân cư trên địa bàn huyện Đăk Glei, điều chỉnh danh mục quy hoạch sử dụng đất ở trên địa bàn huyện như sau:

*Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT):* Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 49 công trình với tổng diện tích 181,76 ha, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kỳ là 44,5 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 19. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập) | 2,80 | Xã Đăk Choong |
| 2 | Dự án Dân di cư tự do Biên giới | 8,71 | Xã Đăk Long |
| 3 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách) | 3,52 | Xã Đăk Long |
| 4 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Đăk Xây vị trí 2) | 2,54 | Xã Đăk Long |
| 5 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Đăk Xây vị trí 1) | 2,51 | Xã Đăk Long |
| 6 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục Lang vị trí 1) | 2,05 | Xã Đăk Long |
| 7 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục Lang vị trí 2) | 3,14 | Xã Đăk Long |
| 8 | Đất ở phân lô khu trung tâm cụm xã | 4,60 | Xã Đăk Long |
| 9 | Dự án bố trí ổn định Dân di cư tự do xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei | 4,91 | Xã Đăk Nhoong |
| 10 | QH đất ở Cụm trung tâm xã | 2,25 | Xã Đăk Nhoong |
| 11 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai tại thôn Đăk Ga xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei | 3,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 12 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị) | 27,30 | Xã Đăk Pek |
| 13 | Khu Tái định cư thôn Măng Khênh | 1,14 | Xã Đăk Man |
| 14 | Khu Tái định cư thôn Đông Lốc | 2,53 | Xã Đăk Man |
| 15 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 3,00 | Xã Đăk Long |
| 5,00 | Xã Ngọc Linh |
| 4,00 | Xã Đăk Man |
| 6,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 16 | Khu dân cư tập trung thôn Long Năng, xã Ngọc Linh | 3,80 | Xã Ngọc Linh |
| 17 | Dự án săp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei | 4,30 | Xã Ngọc Linh |
| 18 | Khu tái định cư thôn Ngọc Nang | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 19 | dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Tu Răng | 2,00 | Xã Mường Hoong |
| 20 | dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Đăk Bối | 3,00 | Xã Mường Hoong |
| 21 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 3,10 | Xã Mường Hoong |
| 22 | Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei | 1,09 | Xã Đăk Môn |
| 23 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 24 | Đất ở chia lô khu trung tâm cụm xã | 5,84 | Xã Đăk Kroong |
| 25 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei | 9,69 | Xã Xốp |
| 26 | Đất ở chia lô khu trung tâm cụm xã | 1,91 | Xã Xốp |
| 27 | Đất mở rộng khu dân cư xã Xốp (Đất ở chuyển từ đất nông nghiệp dọc đường ĐH82 Xốp Dùi) | 2,00 | Xã Xốp |
| 28 | Khu dân cư thôn Bung Tôn (San ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,70 | Xã Đăk Plô |
| 29 | Khu dân cư thôn Bung Koong (san ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 30 | Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Đăk Plô |
| 31 | Khu dân cư thôn Peng Lang (san ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 32 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Ák - nhóm 2 | 1,55 | Xã Đăk Long |
| 33 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Măng Khênh, thôn Đông Lốc | 3,67 | Xã Đăk Man |
| 34 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Long Năng | 3,80 | Xã Ngọc Linh |
| 35 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei | 9,00 | Xã Ngọc Linh |
| 36 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Rế | 1,30 | Xã Mường Hoong |
| 37 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 4,10 | Xã Mường Hoong |
| 38 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09) | 0,11 | Xã Đăk Pek |
| 39 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11) | 0,45 | Xã Đăk Pek |
| 40 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, 03) | 0,26 | Xã Đăk Pek |
| 41 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3) | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 42 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Choong quản lý (tờ bản đồ số 34, thửa đất số 147) | 0,24 | xã Đăk Choong |
| 43 | Dự án khu tái định cư thôn Đăk Sun | 3,00 | Xã Ngọc Linh |
| 44 | Quy hoạch Tái định cư thôn Broong Mẹt | 2,00 | Xã Đăk Môn |
| 45 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei | 9,30 | Xã Đăk Pek, Thị trấn Đăk Glei |
| 46 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 4,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 47 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 5,50 | Xã Đăk Long |
| 48 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 6,00 | Xã Đăk Pek |
| 49 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 3,00 | Xã Đăk Man |
| 50 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 2,00 | Xã Ngọc Linh |
| 51 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 4,00 | Xã Đăk Choong |
| 52 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 3,00 | Xã Mường Hoong |
| 53 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 5,00 | Xã Đăk Môn |
| 54 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 5,00 | Xã Đăk Kroong |
| 55 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 4,50 | Xã Xốp |
| 56 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 2,00 | Xã Đăk Plô |

*Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị (ODT):*Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 8 công trình với tổng diện tích 25,12 ha; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở trong kỳ khoảng 10,14 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 20. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Đất ở thị trấn Đăk Glei | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Dự án khai thác quỹ đất khu vực cầu 16/5 để phát triển kết cấu hạ tầng gắn liền với chợ TTĐăk Glei | 12,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Đấu giá QSD đất khu đất ngân hàng nông nghiệp cũ | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Tung | 2,28 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6 | Đấu giá đất Bảo hiểm xã hội huyện Đăk Glei (cũ) | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei |
| 7 | Đấu giá đất Trạm đo mực nước Đăk Pô Kô: | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 8 | Đấu giá QSD đất khu đất nhà làm việc Bảo hiểm xã hội cũ | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 9 | Giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở | 10,14 | Thị trấn Đăk Glei |
| 10 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 16 công trình với tổng diện tích 8,41 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 21. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện - Trụ sở làm việc của cơ quan huyện uỷ Đăk Glei 0,025 ha;  - Trụ sở làm việc chính huyện uỷ 0,13 ha; - Nhà Đa năng cơ quan huyện uỷ 0,072 ha. - Hệ thống giao thông 0,8 ha; bải thải 0,11 ha | 5,11 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Trụ sở làm việc 1 cửa UBND thị trấn Đăk Glei | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Trạm khuyến nông khuyến lâm | 0,16 | Xã Đăk Long |
| 4 | Nhà công vụ xã Đăk Nhoong | 0,07 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | Ngân hàng chính sách | 0,08 | Xã Đăk Man |
| 6 | Trạm khuyến nông khuyến lâm | 0,08 | Xã Đăk Man |
| 7 | Dự án trạm kiểm dịch động vật thôn Măng Khênh | 0,13 | Xã Đăk Man |
| 8 | Dự án xây dựng trụ sở làm việc Đảng ủy-HĐND-UBND xã Đăk Choong | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 9 | Đất trụ sở Đội thuế, Quỹ tín Dụng, Trạm khuyến nông theo QH cụm xã | 0,36 | Xã Đăk Môn |
| 10 | Trạm Phát thanh xã | 0,12 | Xã Đăk Kroong |
| 11 | Trạm khuyến nông khuyến lâm | 0,09 | Xã Xốp |
| 12 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND thị trấn | 0,21 | Thị trấn Đăk Glei |
| 13 | Trụ sở viện kiểm sát | 0,31 | Thị trấn Đăk Glei |
| 14 | Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15 | Quy hoạch Trạm phát thanh truyền hình | 0,08 | Xã Đăk Môn |
| 16 | Sữa chữa nhà làm việc BQL Rừng phòng hộ Đăk Glei | 0,06 | Xã Đăk Nhoong |

***Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng (CQP):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 30 công trình với tổng diện tích 352,42 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 22. Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thị trấn Đăk Glei) | 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trường bắn T. trường HL) | 105,17 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Khu sơ tán mô phỏng thị trấn Đăk Glei) | 12,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Ban CHQS huyện (Mở rộng trụ sở Ban CHQS huyện Đăk Glei) | 4,21 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 25 (Chốt Quân quân TT xã Đăk Long) | 3,00 | Xã Đăk Long |
| 6 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Chốt Quân quân TT xã Đăk Nhoong) | 4,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 7 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 23 (Chốt Quân quân TT xã Đăk Plô) | 3,00 | Xã Đăk Plô |
| 8 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL QS cấp xã) | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | 1,70 | Xã Đăk Nhoong |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 6 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Đăk Pek) | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 12 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của xã Đăk Pek) | 3,00 | Xã Đăk Pek |
| 13 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trụ sở Làm việc xã Đăk Man) | 0,24 | Xã Đăk Man |
| 14 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 14 (TTHL của xã Đăk Man) | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 15 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 7 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Ngọc Linh) | 0,10 | Xã Ngọc Linh |
| 16 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 19 (xã Ngọc Linh) | 2,90 | Xã Ngọc Linh |
| 17 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei ( Trụ sở làm việc BCHQS xã Đăk Choong) | 0,10 | Xã Đăk Choong |
| 18 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Choong) | 1,20 | Xã Đăk Choong |
| 19 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Mường Hoong) | 1,10 | Xã Mường Hoong |
| 20 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei ( Trụ sở làm việc BCHQSxã Đăk Môn) | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 21 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Môn) | 1,40 | Xã Đăk Môn |
| 22 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Kroong) | 8,50 | Xã Đăk Kroong |
| 23 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 9 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Xốp) | 0,10 | Xã Xốp |
| 24 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thao trường Huấn luyện của xã Xốp) | 1,60 | Xã Xốp |
| 25 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Xốp) | 153,29 | Xã Xốp |
| 26 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Plô) | 1,30 | Xã Đăk Plô |
| 27 | Nâng cấp cửa khẩu chính Cửa khẩu Đăk Long | 2,00 | Xã Đăk Long |
| 28 | Công trình quốc phòng HD.2/K8 | 16,20 | Xã Mường Hoong |
| 29 | Công trình quốc phòng HD.3/K8 | 19,76 | Xã Mường Hoong |
| 30 | Nâng cấp của khẩu chính Cửa khẩu ĐăkPlô | 2,00 | Xã Đăk Plô |

***Nhu cầu sử dụng đất an ninh (CAN):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 16 công trình với tổng diện tích 6,85 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 23. Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trụ sở Công an xã Đăk Nhoong (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,11 | Xã Đăk Nhoong |
| 2 | Trụ sở Công an xã Đăk Môn | 0,12 | Xã Đăk Môn |
| 3 | Trụ sở Công an xã Đăk Plô (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Plô |
| 4 | Trụ sở Công an xã Đăk Man (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Man |
| 5 | Trụ sở Công an xã Đăk Pek | 0,17 | Xã Đăk Pek |
| 6 | Trụ sở Công an xã Đăk Choong | 0,11 | Xã Đăk Choong |
| 7 | Trụ sở Công an xã Xốp | 0,12 | Xã Xốp |
| 8 | Trụ sở Công an xã Mường Hoong (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Mường Hoong |
| 9 | Trụ sở Công an xã Ngọc Linh (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Ngọc Linh |
| 10 | Trụ sở Công an xã Đăk Long (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Long |
| 11 | Trụ sở Công an xã Đăk Kroong | 0,11 | Xã Đăk Kroong |
| 12 | Trụ sở Làm việc Đội Cảnh sát PCCC & CNCH | 1,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 13 | Trụ sở làm việc Công an huyện Đăk Glei (vị trí 2) | 1,91 | Thị trấn Đăk Glei |
| 14 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CHCN tại CCN Đăk Glei | 1,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 1 | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 16 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyên đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 2 | 0,50 | Xã Đăk Môn |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 34 công trình với tổng diện tích 16,08 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 24. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nhà văn hoá xã Đăk Pék | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 2 | Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Chung Năng (Nhóm trong) | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Nhà trưng bày UBND Thị Trấn | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Nhà văn hóa xã Đăk Long | 0,50 | Xã Đăk Long |
| 5 | Nhà Bia ghi danh liệt sĩ | 0,02 | Xã Đăk Pek |
| 6 | Nhà văn hóa xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh |
| 7 | Thư viện chuẩn xã Ngọc Linh | 0,04 | Xã Ngọc Linh |
| 8 | Nhà Bia ghi danh liệt sĩ | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 9 | Nhà văn hóa thôn Mô Mam xã Đăk Choong | 0,20 | Xã Đăk Choong |
| 10 | Nhà Bia ghi danh liệt sĩ | 0,02 | Xã Mường Hoong |
| 11 | Nhà Bia ghi danh liệt sĩ | 0,02 | xã Đăk Môn |
| 12 | QH thư viện (theo QH cụm xã) | 0,36 | Xã Đăk Môn |
| 13 | Nhà tưởng niệm | 0,07 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Trung tâm học tập cộng đồng xã Đăk Kroong | 0,20 | Xã Đăk Kroong |
| 15 | Nhà văn hóa xã Xốp | 0,20 | Xã Xốp |
| 16 | Thư viện chuẩn xã Đăk Plô | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 17 | Xây mới nhà văn hóa xã Đăk Plô | 0,40 | Xã Đăk Plô |
| 18 | Xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok | 0,09 | Xã Đăk Plô |
| 19 | Xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 20 | Xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 21 | Nhà văn hóa thôn Pêng Lang | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 22 | QH mới trung tâm văn hóa huyện Đăk Glei | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 23 | Đầu tư xây dựng nhà văn hóa UBND thị trấn | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 24 | Sửa chữa nhà bia tưởng niệm ghi danh các anh hùng liệt sỹ | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei |
| 25 | Xây mới Hôi trường thôn Đăk Tung | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 26 | Xây mới Hôi trường thôn Đông Sông | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 27 | Xây mới Hôi trường thôn Đăk Dung | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 28 | Xây mới Hôi trường thôn 16/5 | 0,06 | Thị trấn Đăk Glei |
| 29 | Xây mới Hôi trường thôn Đăk Poi | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 30 | Xây mới Hôi trường thôn Đăk Ra | 0,14 | Thị trấn Đăk Glei |
| 31 | Tượng đài chiến thắng Đăk Pek | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 32 | Nhà văn hóa thôn Kon Brỏi | 0,01 | Xã Đăk Choong |
| 33 | Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ xã Đăk Plô | 0,03 | Xã Đăk Plô |
| 34 | Quy hoạch quỹ đất đất văn hóa | 11,48 | Huyện Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 51 công trình với tổng diện tích 42,69 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 25. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

***đến năm 2030***

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Trường Mầm Non thôn Chung Năng | 0,68 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ) | 2,92 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Mở rộng trường TH-THCS xã Đăk Nhoong | 2,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | Trường TH -THCS xã Đăk Man | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 5 | mở rộng trường Mầm non Trung tâm xã | 0,12 | Xã Đăk Môn |
| 6 | mở rộng trường Mầm non thôn Đăk Xam | 0,48 | Xã Đăk Môn |
| 7 | mở rộng trường tiểu học Trung tâm xã (thôn Broong Mẹt) | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 8 | Mở rộng trường TH( trường chính) tại thôn Broong Mỹ | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 9 | Điểm trường thôn Ri Mẹt | 0,05 | Xã Đăk Môn |
| 10 | Mở rộng điểm trường thôn Kon Boong | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 11 | Mở rộng Trường tiểu học Đắk Kroong - Điểm trường Đắk Gô | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 12 | Trường mầm non Xã Đắk Kroong | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 13 | Sửa chữa 02 phòng học trường mầm non Đăk Gô | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Xây dựng mới 02 phòng học trường tiểu học xã Đăk Kroong, điểm trường thôn Đăk Túc | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 15 | Trường mầm non Xã Đắk Kroong - Làng Nú Vai | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 16 | Trường mầm non Xã Đắk Kroong - Làng Đăk Bo | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 17 | Trường mầm non Xã Đắk Kroong - Điểm trường Đăk Túk | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 18 | Trường mầm non Xã Đắk Kroong - Mở rộng Điểm trường Đăk Sút | 0,03 | Xã Đăk Kroong |
|  | Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh | 2,96 | Thị trấn Đăk Glei |
| 19 | Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 20 | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng | 1,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 21 | Trường Mầm non Thị Trấn hạng mục: - Xây mới 02 phòng học, sân chơi, cổng, tường rào thôn Chung Năng Ngoài. - Xây hàng rào, cổng trường điểm trường Đăk Tung. - Sửa chữa nhà vệ sinh điểm trường Chung Năng nhóm dưới và điểm trường Đăk Tung. | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 22 | Trường Tiểu học xã Đăk Long | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 23 | Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 24 | Mở rộng trường TH xã Đăk Long | 1,10 | Xã Đăk Long |
| 25 | Trường THCS Đăk Pek | 0,80 | Xã Đăk Pek |
| 26 | Trường MN xã Đăk Pék Khu QH chi tiết trung tâm xã | 0,35 | Xã Đăk Pek |
| 27 | Sữa chữa điểm trường thôn Đăk Nớ | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 28 | Trường PTDTBT tiểu học xã Đăk Choong. Hạng mục: Sửa chữa và làm mới cổng, hàng rào và sân bê tông tại điểm trường thôn Kon Riêng và thôn Đăk Mi | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 29 | Trường màm non xã Đăk Choong | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 30 | Trường Tiểu học - THCS xã Đăk Choong | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 31 | Trường mầm non xã Đăk Choong. Hạng mục: sửa chữa các phòng học, làm mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường thôn Đăk Glây, thôn La Lua và thôn Đăk Mi | 0,30 | Xã Đăk Choong |
| 32 | Trường Trung học phổ thông xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 33 | Trường PTDTBT THCS xã Mường Hoong | 0,50 | Xã Mường Hoong |
| 34 | Trường Tiểu học Mường Hoong (điểm trường chính) | 0,50 | Xã Mường Hoong |
| 35 | Mở rộng điểm trường thôn Đăk Nai | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 36 | Mở rộng Điểm trường thôn Ri Nầm | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 37 | Mở rộng Điểm trường thôn Đăk Giấc (điểm cạnh nhà rông) | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 38 | Mở rộng Điểm trường thôn Đăk Giấc (điểm cạnh trường tiểu học) | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 39 | Mở rộng Điểm trường thôn Lanh Tôn | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 40 | Mở rộng Điểm trường thôn Nú Kon | 0,06 | Xã Đăk Môn |
| 41 | Quy hoạch đất cơ sở giáo dục 5 vị trí | 0,33 | Xã Đăk Môn |
| 42 | Trường THCS xã Đăk Kroong | 1,29 | Xã Đăk Kroong |
| 43 | Trường TH&THCS xã Xốp | 0,10 | Xã Xốp |
| 44 | Sữa chữa 06 phòng học tại cụm Đăk Book | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 45 | Trường TH-THCS xã Đăk Plô | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 46 | Trường mầm non xã Đăk Plô | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 47 | Điểm trường Mầm Non thôn Bung Tôn xã Đăk Plô | 0,15 | xã Đăk Plô |
| 48 | Trường PTDTBT THCS xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh |
| 49 | Quy hoạch quỹ đất giáo dục | 19,33 | Huyện Đăk Glei |
| 50 | Trường MN xã Đăk Long | 0,20 | Xã Đăk Long |
| 51 | Trường Mầm Non thôn Chung Năng | 0,68 | Thị trấn Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 28 công trình với tổng diện tích 14,36 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 26. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

##### đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Sân thể thao thôn Long Nang | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Sân thể thao thôn Đăk Tung | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Sân thể thao trung tâm xã Đắk Nhoong | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | Sân thể thao các thôn Đắk Ung 9000m2; Đắk Nớ 5000m2; Đắk Nhong 5000m2, Roóc Nầm 5000m2 | 2,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | Sân thê thao thôn Pêng Sal Pêng | 0,35 | Xã Đăk Pek |
| 6 | Khu thể thôn Đông Lốc | 0,04 | Xã Đăk Man |
| 7 | Khu thể thao xã | 0,43 | Xã Đăk Man |
| 8 | Sân thể thao xã Ngọc Linh | 1,00 | Xã Ngọc Linh |
| 9 | Đất thể dục thể thao thôn Xa Úa | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 10 | Sân bóng chuyền thôn Ngọc Lâng | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 11 | Sân bóng chuyền thôn Tu Răng | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 12 | Sân bóng chuyền thôn Mô Po | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 13 | Sân thể thao Thôn Đắk Bo | 0,12 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Sân thể thao Thôn Nú Vai | 0,12 | Xã Đăk Kroong |
| 15 | Sân thể thao trung tâm xã Đắk Kroong | 1,00 | Xã Đăk Kroong |
| 16 | Sân thể thao thôn Đăk Xi Na (Long Ri cũ) | 0,20 | Xã Xốp |
| 17 | Sân thể thao thôn Đăk Xi Na ( Đăk Xây cũ) | 0,20 | Xã Xốp |
| 18 | Sân thể thao thôn Xốp Nghét | 0,20 | Xã Xốp |
|  | Sân thể thao thôn Xốp Dùi | 0,25 | Xã Xốp |
| 19 | sân bóng đá thôn Pêng Lang | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 20 | sân bóng đá thôn Bung Koong | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 21 | Quy hoạch mới khu thể dục thể thao trung tâm huyện | 2,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 22 | Làm mới sân bóng thôn Đăk Poi | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 23 | Quy hoạch đất thể dục thể thao thôn Đăk Tung | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 24 | QH đất thể dục thể thao khu QH xây dựng chi tiết trung tâm xã Đăk Pek | 0,85 | Xã Đăk Pek |
| 25 | Sân thể thao thôn Dên Prông | 0,50 | Xã Đăk Pek |
| 26 | Sân thể thao thôn Đăk Ven (sân bóng chuyền) | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 27 | Sân thể thao thôn Kon Riêng | 0,10 | Xã Đăk Choong |
| 28 | Sân thể thao thôn Long Nang | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở môi trường (DMT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 6 công trình với tổng diện tích 0,06 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 27. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở môi trường đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Điểm quan trắc môi trường đất (Đ1). Tọa độ X(1647477); Y(0521729 ) | 0,01 | Xã Đăk Môn |
| 2 | Điểm quan trắc môi trường nước mặt (SPK0). Tọa độ X(1679193); Y(0526903 ) | 0,01 | Xã Đăk Man |
| 3 | Điểm quan trắc môi trường nước mặt (SPK1). Tọa độ X(1650021); Y(0523279 ) | 0,01 | Xã Đăk Môn |
| 4 | Điểm quan trắc môi trường nước dưới đất (G1). Tọa độ X(1667220); Y(0525733) | 0,01 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Điểm quan trắc môi trường không khí, tiếng ồn, đô rung (K1). Tọa độ X(1667664); Y(0525697) | 0,01 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6 | Quan trắc đa dạng sinh học tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 0,01 | Xã Ngọc Linh |

***Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 21 công trình với tổng diện tích 0,46 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 28. Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn

đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 1 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Thị trấn Đăk Glei . Tọa độ X(1659880,791); Y(796192,756 ) | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Quy hoạch trạm khí tượng bề mặt Đăk Long. Tọa độ X(1652761,383 ); Y(777108,708) | 0,05 | Xã Đăk Long |
| 3 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Long. Tọa độ X(1650359,923 ); Y(780730,168 ) | 0,05 | Xã Đăk Long |
| 4 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Long 1, thôn Đăk Ak. Tọa độ X(1660353,757 ); Y(767969,567 ) | 0,05 | Xã Đăk Long |
| 5 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Nhoong 1 . Tọa độ X(1697948,063); Y( 757579,819 ) | 0,01 | Xã Đăk Nhoong |
| 6 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đắk Nhoong 2 . Tọa độ X(1740953,949); Y( 755281,372) | 0,01 | Xã Đăk Nhoong |
| 7 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Lây. Tọa độ X(1669166,481 ); Y(793220,091 ) | 0,01 | Xã Đăk Pek |
| 8 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Pek 1. Tọa độ X(1671287,016); Y(794998,685 ) | 0,01 | Xã Đăk Pek |
| 9 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Man. Tọa độ X(1684147,978); Y(793724,405) | 0,01 | Xã Đăk Man |
| 10 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Man 1. Tọa độ X(1673817,889); Y(763090,489 ) | 0,01 | Xã Đăk Man |
| 11 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Ngọc Linh . Tọa độ X(1717354,669 ); Y(773812,752 ) | 0,02 | Xã Ngọc Linh |
| 12 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Choong. Tọa độ X(1766009,641); Y(767732,023) | 0,01 | Xã Đăk Choong |
| 13 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Mường Hoong 1 . Tọa độ X(1731774,331); Y( 775048,578 ) | 0,01 | Xã Mường Hoong |
| 14 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Mường Hoong 2 . Tọa độ X(1755016,886); Y( 774283,326 ) | 0,01 | Xã Mường Hoong |
| 15 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Môn. Tọa độ X(1608086,693 ); Y(760948,325) | 0,03 | Xã Đăk Môn |
| 16 | Quy hoạch trạm thủy văn Đăk Glei. Tọa độ X(1646325,719 ); Y(790979,997) | 0,03 | Xã Đăk Môn |
| 17 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Kroong 1. Tọa độ X(1613734,005 ); Y(762034,269) | 0,01 | Xã Đăk Kroong |
| 18 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Kroong 2. Tọa độ X(1613830,080 ); Y(760039,848) | 0,01 | Xã Đăk Kroong |
| 19 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Xốp. Tọa độ X(1731831,375); Y(765881,818) | 0,05 | Xã Xốp |
| 20 | Quy hoạch trạm khí tượng bề mặt Đăk Plô. Tọa độ X(1687826,588); Y(786839,223) | 0,01 | Xã Đăk Plô |
| 21 | Quy hoạch trạm đo mưa độc lập Đăk Blô 1. Tọa độ X(1679942,860 ); Y(756141,199) | 0,01 | Xã Đăk Plô |

***Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp (SKN):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 02 công trình với tổng diện tích 60 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 29. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong | 20,00 | Xã Đăk Kroong |
| 2 | Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Glei | 40,00 | Xã Đăk Môn |

***Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ (TMD):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 30 công trình với tổng diện tích 59,96 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 30. Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Điểm kinh doanh thương mại | 0,52 | Xã Đăk Long |
| 2 | Trạm Cân Thôn Đăk Tu | 0,15 | Xã Đăk Long |
| 3 | Trạm Cân Thôn Đăk Đoát | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 4 | Trung tâm thương mại | 0,11 | Xã Đăk Man |
| 5 | Trạm dừng chân | 0,32 | Xã Đăk Man |
| 6 | Chuyển Mục đích đất nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ | 0,40 | Xã Đăk Man |
| 7 | Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo (Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei) | 31,50 | Xã Đăk Man |
| 8 | Cửa hàng xăng dầu | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 9 | Cửa hàng xăng dầu | 0,25 | Xã Đăk Choong |
| 10 | Cửa hàng xăng dầu | 0,30 | Xã Mường Hoong |
| 11 | Trạm dừng chân | 1,20 | Xã Đăk Môn |
| 12 | Cửa hàng xăng dầu | 0,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 13 | Trạm Cân Thôn Đăk Wâk | 0,15 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam) | 0,40 | Xã Đăk Kroong |
| 15 | Cửa hàng xăng dầu | 0,20 | Xã Đăk Plô |
| 16 | Trạm cân nông sản thị trấn Đăk Glei | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 17 | Trạm cân nông sản thôn Đăk Rang | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 18 | Trạm dừng chân Tây Nguyên thôn Đăk Nớ | 0,30 | Xã Đăk Pek |
|  | Trạm cân nông sản xã Đăk Môn | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 19 | Trạm cân nông sản thôn Đăk Gô | 0,10 | Xã Đăk Kroong |
| 20 | Trạm cân nông sản thôn Đăk Wâk 2 | 0,10 | Xã Đăk Kroong |
| 21 | Dự án Du lịch sinh thái Thác Đăk Bâng, thôn Dục Lang, xã Đăk Long, huyện Đăk Glei | 3,30 | Xã Đăk Long |
| 22 | Dự án Du lịch sinh thái Thác Đăk Ruồi, thôn Đăk Tung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei | 48,97 | thị trấn Đăk Glei |
| 23 | Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei) | 0,29 | thị trấn Đăk Glei |
| 24 | Tổ hợp Khu Bảo tồn sinh thái kết hợp du lịch trải nghiệm Đăk Long | 49,50 | Xã Đăk Long |
| 25 | Trậm cân nông sản Đăk Nhoong | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 26 | Đấu giá đất khu Công viên Đăk Xanh | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 27 | Quy hoạch trạm cân (ông Lê Doãn Linh, thôn Đăk Tumg) | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 28 | Quy hoạch trạm cân (ông Huề, thôn Long Nang) | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 29 | Quy hoạch trạm cân thôn Đăk Dung (Hoàng Văn Trà) | 0,30 | Thị trấn Đăk Glei |
| 30 | Du lịch tại thôn Long Nang | 4,70 | Thị trấn Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 23 công trình với tổng diện tích 46,64 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 31. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Đăk Tung | 5,80 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Đăk Poi | 13,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Long Nang (vị trí 1) | 5,30 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến thôn Long Nang (vị trí 2) | 5,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Đất sản xuất kinh doanh thôn Đăk Poi | 1,90 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6 | Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đăk Long | 0,10 | xã Đăk Long |
| 7 | Đất sản xuất kinh doanh xã | 3,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 8 | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh | 4,55 | Xã Đăk Choong |
| 9 | Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 10 | Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Đăk Choong | 0,10 | xã Đăk Choong |
| 11 | Trụ sở làm việc, nhà kho hợp tác xã Xốp | 0,10 | Xã Xốp |
| 12 | Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô | 0,34 | xã Đăk Plô |
| 13 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 14 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 16 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wấk | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 17 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 18 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1) | 0,60 | Xã Đăk Môn |
| 19 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2) | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 20 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3) | 1,20 | Xã Đăk Môn |
| 21 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ | 0,80 | Xã Đăk Môn |
| 22 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu | 0,70 | Xã Đăk Long |
| 23 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng | 0,70 | Xã Đăk Choong |

***Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 64 công trình. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

Bảng 32 . Nhu cầu sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đá xây dựng SHQH 17, thôn Long Nang | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Đá xây dựng SHQH 18, thôn Đăk Poi | 16,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Cát xây dựng SHQH 14, thôn Long Nang | 4,80 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Đăk Poi | 5,70 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Cát xây dựng SHQH 20, thôn Đăk Tung | 5,70 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS27, thôn Long Nang | 6,24 | Thị trấn Đăk Glei |
| 7 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS26 Thôn Đông Sông | 4,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 8 | Đá xây dựng SHQH 28, thôn Đăk Tu | 10,30 | xã Đăk Long |
| 9 | Đất làm VLXDTT và đất san lấp SHQH 31 thôn Đăk Ác | 19,90 | Xã Đăk Long |
| 10 | Cát xây dựng SHQH 27, thôn Đăk Tu | 40,90 | Xã Đăk Long |
| 11 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án | 3,33 | Xã Đăk Nhoong |
| 12 | Đá xây dựng SHQH 11, làng Đăk Nớ | 25,00 | Xã Đăk Pek |
| 13 | Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH 12 làng Đăk Ven xã Đăk Pék | 3,90 | Xã Đăk Pek |
| 14 | Bãi đất đắp vật liệu | 0,90 | Xã Đăk Pek |
| 15 | Cát xây dựng SHQH 19, thôn Đăk Đoát | 16,80 | Xã Đăk Pek |
| 16 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án | 9,10 | Xã Đăk Pek |
| 17 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) | 2,20 | Xã Đăk Man |
| 18 | Mỏ đá xây dựng thôn Đăk Poi thị trấn Đăk Glei (Công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa) (Diện tích khai thác 1,39 ha; sân công nghiệp 0,72 ha). | 2,00 | Xã Ngọc Linh |
| 19 | Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Mi | 4,00 | Xã Đăk Choong |
| 20 | Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng | 5,50 | Xã Đăk Choong |
| 21 | Cát xây dựng SHQH 9, thôn Kon Riêng | 15,50 | Xã Đăk Choong |
| 22 | Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH BS24 thôn Mô Mam | 2,14 | Xã Đăk Choong |
| 23 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án | 5,10 | Xã Mường Hoong |
| 24 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) thôn Đăk Nai | 2,70 | Xã Đăk Môn |
| 25 | Mỏ đất làm VLXDTT và Đất san lấp SHQH 32 thôn Ri Nầm | 20,30 | Xã Đăk Môn |
| 26 | Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87) | 0,70 | Xã Đăk Môn |
| 27 | Cát xây dựng SHQH 29, thôn Lanh Tôn | 7,58 | Xã Đăk Môn |
| 0,12 | Xã Đăk Kroong |
| 28 | Cát xây dựng SHQH 30, thôn Broong Mỹ , xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei và thôn Đăk Giá, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi | 12,20 | Xã Đăk Môn |
| 29 | Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wất (SHQH 23) | 32,40 | Xã Đăk Kroong |
| 30 | Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) Đăk Wất (SHQH 24) | 15,80 | Xã Đăk Kroong |
| 31 | Cát xây dựng SHQH 25, thôn Đăk Wất | 2,50 | Xã Đăk Kroong |
| 32 | Cát xây dựng SHQH 26, thôn Đăk Gô (QH tỉnh 18,4 ha) | 18,40 | Xã Đăk Kroong |
| 33 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) thôn Đăk Gô | 3,20 | Xã Đăk Kroong |
| 34 | Mỏ đất làm VLXDTT (Đất san lấp) phục vụ các công trình dự án | 2,03 | Xã Xốp |
| 35 | Mỏ khoáng sản (Vàng Gốc) thôn Pêng Lang (SHQH 4) | 42,10 | Xã Đăk Plô |
| 36 | Đá xây dựng SHQH 5, thôn Bung Tôn | 7,50 | Xã Đăk Plô |
| 37 | Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mưng | 12,20 | Xã Đăk Plô |
| 38 | Cát xây dựng SHQH 2, thôn Lau Mưng | 4,35 | Xã Đăk Plô |
| 2,15 | Xã Đăk Plô |
| 39 | Khu khai thác cát xây dựng thông thường thôn Bung Tôn | 2,00 | Xã Đăk Plô |
| 40 | Cát xây dựng SHQH 22, thôn Đăk Tung | 4,20 | Thị Trấn Đăk Glei |
| 41 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) thị trấn Đăk Glei. Tọa độ: X(1662423), Y(525632) | 4,00 | Thị Trấn Đăk Glei |
| 42 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) thị trấn Đăk Glei . Tọa độ: X(1665207), Y(526585) | 9,30 | Thị Trấn Đăk Glei |
| 43 | Đá xây dựng xã Đăk Long (vị trí 3). Tọa độ: X(1649840), Y(511120) | 2,00 | Xã Đăk Long |
| 44 | Đá xây dựng xã Đăk Long. Tọa độ: X(1648651), Y(509299) | 5,20 | Xã Đăk Long |
| 45 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Long (vị trí 2) . Tọa độ: X(1651369), Y(508744) | 2,00 | Xã Đăk Long |
| 46 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Long . Tọa độ: X(1646980), Y(513700) | 2,00 | Xã Đăk Long |
| 47 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Nhoong. Tọa độ: X(1665735), Y(518246) | 3,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 48 | Cát làm vật liệu xây dựng, xã Đăk Nhoong. Tọa độ: X(1652160), Y(507344) | 10,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 49 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) SHQH BS25, Thôn Đăk Rang | 2,30 | Xã Đăk Pek |
| 50 | Đá xây dựng SHQH 10, thôn Đông Lốc | 25,30 | Xã Đăk Man |
| 51 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp). Tọa độ: X(1680641), Y(525183) | 2,20 | Xã Đăk Man |
| 52 | Đá xây dựng SHQH 7, thôn Bê Rê | 6,00 | Xã Đăk Choong |
| 53 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Mường Hoong . Tọa độ: X(1671021), Y(546148) | 2,40 | Xã Mường Hoong |
| 54 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Mường Hoong . Tọa độ: X(1671572), Y(546317) | 2,70 | Xã Mường Hoong |
| 55 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Môn. Tọa độ: X(1644247), Y(520229) | 2,70 | Xã Đăk Môn |
| 56 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Krooong. Tọa độ: X(1660039), Y(524196) | 20,00 | Xã Đăk Kroong |
| 57 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Plô . Tọa độ: X(1686159), Y(517495) | 3,48 | Xã Đăk Plô |
| 58 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp) xã Đăk Plô . Tọa độ: X(1687366), Y(517936) | 7,00 | Xã Đăk Plô |
| 59 | Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô. Tọa độ: X(1686511), Y(517137) | 2,50 | Xã Đăk Plô |
| 60 | Cát làm vật liệu xây dựng xã Đăk Plô Tọa độ: X(1684000), Y(517194) | 2,00 | Xã Đăk Plô |
| 61 | Mỏ cát xây dựng thông thường khu vực đồn Sông Thanh | 7,80 | Xã Đăk Plô |
| 62 | Mỏ đá xây dựng khu vực đồn Sông Thanh | 0,07 | Xã Đăk Plô |
| 63 | Đá xây dựng xã Đăk Krooong và Thị trấn Đăk Glei. Tọa độ: X(1658296), Y(526583) | 21,50 | Thị Trấn Đăk Glei |
| 2,50 | Xã Đăk Kroong |
| 63 | Đất làm VLXDTT (Đất san lấp). Tọa độ: X(1670897), Y(533319) | 2,10 | Xã Xốp |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình giao thông (DGT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 310 công trình với tổng diện tích 1.221,56 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 33. Nhu cầu sử dụng đất công trình giao thông đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Đường Hồ Chí Minh: Tuyến tránh huyện Đăk Glei | 9,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5,00 | Xã Đăk Pek |
| 2 | Sữa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673. | 11,00 | Xã Mường Hoong |
| 9,84 | Xã Ngọc Linh |
| 10,11 | Xã Đăk Man |
| 9,95 | Xã Đăk Choong |
| 3 | Xây Mới tỉnh lộ 673 A dài 23,8km (Đoạn từ đường tỉnh 673 (lý trình Km 8) Xã Đăk Choong, giao với đường Hồ Chí Minh- UBND xã Đăk Man, huyện Đắk Glei) | 5,50 | Xã Đăk Choong |
| 15,40 | Xã Đăk Man |
| 4 | Đường tỉnh 678 (ĐT.678) | 6,70 | Xã Đăk Kroong |
| 6,40 | Xã Đăk Môn |
| 6,30 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đắk Glei) (Đường tỉnh 673A) | 22,400 | Xã Đăk Plô |
| 11,190 | Xã Đăk Man |
| 6 | Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp (ĐH 82) | 42,60 | Xã Xốp |
| 15,38 | Xã Đăk Pek |
| 7 | Xây mới huyện lộ ĐH 89 (dài 24,3km (ĐT 673 Mường Hoong - ĐT 673 Ngọc Linh, huyện Đắk Glei) | 14,20 | Xã Mường Hoong |
| 34,40 | Xã Ngọc Linh |
| 8 | Xây mới huyện lộ ĐH 81 (Đoạn UBND xã Xốp - Giao ĐT 673, Xã Ngọc Linh, huyện Đắk Glei) | 8,75 | Xã Xốp |
| 4,08 | Xã Ngọc Linh |
| 9 | Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong ( ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong) | 4,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 18,50 | Xã Đăk Pek |
| 1,25 | Xã Đăk Kroong |
| 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 10 | Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 86 dài 40,0 km(Giao ĐT 673A, xã ĐăkPlô - Giao ĐT 678, xã Đăk Long, huyện Đắk Glei) | 12,00 | Xã Đăk Plô |
| 47,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 15,00 | Xã Đăk Long |
| 6,00 | Xã Đăk Kroong |
| 11 | Xây mới huyện lộ ĐH 87 (dài 15,3km (Giao ĐT 673A, xã Đăk Man - Giao ĐH 86, xã Đăk Nhoong, huyện Đắk Glei) | 9,08 | Xã Đăk Man |
| 0,28 | Xã Đăk Pek |
| 8,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 12 | Xây mới huyện lộ ĐH 88 (dài 12,0km (Giao đường Hồ Chí Minh, TT Đăk Glei - Giao ĐH 86, thôn Rooc Men, xã Đăk Nhoong, huyện Đắk Glei) | 11,00 | Xã Đăk Pek |
| 0,08 | Xã Đăk Nhoong |
| 13 | Nâng cấp mở rộng huyện lộ ĐH 84 (dài 9,0 km (Km1450+600 đường HCM - Km 20, giao Đường ĐH 86 huyện Đắk Glei) | 16,00 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Xây mới huyện lộ ĐH 85 (dài 10,0km (Giao đường Hồ Chí Minh, Thôn Đăk Tung, TT Đăk Glei - Ranh giới hai huyện Tu Mơ Rông và huyện Đăk Glei, tiếp nối vào đường huyện ĐH 68, huyện Tu Mơ Rông) | 18,80 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15 | Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei | 1,99 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,27 | Thị trấn Đăk Glei |
| 16 | Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1) | 8,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 17 | Đường giao thông số 3 đến phía Đông thị trấn Đăk Glei | 3,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 18 | Đường giao thông số 4 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 0,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 19 | Đường giao thông số 5 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 20 | Đường giao thông số 6 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 1,90 | Thị trấn Đăk Glei |
| 21 | Làm mới cầu dân sinh Đăk Trót 2 (Đăk Tung) | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei |
| 22 | Làm mới cầu dân sinh Đăk Chu 1 (Long Nang) | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei |
| 23 | Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi) | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei |
| 24 | Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Năng) | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei |
| 25 | Đường Đăk Bây thôn Pêng Blong | 1,00 | Xã Đăk Long |
| 26 | Đường Đăk Đôn thôn Đăk Tu | 0,20 | Xã Đăk Long |
| 27 | Đường đi Khu sản xuất Đăk Ri thôn Dục Lang | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 28 | Đường đi sản xuất Đăk Đôl thôn Đăk Tu xã Đăk Long | 0,60 | Xã Đăk Long |
| 29 | Đường đi sản xuất Đăk Piên thôn Đăk Ak xã Đăk Long | 0,75 | Xã Đăk Long |
| 30 | Đường sản xuất Đăk Xia thôn Đăk Ôn xã Đăk Long | 0,27 | Xã Đăk Long |
| 31 | Đường giao thông xung quanh trung tâm xã Đăk Long | 0,24 | Xã Đăk Long |
| 32 | Đường sản xuất Đăk Giao nối dài thôn Măng Tách | 0,40 | Xã Đăk Long |
| 33 | Đường sản xuất Đăk Bâl thôn Đăk Xây | 0,27 | Xã Đăk Long |
| 34 | Đường đi sản xuất từ Đăk Plêm thôn Đăk Ôn xã Đăk Long | 0,36 | Xã Đăk Long |
| 35 | Đường đi sản xuất Đăk Blóc thôn Đăk Xây | 0,27 | Xã Đăk Long |
| 36 | Đường đi sản xuất Đăk Táp thôn Đăk Tu xã Đăk Long | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 37 | Đường sản Đăk Muôl thôn Pêng Blong | 0,45 | Xã Đăk Long |
| 38 | Đường đi Khu sản xuất Đăk Nha thôn Dục Lang | 0,24 | Xã Đăk Long |
| 39 | Đường đi Khu sản xuất Đăk Nhôn thôn Dục Lang | 0,24 | Xã Đăk Long |
| 40 | Đường đi sản xuất Đăk Giá thôn Đăk Tu xã Đăk Long | 0,45 | Xã Đăk Long |
| 41 | Đường đi sản xuất thôn Vai Trang đến thôn Long Yên xã Đăk Long | 0,90 | Xã Đăk Long |
| 42 | Đường đi sản xuất Đăk Ta Ao thôn Đăk Ak xã Đăk Long | 0,45 | Xã Đăk Long |
| 43 | Đường đi sản xuất Đăk Bu Nơng nối dài nhóm 1 thôn Đăk Ak xã Đăk Long | 0,24 | Xã Đăk Long |
| 44 | Đường đi sản xuất Đăk Trang nối dài thôn Đăk Ôn xã Đăk Long | 0,45 | Xã Đăk Long |
| 45 | Đường đi sản xuất từ Đăk Trang đến đập Đăk Blóc thôn Đăk Ôn xã Đăk Long | 0,54 | Xã Đăk Long |
| 46 | Đường đi sản xuất tập trung xóm 1 thôn Long Yên xã Đăk Long | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 47 | Đường đi sản xuất tập trung xóm 2 thôn Long Yên xã Đăk Long | 0,24 | Xã Đăk Long |
| 48 | Đường sản Đăk Pây thôn Pêng Blong | 0,27 | Xã Đăk Long |
| 49 | Đường SX Đăk Gâng thôn Đăk Xây xã Đăk Long | 0,27 | Xã Đăk Long |
| 50 | Làm mới đường giao thông xã Đăk Long song song với đường ĐH 85 (Điểm đầu thôn Đăk Tu, điểm cuối thôn Pêng Plong) | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 51 | Đường đi khu sản xuất Đắk Tôn 2 thôn Đắk Nớ | 0,45 | Xã Đăk Nhoong |
| 52 | Đường đi khu sản xuất Đắk Dót thôn Đắk Nhoong | 0,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 53 | Đường đi khu sản xuất Đắk Trang, thôn Đắk Nớ | 0,42 | Xã Đăk Nhoong |
| 54 | Đường đi KSX Đắk Brông, thôn Đắk Ga | 0,60 | Xã Đăk Nhoong |
| 55 | Đường đi KSX cấp I thôn Đắk Nhoong | 0,12 | Xã Đăk Nhoong |
| 56 | Đường đi KSX Đắk Ngon Pát, thôn Đắk Ung | 4,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 57 | Cầu tràn đi KSX Đắk Rắc thôn Đắk Nớ | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 58 | Cầu treo đi KSX nhóm Đắk Brỏi thôn Đắk Nhoong | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 59 | Cầu treo đi KSX thôn Roóc Mẹt | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 60 | Cầu treo đi KSX thôn Roóc Nầm | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 61 | Cầu treo đi KSX Ðăk Két | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 62 | Đường đi khu SX Đăk Két | 0,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 63 | Đường đi khu SX Đăk Ri thôn Rooc Mẹt | 0,81 | Xã Đăk Nhoong |
| 64 | Cầu treo Đăk Lô 1 | 0,08 | Xã Đăk Nhoong |
| 65 | Cầu treo Đăk Lô 2 | 0,02 | Xã Đăk Nhoong |
| 66 | Đường đi KSX Đắk Ri, thôn Đắk Ung | 0,52 | Xã Đăk Nhoong |
| 67 | Cầu treo thôn Đăk Lút | 0,04 | Xã Đăk Nhoong |
| 68 | Đường đi sản xuất thôn Dên Prông | 0,60 | Xã Đăk Pek |
| 69 | Cầu Đăk Pék qua sông Pô Kô | 3,50 | Xã Đăk Pek |
| 70 | Đường GTNT khu tái định cư thôn Đăk Đoát đến thôn Dên Prông | 2,10 | Xã Đăk Pek |
| 71 | Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã | 1,60 | Xã Đăk Pek |
| 72 | Đường giao thông số 7 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 0,35 | Xã Đăk Pek |
| 73 | Đường giao thông số 8 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 0,35 | Xã Đăk Pek |
| 74 | Đường giao thông số 9 đến phía đông thị trấn Đăk Glei | 0,36 | Xã Đăk Pek |
| 75 | đường KDC Đông lốc Nhỏ | 0,04 | Xã Đăk Man |
| 76 | Đường Sản xuất Đông Lốc nhỏ Tư nhà bà Y Xả | 0,18 | Xã Đăk Man |
| 77 | Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 78 | Đường KSX từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Y Nhã (250m) (Đường đi khu SX Đăk Nhăng, thôn Măng Khên tên theo NQHĐND) | 0,11 | Xã Đăk Man |
| 79 | Đường Sản xuất Đăk Bu nối dài (GĐ2) Thôn Đông Lốc | 0,16 | Xã Đăk Man |
| 80 | Đường đi khu SX Đăk Lăng, thôn Đông Lốc (Đường sản xuất thôn Đông Lốc) | 0,15 | Xã Đăk Man |
| 81 | Đường Sản xuất Đăk Lúc nhánh 1 (rộng 4m) | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 82 | Đường Sản xuất Đăk Túc thôn Đông Nay | 0,55 | Xã Đăk Man |
| 83 | Đường từ nhà A Biên đi khu SX thôn Đông Nay | 0,15 | Xã Đăk Man |
| 84 | Cầu tràn thôn Kon Tuông, | 0,02 | Xã Ngọc Linh |
| 85 | Đường từ tỉnh lộ 673 đi khu sản xuất Đăk Reo | 0,45 | Xã Ngọc Linh |
| 86 | Đường GTNT Sa Múc đi khu sản xuất Kiếp Tu | 1,50 | Xã Ngọc Linh |
| 87 | Đường GTNT thôn nối từ đường Kon Tua đi khu sản xuất Đăk Ước | 0,75 | Xã Ngọc Linh |
| 88 | Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút đi thôn Đăk Nai | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 89 | Đường GTNT Ngọc Hoàng MB đi thôn Kon Tuông | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 90 | đường GTNT vào thôn Tu Dốp giai đoạn 2 | 0,13 | Xã Ngọc Linh |
| 91 | đường GTNT Ngọc Diêng thôn Ngọc Súc | 0,07 | Xã Ngọc Linh |
| 92 | đường GTNT thôn Kon Tuông đi thôn Lê Toan | 0,38 | Xã Ngọc Linh |
| 93 | Đường GTNT Sa Múc đi KSX Dá Tối | 0,45 | Xã Ngọc Linh |
| 94 | Đường GTNT nối TL673 đi KSX Ngọc Pông | 0,45 | Xã Ngọc Linh |
| 95 | Đường GTNT từ Tân Rát đi KSX Mô Lút | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 96 | Đường GTNT Ngọc Súc đi KSX Ngọc Mô | 1,05 | Xã Ngọc Linh |
| 97 | Đường đi khu sản xuất thôn Mô Mam | 0,60 | Xã Đăk Choong |
| 98 | Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Glây | 0,65 | Xã Đăk Choong |
| 99 | Đường đi khu sản xuất Đăk Kôi thôn La Lua | 0,70 | Xã Đăk Choong |
| 100 | Đường đi khu sản xuất từ Ca Tu đến Đăk Ca Rạ thôn Kon Brỏi | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 101 | Cầu treo Kon Riêng 1 | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 102 | Cầu treo Đăk Mi 1 | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 103 | Cầu treo Đăk Ca Nát thôn La Lua | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 104 | Đường sản xuất Đăk Xi Cải thôn Kon Riêng | 0,65 | Xã Đăk Choong |
| 105 | Đường nội thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ) | 0,35 | Xã Đăk Choong |
| 106 | Đường đi sản xuất Đăk Xấy thôn Đăk Mi | 0,40 | Xã Đăk Choong |
| 107 | Đường đi sản xuất Đăk T Mãi thôn Đăk Mi | 0,40 | Xã Đăk Choong |
| 108 | Đường đi sản xuất Đăk Xi Rim thôn Kon Riêng | 0,34 | Xã Đăk Choong |
| 109 | Đường đi sản xuất Đăk Póc thôn La Lua | 0,19 | Xã Đăk Choong |
| 110 | Cầu treo Kon Riêng 2 | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 111 | Đường đi KSX từ nhà A Bổ tới Nong Mun thôn Làng Mới | 0,25 | Xã Mường Hoong |
| 112 | Đường đi KSX Đăk Tiêu GĐ 2 thôn Làng Mới | 0,14 | Xã Mường Hoong |
| 113 | Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bể | 0,38 | Xã Mường Hoong |
| 114 | Đường đi KSX từ trường học đến Tân Rát (Giai đoạn 1) thôn Xa Úa | 0,55 | Xã Mường Hoong |
| 115 | Đường đi từ Đăk Tuông đến thôn Đăk Bối | 0,35 | Xã Mường Hoong |
| 116 | Ðường đi ksx từ làng Ðung đến Ðăk Doang | 0,18 | Xã Mường Hoong |
| 117 | Đường đi liên thôn từ Tu Răng đi Ðăk Bối | 1,75 | Xã Mường Hoong |
| 118 | Đường nội thôn Ngọc Lâng | 0,04 | Xã Mường Hoong |
| 119 | Đường giao thông nông thôn nội khu A thôn Broong Mẹt | 0,50 | Xã Đăk Môn |
| 120 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Xam, xã Đăk Môn | 1,55 | Xã Đăk Môn |
| 121 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 5 thôn Đăk Giấc xã Đăk Môn | 0,19 | Xã Đăk Môn |
| 122 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn | 0,54 | Xã Đăk Môn |
| 123 | Cầu treo dân sinh đi khu sản xuất Ri Nầm | 0,20 | Xã Đăk Môn |
| 124 | Bến xe Đăk Môn (theo QH trung tâm cụm xã) | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 125 | Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã | 4,89 | Xã Đăk Môn |
| 126 | Đường GTNT thôn Nú Vai nối tiếp từ bê tông hiện nay đến khu sản xuất Đăk Lát xã Đăk Kroong | 0,31 | Xã Đăk Kroong |
| 127 | Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đên ruộng Đăk Lát trên(Đường GTNT thôn Nú Vai nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn) | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 128 | Đường GTNT thôn Nú Vai nhánh bên trái nối tiếp từ vườn cà phê ông A Bê đến khu sản xuất Đăk Trả, xã Đăk Kroong | 0,18 | Xã Đăk Kroong |
| 129 | Đường GTNT từ cầu treo đi khu sản xuất Đăk Reng xã Đăk Kroong | 0,27 | Xã Đăk Kroong |
| 130 | Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 1 và 2 nối tiếp thôn Đăk Bo, xã Đăk Kroong | 0,15 | Xã Đăk Kroong |
| 131 | Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bo | 0,11 | Xã Đăk Kroong |
| 132 | Đường GTNT đi khu sản xuất nối tiếp từ đất ông A Sơn đến khu sản xuất Thôn Đăk Bo | 0,63 | Xã Đăk Kroong |
| 133 | Đường GTNT Đăk Wấk nhánh 6 từ đường HCM đi đến nhà bà Y Biên thôn Đăk Wâk, xã Đăk Kroong | 0,18 | Xã Đăk Kroong |
| 134 | Đường GTNT Đăk Wấk nhánh 1 nối tiếp thôn Đăk Wâk, xã Đăk Kroong | 0,70 | Xã Đăk Kroong |
| 135 | Đường GTNT Đăk Wâk nối tiếp từ nhà ông A Thúc đi khu sản xuất Đăk Lim thôn Đăk Wâk, xã Đăk Kroong | 0,16 | Xã Đăk Kroong |
| 136 | Đường đi KSX Đăk Mar thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong | 0,75 | Xã Đăk Kroong |
| 137 | Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông đi đên Đăk Lát thôn Đăk Gô, xã Đăk Kroong | 0,37 | Xã Đăk Kroong |
| 138 | Đường GTNT từ ngã ba đường HCM đi đến khu sản xuất Đăk Hla Thôn Đăk Gô | 0,60 | Xã Đăk Kroong |
| 139 | Đường GTNT từ ba nhà ông A Than đến đất ông A Thìn | 0,22 | Xã Đăk Kroong |
| 140 | Đường GTNT đi khu sản xuất Đăk Pở Thôn Đăk Gô | 0,25 | Xã Đăk Kroong |
| 141 | Đường GTNT đi KSX nối tiếp đường bê tông kéo dài tới ruộng tập thể thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong | 0,88 | Xã Đăk Kroong |
| 139 | Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đồi Đăk Jâl Thôn Đăk Gô | 0,16 | Xã Đăk Kroong |
| 142 | Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GĐ2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong) | 0,80 | Xã Đăk Kroong |
| 143 | Đường GTNT từ đường bê tông đi KSX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Sút | 0,10 | Xã Đăk Kroong |
| 144 | Đường GTNT tránh khu tái định cư thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 143 | Đường GTNT Đăk Sút mở thêm chiều rộng 1,5m từ đường HCM đến khu sản xuất, thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 144 | Đường GTNT nhánh 1,2 Đăk Niên nối dài từ đường bê tông hiện nay đi khu sản xuất thôn Đăk Sút xã Đăk Kroong | 0,33 | Xã Đăk Kroong |
| 145 | Đường GTNT đi khu sản xuất từ Đăk Niên đi khu sản xuất Đăk Tranh thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong | 0,58 | Xã Đăk Kroong |
| 146 | Đường đi KSX Đăk Râu thôn Xốp Nghét | 0,04 | Xã Xốp |
| 147 | Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét | 0,26 | Xã Xốp |
| 148 | Đường đi KSX Đăk Tung thôn Xốp Dùi | 0,14 | Xã Xốp |
| 149 | Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dùi | 0,05 | Xã Xốp |
| 150 | Cầu tràn suối Đăk Brao thôn Kon Liêm | 0,15 | Xã Xốp |
| 151 | Đường đi KSX Nước Rùi thôn Xốp Dùi | 0,15 | Xã Xốp |
| 152 | Đường đi KSX Đăk Bướt thôn Đăk Xi Na | 0,19 | Xã Xốp |
| 153 | Đường đi KSX Đăk Bung thôn Đăk Xi Na | 0,22 | Xã Xốp |
| 154 | Đường đi KSX Cung Trang thôn Đăk Xi Na | 0,24 | Xã Xốp |
| 155 | Đất chỉnh trang hệ thống giao thông hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã | 1,60 | Xã Xốp |
| 156 | Đường đi khu sản xuất Đăk Nhol nối dài tới Tông Mơ Rao dài 300m, rộng 3m | 0,12 | Xã Đăk Plô |
| 157 | Đường đi khu sản xuất từ nhà A Đủ đến Đăk Pa (nối dài) dài 600m, rộng 3m | 0,16 | Xã Đăk Plô |
| 158 | Đường đi khu sản xuất nhà rông lên Đăk Lở (nối dài) dài 400m, rộng 3m | 0,15 | Xã Đăk Plô |
| 159 | Đường nội đồng từ cầu treo thôn Pêng Lang đến cầu treo A Juông thôn Bung Tôn dài 2000m, rộng 2m | 0,52 | Xã Đăk Plô |
| 160 | Làm mới cầu treo A Juông dài 50m, rộng 1.2m | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 161 | Xây mới cầu dân sinh Đăk A Póc | 0,06 | Xã Đăk Plô |
| 162 | Xây mới cầu dân sinh Đăk Hun | 0,02 | Xã Đăk Plô |
| 163 | Công trình Đường đi khu sản xuất Đăk A Hóc nối dài | 0,31 | Xã Đăk Plô |
| 164 | Công trình Đường từ cầu treo A Juông nối dài | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 165 | Đường đi khu sản xuất Đăk Nhạc thôn Bung Tôn | 0,24 | Xã Đăk Plô |
| 166 | Đường đi khu sản xuất Đăk Ởp thôn Bung Tôn | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 167 | Đường GTNT đi KSX Đăk Pót thôn Đăk Book | 0,09 | Xã Đăk Plô |
| 168 | Đường đi KSX từ Đăk Plô 1 đi về Đăk Pa | 0,30 | Xã Đăk Plô |
| 169 | Đường đi KSX Đăk xa thôn Bung Koong | 0,21 | Xã Đăk Plô |
| 170 | Xây mới cầu treo Đăk Plô đi qua Đăk Mốt | 0,01 | Xã Đăk Plô |
| 0,01 | Xã Đăk Plô |
| 171 | Xây mới cầu treo từ trạm QTTV đi qua Đăk Bút (Xây mới cầu treo Đăk Plô qua đăk Bút) | 0,03 | Xã Đăk Plô |
| 172 | Làm mới Cầu treo Đăk Plô và A Póc thôn Pêng Lang | 0,03 | Xã Đăk Plô |
| 173 | Làm mới đường đi vào nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Book | 0,35 | Xã Đăk Plô |
| 174 | Đường đi KSX Đăk Pam | 0,27 | Xã Đăk Plô |
| 175 | Quy hoạch bến xe xã Đăk Plô | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 176 | Cao tốc đoạn Thạch Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi | 51,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 8,00 | Xã Xốp |
| 34,00 | Xã Đăk Man |
| 31,00 | Xã Đăk Choong |
| 26,00 | Xã Đăk Pek |
| 177 | Đường Hồ Chí Minh: Cải tao nâng cấp đoạn Đăk Glei - Đăk Tô và đoạn Đăk Tô - Kon Tum) | 5,00 | Các xã Đăk Man, Đăk Pek, Đăk Kroong, Đăk Môn, và thị trấn Đăk Glei |
| 178 | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ UBND xã Đăk Môn đi Đồn biên phòng Đăk Long (Tuyến 4) | 50,93 | Xã Đăk Môn |
| 60,10 | Xã Đăk Long |
| *179* | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ thôn Peeng Sal Pêng xã Đăk Pek đi Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 5) | 31,72 | Xã Đăk Nhoong |
| 33,20 | Xã Đăk Pek |
| *180* | Đường ngang từ thôn Róoc Mẹt xã Đăk Nhoong đi Mốc 750/Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 6) | 36,87 | Xã Đăk Nhoong |
| 181 | Đường dọc từ Mốc 736 đi Mốc 743 đồn biên phòng Sông Thanh (tuyến 7) | 131,01 | Xã Đăk Plô |
| 182 | Mở mới 03 đoạn đường ngang từ Đồn biên phòng Sông Thanh đi các Mốc 736,739,742 | 129,37 | Xã Đăk Plô |
| 183 | ĐH.81A | 13,22 | Xã Đăk Man |
| 0,37 | Xã Đăk Man |
| 3,72 | Xã Đăk Choong |
| 3,66 | Xã Đăk Pek |
| 184 | Đường Chung Năng ngoài đi Chung Năng trong (bê tông hóa một số đoạn chưa được đầu tư) | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 185 | Đường đi sản xuất Thôn Đông Sông Khoảng | 2,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 186 | Đường từ cầu treo Đăk Non đến rẫy A Thải khoảng 3km | 0,90 | Thị trấn Đăk Glei |
| 187 | Sửa chưa Cầu tràn đi sản xuất thôn Đăk tung thị trấn Đăk Glei | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 188 | Đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà nhà ông A Thiện đến nhà ông A Thi ) | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 189 | Đường từ đập Đăk Lim đến rẫy của Dân khoảng 5km | 2,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 190 | Đường từ vườn A Đối đến rẫy A Den khoảng 2,5km | 1,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 191 | Đường từ nhà A Veng đến rẫy A Den khoảng 6km | 2,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 192 | Đường đi SX thôn Đăk Ra (dài 600m rộng 3m) | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 193 | Làm mới đường từ cầu treo thôn Đăk Dung đi khu tái định cư thôn Long Nang (dài 700m rộng 5m) | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 194 | Đường từ cầu sắt Đăk Tung đến rẫy A Thi Khỏang 4km | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 195 | Đường từ cầu Đăk Rót 1 đến rẫy A Hội khoảng 5km | 1,30 | Thị trấn Đăk Glei |
| 196 | Đường từ cầu Đăk Rót đến rẫy A Hái khoảng 1km | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 197 | Đường từ đường HCM đến rẫy A Đeng khoảng 3km | 1,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 198 | Đường từ nhà A Ni đến suối Đăk Tâng khoảng 1,5Km | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 199 | Đường từ cầu qua sông PôKô đến khu sản xuất nhóm trên khoảng 2km | 0,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 200 | Đường từ khu tái định cư đến đập đầu mối nước sinh hoạt khoảng 4km | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 201 | Làm đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà bà Y Tuấn đến nhà bà Y Hồng) | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 202 | Làm đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà bà Hương Định đến nhà bà Dung Khoá) | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 203 | Đường nội thôn kéo dài Khu TĐC Long Nang | 0,08 | Thị trấn Đăk Glei |
| 204 | Sửa chữa và nối dài đường nội thôn Xóm Đăk Hoa | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 205 | Làm đường nội thôn xóm Đăk Tung | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 206 | Làm đường nội thôn (từ đường HCM đến nhà A Pâng) | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 207 | Đường Lê Hữu Trác (từ điểm cạnh nhà bà Hằng Tân sang cạnh nhà bà Y Hoàng) | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 208 | Đường Từ C189 cũ sanh nhà bà Mai Phước | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 209 | Đường từ vườn A Đối đến rẫy A Den | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 210 | Đường đi sản xuất từ Nhóm 1 Peng Seng đi Suối Đăk Pang nhỏ. | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 211 | Đường từ nhà bà Chiến đến rẫy A Bản | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 212 | Đường từ Nhóm 4 đi khu sản xuất rẫy A Đối | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 213 | Đường từ nhà A Veng đi đến rẫy A Den | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 214 | Đường đi sản xuất Từ Chung Năng trong đi Suối Đăk Mỹ | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei |
| 215 | Đường đi sản xuất Từ Chung Năng trong đi Suối ĐăkNa | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 216 | Từ đường HCM đến rẫy nhà A Na Meoh | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 217 | Đường Từ rẫy Cao su nhà A Na Meoh đến rẫy A H Viên | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 218 | Từ đường HCM đến rẫy ông A Nháp | 0,06 | Thị trấn Đăk Glei |
| 219 | Đường từ nhà bà Ly vào rẫy của dân | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 220 | Đường Từ nhà A Kẹ đi Chung Năng trong | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 221 | Đường từ cầu treo Chung Năng dưới đến núi Pêng Vai | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 222 | Đường Từ thao trường Chung Năng đến Suối Đăk Tâng | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei |
| 223 | Đường từ nhà A Chít đi qua Suối Đăk Tâng | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 224 | Đường từ cầu treo Chung Năng đi cầu tràn thủy điện VRG | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 225 | Đường từ cầu sắt Đăk Tung đến rẫy A Thi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 226 | Đường từ cầu Đăk Rót 1 đến rẫy A Hội | 0,06 | Thị trấn Đăk Glei |
| 227 | Đường từ đập Đăk Lim đến rẫy của dân | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 228 | Đường từ cầu Đăk Rót đến rẫy A Hái | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 229 | Đường từ mỏ đá Thạch Anh Sa đến rẫy A Đeng | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 230 | Đường từ cầu qua sông Pô Kô đến khu sản xuất | 0,07 | Thị trấn Đăk Glei |
| 231 | Đường từ khu tái định cư đến đập đầu mối nước sinh hoạt | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 232 | Đường từ nghĩa địa cũ đến rẫy AKLiu | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 233 | Đường đi khu sản xuất nhóm A Thuy | 0,06 | Thị trấn Đăk Glei |
| 234 | Đường đi sản xuất thôn Đông Sông (tuyến 2) | 0,08 | Thị trấn Đăk Glei |
| 235 | Đường Đăk Ra đi Măng Rao | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 236 | Nâng cấp đường từ Chung Năng ngoài đi Chung Năng trong | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 237 | Khắc phục, sửa chữa Cống qua đường D100 (Lý trình: KM4+200) tuyến đường ĐH.83 từ thị trấn đi Đăk Nhoong | 1,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 238 | Đường liên thôn Đăk Ga Đăk Ung | 2,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 239 | Xây mới đường đi sản xuất cũ thôn Rooc Nầm | 0,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 240 | Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Công Tắc | 0,70 | Xã Đăk Nhoong |
| *241* | Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Đoát | 0,80 | Xã Đăk Nhoong |
| *242* | Xây mới cầu treo đi khu sản xuất Đăk Hổ | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| *243* | Nâng cấp, mở rộng bến xe huyện Đăk Glei | 0,50 | Xã Đăk Pek |
| 244 | Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đăk Pék | 0,15 | Xã Đăk Pek |
| 245 | Làm mới đường nội thôn Măng Rao | 0,30 | Xã Đăk Pek |
| 246 | Làm mới đường liên thôn 14A - thôn Dên Prông (giai đoạn 1) | 2,80 | Xã Đăk Pek |
| 247 | Đường giao thông nội thôn, thôn Đăk Nở | 0,11 | Xã Đăk Pek |
| 248 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Đăk Nở (nhánh 1) | 1,50 | Xã Đăk Pek |
| 249 | Đường GTNT nội thôn thôn Đăk Nớ | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 250 | Đường GTNT đi KSX thôn Đăk Nớ | 1,10 | Xã Đăk Pek |
| 251 | Sửa chữa đường nội thôn Đăk Ven (mương thoát nước) | 0,24 | Xã Đăk Pek |
| 252 | Làm mới đường nội thôn Đông Thượng | 0,60 | Xã Đăk Pek |
| 253 | Đường lên chùa Khánh Linh, thôn Đăk Nớ | 0,30 | Xã Đăk Pek |
| 254 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà Y Hoàng đến KSX Đăk Lúc (kéo dài) | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 255 | Sửa chữa đường GTNT từ nhà A Chả đến nhà A Vòng | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 256 | Đường đi khu SX Đăk Lúc, thôn Đông Lốc | 0,30 | Xã Đăk Man |
| 257 | QH đường đi KSX Đăk Niên nối tiếp (Nhánh chính) | 0,40 | Xã Đăk Man |
| 0,01 | Xã Đăk Man |
| 258 | Đường đi khu sản xuất sau Trường TH-THCS xã Đăk Man | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 259 | QH đường đi khu SX Đăk Eng (nối dài) thôn Đông Nay | 0,23 | Xã Đăk Man |
| 260 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà bà Hàn đến KSX ĐăK Lúc (Kéo dài) | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 261 | Dự án Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 1419 đường Hồ Chí Minh | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 262 | QH đường đi KSX Đăk Niên (giai đoạn 2) | 0,19 | Xã Đăk Man |
| 0,02 | Xã Đăk Man |
| 263 | Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Năng | 0,36 | Xã Ngọc Linh |
| 264 | Đường GTNT thôn Kung Rang | 0,20 | Xã Ngọc Linh |
| 265 | Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc | 1,50 | Xã Ngọc Linh |
| 266 | Sữa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc | 0,60 | Xã Ngọc Linh |
| 267 | Đường giao thông liên thôn Ngọc Súc | 0,60 | Xã Ngọc Linh |
| 268 | Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Nang | 12,00 | Xã Ngọc Linh |
| 269 | Đường giao thông đi KSX thôn Kon Boong xã Đăk Môn (L=900) | 0,54 | Xã Đăk Môn |
| 270 | Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Mi | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 271 | Đường đi nghĩa địa các thôn Đăk Glây - Mô Mam - Kon Brỏi | 0,20 | Xã Đăk Choong |
| 272 | Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ) | 0,20 | Xã Đăk Choong |
| 273 | Đường GTNT từ nhà A Tiếc đến nhà A Tim thôn Đăk Bể | 0,08 | Xã Mường Hoong |
| 274 | Đường GTNT từ nhà A Đĩa đến nhà A Tiếp thôn Đăk Bể | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 275 | Đường từ nhà A Cam đến liên thôn | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 276 | Đường giao thông từ nhà A Thuỷ đi khu sản xuất | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 277 | Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 278 | Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Pêng Bai thôn Đăk Bo | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 279 | Đường GTNT đi KSX Đăk Pók thôn Đăk Gô nối dài | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 280 | Đường GTNT Đăk Gô từ nghĩa địa đi KSX của thôn | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 281 | Đường GTNT từ khu tái định cư đi KSX thôn Đăk Túc | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 282 | Đường GTNT từ vườn cà phê ông A Thâm đi KSX thôn Đăk Sút | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 283 | Đường GTNT nhánh 1 nối dài từ đường bê tông đi KSX thôn Đăk Sút | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 284 | Đường GTNT nội thôn Nú Vai từ nhà rông ra đường HCM giai đoạn 3 | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 285 | Đường nội thôn Xốp Dùi xã Xốp nhánh 2 | 0,70 | Xã Xốp |
| 286 | Đường đi khu sản xuất Đăk Mo thôn Bung Tôn | 0,20 | Xã Đăk Plô |
| 287 | Khắc phục, sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô | 1,00 | Xã Đăk Plô |
| 288 | Khắc phục, sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Đăk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh | 2,30 | Xã Đăk Plô |
| *289* | Xây mới cầu treo qua suối Đăk Két | 0,20 | Xã Đăk Nhoong |
| *290* | Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nội thôn nhóm 3 thôn Đăk Ung | 0,30 | Xã Đăk Nhoong |
| *291* | Xây mới đường đi khu sản xuất dọc suối Đăk Lô | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| *292* | Sữa chữa đường nội thôn Đăk Ga | 0,05 | Xã Đăk Nhoong |
| 293 | QH cầu treo Đăk Niên | 0,15 | Xã Đăk Man |
| 294 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 1 | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 295 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 2 | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 296 | QH đường đi khu SX Đăk Eng (nhánh 1) thôn Đông Nay | 0,27 | Xã Đăk Man |
| 297 | Đường liên thôn từ thôn Đăk Nai tới thôn Kon Tuông | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 298 | Đường sản xuất thôn Kon Riêng | 0,52 | Xã Đăk Choong |
| 299 | Cầu treo Kon Năng 1 | 0,03 | Xã Đăk Choong |
| 300 | Cầu treo Kon Năng 2 | 0,03 | Xã Đăk Choong |
| 301 | Cầu treo qua suối Đăk Nghét | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 302 | Đường đi sản xuất Ka Lek giai đoạn 2 | 0,32 | Xã Đăk Choong |
| 303 | Đường đi sản xuất Đăk Tin | 0,12 | Xã Đăk Choong |
| 304 | Đường nội đồng thôn Đăk Lây | 0,40 | Xã Đăk Choong |
| 305 | Đường đi sản xuất Liêm Răng - Kon rồng giai đoạn 2 | 0,40 | Xã Đăk Choong |
| 306 | Đường đi vào KSX Bãi Bò Đăk Đó thôn Bung Kon ( chiều dài 1000m, rộng 0,3m) | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 307 | Làm mới đường đi SX thôn Đăk Ak(đoạn từ nhà bà Y Ly đến nhà ông A Thuấn) | 0,20 | Xã Đăk Long |
| 308 | Đường đi KSX thôn Nú Vai (Nối tiếp đường bê tông hiện trạng) đến đất nhà ông A Đam thôn Nú Vai | 1,00 | Xã Đăk Kroong |
| 309 | Đường đi KSX thôn Nú Vai (Nối tiếp đường bê tông hiện trạng) đến đất nhà ông A Ảnh thôn Nú Vai | 0,20 | Xã Đăk Kroong |
| 310 | Đường GTNT đi khu sản xuất nhánh 2 thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong | 0,40 | Xã Đăk Kroong |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình thủy lợi (DTL):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 91 công trình với tổng diện tích 52,12 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 34. Nhu cầu sử dụng đất công trình thủy lợi đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Thủy lợi Đăk Plâng thôn Dục Lang | 0,18 | Xã Đăk Long |
| 2 | Xây dựng mới công trình thủy lợi Đăk Tu Đăk Long | 3,50 | Xã Đăk Long |
| 3 | Kênh mương thủy lợi Đắk Rắc thôn Đắk Nớ | 0,09 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | Kênh mương thủy lợi Đắk Lút 2 thôn Đắk Ga | 0,08 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | Thuỷ Lợi Đăk Đâu (Kéo Dài) | 0,22 | Xã Ngọc Linh |
| 6 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi, kênh mương( Cân Ác; Dớ Plang; Đăk Cheo;Tung Rang; Nong Tung; Nong Móc;Nong Vắc; Nhong Hu; Rêu Ruông; Tác Đá; Đăk Prá; Nhong Doa; Đăk Ước; Đăk Pất xã Ngọc Linh) | 10,00 | Xã Ngọc Linh |
| 7 | Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng | 0,03 | Xã Đăk Choong |
| 8 | Thủy lợi An Tôn thôn Đăk Glây | 2,10 | Xã Đăk Choong |
| 9 | Thủy lợi Đăk Y Xâu thôn Đăk Glây | 2,20 | Xã Đăk Choong |
| 10 | Thủy lợi Đăk T Mãi 2 thôn Đăk Mi | 2,10 | Xã Đăk Choong |
| 11 | Thủy Lợi Diếp Hiêu (Nhánh 2) thôn Xa Úa | 0,19 | Xã Mường Hoong |
| 12 | Thủy lợi Diếp Hiêu (Nhánh 1) thôn Xa Úa | 0,16 | Xã Mường Hoong |
| 13 | Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (nhánh 1) | 0,12 | Xã Mường Hoong |
| 14 | Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới | 0,16 | Xã Mường Hoong |
| 15 | Thủy lợi Đăk Môm II thôn Đăk Bể | 0,16 | Xã Mường Hoong |
| 16 | Thủy lợi Đăk Xi Bâu thôn Kon Riêng | 3,00 | Xã Mường Hoong |
| 17 | Nối tiếp kênh mương Đăk Pao 250m thôn Đăk Wâk | 0,70 | Xã Đăk Kroong |
| 18 | Thuỷ lợi Đăk Móc thôn Xốp Dùi | 0,02 | Xã Xốp |
| 19 | Kênh mương Đăk Ki La thôn Xốp Dùi | 0,04 | Xã Xốp |
| 20 | Kênh Mương thủy lợi Đăk A Rá | 0,62 | Xã Đăk Plô |
| 21 | Xây mới công trình thủy lợi Đăk PLô III | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 22 | Xây mới công trình thủy lợi Đăk A Long | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 23 | Xây mới công trình thủy lợi A Brỗ | 0,30 | Xã Đăk Plô |
| 24 | Xây mới Đập Đăk Năng | 2,96 | Thị trấn Đăk Glei |
| 25 | Xây mới Đập Đăk Chu | 1,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 26 | Xây mới Đập Đăk Nol | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 27 | Nâng cấp sữa chữa Hồ chứa Đăk Giao 2 | 1,80 | Xã Đăk Long |
| 28 | Nâng cấp sữa chữa Đập Long Yên 2 | 1,70 | Xã Đăk Long |
| 29 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Ác | 1,60 | Xã Đăk Long |
| 30 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Nha | 2,09 | Xã Đăk Long |
| 31 | Xây mới Đập Dục Lang | 2,80 | Xã Đăk Long |
| 32 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Prỏi | 2,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 33 | Nâng cấp sữa chữa đập Róoc Nầm 1 | 2,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 34 | Nâng cấp sữa chữa đập Róoc Nầm 2 | 1,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 35 | Nâng cấp sữa chữa đập Róoc Mẹt | 1,60 | Xã Đăk Nhoong |
| 36 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Rã | 1,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 37 | Xây mới Đập Đăk Pru | 3,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 38 | Xây mới Đập Đăk Lút II | 2,60 | Xã Đăk Nhoong |
| 39 | Xây mới thủy lợi Đăk Cho | 3,25 | Xã Đăk Nhoong |
| 40 | Xây mới thủy lợi Đăk Rau | 4,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 41 | Xây mới thủy lợi suối Đăk Lô | 3,60 | Xã Đăk Nhoong |
| 42 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Pô | 2,15 | Xã Đăk Pek |
| 43 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Prú | 2,14 | Xã Đăk Pek |
| 44 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Ơp | 2,30 | Xã Đăk Pek |
| 45 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Reng | 1,40 | Xã Đăk Pek |
| 46 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Trang | 1,17 | Xã Đăk Man |
| 47 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Reo | 1,82 | Xã Đăk Man |
| 48 | Nâng cấp sữa chữa đập Cung Rang | 2,32 | Xã Ngọc Linh |
| 49 | Xây mới Đập Tu Ha | 3,90 | Xã Ngọc Linh |
| 50 | Xây mới Đập Tu Răng | 2,50 | Xã Ngọc Linh |
| 51 | Xây mới Đập Tong Lang | 2,10 | Xã Ngọc Linh |
| 52 | Xây mới Đập Tân Lập | 1,48 | Xã Ngọc Linh |
| 53 | Xây mới Đập Ni Róoc | 2,10 | Xã Ngọc Linh |
| 54 | Xây mới Đập Đăk Tua | 2,20 | Xã Ngọc Linh |
| 55 | Xây mới Đập Đăk Lút | 2,50 | Xã Ngọc Linh |
| 56 | Xây mới Đập Đăk Rang | 2,10 | Xã Ngọc Linh |
| 57 | Xây mới Đập Đăk Nai | 2,10 | Xã Ngọc Linh |
| 58 | Xây mới Đập Mô Tum | 3,30 | Xã Ngọc Linh |
| 59 | Xây mới Đập Đăk Ước | 3,50 | Xã Ngọc Linh |
| 60 | Nâng cấp sữa chữa đập Bê Rê | 2,00 | Xã Đăk Choong |
| 61 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Brỏi | 1,78 | Xã Đăk Choong |
| 62 | Xây mới Đập Đăk Ta Mãi 1 | 2,80 | Xã Đăk Choong |
| 63 | Xây mới Đập Đăk Rơ Nét | 2,60 | Xã Đăk Choong |
| 64 | Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Nghét | 1,30 | Xã Đăk Choong |
| 65 | Xây mới thủy lợi Đăk Cho | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 66 | Nâng cấp sữa chữa đập Mường Hoong | 1,20 | Xã Mường Hoong |
| 67 | Xây mới Đập Xa Úa | 0,90 | Xã Mường Hoong |
| 68 | Xây mới Đập Đăk Môm | 1,10 | Xã Mường Hoong |
| 69 | Xây mới Đập Long Tối | 0,80 | Xã Mường Hoong |
| 70 | Thủy lợi Long La thôn Làng Mới | 1,06 | Xã Mường Hoong |
| 71 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Nâng | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 72 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Blo | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 73 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Lát 2 | 0,03 | Xã Đăk Kroong |
| 74 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Reng | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 75 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Lát 3 | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 76 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Túc | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 77 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Lát 1 | 0,07 | Xã Đăk Kroong |
| 78 | Xây mới Đập Đăk Trốt | 1,05 | Xã Đăk Kroong |
| 79 | Xây mới Đập Đăk Brỗi | 0,80 | Xã Đăk Kroong |
| 80 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Nol | 0,09 | Xã Xốp |
| 81 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Heng | 0,48 | Xã Xốp |
| 82 | Xây mới Đập Đăk Rùi | 0,80 | Xã Xốp |
| 83 | Xây mới Đập Đông Sông 1,2 | 0,80 | Xã Xốp |
| 84 | Xây mới Đập Đăk Đá | 0,60 | Xã Xốp |
| 85 | Kênh mương Đăk Xoong thôn Xốp Dùi | 0,50 | Xã Xốp |
| 86 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Plô 1 | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 87 | Nâng cấp sữa chữa đập Đăk Pa | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 88 | Xây mới Đập Đăk Blô III | 1,26 | Xã Đăk Plô |
| 89 | Xây mới Đập Đăk Bút | 1,20 | Xã Đăk Plô |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 40 công trình với tổng diện tích 12,1 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 35. Nhu cầu sử dụng đất công trình cấp nước, thoát nước đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Nước sạch thôn Đăk Dung | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Nước sạch thôn Đăk Ra | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Dự án cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đăk Glei (Đường ống và đập đầu mối | 1,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Dự án cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện và các xã Đăk Pek, Đăk Kroong huyện Đăk Glei | 0,44 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Nước sinh hoạt nhóm 2 thôn Đắk Ung | 0,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 6 | Dự án cấp nước sinh hoạt cho trung tâm huyện và các xã Đăk Pek, Đăk Kroong | 0,12 | Xã Đăk Pek |
| 7 | Hệ thống nước sạch thôn Măng Khênh | 0,66 | Xã Đăk Man |
| 8 | Công trình cấp nước sinh hoạt thôn Đăk Túc xã Đăk Kroong | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 9 | Xây dựng công trình nước sinh hoạt đập đầu mối Đăk Đrák, thôn Đăk Wâk | 0,52 | Xã Đăk Kroong |
| 10 | Làm mới công trình Nước sinh hoạt Đăk Meng thôn Bung Koong | 0,14 | Xã Đăk Plô |
| 11 | Xây mới công trình NSH thôn Pêng Lang | 0,09 | Xã Đăk Plô |
| 12 | Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book | 0,35 | Xã Đăk Plô |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 13 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Thị trấn Đăk Glei | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 14 | Bể xử lý nước thải các thôn, Thị trấn  Đăk Glei | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Long | 0,10 | Xã Đăk Long |
| 16 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Long | 0,10 | Xã Đăk Long |
| 17 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Nhoong | 0,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 18 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Nhoong | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 19 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Pek | 1,00 | Xã Đăk Pek |
| 20 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Pek | 0,60 | Xã Đăk Pek |
| 21 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Man | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 22 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Man | 0,30 | Xã Đăk Man |
| 23 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh |
| 24 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Ngọc Linh | 0,30 | Xã Ngọc Linh |
| 25 | Nước sinh hoạt thôn Cung Rang | 0,20 | Xã Ngọc Linh |
| 26 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Choong | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 27 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Choong | 0,30 | Xã Đăk Choong |
| 28 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung các thôn Mô Mam, Đăk Lây, La Lua | 0,25 | Xã Đăk Choong |
| 29 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Mường Hoong | 0,12 | Xã Mường Hoong |
| 30 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Mường Hoong | 0,01 | Xã Mường Hoong |
| 31 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Môn | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 32 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Môn | 0,08 | Xã Đăk Môn |
| 33 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Kroong | 0,10 | Xã Đăk Kroong |
| 34 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Kroong | 0,01 | Xã Đăk Kroong |
| 35 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Xốp | 0,07 | Xã Xốp |
| 36 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Xốp | 0,07 | Xã Xốp |
| 37 | NSH tập trung thôn Xốp Dùi | 1,00 | Xã Xốp |
| 38 | Nhà máy cấp nước và mạng lưới đường ống, Xã Đăk Plô | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 39 | Bể xử lý nước thải các thôn, Xã Đăk Plô | 0,01 | Xã Đăk Plô |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 4 công trình với tổng diện tích 18,37 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 36. Nhu cầu sử dụng đất công trình phòng, chống thiên tai

***đến năm 2030***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Đường Kè bảo vệ hai bờ sông Đông, Tây sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pek và thị trấn Đăk Glei). | 10,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 10,00 | Xã Đăk Pek |
| 2 | Kè suối Đăk Long thượng lưu cầu Đăk Long thôn Pêng Blong và thôn Dục Lang xã Đăk Long | 0,15 | Xã Đăk Long |
| 3 | Kè, nạo vét, nắn dòng suối Đăk Long | 5,22 | xã Đăk Long |
| 4 | Kè chống sạt lở bờ suối Đăk Pek (1Km) | 3,00 | Xã Đăk Pek |

***Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 3 công trình với tổng diện tích 15,59 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 37. Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | Xây dựng khu di tích lịch sử Ngục Đăk Glei | 12,22 | Xã Đăk Choong |
| 2 | Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi | 0,20 | Xã Xốp |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 3 | Di tích lịch sử cách mạng: Chiến thắng Đăk Pét | 3,17 | Thị trấn Đăk Glei |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình xử lý chất thải (DRA):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 9 công trình với tổng diện tích 3,72 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 38. Nhu cầu sử dụng đất công trình xử lý chất thải đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xây dựng mới bãi rác khu trung tâm xã Đăk Long | 0,50 | Xã Đăk Long |
| 2 | Bãi xử lý rác thải xã | 0,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 3 | Bãi xử lý rác thải tập trung xã | 0,50 | Xã Mường Hoong |
| 4 | Bãi xử lý rác thải xã Đăk Môn | 0,50 | Xã Đăk Môn |
| 5 | Khu xử lý rác thải tại thôn Đăk Bo | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 6 | Bãi xử lý rác thải xã | 0,50 | Xã Xốp |
| 7 | Quy hoạch bãi xử lý rác tập trung xã Ngọc Linh | 0,22 | Xã Ngọc Linh |
| 8 | Quy hoạch Bãi xử lý rác thải | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 9 | Xây dựng mới bãi rác khu trung tâm xã Đăk Long | 0,50 | Xã Đăk Long |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 34 công trình với tổng diện tích 833,61 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 39. Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Thủy điện Đăk Glei | 44,00 | Xã Đăk Long |
| 2 | Thủy điện Đăk Pru 3 | 19,85 | Xã Đăk Nhoong |
| 3 | Thuỷ điện Đăk Pek | 29,36 | Xã Đăk Pek |
| 4,77 | Xã Đăk Man |
| 4 | Thủy điện Đăk Man | 25,00 | Xã Đăk Man |
| 5 | Thuỷ điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3) | 22,81 | Xã Ngọc Linh |
| 3,27 | Xã Mường Hoong |
| 0,04 | Xã Đăk Choong |
| 6 | Thuỷ điện Đăk Krin | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 9,61 | Xã Xốp |
| 7 | Thủy điện Đăk Mil 1A (Hạng mục Bổ sung Diện tích: Nhà máy, Đường dây vận hành, Tuyến đường dây 22kv) | 25,06 | Xã Đăk Choong |
| 8 | Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập) | 127,64 | Xã Đăk Choong |
| 9 | Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập) | 2,80 | Xã Đăk Choong |
| 10 | Thủy điện Đăk Mil 1B | 39,46 | Xã Đăk Choong |
| 11 | Dự án nhà máy điện gió KOSY-ĐAKGLEI | 97,50 | Xã Đăk Choong |
| 12 | Dự án nhà máy điện gió 27/7 Toàn Phát | 30,00 | Xã Đăk Kroong |
| 13 | Thủy điện Đăk Roong | 0,62 | Thị trấn Đăk Glei |
| 22,98 | Xã Đăk Kroong |
| 14 | Thủy Điện Đăk Mek 3 | 30,75 | Xã Đăk Choong |
| 50,00 | Xã Mường Hoong |
| 15 | Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật | 15,48 | Xã Đăk Môn |
| 9,07 | Xã Đăk Kroong |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 16 | Thủy điện Đăk Ruồi 2,3 | 129,55 | Thị trấn Đăk Glei |
| 17 | Trạm biến áp 110kV Đăk Glei và đấu nối | 15,35 | Thị trấn Đăk Glei |
| 15,70 | Xã Đăk Kroong |
| 18 | Thủy điện Đăk Na: Đường dây đấu nối 110kV | 0,75 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,37 | Xã Đăk Kroong |
| 19 | Đường dây 110kV Đăk Choong - Đăk Glei | 0,36 | Xã Đăk Choong |
| 0,30 | Xã Đăk Man |
| 0,12 | Xã Đăk Pek |
| 0,29 | Thị trấn Đăk Glei |
| 20 | Thủy điện Đăk Brot | 6,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 6,90 | Xã Đăk Kroong |
| 21 | Tuyến đường dây 35kV | 4,17 | Xã Đăk Choong |
| 0,01 | Xã Đăk Choong |
| 22 | Thuỷ điện Đăk Long (cụm Dự án thủy điện Đăk Long trên địa bàn huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum) | 41,15 | Xã Đăk Long |
| 23 | Hệ thống điện năng lượng thôn Đăk Pok | 2,00 | Xã Đăk Plô |

***Nhu cầu sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 6 công trình với tổng diện tích 0,34 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 40. Nhu cầu sử dụng đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | Bưu điện xã Đăk Pék | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Hệ thống thông tin truyền thông cơ sở xã Đăk Môn | 0,01 | Xã Đăk Môn |
| 3 | Trạm Phát sóng xã | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 4 | Đất viễn Thông (KTM0160-11) | 0,04 | Xã Đăk Plô |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 5 | QH đất bưu chính viễn thông Khu QH chi tiết trung tâm xã | 0,12 | Xã Đăk Pek |

***Nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 10 công trình với tổng diện tích 5,11 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 41. Nhu cầu sử dụng đất chợ dân sinh, chợ đầu đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chợ xã Đăk Long | 0,52 | Xã Đăk Long |
| 2 | Chợ xã Đăk Nhoong | 0,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 3 | Chợ xã Đăk Choong | 0,40 | Xã Đăk Choong |
| 4 | Chợ xã Mường Hoong | 0,30 | Xã Mường Hoong |
| 5 | Chợ xã Đắk Kroong | 1,08 | Xã Đăk Kroong |
| 6 | Chợ xã Xốp (QH khu trung tâm) | 0,34 | Xã Xốp |
| 7 | Chợ xã Đăk Plô | 0,20 | Xã Đăk Plô |
| 8 | Chợ thị trấn Đăk Glei | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 9 | Sửa chữa, cải tạo chợ Đăk Pek | 0,50 | Xã Đăk Pek |
| 10 | Quy hoạch chợ xã Ngọc Linh | 0,87 | Xã Ngọc Linh |

***Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 29 công trình với tổng diện tích 16,87 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 42. Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Công viên cây xanh khu trung tâm thị trấn Đăk Glei | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Đất công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã) | 2,88 | Xã Đăk Long |
| 3 | Đất công viên cây xanh xã Đắk Nhoong | 0,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã) | 1,87 | Xã Đăk Pek |
| 5 | Công viên cây xanh trung tâm xã Đăk Man (theo QH trung tâm cụm xã) | 2,00 | Xã Đăk Man |
| 6 | Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã) | 1,20 | Xã Đăk Choong |
| 7 | Công viên cây xanh trung tâm xã Đăk Môn (theo QH trung tâm cụm xã) | 1,07 | Xã Đăk Môn |
| 8 | Đất công viên cây xanh TT cụm xã | 0,08 | Xã Đăk Kroong |
| 9 | Công viên cây xanh trung tâm xã (theo QH trung tâm cụm xã) | 0,08 | Xã Xốp |
| 10 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Ra | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 11 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Poi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 12 | Nhà rông Văn hóa thôn Đăk Xanh thị trấn Đăk Glei; | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 13 | Xây dựng nhà rông thôn Dục Lang | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 14 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Xây | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 15 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Ga | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 16 | Xây dựng nhà rông thôn Rooc Mẹt | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 17 | Làm mới nhà rông thôn Đăk Ung | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 18 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Nớ | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 19 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dên Prông | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 20 | Sửa chữa nhà rông thôn Đăk Đoát | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 21 | Sửa chữa nhà Rông thôn Măng Rao | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 22 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pêng Sal Pêng | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 23 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Thượng | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 24 | Xây dựng nhà rông thôn Măng Khênh | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 25 | Xây dựng nhà rông thôn Long Năng | 0,05 | Xã Ngọc Linh |
| 26 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Sun | 0,05 | Xã Ngọc Linh |
| 27 | Xây dựng nhà rông thôn Xốp Nghét | 0,05 | Xã Xốp |
| 28 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 29 | Xây dựng nhà rông thôn Bung Tôn | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 30 | Xây dựng nhà rông thôn Xa Úa | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 31 | Xây dựng nhà rông thôn Mô Mam | 0,05 | Xã Đăk Choong |

***Nhu cầu sử dụng đất tôn giáo (TON):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 04 công trình với tổng diện tích 0,89 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 43. Nhu cầu sử dụng đất tôn giáo đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Đất tôn giáo | 0,16 | Xã Đăk Long |
| 0,22 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Cơ sở Tổ chức Công giáo | 0,17 | Xã Đăk Choong |
| 3 | Tổ chức Tin lành hội truyền giáo  Cơ đốc Việt Nam | 0,17 | Xã Đăk Choong |
| 4 | Tin lành Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam xã: Đăk Môn | 0,17 | Xã Đăk Môn |

***Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 30 công trình với tổng diện tích 53,16 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 44. Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt đến năm 2030

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Nghĩa trang nhân dân huyện Đăk Glei | 20,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Long Nang | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Tung | 1,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 4 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Chung Năng | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 5 | Nghĩa trang liệt sĩ huyện Đăk Glei | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Ung | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 7 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Ga | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 8 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Nớ | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 9 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Róok Mẹt | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 10 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Nhoong | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 11 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Róok Nầm | 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 12 | Nghĩa trang nhân dân xã Đăk Pek | 2,00 | Xã Đăk Pek |
| 13 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Măng Khênh | 0,83 | Xã Đăk Man |
| 14 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đông Nây | 1,20 | Xã Đăk Man |
| 15 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đông Lốc | 2,00 | Xã Đăk Man |
| 16 | Nghĩa trang nhân dân xã | 0,93 | Xã Đăk Choong |
| 17 | Nghĩa trang nhân dân xã thôn Đăk Bể | 1,17 | Xã Mường Hoong |
| 18 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nú vai | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 19 | Nghĩa trang nhân dân Đăk Túc | 1,00 | Xã Đăk Kroong |
| 20 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thôn Đăk Wâk | 1,17 | Xã Đăk Kroong |
| 21 | Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thôn Đăk Bo | 0,99 | Xã Đăk Kroong |
| 22 | Nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Gô | 0,54 | Xã Đăk Kroong |
| 23 | Nghĩa trang nhân dân thôn Đăk Sút | 0,71 | Xã Đăk Kroong |
| 24 | Nghĩa trang nhân dân TT xã Xốp | 2,50 | Xã Xốp |
| 25 | Xây dựng Bia liệt sĩ xã Đăk Plô | 0,02 | Xã Đăk Plô |
| 26 | Nghĩa trang thôn Đăk Book | 2,10 | Xã Đăk Plô |
|  | ***Công trình bổ sung mới thiếu CSPL*** |  |  |
| 27 | Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Đăk Giấc | 1,00 | Xã Đăk Môn |
| 28 | Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Kon Boong | 1,00 | Xã Đăk Môn |
| 29 | Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Nú Kon | 1,00 | Xã Đăk Môn |
| 30 | Mở rộng nghĩa trang - nghĩa địa thôn Ri Nầm (từ sau Trường học đến giáp suối Đăk Long Ri Mẹt) | 2,00 | Xã Đăk Môn |

***Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 3 công trình với tổng diện tích 11,87 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 45. Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 0,81 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6,86 | Xã Xốp |
| 1,35 | Xã Đăk Choong |
| 0,79 | Xã Đăk Man |
| 2 | Hồ Chứa nước PCCC suối Đăk Mi ở tiểu khu 24 | 0,91 | Xã Đăk Man |
| 3 | Hồ chứa nước PCCC suối Lê Nin ở tiểu khu 53 | 1,40 | Xã Đăk Choong |

***Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác (PNK):*** Đến năm 2030, trên địa bàn huyện xác định thực hiện 11 công trình với tổng diện tích 1111 ha. Danh mục các dự án dự kiến thực hiện như sau:

##### Bảng 46. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| 1 | Trạm QLBVR tiểu khu 47 xã Đăk Pek | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 2 | Trạm QLBVR tiểu khu 84 | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 3 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 | 0,05 | Xã Đăk Môn |
| 4 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 107 | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 5 | Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 6 | Trạm QLBVR tiểu khu 58 | 0,06 | Xã Đăk Choong |
| 7 | Trạm QLBVR tiểu khu 101 | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 8 | Trạm QLBVR tiểu khu 103 | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 9 | Trạm bảo vệ rừng TK 66 | 0,20 | Xã Xốp |
| 10 | Trạm QLBVR xã Xốp | 0,06 | Xã Xốp |
| 11 | Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô | 0,90 | Xã Đăk Plô |

### 2.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Căn cứ khoản 29 điều 79 Luật đất đai năm 2024, quy định thu hồi đất thực hiện dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại điều 16 Luật này.

Căn cứ quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ quyết định số 48/2023/QĐ-UBND ngày 07/9/2023 của UBND tỉnh Kon Tum quy định định mức đất ở, đất sản xuất làm cơ sở xác định hộ gia đình chưa có đất ở; không có hoặc thiếu đất sản xuất để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Để cụ thể hóa các chính sách hỗ trợ đất đai cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không có đất ở hoặc có nhưng diện tích nhỏ hơn 50 m2; các hộ sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp không có hoặc thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của UBND tỉnh Kon Tum, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện Đăk Glei xác định 211,83 làm quỹ đất ở, đất sản xuất để giải quyết tình trạng thiếu đất, quy hoạch sắp xếp, bố trí ổn định dân cư.

##### Bảng 47. Quỹ đất ở và đất sản xuất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | Khu dân cư nông thôn | 10,19 | Xã Đăk Long |
| 2 | Dự án Dân di cư tự do Biên giới | 8,71 | Xã Đăk Long |
| 3 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Măng Tách) | 3,52 | Xã Đăk Long |
| 4 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Đăk Xây vị trí 2) | 2,54 | Xã Đăk Long |
| 5 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Đăk Xây vị trí 1) | 2,51 | Xã Đăk Long |
| 6 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục Lang vị trí 1) | 2,05 | Xã Đăk Long |
| 7 | Dự án di dân tư do xã Đăk Long (Điểm thôn Dục Lang vị trí 2) | 3,14 | Xã Đăk Long |
| 9 | Dự án bố trí ổn định Dân di cư tự do xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei | 4,91 | Xã Đăk Nhoong |
| 10 | QH đất ở Cụm trung tâm xã | 2,25 | Xã Đăk Nhoong |
| 11 | Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Long, xã Đăk Nhoong, xã Đăk Blô | 7,27 | Xã Đăk Nhoong |
| 12 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 3,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 13 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Ga | 3,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 14 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 3,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 15 | Khu dân cư nông thôn xã Đăk Pék | 10,47 | Xã Đăk Pek |
| 17 | Khu dân cư xã Đăk Man | 5,32 | Xã Đăk Man |
| 18 | Khu Tái định cư thôn Măng Khênh | 1,14 | Xã Đăk Man |
| 19 | Khu Tái định cư thôn Đông Lốc | 2,53 | Xã Đăk Man |
| 20 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 3,00 | Xã Đăk Long |
| 5,00 | Xã Ngọc Linh |
| 4,00 | Xã Đăk Man |
| 6,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 21 | Đất ở thôn Kon Tua; thôn Đăk Nai;thôn Kon Tuông; thôn Lê Toan; thôn Lê Ngọc; thôn Tân Rát; thôn Lê Vân; thôn Ngọc Súc; đất ở thôn Long Năng; thôn Tu Dốp | 17,00 | Xã Ngọc Linh |
| 22 | Khu dân cư tập trung thôn Long Năng, xã Ngọc Linh | 3,80 | Xã Ngọc Linh |
| 23 | Dự án săp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei | 4,30 | Xã Ngọc Linh |
| 24 | Khu dân cư nông thôn | 12,21 | Xã Đăk Choong |
| 25 | Khu tái định cư thôn Ngọc Nang | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 26 | dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Tu Răng | 2,00 | Xã Mường Hoong |
| 27 | dự án sắp xếp ổn định dân cư tại thôn Đăk Bối | 3,00 | Xã Mường Hoong |
| 28 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 4,57 | Xã Mường Hoong |
| 34 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei | 9,69 | Xã Xốp |
| 37 | Khu dân cư thôn Bung Tôn (San ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,70 | Xã Đăk Plô |
| 38 | Khu dân cư thôn Bung Koong (san ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 39 | Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đăk Plô, huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Đăk Plô |
| 40 | Khu dân cư thôn Peng Lang (san ủi mặt bằng bố trí dân cư) | 0,50 | Xã Đăk Plô |
| 41 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Ák - nhóm 2 | 1,55 | Xã Đăk Long |
| 45 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Măng Khênh, thôn Đông Lốc | 3,67 | Xã Đăk Man |
| 46 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Long Năng | 3,80 | Xã Ngọc Linh |
| 47 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Đăk Rế | 1,30 | Xã Mường Hoong |
| 48 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 4,10 | Xã Mường Hoong |
| 62 | Quy hoạch đất ở tại nông thôn | 27,30 | Xã Đăk Môn |
| 63 | Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai thôn Nú Vai | 2,69 | Xã Đăk Kroong |

### 2.2.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b, điểm c, điểm d Khoản này và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

##### Bảng 48. Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung** | **Tổng diện tích** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|
|  |
|  | **Tổng diện tích** |  | **149.364,00** |  | **149.364,49** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **143.124,00** | **-2.163,38** | **140.960,62** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.717,00 | 133,41 | 2.850,41 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa | LUC |  | 1.243,33 | 1.243,33 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại | LUK |  | 1.607,07 | 1.607,07 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK |  | 11.210,32 | 11.210,32 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 14.398,00 |  | 14.398,00 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.741,00 |  | 41.741,00 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 38.561,00 |  | 38.561,00 |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất | RSX | 31.912,00 |  | 31.912,00 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* |  | *25.804,03* | *25.804,03* |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS |  | 50,66 | 50,66 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 161,82 | 161,82 |
| 1.11 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  | 75,41 | 75,41 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **5.312,00** | **2.163,87** | **7.475,87** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 453,00 | 154,66 | 607,66 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 147,00 |  | 147,00 |
| 1.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 24,00 | 8,40 | 32,40 |
| 1.4 | Đất quốc phòng | CQP | 516,00 |  | 516,00 |
| 1.5 | Đất an ninh | CAN | 8,00 |  | 8,00 |
| 1.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN |  | 135,65 | 135,65 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 20,00 |  | 20,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 9,00 |  | 9,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 71,00 |  | 71,00 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 23,00 | 11,46 | 34,46 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH |  | 0,58 | 0,58 |
|  | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT |  | 0,60 | 0,60 |
|  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK |  | 631,23 | 631,23 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
|  | Đất cụm công nghiệp | SKN | 60,00 |  | 60,00 |
|  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  |  |
|  | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 28,00 |  | 28,00 |
|  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 47,00 | 22,22 | 69,22 |
|  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 140,00 | 334,01 | 474,01 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC |  | 3.572,87 | 3.572,87 |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |  |
|  | Đất công trình giao thông | DGT | 1.221,00 | 915,90 | 2.136,90 |
|  | Đất công trình thủy lợi | DTL | 170,00 |  | 170,00 |
|  | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT |  | 12,72 | 12,72 |
|  | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC |  | 33,07 | 33,07 |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 34,00 |  | 34,00 |
|  | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 14,00 |  | 14,00 |
|  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 1.014,00 | 124,32 | 1.138,32 |
|  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1,00 |  | 1,00 |
|  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH |  | 6,08 | 6,08 |
|  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV |  | 26,78 | 26,78 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 3,00 |  | 3,00 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN |  | 0,70 | 0,70 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 106,00 | 13,24 | 119,24 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC |  | 40,10 | 40,10 |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 1.657,02 | 1.657,02 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  | 5,00 | 5,00 |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | 928,00 |  | 928,00 |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT |  |  |  |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS |  | 928,00 | 928,00 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |

**2.2.4.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)**

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 143.124 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 140.960,62 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

*Đất trồng lúa (LUA):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 2.717 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 2.850,41 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 133,41 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 11.210,32 ha.

*Đất trồng cây lâu năm (CLN):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 14.398 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 14.398 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất rừng đặc dụng (RDD):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 38.561 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 38.561 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất rừng phòng hộ (RPH):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 41.741 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 41.741 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất rừng sản xuất (RSX):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 31.912 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 31.912 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):***

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 50,66 ha.

***Đất chăn nuôi tập trung (CNT):***

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 161,82 ha.

***Đất nông nghiệp khác (NKH):***

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 75,41 ha.

**2.2.4.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 5.312 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 7.475,87 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

*Đất ở tại nông thôn (ONT):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 453 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 607,66 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 154,66 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do bố trí quỹ đất để thực hiện các dự án bố trí dân cư vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn, các dự án di dân tự do trên địa bàn huyện.

*Đất ở tại đô thị (ODT):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 147 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 147 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):***

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 24 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 32,4 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 8,4 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ để bố trí quỹ đất xây dựng các công trình San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện, Trụ sở làm việc 1 cửa UBND thị trấn Đăk Glei, Trạm khuyến nông khuyến lâm các xã, Nhà công vụ xã Đăk Nhoong, Ngân hàng chính sách, Dự án trạm kiểm dịch động vật thôn Măng Khênh, Trụ sở viện kiểm sát,....

***Đất quốc phòng (CQP):***

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 516 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 516 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất an ninh (CAN):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 8 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 8 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

***Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):***

Gồm các loại đất:

*Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 20 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 20 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 9 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 71 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 71 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 23 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 34,46 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 11,46 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Nguyên nhân do bố trí quỹ đất xây dựng các sân thể thao thôn, xã nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của nhân dân.

*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,58 ha.

*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,6 ha.

***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):***

Gồm các loại đất:

*Đất cụm công nghiệp (SKN):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 60 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 60 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất thương mại, dịch vụ (TMD):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 28 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 28 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 47 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 69,22 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 22,22 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp, bố trí các mặt bằng sân công nghiệp phục vụ khai thác cát làm vật liệu xây dựng thông thường, bố trí quỹ đất để thực hiện xây dựng các nhà máy chế biến trên địa bàn huyện.

*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 140 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 474,01 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 334,01 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do các vị trí khai thác đất, cát, đá làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn huyện được tổng hợp chung vào chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản cùng với các điểm mỏ vàng theo quy định tại điêu 9 Luật đất đai năm 2024. Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không tổng hợp diện tích các khu vực khai thác vật liêu xây dựng thông thường.

***Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):***

Gồm các loại đất:

*Đất công trình giao thông (DGT):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1.221 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 2.136,9 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 915,9 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, trên địa bàn huyện hoạch định thực hiện một số công trình trọng điểm như Cao tốc đoạn Thạch Mỹ - Đăk Glei - Ngọc Hồi; Đường dọc từ Mốc 736 đi Mốc 743 đồn biên phòng Sông Thanh (tuyến 7); Đường ngang từ thôn Róoc Mẹt xã Đăk Nhoong đi Mốc 750/Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 6); Mở mới 03 đoạn đường ngang từ Đồn biên phòng Sông Thanh đi các Mốc 736,739,742; Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ thôn Peeng Sal Pêng xã Đăk Pek đi Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 5); Đường Hồ Chí Minh: Cải tao nâng cấp đoạn Đăk Glei - Đăk Tô và đoạn Đăk Tô - Kon Tum); Đường tỉnh 678 (ĐT.678), các tuyển đường huyện,...Bên cạnh đó, sử dụng nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong kỳ quy hoạch, cấp huyện xác định thêm việc xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường do UBND cấp huyện, cấp xã quản lý để đảm bảo nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

*Đất công trình thủy lợi (DTL):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 170 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 170 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 12,22 ha.

*Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 33,07 ha.

*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 34 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 34 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất công trình xử lý chất thải (DRA):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 14 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 14 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1.014 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.138,32 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 124,32 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Nguyên nhân do cập nhật các dự án thủy điện trên địa bàn huyện theo các quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền ban hành, làm cơ sở để các đơn vị thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án.

*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 1 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 6,08 ha.

*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 26,78 ha.

***Đất tôn giáo (TON):***

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 3 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 3 ha.

Phù hợp so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum phân bổ.

***Đất tín ngưỡng (TIN):***

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 0,7 ha.

***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):***

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 106 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 119,12 ha.

Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 13,12 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ để bố trí quỹ đất nghĩa trang nhân dân các thôn và xây dựng công trình nghĩa trang nhân dân huyện Đăk Glei phù hợp với nhu cầu gia tăng dân số, nhu cầu mai táng của nhân dân trong kỳ quy hoạch.

*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 40,1 ha.

*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):*

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 1.657,02 ha.

***Đất phi nông nghiệp khác (PNK):***

Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không phân bổ chỉ tiêu.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 5 ha.

**2.2.4.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)**

Chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phân bổ: 928 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030: 928 ha. Trong đó: đất đồi núi chưa sử dụng 668,67 ha; Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 70,52 ha.

Phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

## III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH

Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Đăk Glei đến năm 2030 có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Phương án Quy hoạch đã tính toán đầy đủ quỹ đất cho nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, đồng thời cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, góp phần quan trọng thúc đẩy sự nghiệp phát triển kinh tế, ổn định trật tự xã hội, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện Đăk Glei trên các mặt như sau:

### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei cho thấy chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành tương đối phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đảm bảo cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,...

Đảm bảo các khoản thu ngân sách từ đất đai quy định tại điều 153 Luật đất đai năm 2024 gồm tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; tiền thu từ việc xử phạt vi phạm hành chính về đất đai; tiền bồi thường cho nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất; tiền sử dụng đất tăng thêm, tiền thuê đất tăng thêm đối với các dự án không đưa đất vào sử dụng, chậm tiến độ sử dụng; thuế sử dụng đất; thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất; phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai và các khoản thu khác… Đặc biệt là tiền thu khi cho thuê đất sử dụng vào mục đích cơ sở sản xuất kinh doanh rất lớn khi các cụm công nghiệp được hình thành. Từ việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được tăng lên tạo nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei cũng đã xác định đầy đủ danh mục các công trình dự án cần phải thu hồi vì mục đích quốc phòng an ninh quy định tại điều 78, danh mục các công trình cần phải thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại điều 79 Luật đất đai năm 2024. Đây là căn cứ để các cấp có thẩm quyền xác định các chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024.

### 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực;

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên của địa phương, huyện Đăk Glei đã chủ động thực hiện chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng phù hợp. Theo đó, thực hiện chuyển đổi vị trí đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm có năng suất thấp sang mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại chăn nuôi tập trung. Đây là những mô hình sẽ đem lại giá trị kinh tế lớn, đồng thời đảm bảo nguồn an ninh lương thực lâu dài cho huyện.

Nhằm đảm bảo an ninh lương thực của cả tỉnh nói chung và của huyện Đăk Glei nói riêng, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã bố trí diện tích đất trồng lúa là 2.850,41 ha. Bên cạnh đó, phương án điều chỉnh cũng đã đề xuất các giải pháp để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm lương phù hợp với địa phương. Với việc quỹ đất trồng lúa của huyện đến năm 2030 còn khá lớn, kết hợp với những giải pháp tăng cường áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất sẽ là đảm bảo đầy đủ tính án toàn lương thực cho huyện trong những năm tiếp theo.

Ngoài ra, dự kiến thời kỳ 2021-2030 toàn huyện có 11.210,32 ha đất trồng cây hàng năm với các mục đích trồng ngô, khoai, sắn, rau màu các loại cũng sẽ góp phần quan trọng cho việc đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.

### 3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất;

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei đã tạo thêm quỹ đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng, bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dãn dân và tăng cơ học cho dân số đến các cụm công nghiệp, đô thị mới của huyện.

Thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn thông qua bố trí quỹ đất cho hàng loạt công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở nông thôn nhằm nâng cao mức hưởng thụ phúc lợi vùng nông thôn, giảm dần chênh lệch giữa nông thôn và thành thị theo hướng đô thị hoá nông thôn.

Giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn do quy hoạch xây dựng các cụm, tiểu thủ công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại chăn nuôi.

Mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất là khá thấp. Việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng đến đời sống của một bộ phận dân cư có đất bị thu hồi. Để khắc phục vấn đề này huyện đã có những giải pháp cụ thể như: Hỗ trợ ổn định đời sống, vốn để sản xuất kinh doanh, hỗ trợ chuyển đổi nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho các lao động…

### 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng;

Đất sử dụng vào mục đích công cộng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 1.857,29 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng thêm 66,97 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí thêm 1.057,59 ha đất giao thông; mở rộng và xây dựng mới các tuyến đường giao thông, mở rộng 125,63 ha để xây dựng các công trình thủy lợi, công trình năng lượng quy hoạch mở rộng thêm 598,73 ha đáp ứng sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tới. Đồng thời, phương án cũng bố trí thêm khoảng 3,6 ha đất bải thãi, xử lý chất thải; 38,21 ha đất làm nghĩa trang; 0,84 ha đất cơ sở tôn giáo nhằm đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

### 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc;

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng. Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

### 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei cho thấy, huyện đã có định hướng khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Cụ thể như sau:

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện đã bố trí 60 ha đất khu công nghiệp; 24,97 ha đất thương mại dịch vụ; 46,64 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho phát triển ngành công nghiệp như: Chế biến gỗ, lâm sản; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống, chế biến nông, sản - thực phẩm với phương châm đảm bảo an toàn thực phẩm nhằm nâng cao sức khỏe của nhân dân, thúc đẩy công nghiệp chế biến phát triển bền vững và hiệu quả. Việc phát triển các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ); phát triển đô thị, nông thôn;…theo hướng phát triển bền vững, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường cho huyện.

Đối với đất chưa sử dụng thời kỳ 2021-2030, huyện sẽ dự kiến đưa khoảng 731,32 ha vào cho các mục đích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp nhằm khai thác hợp lý nguồn tài nguyên đất này cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Đối với quỹ đất lâm nghiệp, theo phương án điều chỉnh của huyện đến năm 2030, huyện sẽ bảo vệ nghiêm ngặt hiện trạng các khu chức năng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất. Đồng thời triển khai các dự án trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi đất lâm nghiệp sang các loại đất khác. Điều này sẽ góp phần quan trong trong việc phát triển mở rộng diện tích đất rừng và tăng tỷ lệ che phủ, đồng thời sẽ đem lại nhiêu giá trị về kinh tế từ việc khai thác sau này cũng như tạo được sự điều hòa môi trường không khí trong lành, bảo vệ môi trường sinh thái cho địa phương.

## IV. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

### 5.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thuỷ sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Triển khai lập quy hoạch chi tiết vùng đất trồng lúa nước cần giữ, bảo vệ nghiêm ngặt đến từng xã và hộ gia đình theo Kết luận số 81 - KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ Chính trị về “Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030” và Nghị định số 34/NQ - CP ngày 24/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030.

Phát triển nông nghiệp công nghệ cao gắn với nhu cầu của thị trường. Tăng cường sử dụng giống mới năng suất cao, áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến nhằm tăng năng suất và sản lượng. Tạo vùng chuyên canh, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, liên kết giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo tích luỹ cho khu vực nông, lâm nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất theo hướng phát triển có quy mô thích hợp và chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và cung cấp sản phẩm sạch chất lượng cao cho khách du lịch, các đô thị và khu công nghiệp trong vùng trên cơ sở đa dạng các loại hình sản xuất, trang trại, hộ gia đình, phát triển mạnh kinh tế hợp tác và hợp tác xã; mở rộng liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Xây dựng kế hoạch chi tiết, ưu tiên nguồn lực đất đai, kinh phí và con người để thực hiện chính sách đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất và dân di cư tự do là các hộ dân tộc thiểu số các hộ nghèo để giảm thiểu việc lấn chiếm đất đai. Xem xét, cập nhật nội dung, phương án quy hoạch quỹ đất bố trí cho đồng bào dân tộc thiểu số vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để có cơ sở triển khai thực hiện.

Tăng cường công tác quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường, trong thời gian tới cần rà soát tổng thể các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp; chính sách đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số và dân di cư tự do, các hộ nghèo, ... để đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với thực tiễn.

Thực hiện hiệu quả công tác giao khoán chăm sóc, khoanh nuôi bảo vệ và trồng mới rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng cho các hộ gia đình, cá nhân. Xây dựng chính sách giao đất, giao rừng gắn với phát triển các công trình du lịch, giải trí để các doanh nghiệp bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Đối với đất rừng sản xuất sẽ giao cho các hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp bảo vệ và phát triển để tạo nguồn nguyên liệu sản xuất hàng thủ công, mỹ nghệ.

### 5.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu;

Tăng cường thực hiện các chính sách và pháp luật về quyền sở hữu, sử dụng và quản lý nhà nước về đất đai; xây dựng và sử dụng hiệu quả thông tin về tài nguyên đất. Quy hoạch và quản lý sử dụng tài nguyên đất đối với các đối tượng sử dụng đất. Xây dựng và ban hành các chính sách nhằm khuyến khích phát triển mô hình sản xuất sạch, các công nghệ thân thiện với môi trường nhằm giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, giảm ô nhiễm môi trường và tài nguyên nước. Tiếp tục xây dựng và ban hành các chính sách và quy định về quản lý đất dốc, đất lưu vực sông. Cần có kế hoạch hành động hợp tác về việc chống thoái hóa đất và sử dụng đất bền vững. Phổ biến, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai để người dân có ý thức tự giác bảo vệ đất.

Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án. Giao đất theo đúng tiến độ khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.

Chuyển đổi giống cây trồng cũng là giải pháp quan trọng để thích ứng với biến đổi khí hậu, hiện trên thị trường đã có các giống cây trồng chịu hạn tốt, thích nghi với các điều kiện thời tiết khác nhau, từ giống cây công nghiệp như cà phê đến cây ăn quả như bơ, sầu riêng và cây lương thực như ngô, lúa… Vì vậy khi chuyển đổi giống cây trồng cần có sự cân nhắc và áp dụng các biện pháp tiên tiến để tăng hiệu quả canh tác, thích ứng với các điều kiện khí hậu bất lợi.

Tập trung các nguồn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như các công trình thủy lợi, cơ sở chế biến nông sản. Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các cụm công nghiệp, triển khai các công trình cấp bách chống hạn. Hệ thống thủy lợi sẽ cung cấp nguồn tưới, tiêu chủ động từ đó giảm thiểu tình trạng đất đai bị khô hạn. Mặt khác việc cung cấp nước tưới chủ động sẽ là điều kiện để duy trì thảm thực vật từ đó giảm thiểu tình trạng xói mòn, suy giảm độ phì đất, nguồn nước được cung cấp liên tục sẽ hạn chế tình trạng luân phiên khô ẩm trong đất, từ đó giảm thiểu quá trình hình thành kết von trong đất. Tạo môi trường sống sản xuất thuận lợi để người dân không chặt phá rừng, hạn chế đến mức tối đa tình trạng khai hoang bừa bãi. Mặt khác, nếu giải quyết tốt vấn đề thủy lợi mà trọng tâm là tưới tiêu sẽ tạo điều kiện nâng cao hệ số sử dụng đất; ổn định và phát triển sản xuất nông nghiệp, trước hết là sản xuất lương thực, đồng thời tạo điều kiện góp phần thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác như: định canh định cư, xoá đói giảm nghèo, bảo vệ và cải tạo môi trường.

Khuyến khích nhân dân, các doanh nghiệp tự bỏ vốn đầu tư khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp đặc biệt là mở rộng đất trồng cao su; phát triển trang trại chăn nuôi gia súc, trồng cây lâu năm, trồng rừng trên các vùng đất chưa sử dụng; phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên các hồ thủy điện, đất mặt nước chưa sử dụng; đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng tự nhiên để tăng độ che phủ; bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng đặc dụng.

Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng và phục hồi rừng, đa dạng hóa cây trồng, sử dụng các giống cây trồng chịu hạn, sinh trưởng nhanh, đặc biệt là các giống cây bản địa, các cây họ đậu phù hợp với hệ thống nông - lâm kết hợp, sử dụng biện pháp che phủ đất bằng cây phủ đất, tàn dư thực vật hoặc bằng các vật dụng che phủ được khuyến cáo, các chất giữ ẩm.

Tăng cường công tác phòng, chống giảm nhẹ và khắc phục hậu quả thiên tai. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư các dự án vùng bị ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, sạt lở.

Quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp phải bố trí hệ thống bảo vệ môi trường; các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án cụ thể về xây dựng các cụm công nghiệp, các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 01/2022/TT-BTMT ngày 07/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu; Thông tư số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch.

Xây dựng mô hình thu gom rác thải sinh hoạt gắn với thu gom bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng, từng bước khắc phục thói quen xả thải phế phẩm nông nghiệp bừa bãi. Quy hoạch, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hóa chất bảo vệ thực vật. Trong thâm canh năng suất cây trồng cần gắn kết với các biện pháp sinh học theo hướng canh tác sạch, ứng dụng rộng biện pháp IPM trong bảo vệ thực vậy, sử dụng phân bón vi sinh.

### 5.2. Xác định các nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước ao gồm vốn của huyện, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,… và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Đầu tư tập trung, không dàn trải khi thực hiện các dự án, công trình, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội cho các vùng kinh tế động lực, khu trung tâm, các tuyến đường giao thông quan trọng để làm đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển chung, thu hút vốn đầu tư phát triển công nghiệp - thương mại - dịch vụ tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Lựa chọn các khu đất có vị trí thuận lợi, có giá trị thương mại cao dọc theo đường Hồ Chí Minh và các tuyến đường lớn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương để thực hiện các khu quy hoạch khác; phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do nhà nước đầu tư.

Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình, dự án cần kêu gọi đầu tư đến năm 2030. Trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút tốt các doanh nghiệp, nhà đầu tư vào địa bàn huyện.

Đề xuất về cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nhất là cải cách thủ tục đâu tư; tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư; ban hành các chính sách hỗ trợ đầu tư hấp dẫn, minh bạch, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư nhất là trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh truyền hình, khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường để huy động vốn từ các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực này.

Mở rộng các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO, PPP tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các thị trường vốn; phát triển các hình thức liên doanh, liên kết đầu tư, góp vốn đầu tư bằng tài sản.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,…

### 5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Thực hiện việc công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết và nâng cao công tác giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất đúng theo quy hoạch và pháp luật. Quản lý chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Quản lý, tổ chức thực hiện theo đúng quy hoạch được duyệt; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

Xây dựng các chương trình, dự án và chính sách cụ thể để phát triển các ngành, sản phẩm, lĩnh vực quan trọng, nhất là các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo vệ và phát triển vốn rừng; nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác. Thiết lập cơ chế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham vấn và trao đổi hợp tác đa chiều giữa các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức nghiên cứu khoa học và cộng đồng dân cư nhằm giải quyết các vấn đề ưu tiên đặc thù của địa phương, có ảnh hưởng đến phát triển bền vững.

Để thực hiện các chương trình, dự án đúng kế hoạch đề ra, vấn đề huy động vốn đầu tư để giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại về tài sản và hoa màu cho người dân khi nhà nước thu hồi đất được coi là giải pháp quan trọng nhất. Vấn đề bồi thường cần phải được thực hiện công bằng, hợp lý, nhanh chóng, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật.

Xác định rõ vai trò, trách nhiệm và sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức và người dân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền các cấp và cả hệ thống chính trị trong xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, nhất là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp và các sở, ban, ngành, đoàn thể.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phát huy hiệu quả vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận Tổ  
quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư.

# Phần V

# KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU

# CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐĂK GLEI

## I. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Trong năm 2025, theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện, có 228 công trình dự án có nhu cầu thực hiện trong năm 2025. Phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng . Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phân bổ

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Mã QH** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thị trấn Đăk Glei) | CQP | 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trường bắn T. trường HL) | CQP | 105,17 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL QS cấp xã) | CQP | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | CQP | 1,70 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | CQP | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 6 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 6 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Đăk Pek) | CQP | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 7 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của xã Đăk Pek) | CQP | 3,00 | Xã Đăk Pek |
| 8 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trụ sở Làm việc xã Đăk Man) | CQP | 0,24 | Xã Đăk Man |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Choong) | CQP | 1,20 | Xã Đăk Choong |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Mường Hoong) | CQP | 1,10 | Xã Mường Hoong |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei ( Trụ sở làm việc BCHQSxã Đăk Môn) | CQP | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 12 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Kroong) | CQP | 8,50 | Xã Đăk Kroong |
| 13 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thao trường Huấn luyện của xã Xốp) | CQP | 1,60 | Xã Xốp |
| 14 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Plô) | CQP | 1,30 | Xã Đăk Plô |
| 15 | Công trình quốc phòng HD.2/K8 | CQP | 16,20 | Xã Mường Hoong |
| 16 | Công trình quốc phòng HD.3/K8 | CQP | 19,76 | Xã Mường Hoong |
| 17 | Trụ sở Làm việc Đội Cảnh sát PCCC & CNCH | CAN | 1,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 18 | Trụ sở làm việc Công an huyện Đăk Glei (vị trí 2) | CAN | 1,91 | Thị trấn Đăk Glei |
| 19 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CHCN tại CCN Đăk Glei | CAN | 1,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 20 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 1 | CAN | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 21 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyên đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 2 | CAN | 0,50 | Xã Đăk Môn |
| 22 | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ UBND xã Đăk Môn đi Đồn biên phòng Đăk Long (Tuyến 4) | DGT | 50,93 | Xã Đăk Môn |
| DGT | 60,10 | Xã Đăk Long |
| *23* | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ thôn Peeng Sal Pêng xã Đăk Pek đi Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 5) | DGT | 31,72 | Xã Đăk Nhoong |
| DGT | 33,20 | Xã Đăk Pek |
| *24* | Đường ngang từ thôn Róoc Mẹt xã Đăk Nhoong đi Mốc 750/Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 6) | DGT | 36,87 | Xã Đăk Nhoong |
| 25 | Đường dọc từ Mốc 736 đi Mốc 743 đồn biên phòng Sông Thanh (tuyến 7) | DGT | 131,01 | Xã Đăk Plô |
| 26 | Mở mới 03 đoạn đường ngang từ Đồn biên phòng Sông Thanh đi các Mốc 736,739,742 | DGT | 129,37 | Xã Đăk Plô |
| 27 | Đường Chung Năng ngoài đi Chung Năng trong (bê tông hóa một số đoạn chưa được đầu tư) | DGT | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 28 | Đường đi sản xuất Thôn Đông Sông Khoảng | DGT | 2,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 29 | Đường từ cầu treo Đăk Non đến rẫy A Thải khoảng 3km | DGT | 0,90 | Thị trấn Đăk Glei |
| 30 | Sửa chưa Cầu tràn đi sản xuất thôn Đăk tung thị trấn Đăk Glei | DGT | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 31 | Đường nội thôn Đăk Ra (từ nhà nhà ông A Thiện đến nhà ông A Thi ) | DGT | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 32 | Đường từ đập Đăk Lim đến rẫy của Dân khoảng 5km | DGT | 2,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 33 | Đường từ vườn A Đối đến rẫy A Den khoảng 2,5km | DGT | 1,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 34 | Đường từ nhà A Veng đến rẫy A Den khoảng 6km | DGT | 2,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 35 | Đường đi SX thôn Đăk Ra (dài 600m rộng 3m) | DGT | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 36 | Làm mới đường từ cầu treo thôn Đăk Dung đi khu tái định cư thôn Long Nang (dài 700m rộng 5m) | DGT | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 37 | Đường từ cầu sắt Đăk Tung đến rẫy A Thi Khỏang 4km | DGT | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 38 | Đường từ cầu Đăk Rót 1 đến rẫy A Hội khoảng 5km | DGT | 1,30 | Thị trấn Đăk Glei |
| 39 | Đường từ cầu Đăk Rót đến rẫy A Hái khoảng 1km | DGT | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 40 | Đường từ đường HCM đến rẫy A Đeng khoảng 3km | DGT | 1,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 41 | Đường từ nhà A Ni đến suối Đăk Tâng khoảng 1,5Km | DGT | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 42 | Đường từ cầu qua sông PôKô đến khu sản xuất nhóm trên khoảng 2km | DGT | 0,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 43 | Đường từ khu tái định cư đến đập đầu mối nước sinh hoạt khoảng 4km | DGT | 1,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 44 | Khắc phục, sửa chữa Cống qua đường D100 (Lý trình: KM4+200) tuyến đường ĐH.83 từ thị trấn đi Đăk Nhoong | DGT | 1,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 45 | Đường liên thôn Đăk Ga Đăk Ung | DGT | 2,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 46 | Xây mới đường đi sản xuất cũ thôn Rooc Nầm | DGT | 0,30 | Xã Đăk Nhoong |
| 47 | Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Công Tắc | DGT | 0,70 | Xã Đăk Nhoong |
| 48 | Xây mới đường đi khu sản xuất Đăk Đoát | DGT | 0,80 | Xã Đăk Nhoong |
| 49 | Xây mới cầu treo đi khu sản xuất Đăk Hổ | DGT | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 50 | Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đăk Pék | DGT | 0,15 | Xã Đăk Pek |
| 51 | Làm mới đường nội thôn Măng Rao | DGT | 0,30 | Xã Đăk Pek |
| 52 | Làm mới đường liên thôn 14A - thôn Dên Prông (giai đoạn 1) | DGT | 2,80 | Xã Đăk Pek |
| 53 | Đường giao thông nội thôn, thôn Đăk Nở | DGT | 0,11 | Xã Đăk Pek |
| 54 | Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Đăk Nở (nhánh 1) | DGT | 1,50 | Xã Đăk Pek |
| 55 | Đường GTNT nội thôn thôn Đăk Nớ | DGT | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 56 | Đường GTNT đi KSX thôn Đăk Nớ | DGT | 1,10 | Xã Đăk Pek |
| 57 | Sửa chữa đường nội thôn Đăk Ven (mương thoát nước) | DGT | 0,24 | Xã Đăk Pek |
| 58 | Làm mới đường nội thôn Đông Thượng | DGT | 0,60 | Xã Đăk Pek |
| 59 | Đường đi sản xuất thôn Dên Prông | DGT | 0,60 | Xã Đăk Pek |
| 60 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà Y Hoàng đến KSX Đăk Lúc (kéo dài) | DGT | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 61 | Sửa chữa đường GTNT từ nhà A Chả đến nhà A Vòng | DGT | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 62 | Đường đi khu SX Đăk Lúc, thôn Đông Lốc | DGT | 0,30 | Xã Đăk Man |
| 63 | QH đường đi KSX Đăk Niên nối tiếp (Nhánh chính) | DGT | 0,40 | Xã Đăk Man |
| SON | 0,01 | Xã Đăk Man |
| 64 | Đường đi khu sản xuất sau Trường TH-THCS xã Đăk Man | DGT | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 65 | QH đường đi khu SX Đăk Eng (nối dài) thôn Đông Nay | DGT | 0,23 | Xã Đăk Man |
| 66 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà bà Hàn đến KSX ĐăK Lúc (Kéo dài) | DGT | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 67 | Đường đi khu SX Đăk Lăng, thôn Đông Lốc (Đường sản xuất thôn Đông Lốc) | DGT | 0,15 | Xã Đăk Man |
| 68 | Dự án Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 1419 đường Hồ Chí Minh | DGT | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 69 | QH đường đi KSX Đăk Niên (giai đoạn 2) | DGT | 0,19 | Xã Đăk Man |
| SON | 0,02 | Xã Đăk Man |
| 70 | Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Năng | DGT | 0,36 | Xã Ngọc Linh |
| 71 | Đường GTNT thôn Kung Rang | DGT | 0,20 | Xã Ngọc Linh |
| 72 | Sửa chữa đường từ TT xã đi thôn Ngọc Súc | DGT | 1,50 | Xã Ngọc Linh |
| 73 | Sữa chữa đường từ cầu Đăk Đoan đi thôn Sa Múc | DGT | 0,60 | Xã Ngọc Linh |
| 74 | Đường giao thông liên thôn Ngọc Súc | DGT | 0,60 | Xã Ngọc Linh |
| 75 | Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Nang | DGT | 12,00 | Xã Ngọc Linh |
| 76 | Đường giao thông đi KSX thôn Kon Boong xã Đăk Môn (L=900) | DGT | 0,54 | Xã Đăk Môn |
| 77 | Đường giao thông đi khu sản xuất nhánh 3 thôn Ri Mẹt, xã Đăk Môn | DGT | 0,54 | Xã Đăk Môn |
| 78 | Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Mi | DGT | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 79 | Đường đi nghĩa địa các thôn Đăk Glây - Mô Mam - Kon Brỏi | DGT | 0,20 | Xã Đăk Choong |
| 80 | Đường đi nghĩa địa thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ) | DGT | 0,20 | Xã Đăk Choong |
| 81 | Đường nội thôn Đăk Bla (Liêm Răng cũ) | DGT | 0,35 | Xã Đăk Choong |
| 82 | Đường GTNT từ nhà A Tiếc đến nhà A Tim thôn Đăk Bể | DGT | 0,08 | Xã Mường Hoong |
| 83 | Đường GTNT từ nhà A Đĩa đến nhà A Tiếp thôn Đăk Bể | DGT | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 84 | Đường từ nhà A Cam đến liên thôn | DGT | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 85 | Đường giao thông từ nhà A Thuỷ đi khu sản xuất | DGT | 0,20 | Xã Mường Hoong |
| 86 | Cầu treo dân sinh thôn Đăk Nai | DGT | 0,07 | Xã Đăk Môn |
| 87 | Đường GTNT từ cầu treo đi KSX Pêng Bai thôn Đăk Bo | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 88 | Đường GTNT đi KSX Đăk Pók thôn Đăk Gô nối dài | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 89 | Đường GTNT từ đường HCM đi KSX Đăk Năng thôn Đăk Bo | DGT | 0,11 | Xã Đăk Kroong |
| 90 | Đường GTNT đi khu sản xuất từ nghĩa địa đi đồi Đăk Jâl Thôn Đăk Gô | DGT | 0,16 | Xã Đăk Kroong |
| 91 | Đường GTNT tránh khu tái định cư thôn Đăk Sút, xã Đăk Kroong | DGT | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 92 | Đường GTNT Đăk Gô từ nghĩa địa đi KSX của thôn | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 93 | Đường GTNT từ khu tái định cư đi KSX thôn Đăk Túc | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 94 | Đường GTNT từ vườn cà phê ông A Thâm đi KSX thôn Đăk Sút | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 95 | Đường GTNT nhánh 1 nối dài từ đường bê tông đi KSX thôn Đăk Sút | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 96 | Đường GTNT nội thôn Nú Vai từ nhà rông ra đường HCM giai đoạn 3 | DGT | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 97 | Đường nội thôn Xốp Dùi xã Xốp nhánh 2 | DGT | 0,70 | Xã Xốp |
| 98 | Đường đi khu sản xuất Đăk Mo thôn Bung Tôn | DGT | 0,20 | Xã Đăk Plô |
| 99 | Khắc phục, sửa chữa đường giao thông xã Đăk Nhoong đi xã Đăk Plô | DGT | 1,00 | Xã Đăk Plô |
| 100 | Khắc phục, sửa chữa đường giao thông từ Trung tâm xã Đăk Plô đi vào Đồn Biên phòng Sông Thanh | DGT | 2,30 | Xã Đăk Plô |
| 101 | Công trình Đường từ cầu treo A Juông nối dài | DGT | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 102 | Đường đi khu sản xuất Đăk Ởp thôn Bung Tôn | DGT | 0,04 | Xã Đăk Plô |
| 103 | QH cầu treo Đăk Niên | DGT | 0,06 | Xã Đăk Man |
| 104 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 1 | DGT | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 105 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 2 | DGT | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 106 | Thuỷ Lợi Đăk Đâu (Kéo Dài) | DTL | 0,22 | Xã Ngọc Linh |
| Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng | DTL | 0,03 | Xã Đăk Choong |
| 107 | Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đăk Nghét | DTL | 1,30 | Xã Đăk Choong |
| Xây mới thủy lợi Đăk Cho | DTL | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 108 | Thủy lợi Nong Mun thôn Làng Mới | DTL | 0,16 | Xã Mường Hoong |
| 109 | Thủy lợi Long La thôn Làng Mới | DTL | 1,06 | Xã Mường Hoong |
| 110 | Xây mới thủy lợi suối Đăk Lô | DTL | 3,60 | Xã Đăk Nhoong |
| 111 | Kênh mương Đăk Xoong thôn Xốp Dùi | DCT | 0,50 | Xã Xốp |
| 112 | Dự án cấp nước sinh hoạt cho thị trấn Đăk Glei (Đường ống và đập đầu mối | DCT | 1,60 | Thị trấn Đăk Glei |
| 113 | Nước sinh hoạt thôn Cung Rang | DCT | 0,20 | Xã Ngọc Linh |
| 114 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung các thôn Mô Mam, Đăk Lây, La Lua | DCT | 0,25 | Xã Đăk Choong |
| 115 | NSH tập trung thôn Xốp Dùi | DCT | 1,00 | Xã Xốp |
| 116 | Đường Kè bảo vệ hai bờ sông Đông, Tây sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pek và thị trấn Đăk Glei). | DPC | 10,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| DPC | 10,00 | Xã Đăk Pek |
| 117 | Tượng đài chiến thắng Đăk Pek | DVH | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 118 | Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ xã Đăk Plô | DVH | 0,03 | Xã Đăk Plô |
| 119 | Xây mới nhà văn hóa xã Đăk Plô | DVH | 0,40 | Xã Đăk Plô |
| 120 | Xây mới nhà văn hóa thôn Đăk Bóok | DVH | 0,09 | Xã Đăk Plô |
| 121 | Xây mới nhà văn hóa Thôn Bung Koong | DVH | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 122 | Xây mới nhà văn hóa, hội trường thôn Bung Tôn | DVH | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 123 | Nhà văn hóa thôn Pêng Lang | DVH | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 124 | Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh | DGD | 2,96 | Thị trấn Đăk Glei |
| 125 | Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei | DGD | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 126 | Trường TH-THCS Lý Tự Trọng | DGD | 1,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 127 | Trường Tiểu học xã Đăk Long | DGD | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 128 | Trường PTDTBT THCS xã Đăk Long | DGD | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 129 | Mở rộng trường TH xã Đăk Long | DGD | 1,10 | Xã Đăk Long |
| 130 | Trường THCS Đăk Pek | DGD | 0,80 | Xã Đăk Pek |
| 131 | Sữa chữa điểm trường thôn Đăk Nớ | DGD | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 132 | Trường PTDTBT tiểu học xã Đăk Choong. Hạng mục: Sửa chữa và làm mới cổng, hàng rào và sân bê tông tại điểm trường thôn Kon Riêng và thôn Đăk Mi | DGD | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 133 | Trường mầm non xã Đăk Choong. Hạng mục: sửa chữa các phòng học, làm mới cổng, hàng rào và các hạng mục phụ trợ tại các điểm trường thôn Đăk Glây, thôn La Lua và thôn Đăk Mi | DGD | 0,30 | Xã Đăk Choong |
| 134 | Trường Trung học phổ thông xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei | DGD | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| 135 | Trường màm non xã Đăk Choong | DGD | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 136 | Trường Tiểu học - THCS xã Đăk Choong | DGD | 0,50 | Xã Đăk Choong |
| 137 | Trường PTDTBT THCS xã Mường Hoong | DGD | 0,50 | Xã Mường Hoong |
| 138 | Trường Tiểu học Mường Hoong (điểm trường chính) | DGD | 0,50 | Xã Mường Hoong |
| 139 | Sửa chữa 02 phòng học trường mầm non Đăk Gô | DGD | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 140 | Xây dựng mới 02 phòng học trường tiểu học xã Đăk Kroong, điểm trường thôn Đăk Túc | DGD | 0,05 | Xã Đăk Kroong |
| 141 | Trường THCS xã Đăk Kroong | DGD | 1,29 | Xã Đăk Kroong |
| 142 | Trường TH&THCS xã Xốp | DGD | 0,10 | Xã Xốp |
| 143 | Sữa chữa 06 phòng học tại cụm Đăk Book | DGD | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 144 | Trường TH-THCS xã Đăk Plô | DGD | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 145 | Trường mầm non xã Đăk Plô | DGD | 0,10 | Xã Đăk Plô |
| 146 | Trường PTDTBT THCS xã Ngọc Linh | DGD | 0,50 | Xã Ngọc Linh |
| 147 | Sân thể thao thôn Dên Prông | DTT | 0,50 | Xã Đăk Pek |
| 148 | Sân thể thao thôn Đăk Ven (sân bóng chuyền) | DTT | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 149 | Sân thể thao thôn Kon Riêng | DTT | 0,10 | Xã Đăk Choong |
| 150 | Thủy điện Đăk Ruồi 2,3 | DNL | 129,55 | Thị trấn Đăk Glei |
| 151 | Trạm biến áp 110kV Đăk Glei và đấu nối | DNL | 15,35 | Thị trấn Đăk Glei |
| DNL | 15,70 | Xã Đăk Kroong |
| 152 | Thủy điện Đăk Na: Đường dây đấu nối 110kV | DNL | 0,75 | Thị trấn Đăk Glei |
| DNL | 0,37 | Xã Đăk Kroong |
| 153 | Đường dây 110kV Đăk Choong - Đăk Glei | DNL | 0,36 | Xã Đăk Choong |
| DNL | 0,30 | Xã Đăk Man |
| DNL | 0,12 | Xã Đăk Pek |
| DNL | 0,29 | Thị trấn Đăk Glei |
| 154 | Bưu điện xã Đăk Pék | DBV | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 155 | Di tích lịch sử cách mạng: Chiến thắng Đăk Pét | DDD | 3,17 | Thị trấn Đăk Glei |
| 156 | Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi | DDD | 0,20 | Xã Xốp |
| 157 | Chợ thị trấn Đăk Glei | DCH | 0,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 158 | Sửa chữa, cải tạo chợ Đăk Pek | DCH | 0,50 | Xã Đăk Pek |
| 159 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Ra | DKV | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 160 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Poi | DKV | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 161 | Nhà rông Văn hóa thôn Đăk Xanh thị trấn Đăk Glei; | DKV | 0,09 | Thị trấn Đăk Glei |
| 162 | Xây dựng nhà rông thôn Dục Lang | DKV | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 163 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Xây | DKV | 0,30 | Xã Đăk Long |
| 164 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Ga | DKV | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 165 | Xây dựng nhà rông thôn Rooc Mẹt | DKV | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 166 | Làm mới nhà rông thôn Đăk Ung | DKV | 0,10 | Xã Đăk Nhoong |
| 167 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Nớ | DKV | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 168 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Dên Prông | DKV | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 169 | Sửa chữa nhà rông thôn Đăk Đoát | DKV | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 170 | Sửa chữa nhà Rông thôn Măng Rao | DKV | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 171 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Pêng Sal Pêng | DKV | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 172 | Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đông Thượng | DKV | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 173 | Xây dựng nhà rông thôn Măng Khênh | DKV | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 174 | Xây dựng nhà rông thôn Long Năng | DKV | 0,05 | Xã Ngọc Linh |
| 175 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Sun | DKV | 0,05 | Xã Ngọc Linh |
| 176 | Xây dựng nhà rông thôn Xốp Nghét | DKV | 0,05 | Xã Xốp |
| 177 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Book | DKV | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 178 | Xây dựng nhà rông thôn Bung Tôn | DKV | 0,05 | Xã Đăk Plô |
| 179 | Xây dựng nhà rông thôn Xa Úa | DKV | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 180 | Xây dựng nhà rông thôn Mô Mam | DKV | 0,05 | Xã Đăk Choong |
| 181 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei | ONT | 5,20 | Xã Ngọc Linh |
| DGT | 3,80 | Xã Ngọc Linh |
| 182 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | ONT | 3,80 | Xã Mường Hoong |
| DGT | 0,30 | Xã Mường Hoong |
| 183 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 09) | ONT | 0,11 | Xã Đăk Pek |
| 184 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek Quản lý (Thửa đất số 28, tờ bản đồ số 11) | ONT | 0,45 | Xã Đăk Pek |
| 185 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 28, tờ bản đồ số 01, 03) | ONT | 0,26 | Xã Đăk Pek |
| 186 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Pek quản lý (thửa đất số 49, tờ bản đồ số 3) | ONT | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 187 | Đấu giá đất UBND xã Đăk Choong quản lý (tờ bản đồ số 34, thửa đất số 147) | ONT | 0,24 | xã Đăk Choong |
| 188 | Dự án khai thác quỹ đất khu vực cầu 16/5 để phát triển kết cấu hạ tầng gắn liền với chợ TTĐăk Glei | ODT | 12,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 189 | Đấu giá đất Bảo hiểm xã hội huyện Đăk Glei (cũ) | ODT | 0,04 | Thị trấn Đăk Glei |
| 190 | Đấu giá đất Trạm đo mực nước Đăk Pô Kô: | ODT | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 191 | Đấu giá QSD đất khu đất nhà làm việc Bảo hiểm xã hội cũ | ODT | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 192 | Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND-UBND thị trấn | TSC | 0,21 | Thị trấn Đăk Glei |
| 193 | Trụ sở viện kiểm sát | TSC | 0,31 | Thị trấn Đăk Glei |
| 194 | Nhà làm việc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội | TSC | 1,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 195 | Dự án trạm kiểm dịch động vật thôn Măng Khênh | TSC | 0,13 | Xã Đăk Man |
| 196 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ | RPH | 486,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 197 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | RDD | 219,20 | Xã Đăk Man |
| 198 | Vườn thực vật và trung tâm cứu hộ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | NKH | 50,00 | Xã Đăk Man |
| PNK | 3,00 | Xã Đăk Man |
| 199 | Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei) | TMD | 0,29 | thị trấn Đăk Glei |
| 200 | Đấu giá đất khu Công viên Đăk Xanh | TMD | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 201 | Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô | SKC | 0,34 | xã Đăk Plô |
| 202 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang | SKC | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 203 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi | SKC | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 204 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung | SKC | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 205 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wấk | SKC | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 206 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô | SKC | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 207 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1) | SKC | 0,60 | Xã Đăk Môn |
| 208 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2) | SKC | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 209 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3) | SKC | 1,20 | Xã Đăk Môn |
| 210 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ | SKC | 0,80 | Xã Đăk Môn |
| 211 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu | SKC | 0,70 | Xã Đăk Long |
| 212 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng | SKC | 0,70 | Xã Đăk Choong |
| 213 | Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | MNC | 0,78 | Thị trấn Đăk Glei |
| DGT | 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| MNC | 6,44 | Xã Xốp |
| DGT | 0,42 | Xã Xốp |
| MNC | 1,28 | Xã Đăk Choong |
| DGT | 0,07 | Xã Đăk Choong |
| DGT | 0,03 | Xã Đăk Man |
| MNC | 0,76 | Xã Đăk Man |
| 214 | Hồ chứa nước PCCC suối Lê Nin ở tiểu khu 53 | MNC | 1,40 | Xã Đăk Choong |
| 215 | Trạm QLBVR tiểu khu 47 xã Đăk Pek | PNK | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 216 | Trạm QLBVR tiểu khu 84 xã Mường Hoong | PNK | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 217 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 xã Đăk Môn | PNK | 0,05 | Xã Đăk Môn |
| 218 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 107 xã Đăk Kroong | PNK | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 219 | Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đăk Kroong | PNK | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 220 | Trạm QLBVR tiểu khu 58 xã Đăk Choong | PNK | 0,06 | Xã Đăk Choong |
| 221 | Trạm QLBVR tiểu khu 101 thị trấn Đăk Glei | PNK | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 222 | Trạm QLBVR tiểu khu 103 thị trấn Đăk Glei | PNK | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 223 | Trạm bảo vệ rừng TK 66 | PNK | 0,20 | Xã Xốp |
| 224 | Trạm QLBVR xã Xốp | PNK | 0,06 | Xã Xốp |
| 225 | Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô | PNK | 0,90 | Xã Đăk Plô |
| 226 | Sữa chữa nhà làm việc BQL Rừng phòng hộ Đăk Glei | TSC | 0,06 | Xã Đăk Nhoong |
| 227 | Sữa chữa nâng cấp các trạm Bung Tôn, trạm Đăk Nhoong, trạm Rooc Nầm, trạm số 1, trạm số 2, trạm số 3, trạm số 4, trạm số 6 (BQL RPH Đăk Glei) | PNK | 0,15 | Xã Đăk Nhoong |
| 228 | Xây dựng Mô hình sản xuất cây Sachi inchi | CLN | 12,00 | Xã Đăk Môn |

## II. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

### 2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện và cấp tỉnh

Căn cứ quyết định số 85 ngày 2/02/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Đăk Glei và quy định tại khoản 7 Điều 76 Luật Đất đai. Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Đăk Glei có 102 công trình chuyển tiếp qua năm 2025 để tiếp tục thực hiện. Trong đó có 22 công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh; 80 công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất.

Bảng 49. Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Công trình, dự án mục đích quốc phòng** |  |  |
| 1 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Khu sơ tán mô phỏng thị trấn Đăk Glei) | 12,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | Ban CHQS huyện (Mở rộng trụ sở Ban CHQS huyện Đăk Glei) | 4,21 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 25 (Chốt Quân quân TT xã Đăk Long) | 3,00 | Xã Đăk Long |
| 4 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Chốt Quân quân TT xã Đăk Nhoong) | 4,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 23 (Chốt Quân quân TT xã Đăk Plô) | 3,00 | Xã Đăk Plô |
| 6 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 14 (TTHL của xã Đăk Man) | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 7 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 7 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Ngọc Linh) | 0,10 | Xã Ngọc Linh |
| 8 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 19 (xã Ngọc Linh) | 2,90 | Xã Ngọc Linh |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei ( Trụ sở làm việc BCHQS xã Đăk Choong) | 0,10 | Xã Đăk Choong |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Môn) | 1,40 | Xã Đăk Môn |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 9 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Xốp) | 0,10 | Xã Xốp |
|  | **Công trình, dự án mục đích, an ninh** |  |  |
| 12 | Trụ sở Công an xã Đăk Nhoong (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,11 | Xã Đăk Nhoong |
| 13 | Trụ sở Công an xã Đăk Môn | 0,12 | Xã Đăk Môn |
| 14 | Trụ sở Công an xã Đăk Plô (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Plô |
| 15 | Trụ sở Công an xã Đăk Man (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Man |
| 16 | Trụ sở Công an xã Đăk Pek | 0,17 | Xã Đăk Pek |
| 17 | Trụ sở Công an xã Đăk Choong | 0,11 | Xã Đăk Choong |
| 18 | Trụ sở Công an xã Xốp | 0,12 | Xã Xốp |
| 19 | Trụ sở Công an xã Mường Hoong (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Mường Hoong |
| 20 | Trụ sở Công an xã Ngọc Linh (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Ngọc Linh |
| 21 | Trụ sở Công an xã Đăk Long (vị trí TS chính và vị trí 2) | 0,12 | Xã Đăk Long |
| 22 | Trụ sở Công an xã Đăk Kroong | 0,11 | Xã Đăk Kroong |
|  | **Đất cụm công nghiệp** |  |  |
| 23 | Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong | 20,00 | Xã Đăk Kroong |
|  | **Đất công trình giao thông** |  |  |
| 24 | Sữa chữa nền, mặt đường công trình thoát nước an toàn giao thông, đoạn từ Km0 đến Km 39+500, tỉnh lộ 673. | 11,00 | Xã Mường Hoong |
| 9,84 | Xã Ngọc Linh |
| 10,11 | Xã Đăk Man |
| 9,95 | Xã Đăk Choong |
| 25 | Nâng cấp tuyến đường Đăk Man đi Đăk Plô thuộc Bộ Chỉ huy Biên Phòng tỉnh Kon Tum (Đoạn từ đường Hồ Chí Minh- xã Đăk Man đến cửa khẩu phụ Đăk Plô, xã Đăk Plô, huyện Đắk Glei) (Đường tỉnh 673A) | 22,400 | Xã Đăk Plô |
| 11,190 | Xã Đăk Man |
| 26 | Đường từ trung tâm thị trấn Đăk Glei đến trung tâm xã Xốp (ĐH 82) | 42,60 | Xã Xốp |
| 15,38 | Xã Đăk Pek |
| 27 | Đường giao thông từ thị trấn Đăk Glei đi đến Đồn Biên phòng 669 xã Đăk Nhoong ( ĐH 83) (Km1437+500 đường HCM - Xã Đăk Nhoong) | 4,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 18,50 | Xã Đăk Pek |
| 1,25 | Xã Đăk Kroong |
| 1,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 28 | Cầu 16/5 thị trấn Đăk Glei | 1,99 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,27 | Thị trấn Đăk Glei |
| 29 | Đường vào trung tâm huyện (Giai đoạn 1) | 8,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 30 | Làm mới cầu dân sinh qua sông Pô Kô (Đăk Poi) | 0,02 | Thị trấn Đăk Glei |
| 31 | Đường đi khu sản xuất Đắk Tôn 2 thôn Đắk Nớ | 0,45 | Xã Đăk Nhoong |
| 32 | Đường đi khu SX Đăk Két | 0,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 33 | Đường Sản xuất Đông Lốc nhỏ Tư nhà bà Y Xả | 0,18 | Xã Đăk Man |
| 34 | Đường Sản xuất thôn Đăk Reo 2, Thôn Đông Nây | 0,20 | Xã Đăk Man |
| 35 | Đường KSX từ đường Hồ Chí Minh đến nhà bà Y Nhã (250m) (Đường đi khu SX Đăk Nhăng, thôn Măng Khên tên theo NQHĐND) | 0,11 | Xã Đăk Man |
| 36 | Đường Sản xuất Đăk Bu nối dài (GĐ2) Thôn Đông Lốc | 0,16 | Xã Đăk Man |
| 37 | Đường GTNT Ngọc Hoàng Măng Bút đi thôn Đăk Nai | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 38 | Đường GTNT Ngọc Hoàng MB đi thôn Kon Tuông | 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 39 | đường GTNT vào thôn Tu Dốp giai đoạn 2 | 0,13 | Xã Ngọc Linh |
| 40 | Đường đi sản xuất Đăk Póc thôn La Lua | 0,19 | Xã Đăk Choong |
| 41 | Cầu treo Kon Riêng 2 | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 42 | Đường đi KSX từ nhà A Bổ tới Nong Mun thôn Làng Mới | 0,25 | Xã Mường Hoong |
| 43 | Đường đi KSX Đăk Tiêu GĐ 2 thôn Làng Mới | 0,14 | Xã Mường Hoong |
| 44 | Đường đi KSX từ Đăk Niêng đến Văng Pót thôn Đăk Bể | 0,38 | Xã Mường Hoong |
| 45 | Đường GTNT thôn Nú Vai nối tiếp từ bê tông hiện nay đến khu sản xuất Đăk Lát xã Đăk Kroong | 0,31 | Xã Đăk Kroong |
| 46 | Đường GTNT đi KSX từ vườn cà phê A Bê đên ruộng Đăk Lát trên(Đường GTNT thôn Nú Vai nhánh bên phải nối tiếp từ vườn cà phê Ông A Bê đi đến khu sản xuất rộng tập thể thôn) | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 47 | Đường GTNT đi khu sản xuất (qua Nghĩa địa) thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong (GĐ2) (Đường GTNT nhánh 1 nối tiếp từ đường bê tông nhà ông Thái kéo dài đến khu sản xuất thôn Đăk Túc, xã Đăk Kroong) | 0,80 | Xã Đăk Kroong |
| 48 | Đường GTNT từ đường bê tông đi KSX (qua nghĩa địa) thôn Đăk Sút | 0,10 | Xã Đăk Kroong |
| 49 | Đường đi KSX Đăk Ping thôn Xốp Nghét | 0,26 | Xã Xốp |
| 50 | Đường đi KSX Đăk Tung thôn Xốp Dùi | 0,14 | Xã Xốp |
| 51 | Đường đi KSX Đăk Xoong thôn Xốp Dùi | 0,05 | Xã Xốp |
| 52 | Công trình Đường đi khu sản xuất Đăk A Hóc nối dài | 0,31 | Xã Đăk Plô |
| 53 | Đường đi khu sản xuất Đăk Nhạc thôn Bung Tôn | 0,24 | Xã Đăk Plô |
| 54 | Xây mới cầu treo từ trạm QTTV đi qua Đăk Bút (Xây mới cầu treo Đăk Plô qua đăk Bút) | 0,03 | Xã Đăk Plô |
|  | **Đất công trình thủy lợi** |  |  |
| 55 | Thủy lợi Đăk Nhoai thôn Đăk Rế (nhánh 1) | 0,12 | Xã Mường Hoong |
| 56 | Thủy lợi Đăk Môm II thôn Đăk Bể | 0,16 | Xã Mường Hoong |
| 57 | Nối tiếp kênh mương Đăk Pao 250m thôn Đăk Wâk | 0,70 | Xã Đăk Kroong |
| 58 | Thuỷ lợi Đăk Móc thôn Xốp Dùi | 0,02 | Xã Xốp |
| 59 | Kênh mương Đăk Ki La thôn Xốp Dùi | 0,04 | Xã Xốp |
| 60 | Kênh Mương thủy lợi Đăk A Rá | 0,62 | Xã Đăk Plô |
|  | **Đất công trình cấp nước, thoát nước** |  |  |
| 61 | Nước sạch thôn Đăk Ra | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 62 | Nước sinh hoạt nhóm 2 thôn Đắk Ung | 0,50 | Xã Đăk Nhoong |
| 63 | Xây mới công trình NSH thôn Pêng Lang | 0,09 | Xã Đăk Plô |
| 64 | Xây mới công trình NSH thôn Đăk Book | 0,35 | Xã Đăk Plô |
|  | **Đất công trình phòng, chống thiên tai** |  |  |
| 65 | Kè suối Đăk Long thượng lưu cầu Đăk Long thôn Pêng Blong và thôn Dục Lang xã Đăk Long | 0,15 | Xã Đăk Long |
|  | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** |  |  |
| 66 | Nhà văn hoá xã Đăk Pék | 0,20 | Xã Đăk Pek |
| 67 | Nhà văn hóa xã Ngọc Linh | 0,50 | Xã Ngọc Linh |
| 68 | Nhà tưởng niệm | 0,07 | Xã Đăk Kroong |
|  | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |
| 69 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ) | 2,92 | Thị trấn Đăk Glei |
| 70 | Trường TH -THCS xã Đăk Man | 1,00 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 71 | Khu thể thao xã | 0,43 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 72 | Thủy điện Đăk Pru 3 | 19,85 | Xã Đăk Nhoong |
| 73 | Thuỷ điện Đăk Pek | 29,36 | Xã Đăk Pek |
| 4,77 | Xã Đăk Man |
| 74 | Thuỷ điện Ngọc Linh (gồm 3 Công trình thành phần: Thủy điện Ngọc Linh 1, Thủy điện Ngọc Linh 2, Thủy điện Ngọc Linh 3) | 22,81 | Xã Ngọc Linh |
| 3,27 | Xã Mường Hoong |
| 0,04 | Xã Đăk Choong |
| 75 | Thuỷ điện Đăk Krin | 0,02 | Xã Đăk Choong |
| 9,61 | Xã Xốp |
| 76 | Thủy điện Đăk Mil 1A (Hạng mục Bổ sung Diện tích: Nhà máy, Đường dây vận hành, Tuyến đường dây 22kv) | 25,06 | Xã Đăk Choong |
| 77 | Thủy điện Đăk Mil 1 (Hạng mục Bổ sung: Diện tích lòng hồ, Cải tạo lòng suối hạ lưu nhà máy, Tuyến đường dây 22kv tránh ngập) | 127,64 | Xã Đăk Choong |
| 2,80 | Xã Đăk Choong |
| 78 | Thủy điện Đăk Mil 1B | 39,46 | Xã Đăk Choong |
| 79 | Thủy điện Đăk Roong | 0,62 | Thị trấn Đăk Glei |
| 22,98 | Xã Đăk Kroong |
| 80 | Nhà máy điện gió Tân Tấn Nhật - Đăk Glei của Công ty Cổ phần Tân Tấn Nhật | 15,48 | Xã Đăk Môn |
| 9,07 | Xã Đăk Kroong |
|  | **Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên** |  |  |
| 81 | Xây dựng khu di tích lịch sử Ngục Đăk Glei | 12,22 | Xã Đăk Choong |
|  | **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 82 | Nghĩa trang nhân dân huyện Đăk Glei | 20,00 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | **Đất ở tại nông thôn** |  |  |
| 83 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei (khu vực sau trung tâm chính trị) | 11,90 | Xã Đăk Pek |
| 11,80 | Xã Đăk Pek |
| 1,30 | Xã Đăk Pek |
| 0,80 | Xã Đăk Pek |
| 1,50 | Xã Đăk Pek |
| 84 | Dự án bố trí sắp xếp dân cư cấp bách (vùng thiên tai bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn) trên địa bàn huyện Đăk Glei | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 3,00 | Xã Đăk Long |
| 5,00 | Xã Ngọc Linh |
| 4,00 | Xã Đăk Man |
| 3,20 | Xã Đăk Nhoong |
| 3,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 85 | Dự án săp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei | 4,30 | Xã Ngọc Linh |
| 0,90 | Xã Ngọc Linh |
| 86 | Khu tái định cư thôn Ngọc Nang | 5,00 | Xã Mường Hoong |
| 87 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Mường Hoong, huyện Đăk Glei | 3,10 | Xã Mường Hoong |
| 0,70 | Xã Mường Hoong |
| 88 | Đề án khai thác quỹ đất để tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trung tâm xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei | 1,09 | Xã Đăk Môn |
| 89 | Đấu giá quyền sử dụng đất ở | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 90 | Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung và tại chỗ xã Xốp huyện Đăk Glei | 9,69 | Xã Xốp |
|  | **Đất ở tại đô thị** |  |  |
| 91 | Đấu giá QSD đất khu đất ngân hàng nông nghiệp cũ | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 92 | Dự án khai thác quỹ đất để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng huyện Đăk Glei | 3,97 | Xã Đăk Pek |
| 5,33 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | **Đất xây dựng trụ sở cơ quan** |  |  |
| 93 | San ủi mặt bằng Khu trung tâm huyện - Trụ sở làm việc của cơ quan huyện uỷ Đăk Glei 0,025 ha;  - Trụ sở làm việc chính huyện uỷ 0,13 ha; - Nhà Đa năng cơ quan huyện uỷ 0,072 ha. - Hệ thống giao thông 0,8 ha; bải thải 0,11 ha | 3,40 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,11 | Thị trấn Đăk Glei |
| 1,60 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản** |  |  |
| 94 | Đá xây dựng SHQH 17, thôn Long Nang | 5,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 95 | Đá xây dựng SHQH 28, thôn Đăk Tu | 10,30 | xã Đăk Long |
| 96 | Đá xây dựng SHQH 11, làng Đăk Nớ | 25,00 | Xã Đăk Pek |
| 97 | Đất làm VLXD thông thường và đất san lấp SHQH 12 làng Đăk Ven xã Đăk Pék | 3,90 | Xã Đăk Pek |
| 98 | Mỏ đá xây dựng thôn Đăk Poi thị trấn Đăk Glei (Công ty TNHH MTV Thạch Anh Sa) (Diện tích khai thác 1,39 ha; sân công nghiệp 0,72 ha). | 2,00 | Xã Ngọc Linh |
| 99 | Cát xây dựng SHQH 6, làng Kon Năng | 5,50 | Xã Đăk Choong |
| 100 | Mỏ đất làm VLXDTT và Đất san lấp SHQH 32 thôn Ri Nầm | 20,30 | Xã Đăk Môn |
| 101 | Dự án khai thác mỏ cát làm VLXD thông thường (Cty TNHH 87) | 0,70 | Xã Đăk Môn |
| 102 | Cát xây dựng SHQH 1, thôn Lau Mưng | 5,67 | Xã Đăk Plô |
| 6,53 | Xã Đăk Plô |

### 2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất.

Căn cứ khoản 1 điều 121 luật đất đai quy định các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép. Trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đăk Glei như sau:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Đất trồng cây hàng năm** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 1 | Khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3 | 4,70 | Xã Đăk Nhoong |
|  | **Đất trồng cây lâu năm** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 2 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 3 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 4 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 5 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang | 5,00 | Xã Đăk Plô |
|  | **Đất lâm nghiệp** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 6 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 40,00 | Xã Ngọc Linh |
| 60,00 | Xã Ngọc Linh |
| 7 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 15,00 | Xã Mường Hoong |
| 80,00 | Xã Mường Hoong |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 8 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ | 486,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 9 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 219,20 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất nông nghiệp khác** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 10 | Vườn thực vật và trung tâm cứu hộ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 50,00 | Xã Đăk Man |
| 3,00 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất chăn nuôi tập trung** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 11 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei (Đăk Dung) | 11,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 12 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 6,00 | Xã Đăk Pek |
| 13 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 11,00 | Xã Đăk Môn |
| 14 | Khu chăn nuôi tập trung | 3,00 | Xã Đăk Choong |
| 15 | Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đăk Kroong (60ha) | 60,00 | Xã Đăk Kroong |
| 16 | Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới | 44,82 | Xã Đăk Man |
| 1,18 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất thương mại dịch vụ** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 17 | Trạm Cân Thôn Đăk Tu | 0,15 | Xã Đăk Long |
| 18 | Trạm Cân Thôn Đăk Đoát | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 19 | Chuyển Mục đích đất nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ | 0,40 | Xã Đăk Man |
| 20 | Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo (Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei) | 31,50 | Xã Đăk Man |
| 21 | Trạm Cân Thôn Đăk Wâk | 0,15 | Xã Đăk Kroong |
| 22 | Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam) | 0,40 | Xã Đăk Kroong |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 23 | Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei) | 0,29 | thị trấn Đăk Glei |
| 24 | Đấu giá đất khu Công viên Đăk Xanh | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | **Đất khoáng sản** |  |  |
| 25 | Đá xây dựng SHQH 8, thôn La Lua | 5,10 | Xã Đăk Choong |
|  | **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 26 | Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua | 1,00 | Xã Đăk Choong |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 27 | Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô | 0,34 | xã Đăk Plô |
| 28 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 29 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 30 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 31 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wấk | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 32 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 33 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1) | 0,60 | Xã Đăk Môn |
| 34 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2) | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 35 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3) | 1,20 | Xã Đăk Môn |
| 36 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ | 0,80 | Xã Đăk Môn |
| 37 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu | 0,70 | Xã Đăk Long |
| 38 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng | 0,70 | Xã Đăk Choong |
|  | **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 39 | Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 0,78 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6,44 | Xã Xốp |
| 0,42 | Xã Xốp |
| 1,28 | Xã Đăk Choong |
| 0,07 | Xã Đăk Choong |
| 0,03 | Xã Đăk Man |
| 0,76 | Xã Đăk Man |
| 40 | Hồ chứa nước PCCC suối Lê Nin ở tiểu khu 53 | 1,40 | Xã Đăk Choong |
|  | **Đất phi nông nghiệp khác** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 41 | Trạm QLBVR tiểu khu 47 xã Đăk Pek | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 42 | Trạm QLBVR tiểu khu 84 xã Mường Hoong | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 43 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 xã Đăk Môn | 0,05 | Xã Đăk Môn |
| 44 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 107 xã Đăk Kroong | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 45 | Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đăk Kroong | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 46 | Trạm QLBVR tiểu khu 58 xã Đăk Choong | 0,06 | Xã Đăk Choong |
| 47 | Trạm QLBVR tiểu khu 101 thị trấn Đăk Glei | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 48 | Trạm QLBVR tiểu khu 103 thị trấn Đăk Glei | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 49 | Trạm bảo vệ rừng TK 66 | 0,20 | Xã Xốp |
| 50 | Trạm QLBVR xã Xốp | 0,06 | Xã Xốp |
| 51 | Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô | 0,90 | Xã Đăk Plô |

### 2.3. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Căn cứ phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đăk Glei, các văn bản ghi vốn thực hiện dự án trong năm 2025, chủ trương thực hiện các công trình dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất, diện tích của từng chỉ tiêu sử dụng đất trong năm 2025 của huyện Đăk Glei như sau:

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2024** | **Diện tích điều chỉnh quy hoạch** | **Diện tích kế hoạch SDĐ năm 2025** | **So sánh với kết quả thực hiện** | **So sánh với chỉ tiêu phân bổ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(6)-(4) | (8)=(6)-(5) |
|  | **Tổng diện tích** |  | **149.364,49** | **149.364,49** | **149.364,49** |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **143.187,96** | **140.960,62** | **142.169,92** | **-1.018,04** | **1.209,30** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 2.919,54 | 2.850,41 | 2.882,63 | -36,91 | 32,22 |
| 1.2 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 1.268,21 | 1.243,33 | 1.250,56 | -17,65 | 7,23 |
| 1.3 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 1.651,32 | 1.607,07 | 1.632,06 | -19,26 | 24,99 |
| 1.4 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK | 17.209,75 | 11.210,32 | 16.473,02 | -736,73 | 5.262,70 |
| 1.5 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 16.075,79 | 14.398,00 | 15.807,67 | -268,12 | 1.409,67 |
| 1.6 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 41.618,74 | 41.741,00 | 41.601,10 | -17,64 | -139,90 |
| 1.7 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 38.379,44 | 38.561,00 | 38.403,44 | 24,00 | -157,56 |
| 1.8 | Đất rừng sản xuất | RSX | 26.932,12 | 31.912,00 | 26.764,23 | -167,89 | -5.147,77 |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* | *RSN* | *25.878,33* | *25.804,03* | *25.836,20* | *-42,13* | *32,17* |
| 1.9 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 52,17 | 50,66 | 51,60 | -0,57 | 0,94 |
| 1.10 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT |  | 161,82 | 135,82 | 135,82 | -26,00 |
| 1.11 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.12 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 0,41 | 75,41 | 50,41 | 50,00 | -25,00 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.517,21** | **7.475,87** | **5.884,76** | **1.367,55** | **-1.591,11** |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 420,34 | 607,66 | 493,26 | 72,92 | -114,40 |
| 1.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 108,46 | 147,00 | 131,58 | 23,12 | -15,42 |
| 1.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 27,64 | 32,40 | 30,81 | 3,17 | -1,59 |
| 1.4 | Đất quốc phòng | CQP | 165,19 | 516,00 | 358,71 | 193,52 | -157,29 |
| 1.5 | Đất an ninh | CAN | 1,95 | 8,00 | 8,00 | 6,05 |  |
| 1.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 70,71 | 135,65 | 79,08 | 8,37 | -56,57 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 4,12 | 20,00 | 5,59 | 1,47 | -14,41 |
|  | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 3,73 | 9,00 | 3,73 |  | -5,27 |
|  | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 40,97 | 71,00 | 46,89 | 5,92 | -24,11 |
|  | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 21,14 | 34,46 | 22,12 | 0,98 | -12,34 |
|  | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | 0,58 | 0,58 | 0,58 |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | 0,16 | 0,60 | 0,16 |  | -0,44 |
|  | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |  |  |
|  | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 99,25 | 631,23 | 205,66 | 106,41 | -425,57 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |  |  |
|  | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 60,00 | 20,00 | 20,00 | -40,00 |
|  | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT |  |  |  |  |  |
|  | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 3,03 | 28,00 | 8,02 | 4,99 | -19,98 |
|  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 23,03 | 69,22 | 29,77 | 6,74 | -39,45 |
|  | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 73,19 | 474,01 | 147,87 | 74,68 | -326,14 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.725,48 | 3.572,87 | 2.723,35 | 997,87 | -849,52 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Đất công trình giao thông | DGT | 1.081,47 | 2.136,90 | 1.693,80 | 612,33 | -443,10 |
|  | Đất công trình thủy lợi | DTL | 45,96 | 170,00 | 52,93 | 6,97 | -117,07 |
|  | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0,23 | 12,72 | 4,92 | 4,69 | -7,80 |
|  | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 4,70 | 33,07 | 24,85 | 20,15 | -8,22 |
|  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 26,06 | 34,00 | 34,00 | 7,94 |  |
|  | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 10,40 | 14,00 | 10,51 | 0,11 | -3,49 |
|  | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 545,74 | 1.138,32 | 887,52 | 341,78 | -250,80 |
|  | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,66 | 1,00 | 0,78 | 0,12 | -0,22 |
|  | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 1,44 | 6,08 | 1,94 | 0,50 | -4,14 |
|  | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 8,82 | 26,78 | 12,10 | 3,28 | -14,68 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 2,11 | 3,00 | 2,11 |  | -0,89 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,70 | 0,70 | 0,70 |  |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt | NTD | 81,03 | 119,24 | 98,03 | 17,00 | -21,21 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 28,53 | 40,10 | 39,19 | 10,66 | -0,91 |
| 2.13 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.785,34 | 1.657,02 | 1.709,28 | -76,06 | 52,26 |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 0,48 | 5,00 | 5,00 | 4,52 |  |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** | **CSD** | **1.659,32** | **928,00** | **1.309,81** | **-349,51** | **381,81** |
| 3.1 | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 97,10 |  |  | -97,10 |  |
| 3.2 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 1.562,22 | 928,00 | 1.309,81 | -252,41 | 381,81 |
| 3.4 | Núi đá không có rừng cây | NCS |  |  |  |  |  |
| 3.5 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS |  |  |  |  |  |

##### Bảng 51. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

**2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 143.187,96 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 140.960,62 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 142.169,92 ha.

Giảm 1.018,04 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 1.209,3 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Cụ thể các loại đất như sau:

*Đất trồng lúa (LUA):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2.919,54 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 2.850,41 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.882,63 ha.

Giảm 36,91 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 32,22 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất trồng cây hằng năm khác (HNK):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 17.209,75 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 11.210,32 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 16.473,02 ha.

Giảm 736,73 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 5.262,7ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất trồng cây lâu năm (CLN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 16.075,79 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 14.379,56 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 14.398 ha.

Giảm 268,12 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 1.409,67 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất rừng phòng hộ (RPH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 61.618,74 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 71.741 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 41.601,1 ha.

Giảm 17,64 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 139,9 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất rừng đặc dụng (RDD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 38.379,44 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 38.561 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 38.403,44 ha.

Tăng 24 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 157,56 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất rừng sản xuất (RSX):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 26.932,12 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 31.912 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 16.764,23 ha.

Giảm 167,89 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 5.147,77 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 52,17 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 50,66 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 51,6 ha.

Giảm 0,57 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 0,94 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất chăn nuôi tập trung (CNT):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 161,82 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 135,82 ha.

Tăng 135,82 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 26 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***2.3.1.6.* *Đất nông nghiệp khác (NKH):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,41 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 75,41 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 50,41 ha.

Tăng 50 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 25 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

**2.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 4.517,21 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 7.475,87 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5.884,76 ha.

Tăng 1.367,55 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1.591,11 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Cụ thể các loại đất như sau:

*Đất ở tại nông thôn (ONT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 420,34 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 607,66 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 493,26 ha.

Tăng 72,92 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 114,4 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

*Đất ở tại đô thị (ODT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 108,46 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 147 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 131,58 ha.

Tăng 23,12 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 15,42 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

***Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 27,64 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 32,4 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 30,81 ha.

Tăng 3,17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 1,59 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

*Đất quốc phòng (CQP):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 165,19 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 516 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 358,71 ha.

Tăng 193,52 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 157,29 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

*Đất an ninh (CAN):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1,95 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 8 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 8 ha.

Tăng 6,05 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

***Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 70,71 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 135,65 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 79,08 ha.

Tăng 8,37 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 56,57 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

Gồm các loại đất:

*Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 4,12 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 20 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5,59 ha.

Tăng 1,47 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 14,41 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 3,73 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 3,73 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 5,27 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 40,97 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 71 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 46,89 ha.

Tăng 5,92 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 24,11 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 21,14 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 34,46 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 22,12 ha.

Tăng 0,98 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 12,34 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ (DKH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,58 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0,58 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,58 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei.

*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn (DKT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,16 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0,6 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,16 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,44 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 99,25 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 631,12 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 205,66 ha.

Tăng 106,41 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 425,57 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

*Đất cụm công nghiệp (SKN):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 60 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 20 ha.

Tăng 20 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 40 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất thương mại, dịch vụ (TMD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 3,03 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 28 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 8,02 ha.

Tăng 4,99 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 19,98 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 23,03 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 69,22 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 29,77 ha.

Tăng 6,74 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 39,45 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 73,19 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 474,01 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 147,84 ha.

Tăng 74,68 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 326,14 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.725,48 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 3.572,87 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2.723,35 ha.

Tăng 997,87 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 849,52 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

*Đất công trình giao thông (DGT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.081,47 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 2.136,9 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.693,8 ha.

Tăng 612,33 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 446,1 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình thủy lợi (DTL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 445,96 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 170 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 52,93 ha.

Tăng 6,97 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 117,07 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,23 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 12,72 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 4,92 ha.

Tăng 4,69 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 7,8 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 4,7 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 33,07 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 24,85 ha.

Tăng 20,15 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 8,22 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 26,06 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 34 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 7,94 ha.

Tăng 7,94 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình xử lý chất thải (DRA):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 10,4 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 14 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 10,51 ha.

Tăng 0,11 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 3,49 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 545,74 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1.138,32 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 887,52 ha.

Tăng 341,78 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 250,8 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,66 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,78 ha.

Tăng 0,12 so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,22 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1,44 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 6,08 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1,94 ha.

Tăng 0,5 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 4,14 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 8,82 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 26,78 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 12,1 ha.

Tăng 3,28 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 14,68 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***2.3.2.7.* *Đất tôn giáo (TON):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 2,11 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 3 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 2,11 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,89 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***2.3.2.8. Đất tín ngưỡng (TIN):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024:0.7 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0,7 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0,7 ha.

Không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024, phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 81,03 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 119,24 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 98,03 ha.

Tăng 17 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 21,21 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 28,53 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 40,1 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 39,19 ha.

Tăng 10,66 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Giảm 0,91 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.785,34 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 1.657,02 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.709,28 ha.

Giảm 76,06 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 52,26 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

***2.3.2.11.* *Đất phi nông nghiệp khác (PNK):***

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 0,48 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 5 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 5 ha.

Tăng 4,52 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

**2.3.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)**

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.659,32 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 928 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025:1.309,81 ha.

Giảm 349,51 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 381,81 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

Gồm các loại đất:

*Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 97,1 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 0 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 0 ha.

Giảm 97,1 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phù hợp so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

*Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):*

Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 1.659,32 ha.

Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei: 928 ha.

Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 1.309,81 ha.

Giảm 252,41 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Tăng 381,81 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 huyện Đăk Glei phân bổ.

### III. Xác định diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

### 3.1. Chuyển đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

Trong năm 2025, trên địa bàn huyện Đăk Glei chuyển 4,7 ha đất rừng phòng hộ tại xã Đăk Nhoong sang đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3.

### 3.2. Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong năm 2025 trên địa bàn huyện là 893,44 ha. Trong đó: chuyển 36,91 ha đất trồng lúa; 274,64 ha đất trồng cây lâu năm; 306,67 ha đất rừng phòng hộ; 45,2 ha đất rừng đặc dụng; 187,89 ha đất rừng sản xuất.

### 3.3. Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn

Kế hoạch chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án có quy mô lớn trong năm 2025 là 135,82 ha. Gồm: chuyển 90,12 ha đất trồng cây hàng năm khác; 43,39 ha đất trồng cây lâu năm; 0,1 ha đất nuôi trồng thủy sản; 2,21 ha đất chưa sử dụng.

### 3.4. Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai

Trong năm 2025 chuyển 0,88 ha đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai do chuyển từ đất thủy lợi sang đất cụm công nghiệp để thực hiện dự án Cụm Công nghiệp, tiểu thủ Công nghiệp Đăk Sút xã Đăk Kroong.

### 3.5. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở

Trong năm 2025 chuyển 7,38 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Gồm các loại đất: Đất giao thông 0,64 ha; Đất thủy lợi 0,31 ha; Đất giáo dục 0,06 ha; Đất thể thao 1,35 ha; Đất sông suối 1,7 ha.

### 3.6. Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Trong năm 2025 không đăng ký nhu cầu chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

### 3.7.Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ

Trong năm 2025 không đăng ký nhu cầu chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ.

### IV. Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm

Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai; các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai và trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên thì phải đăng ký nhu cầu sử dụng đất gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tập hợp vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, Cụ thể:

| **STT** | **Tên công trình, dự án** | **Diện tích quy hoạch** | **Địa điểm (đến cấp xã)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh** |  |  |
| **1.1** | **Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh** |  |  |
| **1.1.1** | **Công trình, dự án mục đích quốc phòng** |  |  |
| 1 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thị trấn Đăk Glei) | 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| 2 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trường bắn T. trường HL) | 105,17 | Thị trấn Đăk Glei |
| 3 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL QS cấp xã) | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 4 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | 1,70 | Xã Đăk Nhoong |
| 5 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của đồn BP 669) | 1,40 | Xã Đăk Nhoong |
| 6 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei 6 (Trụ sở làm việc BCHQS xã Đăk Pek) | 0,12 | Thị trấn Đăk Glei |
| 7 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (TTHL của xã Đăk Pek) | 3,00 | Xã Đăk Pek |
| 8 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Trụ sở Làm việc xã Đăk Man) | 0,24 | Xã Đăk Man |
| 9 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Choong) | 1,20 | Xã Đăk Choong |
| 10 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Mường Hoong) | 1,10 | Xã Mường Hoong |
| 11 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei ( Trụ sở làm việc BCHQSxã Đăk Môn) | 0,10 | Xã Đăk Môn |
| 12 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Kroong) | 8,50 | Xã Đăk Kroong |
| 13 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (Thao trường Huấn luyện của xã Xốp) | 1,60 | Xã Xốp |
| 14 | QH Đất quốc phòng huyện Đăk Glei (xã Đăk Plô) | 1,30 | Xã Đăk Plô |
| 15 | Công trình quốc phòng HD.2/K8 | 16,20 | Xã Mường Hoong |
| 16 | Công trình quốc phòng HD.3/K8 | 19,76 | Xã Mường Hoong |
| **1.1.2** | **Công trình, dự án mục đích, an ninh** |  |  |
| 17 | Trụ sở Làm việc Đội Cảnh sát PCCC & CNCH | 1,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 18 | Trụ sở làm việc Công an huyện Đăk Glei (vị trí 2) | 1,91 | Thị trấn Đăk Glei |
| 19 | Trụ sở làm việc lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CHCN tại CCN Đăk Glei | 1,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 20 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 1 | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 21 | Trụ sở làm việc, nơi nghỉ CBCS và tạm giữ phương tiện vi phạm tại tuyên đường Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Thạch Mỹ (Quảng Nam) - Ngọc Hồi, Bờ Y ( Kon Tum)-Vị trí 2 | 0,50 | Xã Đăk Môn |
| **1.2** | **Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng** |  |  |
| **1.2.1** | **Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất** |  |  |
| **1.2.2** | **Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất** |  |  |
| **2** | **Các công trình, dự án còn lại** |  |  |
| **2.1** | **Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất** |  |  |
| **2.1.1** | **Đất cụm công nghiệp** |  |  |
| **2.1.2** | **Đất công trình giao thông** |  |  |
| 22 | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ UBND xã Đăk Môn đi Đồn biên phòng Đăk Long (Tuyến 4) | 50,93 | Xã Đăk Môn |
| 60,10 | Xã Đăk Long |
| *23* | Nâng cấp, cải tạo đường ngang từ thôn Peeng Sal Pêng xã Đăk Pek đi Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 5) | 31,72 | Xã Đăk Nhoong |
| 33,20 | Xã Đăk Pek |
| *24* | Đường ngang từ thôn Róoc Mẹt xã Đăk Nhoong đi Mốc 750/Đồn biên phòng Đăk Nhoong (tuyến 6) | 36,87 | Xã Đăk Nhoong |
| 25 | Đường dọc từ Mốc 736 đi Mốc 743 đồn biên phòng Sông Thanh (tuyến 7) | 131,01 | Xã Đăk Plô |
| 26 | Mở mới 03 đoạn đường ngang từ Đồn biên phòng Sông Thanh đi các Mốc 736,739,742 | 129,37 | Xã Đăk Plô |
| 27 | Đường đi KSX thôn Đông Lốc từ nhà Y Hoàng đến KSX Đăk Lúc (kéo dài) | 0,50 | Xã Đăk Man |
| 28 | Dự án Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại KM 1419 đường Hồ Chí Minh | 1,00 | Xã Đăk Man |
| 29 | QH đường đi KSX Đăk Niên (giai đoạn 2) | 0,19 | Xã Đăk Man |
| 0,02 | Xã Đăk Man |
| 30 | Đường từ trung tâm xã Ngọc Linh đến thôn Long Năng | 0,36 | Xã Ngọc Linh |
| 31 | QH cầu treo Đăk Niên | 0,05 | Xã Đăk Man |
| 0,10 | Xã Đăk Man |
| 32 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 1 | 0,10 | Xã Đăk Man |
| 0,10 | Xã Đăk Man |
| 33 | QH cầu treo thôn Đăk Eng 2 | 0,08 | Xã Đăk Man |
| 0,12 | Xã Đăk Man |
| **2.1.3** | **Đất công trình thủy lợi** |  |  |
| 34 | Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi thôn Kon Riêng | 0,03 | Xã Đăk Choong |
| **2.1.4** | **Đất công trình cấp nước, thoát nước** |  |  |
| 35 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung các thôn Mô Mam, Đăk Lây, La Lua | 0,25 | Xã Đăk Choong |
| **2.1.5** | **Đất công trình phòng, chống thiên tai** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 36 | Kè suối Đăk Long thượng lưu cầu Đăk Long thôn Pêng Blong và thôn Dục Lang xã Đăk Long | 0,15 | Xã Đăk Long |
| **2.1.6** | **Đất xây dựng cơ sở văn hóa** |  |  |
| 37 | Nhà tưởng niệm | 0,07 | Xã Đăk Kroong |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 38 | Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ xã Đăk Plô | 0,03 | Xã Đăk Plô |
| **2.1.7** | **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 39 | Trường Phổ thông dân tộc nội trú Đăk Glei (cấp GCNQSDĐ) | 2,92 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 40 | Mở rộng trường THPT Lương Thế Vinh | 2,96 | Thị trấn Đăk Glei |
| 41 | Trường Trung học phổ thông xã Đăk Choong, huyện Đăk Glei | 1,00 | Xã Đăk Choong |
| **2.1.8** | **Đất năng lượng** |  |  |
| 42 | Thủy điện Đăk Na: Đường dây đấu nối 110kV | 0,75 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,37 | Xã Đăk Kroong |
| 43 | Đường dây 110kV Đăk Choong - Đăk Glei | 0,36 | Xã Đăk Choong |
| 0,30 | Xã Đăk Man |
| 0,12 | Xã Đăk Pek |
| 0,29 | Thị trấn Đăk Glei |
| **2.1.9** | **Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên** |  |  |
| 44 | Di tích lịch sử cách mạng: Chiến thắng Đăk Pét | 3,17 | Thị trấn Đăk Glei |
| 45 | Di tích lịch sử Làng kháng chiến Xốp Dùi | 0,20 | Xã Xốp |
| **2.1.10** | **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 46 | Xây dựng nhà rông thôn Đăk Poi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 47 | Trụ sở viện kiểm sát | 0,31 | Thị trấn Đăk Glei |
| 48 | Dự án trạm kiểm dịch động vật thôn Măng Khênh | 0,13 | Xã Đăk Man |
| **2.2** | **Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất** |  |  |
| **2.2.1** | **Đất trồng cây hàng năm** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 49 | Khu tái định canh thủy điện Đăk Pru 3 | 4,70 | Xã Đăk Nhoong |
| **2.2.2** | **Đất trồng cây lâu năm** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 50 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Đăk Book | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 51 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Koong | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 52 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Bung Tôn | 20,00 | Xã Đăk Plô |
| 53 | Dự án phát triển cây dược liệu Sâm Dây thôn Pêng Lang | 5,00 | Xã Đăk Plô |
| **2.2.3** | **Đất lâm nghiệp** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 54 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 40,00 | Xã Ngọc Linh |
| 60,00 | Xã Ngọc Linh |
| 55 | Đất sản xuất nông nghiệp tập trung (Vùng trồng dược liệu) | 15,00 | Xã Mường Hoong |
| 80,00 | Xã Mường Hoong |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 56 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng phòng hộ | 486,00 | Xã Đăk Nhoong |
| 57 | Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên, trồng mới rừng đặc dụng Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 219,20 | Xã Đăk Man |
| **2.2.4** | **Đất nông nghiệp khác** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 58 | Vườn thực vật và trung tâm cứu hộ Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 50,00 | Xã Đăk Man |
| 3,00 | Xã Đăk Man |
|  | **Đất chăn nuôi tập trung** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 59 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei (Đăk Dung) | 11,00 | Thị trấn Đăk Glei |
| 60 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 6,00 | Xã Đăk Pek |
| 61 | Dự án Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đăk Glei | 11,00 | Xã Đăk Môn |
| 62 | Khu chăn nuôi tập trung | 3,00 | Xã Đăk Choong |
| 63 | Khu Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung của xã Đăk Kroong (60ha) | 60,00 | Xã Đăk Kroong |
| 64 | Dự án chăn nuôi heo công nghệ mới | 44,82 | Xã Đăk Man |
| 1,18 | Xã Đăk Man |
| **2.2.5** | **Đất thương mại dịch vụ** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 65 | Trạm Cân Thôn Đăk Tu | 0,15 | Xã Đăk Long |
| 66 | Trạm Cân Thôn Đăk Đoát | 0,10 | Xã Đăk Pek |
| 67 | Chuyển Mục đích đất nông nghiệp sang đất Thương mại dịch vụ | 0,40 | Xã Đăk Man |
| 68 | Khu du lịch Sinh thái đèo Lò Xo (Dự án Du lịch sinh thái Thác Chè, thôn Măng Khên, xã Đăk Man, huyện Đăk Glei) | 31,50 | Xã Đăk Man |
| 69 | Trạm Cân Thôn Đăk Wâk | 0,15 | Xã Đăk Kroong |
| 70 | Cửa hàng xăng dầu (Hoàng Huy Nam) | 0,40 | Xã Đăk Kroong |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 71 | Đấu giá quyền sử dụng đất trường tiểu học thị trấn Đăk Glei cũ (thửa đất số 21, tờ bản đồ số 28, Thôn Đăk Dung, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei) | 0,29 | thị trấn Đăk Glei |
| 72 | Đấu giá đất khu Công viên Đăk Xanh | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
|  | **Đất khoáng sản** |  |  |
| 73 | Đá xây dựng SHQH 8, thôn La Lua | 5,10 | Xã Đăk Choong |
| **2.1.23** | **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | ***Công trình điều chỉnh chuyển tiếp*** |  |  |
| 74 | Sân công nghiệp phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh khoáng sản mỏ La Lua | 1,00 | Xã Đăk Choong |
|  | ***Công trình bổ sung mới có CSPL*** |  |  |
| 75 | Sân mặt bằng công nghiệp phục vụ mỏ cát thôn Lau Mưng, xã Đăk Plô | 0,34 | xã Đăk Plô |
| 76 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Long Nang | 0,20 | Thị trấn Đăk Glei |
| 77 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ đá Đăk Poi | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 78 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Tung | 0,50 | Thị trấn Đăk Glei |
| 79 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Wấk | 0,30 | Xã Đăk Kroong |
| 80 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát Đăk Gô | 0,50 | Xã Đăk Kroong |
| 81 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 1) | 0,60 | Xã Đăk Môn |
| 82 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 2) | 0,30 | Xã Đăk Môn |
| 83 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát thôn Broong Mỹ (Điểm 3) | 1,20 | Xã Đăk Môn |
| 84 | Quy hoạch đất xây dựng nhà máy chế biến tại thôn Broong Mỹ | 0,80 | Xã Đăk Môn |
| 85 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 27 thôn Đăk Tu | 0,70 | Xã Đăk Long |
| 86 | Mặt bàng sân công nghiệp mỏ cát có số hiệu QH 06 Làng Kon Năng | 0,70 | Xã Đăk Choong |
| **2.2.11** | **Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 87 | Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy, chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh | 0,78 | Thị trấn Đăk Glei |
| 0,03 | Thị trấn Đăk Glei |
| 6,44 | Xã Xốp |
| 0,42 | Xã Xốp |
| 1,28 | Xã Đăk Choong |
| 0,07 | Xã Đăk Choong |
| 0,03 | Xã Đăk Man |
| 0,76 | Xã Đăk Man |
| 88 | Hồ chứa nước PCCC suối Lê Nin ở tiểu khu 53 | 1,40 | Xã Đăk Choong |
| **2.2.11** | **Đất phi nông nghiệp khác** |  |  |
|  | ***Công trình bổ sung mới*** |  |  |
| 89 | Trạm QLBVR tiểu khu 47 xã Đăk Pek | 0,05 | Xã Đăk Pek |
| 90 | Trạm QLBVR tiểu khu 84 xã Mường Hoong | 0,05 | Xã Mường Hoong |
| 91 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 140 xã Đăk Môn | 0,05 | Xã Đăk Môn |
| 92 | Trạm quản lý bảo vệ rừng tiểu khu 107 xã Đăk Kroong | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 93 | Trạm quản lý bảo vệ rừng số 5 (TK 105) xã Đăk Kroong | 0,06 | Xã Đăk Kroong |
| 94 | Trạm QLBVR tiểu khu 58 xã Đăk Choong | 0,06 | Xã Đăk Choong |
| 95 | Trạm QLBVR tiểu khu 101 thị trấn Đăk Glei | 0,05 | Thị trấn Đăk Glei |
| 96 | Trạm QLBVR tiểu khu 103 thị trấn Đăk Glei | 0,10 | Thị trấn Đăk Glei |
| 97 | Trạm bảo vệ rừng TK 66 | 0,20 | Xã Xốp |
| 98 | Trạm QLBVR xã Xốp | 0,06 | Xã Xốp |
| 99 | Trạm bảo vệ rừng Đăk Plô | 0,90 | Xã Đăk Plô |

## VI. Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/8/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh quy định chi tiết giá một số loại đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### 6.1. Tổng nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng nguồn thu trong năm kế hoạch được xác định bằng diện tích đất cần thực hiện nhân với đơn giá và hệ số điều chỉnh giá đất, việc xác định nguồn thu chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí cần giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở tại nông thôn được căn cứ theo mục VI bảng giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất ở đô thị được căn cứ theo mục VI bảng giá đất ở tại đô thị; giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Giá đất thương mại, dịch vụ: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn: Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí sử dụng đất.

Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại đô thị: 60.000/m2.

Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại nông thôn: 25.000/m2.

### 6.2. Tổng các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

Tổng các khoản chi trong năm kế hoạch được xác định bằng tổng diện tích đất thu hồi nhân với đơn giá, việc xác định chi tiết sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

Đơn giá được xác định dựa vào vị trí khu vực cần thu hồi theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh Kon Tum Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

### VII. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

### 7.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Xây dựng cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường, chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường; cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và tăng cường năng lực dự báo thời tiết và cảnh báo thiên tai trên địa bàn huyện, thường xuyên cập nhập, hoàn thiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất trong đó chú trọng phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản thích ứng với biến động thời tiết. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác mới, quan tâm nhiều hơn đến môi trường và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên; hướng đến nền nông nghiệp hàng hóa, sạch, đa dạng, phát triển bền vững.

Tăng cường các biện pháp điều tiết nguồn nước bảo đảm phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện; áp dụng công nghệ và phương pháp sản xuất tiết kiệm nước; chủ động phòng chống và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên nước. Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước.

Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

### 7.2. Xác định các nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông… để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ….

Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn…

Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư. - Để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, công tác giải phóng mặt bằng được thực hiện nhanh và đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp cũng như các đối tượng bị thu hồi đất đối với dự án sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện cơ chế doanh nghiệp tự thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án của mình. - Việc quản lý và khai thác đai đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế hội, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất.

### 7.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Phổ biến, giáo dục và nâng cao nhận thức chính sách pháp luật đất đai cho các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư toàn huyện; tăng cường hoạt động tuyên truyền, phổ biến thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng tại các khu dân cư để người dân đồng thuận thực hiện thu hồi đất cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, khu đô thị,…. Đặc biệt là tuyên truyền về việc đăng ký chuyển mục đích các trường hợp theo điều 121 Luật đất đai năm 2024 phải nằm trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt và phù hợp với các quy hoạch ngành thì mới được thực hiện quyền chuyển mục đích sử dụng đất.

Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

UBND huyện phối hợp tốt và thường xuyên với các cấp, ngành tham gia xây dựng kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp đầy đủ nhu cầu sử dụng đất các dự án của các cấp, cánh ngành trong năm kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; dựa trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

Thực hiện việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

Kiểm soát nghiêm ngặt việc chuyển đổi diện tích đất lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phù hợp theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

Thực hiện tốt chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và hỗ trợ đào tạo nghề theo Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình theo đúng quy định pháp luật.

Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

## I. Kết luận

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Đăk Glei được xây dựng dựa trên cơ sở rà soát, tổng hợp điều chỉnh hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đăk Glei đã được UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt tại Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 theo các quy định của Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện hợp lý, tiết kiệm, phù hợp, đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư phù hợp với Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 21/12/2023. Theo đó, đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất phi nông nghiệp là ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên; diện tích đất chưa sử dụng là ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

Theo kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, nhu cầu sử dụng đất và phân bổ nguồn vốn trong năm kế hoạch chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trọng yếu phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp đến cuối năm 2025 là ha chiếm tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, sản xuất kinh doanh, du lịch, thương mại - dịch vụ, khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành 02 cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Đất phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội như giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục... được UBND huyện quan tâm định hướng quy hoạch, xây dựng mới, cải tạo góp phần tích cực thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá.

Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ và mở rộng, nâng độ che phủ rừng, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, phòng chống biến đổi khí hậu.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất như đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Đăk Glei cần thực hiện tốt các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, đặc biệt là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Kon Tum sẽ giúp UBND huyện Đăk Glei thực hiện tốt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đăk Glei.

## II. Kiến nghị

Kiến nghị Hội đồng thẩm định Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét phê duyệt phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đăk Glei để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch sử dụng đất hàng năm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị tỉnh Kon Tum quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt như cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,... cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU